TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TỔNG HỢP LƯƠNG CHUYỂN WEB

Tháng 7 năm 2019

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1	HD18-001	Hồ Đức Định	19	7.424.588		7.424.588	573.400	6.851.188				6.851.188
2	HD18-002	Tô Văn Giang	19	7.423.621		7.423.621	573.400	6.850.221				6.850.221
3	HD18-003	Tô Mạnh Hùng	19	7.614.095		7.614.095	575.300	7.038.795				7.038.795
4	HD18-004	Vũ Mạnh Thường	19	7.612.161		7.612.161	575.300	7.036.861				7.036.861
5	HD18-005	Tô Duy Phớn	19	7.612.161		7.612.161	575.300	7.036.861				7.036.861
6	HD18-006	Vũ Mạnh Ngọc Trường	19	7.608.294		7.608.294	575.300	7.032.994				7.032.994
7	HL-00002	Đỗ Đức Tiệm	27	16.000.000		16.000.000	1.174.500	14.825.500	500.000	286.000		15.611.500
8	HL-00003	Nguyễn Văn Lăng	27	16.000.000		16.000.000	1.174.500	14.825.500	500.000	286.000		15.611.500
9	HL-00004	Phạm Văn Hùng	27	16.000.000		16.000.000	1.534.505	14.465.495	500.000	260.000		15.225.495
10	HL-00005	Hà Mạnh Thường	27	16.000.000		16.000.000	1.661.623	14.338.377	500.000			14.838.377
11	HL-00006	Nguyễn Văn Sáng	27	16.000.000		16.000.000	1.174.500	14.825.500	500.000	260.000		15.585.500
12	HL-00015	Phạm Văn Họa	27	5.309.550	215.000	5.524.550	633.500	4.891.050		468.000		5.359.050
13	HL-00017	Đào Đức Tuấn	27	9.464.850		9.464.850	678.500	8.786.350	700.000	442.000		9.928.350
14	HL-00021	Trần Thị Kim Dung	22	3.891.602	1.694.090	5.585.692	677.800	4.907.892				4.907.892
15	HL-00024	Nguyễn Thị Kim Phương	27	6.517.950	45.264	6.563.214	747.100	5.816.114		702.000		6.518.114
16	HL-00025	Phạm Thị Thanh Thủy	1	291.419		291.419	2.900	288.519				288.519
17	HL-00025	Phạm Thị Thanh Thủy	27	6.814.971	47.587	6.862.558	630.400	6.232.158		702.000		6.934.158
18	HL-00027	Trần Hoàng Dương	27	12.608.329		12.608.329	1.008.900	11.599.429	400.000	260.000		12.259.429
19	HL-00028	Đặng Thị Miều	23	11.952.494	1.461.285	13.413.779	1.120.100	12.293.679	300.000	234.000		12.827.679
20	HL-00029	Nguyễn Văn Thỏa	27	10.101.409	417.000	10.518.409	878.900	9.639.509	300.000	286.000		10.225.509
21	HL-00030	Đặng Văn Tuyên	27	7.299.511	879.000	8.178.511	794.700	7.383.811		364.000		7.747.811
22	HL-00031	Nguyễn Mạnh Hà	25	13.158.450	537.538	13.695.988	925.900	12.770.088	400.000	286.000		13.456.088
23	HL-00032	Vũ Đình Tú	27	10.542.150		10.542.150	1.050.000	9.492.150	300.000	390.000		10.182.150
24	HL-00033	Nguyễn Đức Phong	25	10.542.150	526.385	11.068.535	884.400	10.184.135	300.000	182.000		10.666.135
25	HL-00034	Trương Thị Hải Yến	21	8.684.900	2.527.544	11.212.444	825.000	10.387.444		546.000		10.933.444
26	HL-00035	Nguyễn Mạnh Cường	27	8.684.900	417.000	9.101.900	803.900	8.298.000		182.000		8.480.000
27	HL-00037	Lê Đức Đạo	27	10.542.150	404.750	10.946.900	1.014.700	9.932.200	300.000	364.000		10.596.200
28	HL-00039	Chu Bích Đào	21	7.237.100	2.514.617	9.751.717	1.009.900	8.741.817				8.741.817
29	HL-00040	Ngô Thị Phương Thảo	21	8.684.900	1.523.082	10.207.982	958.000	9.249.982				9.249.982
30	HL-00041	Hoàng Thị Loan	22	8.684.900	1.426.634	10.111.534	814.000	9.297.534		338.000		9.635.534
31	HL-00043	Nguyễn Thị Mai	9	9.594.050	7.097.548	16.691.598	1.126.700	15.564.898	1.000.000	52.000		16.616.898
32	HL-00045	Đoàn Đức Hợp	27	8.684.900		8.684.900	799.700	7.885.200	1.000.000			8.885.200
33	HL-00048	Trần Công Trung	26	8.264.050		8.264.050	828.400	7.435.650		26.000		7.461.650
34	HL-00049	Nguyễn Thị Thu Hoàn	27	6.900.480	633.920	7.534.400	679.700	6.854.700	200.000	754.000		7.808.700

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
35	HL-00050	Nguyễn Thế Năng	27	6.632.498	300.000	6.932.498	701.200	6.231.298		468.000		6.699.298
36	HL-00051	Phạm Thị Lâm	27	7.735.850	908.721	8.644.571	767.900	7.876.671	200.000	702.000		8.778.671
37	HL-00054	Đoàn Anh Tuấn	25	19.659.345	460.769	20.120.114	885.400	19.234.714	300.000	234.000		19.768.714
38	HL-00055	Nguyễn Quốc Điệp	27	8.737.150		8.737.150	1.397.200	7.339.950		598.000	300.000	8.237.950
39	HL-00056	Nguyễn Phi Hùng	27	14.158.800	-134.940	14.023.860	929.100	13.094.760	400.000	208.000		13.702.760
40	HL-00068	Hà Trung Kiên	27	10.542.150		10.542.150	879.100	9.663.050	300.000	702.000		10.665.050
41	HL-00069	Vũ Tuấn Linh	27	5.114.950		5.114.950	636.600	4.478.350		702.000		5.180.350
42	HL-00070	Nguyễn Gia Chính	27	6.980.931		6.980.931	655.300	6.325.631		26.000		6.351.631
43	HL-00071	Nguyễn Văn Nam	27	9.226.909		9.226.909	677.800	8.549.109		702.000		9.251.109
44	HL-00073	Khổng Thanh Sơn	27	9.995.902	209.000	10.204.902	783.500	9.421.402	200.000	702.000	300.000	10.623.402
45	HL-00076	Phan Văn Nghiêm	15	7.310.250	3.258.077	10.568.327	1.050.300	9.518.027	300.000	26.000		9.844.027
46	HL-00077	Đoàn Duy Kháng	27	7.299.511		7.299.511	785.900	6.513.611		702.000		7.215.611
47	HL-00080	Vũ Viết Quý	23	19.256.399	2.218.462	21.474.861	1.135.200	20.339.661	400.000			20.739.661
48	HL-00081	Nguyễn Văn Thắng	27	13.494.236		13.494.236	1.136.200	12.358.036	400.000	130.000		12.888.036
49	HL-00082	Nguyễn Đắc Hiếu	27	10.542.150	417.000	10.959.150	1.014.800	9.944.350	300.000	650.000		10.894.350
50	HL-00085	Phạm Văn Cần	16	11.551.720	977.423	12.529.143	1.069.900	11.459.243	300.000			11.759.243
51	HL-00086	Lê Văn Phượng	26	8.903.400	-433.675	8.469.725	797.600	7.672.125		130.000		7.802.125
52	HL-00087	Trịnh Tuấn Anh	15	6.660.450	1.484.077	8.144.527	888.000	7.256.527	300.000	52.000		7.608.527
53	HL-00088	Lê Bá Duy	27	8.759.796		8.759.796	800.500	7.959.296		260.000		8.219.296
54	HL-00089	Đào Ngọc Thắng	27	14.158.800		14.158.800	1.024.400	13.134.400	400.000	130.000		13.664.400
55	HL-00092	Nguyễn Tiến Dũng	27	9.617.573		9.617.573	948.500	8.669.073		78.000		8.747.073
56	HL-00093	Hà Duy Minh	27	8.737.150		8.737.150	683.800	8.053.350		208.000		8.261.350
57	HL-00094	Nguyễn Văn Thắng	27	7.837.244	-389.359	7.447.885	697.800	6.750.085		702.000		7.452.085
58	HL-00095	Nguyễn Văn Thành	27	8.897.299		8.897.299	2.046.300	6.850.999		156.000		7.006.999
59	HL-00096	Phạm Văn Lợi	27	10.542.150		10.542.150	818.000	9.724.150	300.000	52.000		10.076.150
60	HL-00097	Lê Xuân Phúc	22	9.272.000	1.006.923	10.278.923	845.200	9.433.723	300.000	572.000		10.305.723
61	HL-00101	Nguyễn Văn Hơn	24	17.858.104	500.000	18.358.104	1.596.633	16.761.471				16.761.471
62	HL-00102	Bùi Văn Bắc	25	5.426.225		5.426.225	653.900	4.772.325				4.772.325
63	HL-00104	Nguyễn Quyết Thắng	29	17.656.950	451.710	18.108.660	759.400	17.349.260				17.349.260
64	HL-00105	Nguyễn Văn Huy	26	17.419.428	839.500	18.258.928	787.000	17.471.928				17.471.928
65	HL-00106	Lại Hoàng Sỹ	23	14.932.354	1.234.654	16.167.008	1.944.400	14.222.608				14.222.608
66	HL-00108	Phạm Văn Lãnh	29	20.937.492		20.937.492	893.600	20.043.892	300.000	754.000		21.097.892
67	HL-00109	Phạm Hữu Quân	10	6.581.389	250.000	6.831.389	560.300	6.271.089				6.271.089
68	HL-00112	Nguyễn Văn Trung	26	20.101.855	1.306.565	21.408.420	818.500	20.589.920				20.589.920
69	HL-00113	Nguyễn Đình Duyên	21	10.347.316	3.039.500	13.386.816	2.109.000	11.277.816				11.277.816
70	HL-00115	Triệu Văn Lợi	27	18.247.213	693.000	18.940.213	1.163.133	17.777.080				17.777.080
71	HL-00116	Nguyễn Văn Thăng	27	15.219.729		15.219.729	909.900	14.309.829	400.000			14.709.829
72	HL-00117	Đỗ Văn Đại	27	14.158.800	1.414.769	15.573.569	944.600	14.628.969	400.000	390.000		15.418.969

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
73	HL-00118	Trần Văn Chấp	27	12.041.514		12.041.514	1.065.000	10.976.514	300.000	52.000		11.328.514
74	HL-00119	Dương Hồng Phương	27	7.414.415		7.414.415	755.600	6.658.815		182.000		6.840.815
75	HL-00125	Lưu Thị Chiên	27	7.090.360	49.239	7.139.599	586.100	6.553.499				6.553.499
76	HL-00126	Nguyễn Duy Văn	31	6.541.362		6.541.362	665.000	5.876.362		546.000		6.422.362
77	HL-00127	Nguyễn Hồng Nhung	27	4.155.300	1.228.856	5.384.156	615.600	4.768.556	100.000	338.000	200.000	5.406.556
78	HL-00130	Hoàng Văn Hoan	27	9.016.903	-136.447	8.880.456	685.200	8.195.256		52.000		8.247.256
79	HL-00131	Nguyễn Văn Hà	11	7.147.740	3.861.134	11.008.874	899.000	10.109.874	400.000	286.000		10.795.874
80	HL-00133	Nguyễn Viết Ân	27	6.974.932		6.974.932	968.200	6.006.732		702.000		6.708.732
81	HL-00135	Nguyễn Ngọc Duy	27	15.701.373	-148.585	15.552.788	929.200	14.623.588	300.000	234.000		15.157.588
82	HL-00136	Nguyễn Tiến Dũng	27	13.158.450	306.000	13.464.450	1.061.900	12.402.550	400.000	78.000		12.880.550
83	HL-00137	Phạm Văn Nguyên	27	17.000.000	-9.137.000	7.863.000	1.184.500	6.678.500	500.000	286.000		7.464.500
84	HL-00138	Phạm Thanh Minh	27	7.353.876		7.353.876	669.900	6.683.976		52.000		6.735.976
85	HL-00141	Trần Văn Toan	23	10.778.322	1.656.923	12.435.245	1.141.400	11.293.845	400.000			11.693.845
86	HL-00142	Nguyễn Trung Hiếu	21	7.267.711	1.050.790	8.318.501	829.000	7.489.501		26.000		7.515.501
87	HL-00143	Trần Quốc Toàn	27	7.553.429	852.000	8.405.429	707.400	7.698.029		520.000		8.218.029
88	HL-00144	Lưu Đình Long	27	7.923.375	879.000	8.802.375	684.400	8.117.975	200.000	780.000		9.097.975
89	HL-00145	Nguyễn Mạnh Tuân	27	7.923.375	1.408.000	9.331.375	716.600	8.614.775	200.000	78.000		8.892.775
90	HL-00146	Phạm Văn Thanh	27	9.464.850	766.000	10.230.850	725.600	9.505.250	200.000	364.000		10.069.250
91	HL-00147	Trần Đức Mạnh	27	10.766.765		10.766.765	731.000	10.035.765		390.000	300.000	10.725.765
92	HL-00149	Phạm Văn Son	27	7.414.415		7.414.415	829.900	6.584.515		156.000		6.740.515
93	HL-00151	Lương Xuân Lương	27	7.353.876		7.353.876	755.000	6.598.876		78.000		6.676.876
94	HL-00152	Nguyễn Đức Thuận	27	10.039.901		10.039.901	685.900	9.354.001		702.000		10.056.001
95	HL-00153	Đỗ Mạnh Tưởng	27	7.237.100		7.237.100	668.800	6.568.300	200.000		300.000	7.068.300
96	HL-00154	Vũ Ngọc Vần	27	6.044.941		6.044.941	645.900	5.399.041		702.000		6.101.041
97	HL-00155	Vũ Văn Quyết	27	10.825.047		10.825.047	820.900	10.004.147	300.000	182.000		10.486.147
98	HL-00156	Nguyễn Đình Khương	27	14.108.450		14.108.450	883.500	13.224.950		78.000		13.302.950
99	HL-00157	Đoàn Xuân Hòa	27	8.737.150		8.737.150	710.700	8.026.450		286.000	300.000	8.612.450
100	HL-00158	Bùi Văn Vượng	27	5.777.943		5.777.943	668.100	5.109.843	200.000	26.000	300.000	5.635.843
101	HL-00159	Cao Văn Khải	27	7.439.927		7.439.927	684.700	6.755.227		442.000		7.197.227
102	HL-00161	Đỗ Trọng Huấn	27	6.974.932		6.974.932	655.200	6.319.732		702.000		7.021.732
103	HL-00164	Nguyễn Phan Công	31	6.541.362		6.541.362	665.000	5.876.362		806.000		6.682.362
104	HL-00165	Phạm Trường Huy	27	7.414.415		7.414.415	787.000	6.627.415		156.000		6.783.415
105	HL-00166	Mã Thành Trung	27	7.299.511		7.299.511	724.800	6.574.711		260.000		6.834.711
106	HL-00167	Mai Đức Hùng	27	8.550.879	-417.666	8.133.213	762.800	7.370.413		156.000		7.526.413
107	HL-00168	Nguyễn Văn Hiệu			10.200.000	10.200.000	1.415.400	8.784.600				8.784.600
108	HL-00170	Nguyễn Thị Bích Huyền	27	4.155.300	3.528.856	7.684.156	638.600	7.045.556	300.000	702.000	200.000	8.247.556
109	HL-00171	Lê Hồng Minh	21	11.431.350	3.803.077	15.234.427	1.072.800	14.161.627	400.000	416.000		14.977.627
110	HL-00173	Nguyễn Thị Hồng Vân	26	4.488.794	615.179	5.103.973	981.500	4.122.473		676.000		4.798.473

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
111	HL-00174	Vũ Ngọc Thanh Cương	26	8.903.400	-358.055	8.545.345	831.300	7.714.045		286.000		8.000.045
112	HL-00175	Bùi Văn Ngợi	27	19.000.000	334.000	19.334.000	1.308.200	18.025.800		390.000		18.415.800
113	HL-00177	Đặng Gia Hoa	26	21.190.214	-217.000	20.973.214	891.200	20.082.014	400.000	676.000		21.158.014
114	HL-00179	Nguyễn Hữu Ninh	20	7.237.100	1.456.808	8.693.908	710.200	7.983.708				7.983.708
115	HL-00181	Nguyễn Thị Nguyệt	21	7.237.100	2.514.617	9.751.717	810.400	8.941.317		312.000		9.253.317
116	HL-00182	Nguyễn Thị Tân	27	7.533.868	52.319	7.586.187	702.800	6.883.387		702.000		7.585.387
117	HL-00185	Trần Tất Thoan	27	7.339.468		7.339.468	917.700	6.421.768				6.421.768
118	HL-00186	Trần Văn Niêm	31	6.911.282		6.911.282	730.300	6.180.982				6.180.982
119	HL-00187	Đặng Văn Viết	26	4.850.859		4.850.859	733.800	4.117.059				4.117.059
120	HL-00189	Trần Anh Quý	22	9.635.979	293.000	9.928.979	731.200	9.197.779	200.000	598.000		9.995.779
121	HL-00193	Lê Thị Hải Yến	20	7.299.511	1.754.895	9.054.406	803.400	8.251.006		104.000		8.355.006
122	HL-00194	Nguyễn Quang Hùng	27	14.158.800	280.846	14.439.646	966.300	13.473.346	400.000			13.873.346
123	HL-00196	Bùi Văn Thái	26	20.272.186	-157.000	20.115.186	990.100	19.125.086	400.000	572.000		20.097.086
124	HL-00197	Hoàng Văn Chính	23	8.759.796	1.918.154	10.677.950	990.600	9.687.350		208.000		9.895.350
125	HL-00199	Vũ Minh Hùng	30	14.852.203	670.651	15.522.854	1.060.400	14.462.454	300.000	780.000		15.542.454
126	HL-00200	Nguyễn Thị Tố Uyên	21	4.133.252	2.486.904	6.620.156	670.600	5.949.556		546.000		6.495.556
127	HL-00201	Bùi Văn Nguyễn	27	15.330.747	593.000	15.923.747	1.766.800	14.156.947		364.000		14.520.947
128	HL-00202	Vũ Văn Tiến	25	8.621.793		8.621.793	713.100	7.908.693				7.908.693
129	HL-00203	Trần Lưu Trung	26	13.158.450	1.717.615	14.876.065	1.093.400	13.782.665	400.000	78.000		14.260.665
130	HL-00204	Nguyễn Hữu Tố	28	20.980.359		20.980.359	1.793.700	19.186.659	300.000	728.000		20.214.659
131	HL-00208	Nguyễn Văn Vinh	27	15.044.541	400.000	15.444.541	1.018.500	14.426.041				14.426.041
132	HL-00209	Đỗ Trung Phong	17	9.265.361	2.866.769	12.132.130	985.400	11.146.730				11.146.730
133	HL-00210	Lương Viết Đào	31	6.099.553		6.099.553	705.400	5.394.153		806.000	150.000	6.350.153
134	HL-00211	Bùi Văn Tuấn	27	19.019.234	1.420.669	20.439.903	843.500	19.596.403	300.000	520.000		20.416.403
135	HL-00213	Trần Văn Tường	23	11.757.340	400.000	12.157.340	733.800	11.423.540				11.423.540
136	HL-00215	Nguyễn Hồng Quang	26	5.408.728	1.207.154	6.615.882	933.600	5.682.282				5.682.282
137	HL-00216	Đặng Tài Tuệ	27	7.140.390		7.140.390	762.400	6.377.990		234.000		6.611.990
138	HL-00218	Nguyễn Văn Cương	16	5.788.097	3.157.770	8.945.867	1.418.300	7.527.567				7.527.567
139	HL-00221	Nguyễn Quốc Cường	27	9.609.906		9.609.906	681.600	8.928.306		702.000		9.630.306
140	HL-00222	Bùi Đức Tuyên	26	4.850.859		4.850.859	670.400	4.180.459		676.000		4.856.459
141	HL-00223	Lê Hồng Công	26	8.228.900		8.228.900	955.200	7.273.700				7.273.700
142	HL-00224	Hoàng Quốc Vị	23	7.316.900		7.316.900	725.000	6.591.900		26.000		6.617.900
143	HL-00227	Hoàng Đức Tuấn	30	10.101.499	1.197.846	11.299.345	975.600	10.323.745				10.323.745
144	HL-00228	Vũ Kim Quang	29	11.225.340	293.000	11.518.340	742.100	10.776.240		754.000		11.530.240
145	HL-00238	Nguyễn Phú Hải	29	12.537.758	167.000	12.704.758	726.600	11.978.158				11.978.158
146	HL-00240	Nguyễn Văn Quyết	27	11.818.884		11.818.884	865.700	10.953.184		702.000		11.655.184
147	HL-00241	Nguyễn Mạnh Tân	29	6.119.339	293.000	6.412.339	691.000	5.721.339		156.000		5.877.339
148	HL-00242	Phạm Thị Tuyết Mai	27	5.335.200	37.050	5.372.250	640.700	4.731.550		286.000		5.017.550

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
149	HL-00244	Hoàng Bá Thuần	31	14.791.781		14.791.781	1.263.000	13.528.781				13.528.781
150	HL-00245	Lê Thị Nhu	33	6.452.117	36.660	6.488.777	704.700	5.784.077				5.784.077
151	HL-00246	Nguyễn Thị Hường	26	6.700.306	48.320	6.748.626	707.300	6.041.326				6.041.326
152	HL-00247	Hoàng Thanh	26	25.143.641	-965.000	24.178.641	999.500	23.179.141	400.000	676.000		24.255.141
153	HL-00248	Nguyễn Tất Khanh	28	16.692.555	503.462	17.196.017	914.400	16.281.617	300.000	728.000		17.309.617
154	HL-00249	Ngô Thị Thoa	26	4.488.794	32.371	4.521.165	657.200	3.863.965		676.000		4.539.965
155	HL-00250	Phạm Đức Tĩnh	5	2.242.757	2.535.231	4.777.988	679.700	4.098.288				4.098.288
156	HL-00251	Nguyễn Thế Mạnh	27	9.520.937	-473.934	9.047.003	803.400	8.243.603		156.000		8.399.603
157	HL-00252	Nguyễn Thị Nhã	31	5.483.621	33.167	5.516.788	650.200	4.866.588				4.866.588
158	HL-00254	Phạm Thị Tuyến	15	3.991.770	2.546.342	6.538.112	692.300	5.845.812				5.845.812
159	HL-00255	Vũ Thị Thanh Xuân	13	4.507.619	3.157.573	7.665.192	698.600	6.966.592		338.000		7.304.592
160	HL-00256	Phạm Thị Dinh	31	11.115.541	67.231	11.182.772	777.100	10.405.672	300.000			10.705.672
161	HL-00257	Đặng Cao Cường	25	16.937.491	328.462	17.265.953	915.100	16.350.853	300.000	546.000		17.196.853
162	HL-00258	Nguyễn Thành Đông	27	19.113.366	-524.000	18.589.366	943.600	17.645.766	400.000	702.000		18.747.766
163	HL-00259	Phạm Thanh Bình	26	10.389.093	43.776	10.432.869	711.600	9.721.269				9.721.269
164	HL-00262	Nguyễn Đức Sơn	29	17.775.705		17.775.705	951.500	16.824.205	300.000	338.000		17.462.205
165	HL-00263	Nguyễn Đình Quân	23	9.147.528	1.532.000	10.679.528	788.300	9.891.228	200.000	702.000		10.793.228
166	HL-00264	Phạm Hồ Bắc	20	10.795.309	2.570.461	13.365.770	1.309.800	12.055.970				12.055.970
167	HL-00265	Trần Thị Hà	19	3.695.067	37.676	3.732.743	649.300	3.083.443				3.083.443
168	HL-00265	Trần Thị Hà	8	1.616.343		1.616.343	16.200	1.600.143				1.600.143
169	HL-00265	Trần Thị Hà	1	314.853		314.853	3.100	311.753				311.753
170	HL-00266	Nguyễn Thị Thanh Nga	27	9.260.165	-14.693	9.245.472	744.300	8.501.172	200.000	598.000		9.299.172
171	HL-00267	Nguyễn Thị Yến	17	6.095.619	1.971.283	8.066.902	793.300	7.273.602	300.000			7.573.602
172	HL-00268	Lê Đình Phú	20	9.650.908	1.681.538	11.332.446	1.629.400	9.703.046				9.703.046
173	HL-00269	Nguyễn Đình Chới	21	12.988.636	1.724.423	14.713.059	920.300	13.792.759				13.792.759
174	HL-00270	Vũ Văn Bình	29	23.882.175	1.092.615	24.974.790	1.113.800	23.860.990				23.860.990
175	HL-00271	Đoàn Văn Tuấn	23	15.981.480	1.286.538	17.268.018	930.400	16.337.618	400.000	156.000		16.893.618
176	HL-00272	Hoàng Văn Khánh	31	12.969.455	293.000	13.262.455	793.800	12.468.655		312.000		12.780.655
177	HL-00273	Lê Thanh Bình	18	16.521.430	4.067.154	20.588.584	1.894.000	18.694.584				18.694.584
178	HL-00274	Đào Duy Cứ	14	9.512.376	842.615	10.354.991	967.600	9.387.391				9.387.391
179	HL-00274	Đào Duy Cứ	5	2.616.701		2.616.701	26.200	2.590.501				2.590.501
180	HL-00275	Lữ Văn Em	30	5.597.145	612.000	6.209.145	700.200	5.508.945		780.000		6.288.945
181	HL-00276	Nguyễn Văn Dũng	24	28.060.446	1.822.214	29.882.660	1.162.900	28.719.760				28.719.760
182	HL-00277	Lê Hữu Lý	30	16.619.955		16.619.955	1.030.300	15.589.655				15.589.655
183	HL-00279	Cao Văn Trường	27	11.264.889	139.000	11.403.889	724.300	10.679.589	200.000	702.000	300.000	11.881.589
184	HL-00280	Nguyễn Hưng Hoài	11	9.325.533	4.944.615	14.270.148	1.210.080	13.060.068				13.060.068
185	HL-00281	Mai Xuân Hùng	25	22.835.899	793.000	23.628.899	1.100.400	22.528.499				22.528.499
186	HL-00282	Lê Thanh Tân	17	12.238.484	389.000	12.627.484	990.400	11.637.084				11.637.084

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
187	HL-00282	Lê Thanh Tân	11	6.274.541	592.615	6.867.156	68.700	6.798.456				6.798.456
188	HL-00284	Nguyễn Văn Đông	22	11.267.756	1.288.923	12.556.679	1.968.700	10.587.979				10.587.979
189	HL-00285	Nguyễn Văn Duy	28	18.405.878	500.000	18.905.878	1.053.200	17.852.678				17.852.678
190	HL-00287	Lê Xuân Tới	27	14.962.477	1.585.231	16.547.708	1.029.600	15.518.108				15.518.108
191	HL-00289	Nguyễn Văn Hiền	20	10.996.643	1.388.923	12.385.566	1.037.500	11.348.066				11.348.066
192	HL-00291	Phạm Văn Chương	15	7.151.644	3.852.000	11.003.644	974.100	10.029.544				10.029.544
193	HL-00295	Nguyễn Thái Hiếu	19	12.795.882	3.074.538	15.870.420	1.022.800	14.847.620				14.847.620
194	HL-00297	Trần Văn Khiêm	18	22.726.352	4.533.841	27.260.193	1.136.700	26.123.493				26.123.493
195	HL-00298	Lường Văn Chiến	22	11.379.894	2.500.000	13.879.894	862.500	13.017.394				13.017.394
196	HL-00300	Vũ Huy Xoa	31	14.791.781		14.791.781	1.012.000	13.779.781				13.779.781
197	HL-00301	Hoàng Văn Thắng	31	12.478.139		12.478.139	2.309.500	10.168.639		598.000		10.766.639
198	HL-00306	Nguyễn Thị Thanh Loan	27	8.606.430	59.767	8.666.197	768.200	7.897.997		702.000		8.599.997
199	HL-00311	Ngô Văn Khánh	27	8.910.303	945.000	9.855.303	1.101.600	8.753.703		780.000		9.533.703
200	HL-00314	Nguyễn Văn Dũng	31	15.526.664	693.000	16.219.664	766.600	15.453.064				15.453.064
201	HL-00317	Nguyễn Thế Hinh	27	5.309.550	430.000	5.739.550	1.477.300	4.262.250		494.000		4.756.250
202	HL-00318	Trần Thị Hải Ninh	20	8.759.796	1.768.585	10.528.381	818.200	9.710.181		78.000		9.788.181
203	HL-00319	Đào Trọng Hiệu	27	14.682.949	400.000	15.082.949	782.700	14.300.249				14.300.249
204	HL-00321	Phạm Thị Thanh	26	8.128.200	-347.603	7.780.597	729.600	7.050.997		676.000		7.726.997
205	HL-00322	Phạm Hồng Thứ	31	11.708.594		11.708.594	981.200	10.727.394				10.727.394
206	HL-00323	Trịnh Xuân Trường	24	4.477.716	3.721.000	8.198.716	1.617.000	6.581.716		26.000		6.607.716
207	HL-00324	Phạm Hồng Quân	30	11.187.558		11.187.558	1.844.500	9.343.058				9.343.058
208	HL-00325	Vũ Văn Khả	27	10.353.898		10.353.898	707.900	9.645.998		702.000		10.347.998
209	HL-00328	Nguyễn Văn Hậu	21	14.413.268	1.092.615	15.505.883	1.019.200	14.486.683				14.486.683
210	HL-00329	Tống Công Báo	29	5.718.331		5.718.331	635.500	5.082.831		754.000	150.000	5.986.831
211	HL-00330	Nguyễn Ngọc Tuyến	20	9.647.120	200.000	9.847.120	962.600	8.884.520				8.884.520
212	HL-00332	Lê Thị Ngát	26	5.721.270	41.259	5.762.529	718.800	5.043.729				5.043.729
213	HL-00333	Đoàn Hồng Ngọc	27	10.028.610	-109.000	9.919.610	780.700	9.138.910	200.000	468.000		9.806.910
214	HL-00334	Đinh Quốc Du	24	23.203.291	793.000	23.996.291	1.104.100	22.892.191				22.892.191
215	HL-00335	Lê Văn Tới	18	12.559.076	3.463.077	16.022.153	1.024.300	14.997.853		364.000		15.361.853
216	HL-00336	Ngô Thế Anh	27	7.794.421	32.843	7.827.264	1.916.400	5.910.864				5.910.864
217	HL-00337	Đỗ Văn Hùng	27	14.158.800	-7.465.000	6.693.800	1.028.600	5.665.200	400.000	286.000		6.351.200
218	HL-00339	Vũ Văn Kiệm	31	5.908.942		5.908.942	637.400	5.271.542		806.000	150.000	6.227.542
219	HL-00340	Nguyễn Văn Khương	30	13.995.667	400.000	14.395.667	748.400	13.647.267				13.647.267
220	HL-00341	Phạm Văn Duẩn	13	4.150.441	2.713.077	6.863.518	695.500	6.168.018				6.168.018
221	HL-00343	Vũ Thị Huệ	1	313.860		313.860	3.100	310.760				310.760
222	HL-00343	Vũ Thị Huệ	7	1.687.020		1.687.020	16.900	1.670.120				1.670.120
223	HL-00343	Vũ Thị Huệ	19	3.959.708	41.393	4.001.101	625.500	3.375.601				3.375.601
224	HL-00346	Nguyễn Quang Tiến	19	25.275.960	1.856.229	27.132.189	1.135.400	25.996.789				25.996.789

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
225	HL-00347	Lê Văn Tuấn	26	16.152.674	500.000	16.652.674	1.030.600	15.622.074				15.622.074
226	HL-00351	Nguyễn Đình Ca	26	19.389.529	500.000	19.889.529	1.324.600	18.564.929				18.564.929
227	HL-00352	Bùi Văn Thành	24	20.512.606	603.876	21.116.482	1.075.300	20.041.182				20.041.182
228	HL-00354	Lê Văn Liêu	25	21.269.433	607.709	21.877.142	942.500	20.934.642				20.934.642
229	HL-00356	Ngô Duy Ngọc	22	11.682.861	500.000	12.182.861	985.900	11.196.961				11.196.961
230	HL-00357	Nguyễn Đức Nghĩa	27	15.032.139	576.123	15.608.262	1.020.200	14.588.062				14.588.062
231	HL-00360	Tống Thị Mai Hoa	17	3.046.845	22.403	3.069.248	642.700	2.426.548				2.426.548
232	HL-00361	Vũ Hải Nguyên	31	14.422.526	44.093	14.466.619	789.100	13.677.519				13.677.519
233	HL-00362	Lê Viết Thành	13	8.349.129	4.970.462	13.319.591	1.200.300	12.119.291				12.119.291
234	HL-00363	Nguyễn Văn Huy	23	23.778.317	1.388.923	25.167.240	2.139.800	23.027.440				23.027.440
235	HL-00364	Lê Văn Bắc	25	13.254.532	400.000	13.654.532	1.902.200	11.752.332				11.752.332
236	HL-00365	Trần Thị Thúy	1	358.566		358.566	3.600	354.966				354.966
237	HL-00365	Trần Thị Thúy	18	4.339.953	2.193.521	6.533.474	650.800	5.882.674	100.000		200.000	6.182.674
238	HL-00366	Phạm Văn Nhự	27	12.179.565	152.563	12.332.128	865.700	11.466.428	300.000			11.766.428
239	HL-00367	Vũ Quang Huy	27	16.664.702	-295.000	16.369.702	937.400	15.432.302	300.000	702.000		16.434.302
240	HL-00368	Nguyễn Hoa Cương	25	12.227.456	400.000	12.627.456	1.717.200	10.910.256				10.910.256
241	HL-00370	Nguyễn Văn Thiện	21	11.461.424	1.685.231	13.146.655	995.600	12.151.055				12.151.055
242	HL-00371	Phạm Văn Hùng	27	7.237.100		7.237.100	753.900	6.483.200		702.000		7.185.200
243	HL-00372	Nguyễn Thị Phương	18	3.762.466	40.159	3.802.625	650.000	3.152.625				3.152.625
244	HL-00372	Nguyễn Thị Phương	7	1.447.334		1.447.334	14.500	1.432.834				1.432.834
245	HL-00372	Nguyễn Thị Phương	2	573.092		573.092	5.700	567.392				567.392
246	HL-00373	Hoàng Đức Quang	26	14.455.992	400.000	14.855.992	780.500	14.075.492				14.075.492
247	HL-00374	Hoàng Quốc Tuấn	27	15.179.176	400.000	15.579.176	760.200	14.818.976				14.818.976
248	HL-00375	Trần Việt Cường	20	18.399.846	2.393.177	20.793.023	786.200	20.006.823				20.006.823
249	HL-00377	Nguyễn Văn Dũng	31	15.128.777		15.128.777	863.900	14.264.877	300.000			14.564.877
250	HL-00378	Đỗ Minh Hòa	26	16.316.764	1.396.577	17.713.341	781.500	16.931.841				16.931.841
251	HL-00379	Vũ Đình Tài	26	16.811.283	500.000	17.311.283	1.037.200	16.274.083				16.274.083
252	HL-00380	Lương Văn Tập	24	15.152.061	500.000	15.652.061	1.020.600	14.631.461				14.631.461
253	HL-00381	Phạm Thị Loan	27	6.814.971	47.326	6.862.297	606.300	6.255.997		702.000		6.957.997
254	HL-00382	Phạm Văn Minh	24	12.309.519	2.500.000	14.809.519	849.200	13.960.319				13.960.319
255	HL-00383	Nguyễn Thị Thanh Bình	17	3.828.875	44.119	3.872.994	624.200	3.248.794				3.248.794
256	HL-00383	Nguyễn Thị Thanh Bình	8	2.053.719		2.053.719	20.500	2.033.219				2.033.219
257	HL-00384	Hà Thị Lan Anh	26	4.817.564	34.742	4.852.306	610.300	4.242.006		676.000		4.918.006
258	HL-00385	Đặng Văn Tĩnh	27	7.963.850	860.000	8.823.850	698.800	8.125.050				8.125.050
259	HL-00386	Vũ Xuân Quàng	26	17.297.737	500.000	17.797.737	2.405.767	15.391.970				15.391.970
260	HL-00387	Vũ Thị Huyền	29	7.286.629	47.112	7.333.741	658.800	6.674.941		702.000		7.376.941
261	HL-00389	Nguyễn Anh Thoại	27	14.748.883	400.000	15.148.883	783.400	14.365.483				14.365.483
262	HL-00391	Tống Thị Ninh	27	7.090.360	49.239	7.139.599	633.200	6.506.399				6.506.399

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
263	HL-00392	Mai Văn Tuyên	22	23.600.049	619.511	24.219.560	854.400	23.365.160				23.365.160
264	HL-00393	Phạm Văn Tám	22	7.672.742	293.000	7.965.742	706.600	7.259.142				7.259.142
265	HL-00394	Phạm Văn Khánh	1	815.008	-7.000	808.008	8.100	799.908				799.908
266	HL-00394	Phạm Văn Khánh	2	660.022	6.450.462	7.110.484	860.000	6.250.484		78.000		6.328.484
267	HL-00398	Nguyễn Xuân Điều	21	16.277.762	3.160.154	19.437.916	1.058.500	18.379.416				18.379.416
268	HL-00399	Nguyễn Văn Hảo	22	17.321.082	1.828.423	19.149.505	1.392.600	17.756.905				17.756.905
269	HL-00400	Đinh Hồng Lĩnh	29	6.824.933	243.589	7.068.522	670.300	6.398.222				6.398.222
270	HL-00401	Lê Văn Trọng	31	11.708.594		11.708.594	1.431.300	10.277.294				10.277.294
271	HL-00403	Nguyễn Văn Huỳnh	16	11.975.277	-108.000	11.867.277	861.100	11.006.177	300.000	416.000		11.722.177
272	HL-00405	Bùi Đình Thành	19	6.330.799		6.330.799	662.900	5.667.899				5.667.899
273	HL-00406	Bùi Châu Thuấn	26	9.804.950		9.804.950	808.100	8.996.850				8.996.850
274	HL-00407	Vũ Ngọc Hưng	30	8.895.181		8.895.181	1.078.600	7.816.581		780.000	150.000	8.746.581
275	HL-00408	Cao Thị Tụ	31	11.532.904	69.755	11.602.659	715.600	10.887.059				10.887.059
276	HL-00409	Bùi Văn Năm	25	18.985.337	596.142	19.581.479	2.016.900	17.564.579				17.564.579
277	HL-00411	Lê Đạt	29	20.772.021	-188.000	20.584.021	844.900	19.739.121	300.000	754.000		20.793.121
278	HL-00412	Phạm Anh Quang	31	14.245.704	400.000	14.645.704	773.400	13.872.304				13.872.304
279	HL-00413	Bùi Đăng Khương	27	19.749.826	500.000	20.249.826	1.294.600	18.955.226				18.955.226
280	HL-00414	Bùi Đăng Giáp	27	21.103.236	854.803	21.958.039	2.145.700	19.812.339				19.812.339
281	HL-00415	Vũ Thị Thùy Dung	19	4.975.116	742.097	5.717.213	684.100	5.033.113	200.000		200.000	5.433.113
282	HL-00417	Nguyễn Anh Hân	21	8.697.260	2.536.846	11.234.106	780.100	10.454.006		52.000		10.506.006
283	HL-00420	Nguyễn Ngọc Phượng	26	15.261.900	691.154	15.953.054	1.566.700	14.386.354	300.000	182.000		14.868.354
284	HL-00422	Bùi Văn Thật	20	15.867.882	939.500	16.807.382	1.927.867	14.879.515				14.879.515
285	HL-00423	Nghiêm Đình Thắng	25	14.211.084	400.000	14.611.084	1.429.200	13.181.884				13.181.884
286	HL-00424	Hán Văn Chính	25	23.995.452	1.092.615	25.088.067	2.127.000	22.961.067				22.961.067
287	HL-00425	Phạm Đức Đoàn	21	10.201.514	2.939.500	13.141.014	855.100	12.285.914				12.285.914
288	HL-00429	Trịnh Văn Sáng	27	16.131.111	992.615	17.123.726	1.454.300	15.669.426				15.669.426
289	HL-00430	Vũ Xuân Đạt	19	21.891.233	2.710.858	24.602.091	858.200	23.743.891				23.743.891
290	HL-00431	Cù Huy Bích	28	22.402.858	500.000	22.902.858	1.093.100	21.809.758				21.809.758
291	HL-00432	Trần Mạnh Công	12	9.068.252	5.830.231	14.898.483	1.013.100	13.885.383				13.885.383
292	HL-00434	Phạm Đức Thiệp	10	8.873.948	1.092.615	9.966.563	963.800	9.002.763				9.002.763
293	HL-00435	Lê Văn Tin	24	19.046.066	500.000	19.546.066	919.200	18.626.866				18.626.866
294	HL-00437	Vũ Văn Long	31	12.519.807	400.000	12.919.807	1.328.300	11.591.507				11.591.507
295	HL-00439	Ngô Xuân Thanh	26	8.462.795		8.462.795	658.300	7.804.495				7.804.495
296	HL-00442	Nguyễn Văn Thanh	27	5.309.550	215.000	5.524.550	608.600	4.915.950		468.000		5.383.950
297	HL-00443	Bùi Văn Đinh	22	15.927.548	2.121.423	18.048.971	1.473.100	16.575.871				16.575.871
298	HL-00444	Vũ Bá Liệu	25	11.961.000	739.500	12.700.500	828.100	11.872.400		260.000		12.132.400
299	HL-00445	Nguyễn Văn Trung	21	10.947.079	1.669.308	12.616.387	849.900	11.766.487				11.766.487
300	HL-00446	Vũ Văn Tới	20	7.105.930	1.359.885	8.465.815	670.200	7.795.615	200.000	520.000	300.000	8.815.615

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
301	HL-00447	Nguyễn Văn Long	17	8.629.486	1.288.923	9.918.409	963.300	8.955.109				8.955.109
302	HL-00447	Nguyễn Văn Long	6	3.000.000		3.000.000	30.000	2.970.000				2.970.000
303	HL-00449	Nguyễn Huy Định	27	9.010.112	1.136.000	10.146.112	753.300	9.392.812		806.000		10.198.812
304	HL-00451	Nguyễn Văn Quyên	28	14.051.738	593.000	14.644.738	847.500	13.797.238		338.000		14.135.238
305	HL-00453	Phạm Văn Bảo	27	15.171.483	400.000	15.571.483	760.100	14.811.383				14.811.383
306	HL-00454	Võ Thị Thu Thủy	26	7.404.450	143.731	7.548.181	613.200	6.934.981		312.000		7.246.981
307	HL-00455	Nguyễn Thị Bích Hà	27	7.299.511	50.691	7.350.202	755.000	6.595.202		286.000		6.881.202
308	HL-00459	Nguyễn Quốc Đạt	27	13.403.798		13.403.798	1.518.400	11.885.398				11.885.398
309	HL-00460	Nguyễn Khắc Hùng	22	8.146.620	1.456.346	9.602.966	727.900	8.875.066				8.875.066
310	HL-00461	Nguyễn Ngọc Dũng	27	22.455.165	714.906	23.170.071	836.100	22.333.971				22.333.971
311	HL-00462	Khổng Thị Kim Hoa	31	11.115.541	67.231	11.182.772	804.500	10.378.272	300.000			10.678.272
312	HL-00463	Phạm Văn Chiện	28	6.294.654	26.523	6.321.177	639.300	5.681.877		468.000		6.149.877
313	HL-00464	Bùi Duy Trung			6.020.192	6.020.192	772.800	5.247.392				5.247.392
314	HL-00465	Nguyễn Quang Huynh	29	15.890.725	1.132.500	17.023.225	802.100	16.221.125				16.221.125
315	HL-00466	Lê Văn Khánh	27	10.542.150		10.542.150	879.100	9.663.050	300.000	702.000		10.665.050
316	HL-00467	Bùi Văn Nam	25	25.917.915	793.000	26.710.915	1.131.200	25.579.715				25.579.715
317	HL-00469	Phạm Văn Đại	27	10.825.047	417.000	11.242.047	825.000	10.417.047	300.000	234.000		10.951.047
318	HL-00470	Nguyễn Doãn Tình	14	8.793.168	4.420.908	13.214.076	855.800	12.358.276				12.358.276
319	HL-00471	Phạm Anh Thiện	22	6.499.900	1.119.769	7.619.669	709.200	6.910.469				6.910.469
320	HL-00472	Hồ Văn Giang	28	11.435.823	702.385	12.138.208	725.800	11.412.408				11.412.408
321	HL-00473	Nguyễn Thái Hà	25	12.392.865	644.885	13.037.750	1.822.100	11.215.650				11.215.650
322	HL-00474	Phạm Văn Mười	27	6.632.498	300.000	6.932.498	673.700	6.258.798		338.000		6.596.798
323	HL-00476	Phạm Quốc Trường	27	11.311.650	6.665	11.318.315	1.369.200	9.949.115	300.000	260.000		10.509.115
324	HL-00477	Nguyễn Văn Khôi	24	14.928.317	657.538	15.585.855	840.100	14.745.755	300.000	624.000		15.669.755
325	HL-00478	Vũ Thanh Tiếp	22	15.057.863	500.000	15.557.863	1.019.700	14.538.163				14.538.163
326	HL-00480	Vũ Trọng Tiếng	20	7.299.511	1.529.769	8.829.280	740.100	8.089.180				8.089.180
327	HL-00481	Ngô Văn Ba	24	22.069.377	611.760	22.681.137	1.493.500	21.187.637				21.187.637
328	HL-00482	Phạm Xuân Trường	31	12.156.747		12.156.747	1.248.300	10.908.447				10.908.447
329	HL-00484	Nguyễn Trung Phương	7	5.640.766	5.954.719	11.595.485	980.100	10.615.385				10.615.385
330	HL-00486	Mạc Văn Vỹ	27	18.801.520	595.211	19.396.731	1.737.200	17.659.531				17.659.531
331	HL-00487	Trần Anh Quán	25	14.319.131	1.028.269	15.347.400	780.400	14.567.000				14.567.000
332	HL-00488	Nguyễn Văn Huệ	24	8.451.155	1.284.610	9.735.765	663.600	9.072.165		416.000		9.488.165
333	HL-00489	Lê Thị Hợp	27	5.247.023	235.438	5.482.461	681.700	4.800.761		728.000		5.528.761
334	HL-00490	Nguyễn Thị Nền	26	7.254.836	52.319	7.307.155	646.800	6.660.355		676.000		7.336.355
335	HL-00491	Nguyễn Thị Hạnh	27	6.284.993	43.646	6.328.639	578.000	5.750.639		702.000		6.452.639
336	HL-00492	Hoàng Chí Tuệ	27	7.196.609	293.000	7.489.609	726.700	6.762.909		702.000		7.464.909
337	HL-00493	Hoàng Minh Hoài	29	9.662.251		9.662.251	696.200	8.966.051		754.000		9.720.051
338	HL-00496	Hoàng Văn Đại	25	14.530.666	1.698.962	16.229.628	766.700	15.462.928				15.462.928

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
339	HL-00499	Nguyễn Văn Hùng	29	15.879.808	448.548	16.328.356	762.900	15.565.456				15.565.456
340	HL-00500	Nguyễn Đức Duy	26	8.131.050	315.000	8.446.050	736.300	7.709.750		52.000		7.761.750
341	HL-00503	Bùi Văn Cờ	23	20.156.272	500.000	20.656.272	930.300	19.725.972				19.725.972
342	HL-00506	Hoàng Hữu Sơn	21	10.201.689	1.424.423	11.626.112	840.000	10.786.112				10.786.112
343	HL-00507	Nguyễn Xuân Lượng	22	12.138.566	3.066.231	15.204.797	1.759.600	13.445.197		442.000		13.887.197
344	HL-00510	Nguyễn Văn Điều	22	15.753.237	2.274.538	18.027.775	1.044.400	16.983.375				16.983.375
345	HL-00511	Phạm Văn Thuấn	25	19.114.873	500.000	19.614.873	1.124.800	18.490.073				18.490.073
346	HL-00513	Lê Văn Thưởng	20	17.786.394	2.277.846	20.064.240	1.559.950	18.504.290				18.504.290
347	HL-00514	Đinh Thị Thu Hằng	27	4.661.440	32.371	4.693.811	658.900	4.034.911		702.000		4.736.911
348	HL-00515	Nguyễn Văn Hát	21	7.410.717	3.036.000	10.446.717	786.000	9.660.717		52.000		9.712.717
349	HL-00516	Vũ Tiến Thuật	23	16.927.042	485.719	17.412.761	773.700	16.639.061				16.639.061
350	HL-00518	Phạm Minh Huệ	13	7.618.842	3.166.154	10.784.996	1.993.170	8.791.826				8.791.826
351	HL-00519	Nguyễn Tiến Dũng	27	22.640.294	-962.000	21.678.294	929.400	20.748.894	300.000	676.000		21.724.894
352	HL-00520	Ngô Văn Hội	23	17.768.389	793.000	18.561.389	1.358.700	17.202.689				17.202.689
353	HL-00521	Bùi Văn Dương	24	13.103.227	839.500	13.942.727	1.754.500	12.188.227				12.188.227
354	HL-00522	Lê Thị Như	18	3.634.606	332.165	3.966.771	651.700	3.315.071				3.315.071
355	HL-00522	Lê Thị Như	1	281.083		281.083	2.800	278.283				278.283
356	HL-00522	Lê Thị Như	10	2.141.808		2.141.808	21.400	2.120.408				2.120.408
357	HL-00524	Nguyễn Trọng Phượng	12	8.298.919	3.050.192	11.349.111	723.800	10.625.311	200.000	312.000	300.000	11.437.311
358	HL-00527	Lê Văn Sửu	25	27.326.219	1.232.500	28.558.719	2.304.700	26.254.019				26.254.019
359	HL-00528	Vũ Văn Hiên	19	14.124.245	2.350.000	16.474.245	1.365.800	15.108.445				15.108.445
360	HL-00530	Nguyễn Văn Đợi	24	31.141.082	657.699	31.798.781	1.182.100	30.616.681				30.616.681
361	HL-00532	Bùi Đăng Hoãn	24	20.815.800	500.000	21.315.800	1.077.300	20.238.500				20.238.500
362	HL-00534	Đỗ Văn Thuyết	22	10.934.646	400.000	11.334.646	977.400	10.357.246				10.357.246
363	HL-00534	Đỗ Văn Thuyết	6	3.000.000		3.000.000	30.000	2.970.000				2.970.000
364	HL-00535	Bùi Đức Thông	31	12.483.040		12.483.040	1.367.200	11.115.840		598.000		11.713.840
365	HL-00537	Vũ Chí Ba	31	16.635.803	400.000	17.035.803	774.800	16.261.003				16.261.003
366	HL-00539	Nguyễn Đức Thắng	26	14.446.949	400.000	14.846.949	2.061.900	12.785.049				12.785.049
367	HL-00540	Nguyễn Hữu Hoan	20	11.718.398	997.846	12.716.244	1.281.300	11.434.944				11.434.944
368	HL-00541	Nguyễn Văn Quyết	27	12.798.054	400.000	13.198.054	710.300	12.487.754				12.487.754
369	HL-00542	Trần Văn Năng	21	23.010.020	1.205.831	24.215.851	1.899.633	22.316.218				22.316.218
370	HL-00543	Phan Văn Hoằng	23	13.475.864	1.330.122	14.805.986	1.012.200	13.793.786				13.793.786
371	HL-00546	Trần Tiến Thân	25	18.022.837	940.883	18.963.720	902.200	18.061.520	300.000	494.000		18.855.520
372	HL-00547	Phạm Huy Hưng	29	18.466.735	-327.000	18.139.735	894.000	17.245.735	300.000	754.000		18.299.735
373	HL-00548	Phan Văn Bích	26	15.429.214	447.171	15.876.385	1.482.900	14.393.485				14.393.485
374	HL-00549	Trương Văn Ngọc	25	15.277.909	400.000	15.677.909	1.792.900	13.885.009				13.885.009
375	HL-00550	Vũ Xuân Tùng	16	11.128.676	4.160.438	15.289.114	1.730.333	13.558.781				13.558.781
376	HL-00551	Vũ Văn Sức	25	13.327.619	992.615	14.320.234	2.214.300	12.105.934				12.105.934

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
377	HL-00552	Nguyễn Ngọc Doãn	27	24.029.251	500.000	24.529.251	1.109.400	23.419.851				23.419.851
378	HL-00554	Nguyễn Đình Hiếu	23	14.797.556	500.000	15.297.556	2.034.100	13.263.456				13.263.456
379	HL-00555	Nguyễn Văn Hội	20	13.635.450	1.981.538	15.616.988	1.780.300	13.836.688				13.836.688
380	HL-00556	Nguyễn Công Quang	10	9.127.253	2.988.836	12.116.089	985.300	11.130.789				11.130.789
381	HL-00558	Nguyễn Văn Hội	29	16.819.588	85.175	16.904.763	1.783.200	15.121.563				15.121.563
382	HL-00561	Nguyễn Văn Thiết	24	23.381.058	1.026.479	24.407.537	1.467.633	22.939.904				22.939.904
383	HL-00562	Phạm Minh Quang	27	9.016.903	-73.447	8.943.456	741.200	8.202.256		286.000		8.488.256
384	HL-00563	Lê Văn Đồng	6	4.337.133	-77.000	4.260.133	42.600	4.217.533				4.217.533
385	HL-00563	Lê Văn Đồng	11	6.220.154	3.974.538	10.194.692	966.000	9.228.692		156.000		9.384.692
386	HL-00564	Vũ Huy Lượng	29	5.410.574		5.410.574	649.100	4.761.474		52.000		4.813.474
387	HL-00565	Nguyễn Văn Thắng	17	11.699.881	250.000	11.949.881	983.600	10.966.281				10.966.281
388	HL-00568	Lê Quốc Sỹ	12	7.989.170	6.052.385	14.041.555	1.004.500	13.037.055				13.037.055
389	HL-00569	Bùi Đức Trịnh	26	16.893.584	989.769	17.883.353	2.073.833	15.809.520				15.809.520
390	HL-00571	Doãn Đức Vinh	31	15.233.030	400.000	15.633.030	1.660.000	13.973.030				13.973.030
391	HL-00572	Nguyễn Thị Thanh	27	4.155.300	28.856	4.184.156	603.600	3.580.556		338.000		3.918.556
392	HL-00573	Nguyễn Quang Giới	26	17.512.395	500.000	18.012.395	1.044.200	16.968.195				16.968.195
393	HL-00574	Hoàng Văn Thuật	27	12.324.350	1.281.000	13.605.350	907.100	12.698.250	300.000			12.998.250
394	HL-00575	Nguyễn Thị Bích Liên	27	8.346.938	890.427	9.237.365	715.700	8.521.665		702.000		9.223.665
395	HL-00577	Bùi Chiến Thắng	31	14.591.205		14.591.205	830.100	13.761.105	300.000			14.061.105
396	HL-00578	Đinh Văn Cường	23	11.260.582	679.311	11.939.893	843.100	11.096.793				11.096.793
397	HL-00579	Vũ Mạnh Hùng	26	11.017.482	497.495	11.514.977	799.300	10.715.677	300.000	676.000		11.691.677
398	HL-00581	Trần Đức Minh	21	14.808.707	1.388.923	16.197.630	1.026.100	15.171.530				15.171.530
399	HL-00582	Phạm Văn Khoái	25	21.449.827	-464.077	20.985.750	875.200	20.110.550	300.000	650.000		21.060.550
400	HL-00583	Trần Ích Định	33	11.276.514		11.276.514	1.087.900	10.188.614		260.000		10.448.614
401	HL-00584	Vũ Xuân Thiện	26	9.398.900	1.195.581	10.594.481	737.800	9.856.681		676.000		10.532.681
402	HL-00585	Lại Văn Ninh	29	10.519.190	44.324	10.563.514	710.000	9.853.514				9.853.514
403	HL-00587	Nguyễn Thị Hương Xuân	15	3.787.246	437.121	4.224.367	627.700	3.596.667				3.596.667
404	HL-00587	Nguyễn Thị Hương Xuân	1	303.927		303.927	3.000	300.927				300.927
405	HL-00587	Nguyễn Thị Hương Xuân	8	2.127.468		2.127.468	21.300	2.106.168				2.106.168
406	HL-00588	Nguyễn Thị Hằng	29	6.132.283	39.648	6.171.931	661.300	5.510.631		754.000		6.264.631
407	HL-00589	Nguyễn Văn Hoàn	18	14.158.410	1.973.045	16.131.455	765.700	15.365.755				15.365.755
408	HL-00590	Phạm Thành Đồng	19	15.599.475	1.376.765	16.976.240	774.200	16.202.040				16.202.040
409	HL-00591	Châu Văn Duyên	28	23.862.159	1.856.916	25.719.075	861.600	24.857.475				24.857.475
410	HL-00592	Vũ Xuân Thanh	29	27.083.855	415.603	27.499.458	914.100	26.585.358	300.000	754.000		27.639.358
411	HL-00593	Triệu Tuấn Dũng	13	3.854.578	3.191.385	7.045.963	670.100	6.375.863				6.375.863
412	HL-00594	Cao Ngọc Kim	24	14.389.133	1.405.962	15.795.095	762.400	15.032.695				15.032.695
413	HL-00596	Lê Quang Tiến	31	15.847.224	693.000	16.540.224	826.600	15.713.624				15.713.624
414	HL-00597	Phạm Văn Hồng	29	10.201.395		10.201.395	728.900	9.472.495				9.472.495

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
415	HL-00598	Vũ Huy Anh	24	11.017.937	1.382.308	12.400.245	808.200	11.592.045	300.000	78.000		11.970.045
416	HL-00599	Võ Đại Thắng	31	18.648.115	457.011	19.105.126	795.500	18.309.626				18.309.626
417	HL-00603	Mạc Thị Phượng	27	8.346.938	57.965	8.404.903	707.300	7.697.603		702.000		8.399.603
418	HL-00604	Nguyễn Thị Gấm	23	4.993.495	43.522	5.037.017	635.900	4.401.117				4.401.117
419	HL-00604	Nguyễn Thị Gấm	6	1.551.812		1.551.812	15.500	1.536.312				1.536.312
420	HL-00604	Nguyễn Thị Gấm	1	418.148		418.148	4.200	413.948				413.948
421	HL-00605	Vũ Thị Quế	29	5.006.732	32.371	5.039.103	635.900	4.403.203		754.000		5.157.203
422	HL-00606	Phạm Trung Hoành	26	8.149.928	234.400	8.384.328	683.400	7.700.928				7.700.928
423	HL-00608	Nguyễn Văn Hùng	27	4.871.333		4.871.333	627.000	4.244.333		156.000		4.400.333
424	HL-00609	Nguyễn Thị Thương	30	4.642.736	29.017	4.671.753	641.700	4.030.053				4.030.053
425	HL-00610	Lê Thị Phương	29	4.505.377	29.130	4.534.507	614.500	3.920.007				3.920.007
426	HL-00611	Bùi Anh Tài	26	9.398.900	1.195.581	10.594.481	813.900	9.780.581		676.000		10.456.581
427	HL-00613	Hoàng Quốc Nhàn	30	15.816.589	400.000	16.216.589	766.600	15.449.989				15.449.989
428	HL-00619	Đinh Ngọc Tuân	30	14.407.476	650.569	15.058.045	834.800	14.223.245	300.000	780.000		15.303.245
429	HL-00620	Bùi Thanh Tùng	30	11.848.763		11.848.763	718.100	11.130.663		182.000		11.312.663
430	HL-00622	Ngô Xuân Lượng	28	5.224.002		5.224.002	741.300	4.482.702		26.000		4.508.702
431	HL-00623	Nguyễn Từ Điền	26	13.227.604	1.245.077	14.472.681	1.582.600	12.890.081				12.890.081
432	HL-00624	Trần Thị Nhài	10	2.002.155	775.961	2.778.116	588.100	2.190.016				2.190.016
433	HL-00624	Trần Thị Nhài	9	1.671.655		1.671.655	16.700	1.654.955				1.654.955
434	HL-00624	Trần Thị Nhài	2	353.782		353.782	3.500	350.282				350.282
435	HL-00625	Nguyễn Thị Dung	19	4.437.488	242.791	4.680.279	620.500	4.059.779		520.000		4.579.779
436	HL-00630	Nguyễn Văn Hướng	27	6.900.480	1.172.000	8.072.480	685.100	7.387.380	200.000	78.000		7.665.380
437	HL-00636	Lê Cảnh Thắng	20	17.039.986	1.755.692	18.795.678	2.342.200	16.453.478	400.000	182.000		17.035.478
438	HL-00638	Nguyễn Văn Thành	21	15.892.952	1.446.637	17.339.589	812.500	16.527.089	300.000			16.827.089
439	HL-00639	Nguyễn Văn Quang	28	10.483.389	1.006.725	11.490.114	746.800	10.743.314		728.000		11.471.314
440	HL-00640	Nguyễn Mạnh Hòa	27	9.706.667	1.129.830	10.836.497	845.600	9.990.897		650.000		10.640.897
441	HL-00642	Nguyễn Hữu An	26	9.398.900	902.581	10.301.481	811.000	9.490.481		676.000		10.166.481
442	HL-00644	Dương Văn Quang	22	14.997.972	1.479.538	16.477.510	888.500	15.589.010				15.589.010
443	HL-00647	Bùi Văn An	22	16.819.095	1.685.230	18.504.325	1.049.100	17.455.225				17.455.225
444	HL-00648	Nguyễn Ngọc Tâm	24	7.565.766	449.865	8.015.631	732.000	7.283.631		156.000		7.439.631
445	HL-00651	Nguyễn Văn Tuấn	29	11.803.516	49.736	11.853.252	722.900	11.130.352				11.130.352
446	HL-00652	Nguyễn Đức Hải	29	11.545.402	48.648	11.594.050	720.300	10.873.750				10.873.750
447	HL-00653	Trần Thị Bé	27	6.902.330	47.933	6.950.263	669.100	6.281.163				6.281.163
448	HL-00654	Phạm Duy Hậu	28	17.566.365	500.000	18.066.365	759.000	17.307.365				17.307.365
449	HL-00655	Đinh Thị Hòa	18	3.759.493	40.348	3.799.841	598.300	3.201.541				3.201.541
450	HL-00655	Đinh Thị Hòa	9	1.973.823		1.973.823	19.700	1.954.123				1.954.123
451	HL-00655	Đinh Thị Hòa	1	292.009		292.009	2.900	289.109				289.109
452	HL-00656	Trần Thị Thu Huyền	27	4.871.333	33.829	4.905.162	645.500	4.259.662		702.000		4.961.662

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
453	HL-00658	Trần Văn Đức	21	5.352.993	1.994.615	7.347.608	673.100	6.674.508				6.674.508
454	HL-00659	Nguyễn Thị Hoàn	27	5.247.023	36.438	5.283.461	647.800	4.635.661		702.000		5.337.661
455	HL-00661	Nguyễn Đình Long	27	13.775.143	-565.576	13.209.567	816.300	12.393.267	300.000	702.000		13.395.267
456	HL-00663	Phan Đăng Tiền	15	9.906.980	250.000	10.156.980	706.000	9.450.980				9.450.980
457	HL-00664	Lê Văn Diễm	25	19.524.487	500.000	20.024.487	1.064.300	18.960.187				18.960.187
458	HL-00668	Vũ Văn Phúc	22	14.459.323	500.000	14.959.323	873.300	14.086.023				14.086.023
459	HL-00668	Vũ Văn Phúc	3	1.367.785		1.367.785	13.700	1.354.085				1.354.085
460	HL-00669	Quách Văn Quỳnh	9	5.124.578	5.037.231	10.161.809	1.064.700	9.097.109				9.097.109
461	HL-00670	Đỗ Văn Thắng	23	10.751.246	400.000	11.151.246	1.397.600	9.753.646				9.753.646
462	HL-00673	Lê Đình Trường	26	15.032.791	445.959	15.478.750	1.373.500	14.105.250				14.105.250
463	HL-00674	Nguyễn Đình Quyết	18	8.978.001	200.000	9.178.001	696.200	8.481.801				8.481.801
464	HL-00675	Nguyễn Văn Luân	14	10.631.646		10.631.646	830.000	9.801.646				9.801.646
465	HL-00678	Nguyễn Văn Việt	22	23.621.608	1.109.389	24.730.997	971.000	23.759.997				23.759.997
466	HL-00679	Nguyễn Đình Hội	24	14.930.421	400.000	15.330.421	1.017.400	14.313.021				14.313.021
467	HL-00680	Tạ Đình Long	25	15.950.034	1.358.077	17.308.111	751.400	16.556.711				16.556.711
468	HL-00681	Bùi Hữu Tuấn	27	10.102.877	42.570	10.145.447	679.800	9.465.647				9.465.647
469	HL-00682	Lê Thanh Vượng	27	10.977.111	293.000	11.270.111	739.600	10.530.511				10.530.511
470	HL-00685	Nguyễn Văn Năm	27	9.042.477		9.042.477	690.000	8.352.477				8.352.477
471	HL-00687	Nguyễn Thị Mơ	17	3.506.746	40.783	3.547.529	621.000	2.926.529				2.926.529
472	HL-00687	Nguyễn Thị Mơ	8	1.806.863		1.806.863	18.100	1.788.763				1.788.763
473	HL-00687	Nguyễn Thị Mơ	2	559.186		559.186	5.600	553.586				553.586
474	HL-00690	Đặng Thanh Dịu	28	4.952.948	409.782	5.362.730	622.800	4.739.930				4.739.930
475	HL-00691	Nguyễn Thị Thêu	27	5.247.023	235.438	5.482.461	654.400	4.828.061		728.000		5.556.061
476	HL-00692	Đào Thị Ngọc Yến	26	6.750.000	48.678	6.798.678	582.700	6.215.978		676.000		6.891.978
477	HL-00694	Bùi Thị Hợi	18	4.882.743	1.447.754	6.330.497	601.000	5.729.497		312.000		6.041.497
478	HL-00704	Tô Thanh Đạt	24	10.948.526	376.615	11.325.141	1.082.900	10.242.241				10.242.241
479	HL-00707	Nguyễn Thị Thủy	29	7.139.797	339.162	7.478.959	674.400	6.804.559				6.804.559
480	HL-00708	Lê Nguyên Bằng	24	4.477.716	593.192	5.070.908	731.500	4.339.408				4.339.408
481	HL-00709	Lã Tuấn Anh	27	7.043.695		7.043.695	693.700	6.349.995		702.000		7.051.995
482	HL-00711	Trần Văn Trường	13	7.709.329	3.799.193	11.508.522	719.500	10.789.022				10.789.022
483	HL-00713	Trần Văn Đam	13	9.332.149	208.115	9.540.264	718.700	8.821.564		234.000		9.055.564
484	HL-00713	Trần Văn Đam	9	6.323.800		6.323.800	63.200	6.260.600				6.260.600
485	HL-00714	Nguyễn Văn Thắng	22	7.048.111		7.048.111	670.100	6.378.011				6.378.011
486	HL-00715	Phạm Văn Quế	18	8.003.231	2.331.608	10.334.839	1.151.700	9.183.139				9.183.139
487	HL-00718	Nguyễn Tuấn Khải	20	9.045.911	1.295.000	10.340.911	663.700	9.677.211		520.000		10.197.211
488	HL-00719	Trịnh Trọng Thủy	27	10.353.898		10.353.898	663.800	9.690.098		702.000		10.392.098
489	HL-00722	Phạm Văn Hà	24	22.281.051	500.000	22.781.051	951.500	21.829.551				21.829.551
490	HL-00723	Phạm Duy Ngọc	20	11.056.061	2.433.801	13.489.862	2.144.000	11.345.862				11.345.862

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
491	HL-00724	Hoàng Văn Hiếu	23	15.134.538	851.600	15.986.138	1.024.000	14.962.138				14.962.138
492	HL-00726	Lê Tiến Tuân	13	8.630.961	5.502.577	14.133.538	2.176.650	11.956.888				11.956.888
493	HL-00728	Quách Văn Bình	20	15.598.556	1.388.923	16.987.479	1.034.000	15.953.479				15.953.479
494	HL-00729	Nguyễn Hồng Phương	27	9.634.520		9.634.520	719.600	8.914.920		78.000	300.000	9.292.920
495	HL-00734	Hoàng Thế Hùng	14	8.535.476	2.166.154	10.701.630	1.431.300	9.270.330				9.270.330
496	HL-00736	Bùi Công Thái	27	7.739.654		7.739.654	704.300	7.035.354		702.000		7.737.354
497	HL-00737	Vũ Thị Thơm	25	6.500.667	48.755	6.549.422	625.800	5.923.622				5.923.622
498	HL-00738	Đoàn Xuân Nam	27	6.632.498	300.000	6.932.498	673.700	6.258.798		494.000		6.752.798
499	HL-00740	Đoàn Thị Thắm	26	8.005.650	57.733	8.063.383	677.000	7.386.383		676.000		8.062.383
500	HL-00742	Phạm Trọng Duyệt	28	17.070.163	1.076.231	18.146.394	759.800	17.386.594				17.386.594
501	HL-00744	Khổng Đăng Tuấn	28	11.786.365	400.000	12.186.365	845.600	11.340.765				11.340.765
502	HL-00746	Nguyễn Thị Thủy Nguyên	27	5.247.023	434.438	5.681.461	683.700	4.997.761		754.000		5.751.761
503	HL-00748	Lê Thị Chung	29	7.334.879	47.424	7.382.303	673.400	6.708.903				6.708.903
504	HL-00749	Lê Đình Khuyến	28	16.031.154	446.949	16.478.103	1.737.200	14.740.903				14.740.903
505	HL-00750	Trần Văn Tiến	28	16.033.783	400.000	16.433.783	1.829.700	14.604.083				14.604.083
506	HL-00752	Cao Đức Kiên	24	14.214.723	1.326.808	15.541.531	787.300	14.754.231				14.754.231
507	HL-00753	Phan Quang Lành	31	15.317.258	400.000	15.717.258	761.600	14.955.658				14.955.658
508	HL-00755	Mạc Đình Sơn	31	15.100.628	293.000	15.393.628	753.500	14.640.128				14.640.128
509	HL-00757	Phạm Thị Bích Hợp	27	11.480.814	-403.272	11.077.542	734.100	10.343.442	200.000	702.000		11.245.442
510	HL-00758	Bùi Thị Thu	28	6.993.747	46.833	7.040.580	644.100	6.396.480				6.396.480
511	HL-00759	Trần Thị Chi	26	6.662.003	646.428	7.308.431	672.700	6.635.731				6.635.731
512	HL-00760	Hà Thị Lan	27	9.997.638	69.428	10.067.066	712.700	9.354.366		702.000		10.056.366
513	HL-00761	Đoàn Hữu Dương	19	13.330.864	3.825.115	17.155.979	1.035.700	16.120.279				16.120.279
514	HL-00762	Phạm Tiến Đoàn	8	4.235.934	2.951.566	7.187.500	1.465.600	5.721.900				5.721.900
515	HL-00764	Lê Trọng Luân	21	13.546.721	401.192	13.947.913	818.040	13.129.873				13.129.873
516	HL-00765	Vũ Khánh Đồng	28	15.685.662	400.000	16.085.662	765.300	15.320.362				15.320.362
517	HL-00766	Lê Văn Hào	26	22.620.827	1.118.129	23.738.956	841.800	22.897.156				22.897.156
518	HL-00767	Nguyễn Ngọc Quang	26	18.249.571	400.000	18.649.571	764.800	17.884.771				17.884.771
519	HL-00770	Nguyễn Quốc Anh	26	11.897.920	1.204.769	13.102.689	735.400	12.367.289				12.367.289
520	HL-00771	Lê Khánh Mỹ	26	16.695.949	601.192	17.297.141	777.400	16.519.741				16.519.741
521	HL-00773	Lê Thị Hoa	27	8.271.378	57.440	8.328.818	598.000	7.730.818		598.000		8.328.818
522	HL-00775	Nguyễn Ngọc Hà			3.621.462	3.621.462	921.500	2.699.962				2.699.962
523	HL-00776	Đỗ Văn Minh	27	9.997.638	400.000	10.397.638	1.204.100	9.193.538				9.193.538
524	HL-00778	Lê Văn Chùng	17	13.742.837	3.191.577	16.934.414	893.000	16.041.414				16.041.414
525	HL-00782	Hoàng Bá Huấn	31	9.695.747	1.196.769	10.892.516	708.500	10.184.016				10.184.016
526	HL-00784	Phạm Mạnh Quý	25	13.257.264	538.825	13.796.089	861.700	12.934.389				12.934.389
527	HL-00785	Nguyễn Quang Đạo	26	14.350.848	1.581.923	15.932.771	1.023.400	14.909.371				14.909.371
528	HL-00786	Trịnh Xuân Sơn	27	11.659.055	-206.000	11.453.055	737.800	10.715.255				10.715.255

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
529	HL-00787	Bùi Mạnh Cường	27	8.692.316		8.692.316	686.500	8.005.816				8.005.816
530	HL-00789	Trịnh Kim Giang	29	10.872.016	45.811	10.917.827	655.300	10.262.527				10.262.527
531	HL-00790	Trần Anh Đức	27	24.401.128	523.568	24.924.696	827.500	24.097.196				24.097.196
532	HL-00792	Nguyễn Xuân Hưng	27	8.119.299		8.119.299	634.600	7.484.699		182.000		7.666.699
533	HL-00793	Nguyễn Công Quang	31	11.960.124		11.960.124	719.200	11.240.924		312.000		11.552.924
534	HL-00796	Phạm Văn Vóc	28	7.195.566		7.195.566	645.700	6.549.866				6.549.866
535	HL-00799	Phạm Phú Dị	22	11.090.283	400.000	11.490.283	1.681.000	9.809.283				9.809.283
536	HL-00800	Hà Văn Huy	17	9.529.906	3.013.846	12.543.752	992.700	11.551.052	200.000	442.000	300.000	12.493.052
537	HL-00801	Ngô Doãn Hợi	23	10.841.386	1.003.577	11.844.963	722.800	11.122.163				11.122.163
538	HL-00803	Hà Hải Đăng	31	8.768.107		8.768.107	687.300	8.080.807		806.000	150.000	9.036.807
539	HL-00804	Bùi Thị Hương	27	5.245.251	36.309	5.281.560	613.100	4.668.460				4.668.460
540	HL-00804	Bùi Thị Hương	1	176.891		176.891	1.800	175.091				175.091
541	HL-00808	Đoàn Hữu Đảng	28	22.273.290		22.273.290	906.900	21.366.390	300.000	468.000		22.134.390
542	HL-00810	Hoàng Thị Huệ	27	7.324.114	50.862	7.374.976	611.400	6.763.576		442.000		7.205.576
543	HL-00811	Nguyễn Đức Biên	31	13.791.239	293.000	14.084.239	740.400	13.343.839				13.343.839
544	HL-00812	Nguyễn Thị Hằng	20	4.462.230	1.814.833	6.277.063	623.100	5.653.963				5.653.963
545	HL-00813	Cù Thị Huyền	23	6.524.366	759.613	7.283.979	587.500	6.696.479		598.000		7.294.479
546	HL-00814	Nguyễn Anh Tuấn	26	5.408.728	1.207.154	6.615.882	670.600	5.945.282				5.945.282
547	HL-00815	Trần Mạnh Thưởng	21	8.943.460	1.608.346	10.551.806	709.900	9.841.906				9.841.906
548	HL-00817	Nguyễn Văn Tráng	30	10.866.675	293.000	11.159.675	711.200	10.448.475		728.000		11.176.475
549	HL-00819	Phạm Ngọc Chi	26	14.523.022	300.000	14.823.022	752.600	14.070.422		260.000		14.330.422
550	HL-00820	Đào Quang Khải	27	15.199.692	400.000	15.599.692	760.400	14.839.292				14.839.292
551	HL-00822	Phạm Văn Nguyên	28	14.218.777	783.231	15.002.008	728.300	14.273.708				14.273.708
552	HL-00823	Trần Văn Hào	26	15.850.467	591.615	16.442.082	1.634.700	14.807.382				14.807.382
553	HL-00824	Phan Anh Huy	22	5.553.616	778.478	6.332.094	1.098.800	5.233.294				5.233.294
554	HL-00826	Hoàng Việt Dũng	14	7.078.358		7.078.358	697.700	6.380.658		728.000		7.108.658
555	HL-00826	Hoàng Việt Dũng	14	3.426.895		3.426.895	34.300	3.392.595				3.392.595
556	HL-00829	Vũ Văn Khôi	21	10.038.955	966.462	11.005.417	737.900	10.267.517				10.267.517
557	HL-00831	Trịnh Hồng Quân	16	10.159.974	3.785.962	13.945.936	840.600	13.105.336		416.000		13.521.336
558	HL-00836	Lê Văn Công	7	3.479.224		3.479.224	34.800	3.444.424				3.444.424
559	HL-00836	Lê Văn Công	18	4.826.950	-406.172	4.420.778	640.600	3.780.178		312.000		4.092.178
560	HL-00837	Đặng Văn Tới	25	7.980.502		7.980.502	679.400	7.301.102		52.000		7.353.102
561	HL-00838	Nguyễn Khắc Phúc	27	8.910.303	1.260.000	10.170.303	725.000	9.445.303		442.000		9.887.303
562	HL-00839	Phạm Văn Chưởng	18	6.513.377	2.944.749	9.458.126	807.500	8.650.626	200.000	338.000		9.188.626
563	HL-00843	Phạm Văn Đông	16	9.553.982	1.809.538	11.363.520	718.000	10.645.520				10.645.520
564	HL-00844	Trần Văn Mạnh	23	11.223.704	889.769	12.113.473	844.800	11.268.673				11.268.673
565	HL-00845	Ngô Văn Hạ	28	15.842.083	739.500	16.581.583	797.700	15.783.883		208.000		15.991.883
566	HL-00853	Nguyễn Khánh Toàn	24	14.758.601	400.000	15.158.601	875.300	14.283.301				14.283.301

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
567	HL-00854	Nguyễn Thị Thu Hương			3.537.962	3.537.962	658.700	2.879.262				2.879.262
568	HL-00855	Điệp Tiến Anh	27	9.838.518	41.456	9.879.974	730.700	9.149.274				9.149.274
569	HL-00857	Vũ Đức Quang	22	7.467.097	1.396.231	8.863.328	688.200	8.175.128				8.175.128
570	HL-00858	Hoàng Đức Duy	29	16.594.771	400.000	16.994.771	774.300	16.220.471				16.220.471
571	HL-00861	Nguyễn Văn Thọ	25	20.771.311	505.186	21.276.497	817.200	20.459.297				20.459.297
572	HL-00862	Đoàn Quang Huấn	21	12.950.930	1.901.346	14.852.276	752.900	14.099.376				14.099.376
573	HL-00863	Phạm Văn Tiến	18	13.609.808	747.500	14.357.308	697.000	13.660.308				13.660.308
574	HL-00864	Nguyễn Xuân Văn	27	12.259.512		12.259.512	1.072.200	11.187.312				11.187.312
575	HL-00865	Đào Trọng Quyết	21	7.317.308	979.538	8.296.846	1.760.700	6.536.146		468.000		7.004.146
576	HL-00868	Nguyễn Văn Cương	14	7.810.387	2.916.493	10.726.880	1.710.400	9.016.480				9.016.480
577	HL-00869	Lê Văn Phương	15	8.442.097	424.724	8.866.821	88.700	8.778.121				8.778.121
578	HL-00869	Lê Văn Phương	9	9.215.024	48.911	9.263.935	818.000	8.445.935				8.445.935
579	HL-00870	Lê Văn Huy	26	13.845.645	693.000	14.538.645	1.378.800	13.159.845				13.159.845
580	HL-00871	Lê Bá Thắng	27	14.267.502	839.500	15.107.002	755.500	14.351.502				14.351.502
581	HL-00874	Nguyễn Thị Luy	27	7.868.301	54.641	7.922.942	616.900	7.306.042		338.000		7.644.042
582	HL-00875	Nguyễn Đăng Tiệp	20	10.546.845	934.654	11.481.499	838.500	10.642.999				10.642.999
583	HL-00876	Nguyễn Thị Phúc	15	2.923.940	24.366	2.948.306	589.800	2.358.506				2.358.506
584	HL-00877	Đậu Anh Tú	27	9.743.159	417.000	10.160.159	724.900	9.435.259		260.000		9.695.259
585	HL-00879	Lương Kim Dung	28	7.046.150	47.184	7.093.334	656.400	6.436.934				6.436.934
586	HL-00884	Cao Hải Hưng	28	5.618.550		5.618.550	655.800	4.962.750				4.962.750
587	HL-00885	Phạm Châu Ninh	27	7.353.876	51.069	7.404.945	670.400	6.734.545		702.000		7.436.545
588	HL-00888	Ngô Đức Sỹ	26	17.390.618	1.103.577	18.494.195	789.300	17.704.895				17.704.895
589	HL-00890	Đoàn Tất Thơi	26	15.350.997		15.350.997	765.700	14.585.297				14.585.297
590	HL-00892	Nguyễn Đức Quân	18	13.130.508	3.163.461	16.293.969	1.293.333	15.000.636				15.000.636
591	HL-00894	Hoàng Quốc Việt	24	7.866.105		7.866.105	678.300	7.187.805				7.187.805
592	HL-00895	Phan Mạnh Hà	21	10.542.150	1.382.308	11.924.458	1.215.400	10.709.058	300.000	52.000		11.061.058
593	HL-00896	Nguyễn Văn Mạnh	28	20.254.959	-183.000	20.071.959	922.100	19.149.859	300.000	728.000		20.177.859
594	HL-00897	Phạm Văn Xuân	30	10.319.815		10.319.815	702.800	9.617.015				9.617.015
595	HL-00898	Nguyễn Văn Lẫm	29	6.519.463	27.471	6.546.934	868.700	5.678.234		754.000		6.432.234
596	HL-00899	Bùi Văn Tân	10	4.316.126	18.187	4.334.313	98.300	4.236.013				4.236.013
597	HL-00900	Hoàng Đình Thuận	18	10.740.810	250.000	10.990.810	1.475.600	9.515.210				9.515.210
598	HL-00901	Bùi Văn Hữu	16	10.494.641	1.138.923	11.633.564	1.573.400	10.060.164				10.060.164
599	HL-00902	Nguyễn Văn Lâm	26	7.830.850		7.830.850	730.200	7.100.650				7.100.650
600	HL-00903	Nguyễn Cao Thế	26	8.684.900		8.684.900	710.100	7.974.800				7.974.800
601	HL-00904	Bùi Văn Ánh	24	16.997.478	500.000	17.497.478	1.841.600	15.655.878				15.655.878
602	HL-00905	Trần Tự Do	30	17.650.514	400.000	18.050.514	758.800	17.291.714				17.291.714
603	HL-00906	Hoàng Văn Tuấn	31	11.994.088	400.000	12.394.088	697.600	11.696.488		780.000		12.476.488
604	HL-00907	Nguyễn Thanh Bình	23	18.416.038	500.000	18.916.038	912.900	18.003.138				18.003.138

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
605	HL-00908	Đinh Bá Thi	27	10.582.896	139.000	10.721.896	788.700	9.933.196	200.000	702.000	300.000	11.135.196
606	HL-00909	Lê Thanh Hóa	18	12.761.081	846.485	13.607.566	859.800	12.747.766				12.747.766
607	HL-00910	Nguyễn Văn Khẩn	27	15.397.950	1.059.190	16.457.140	1.716.800	14.740.340				14.740.340
608	HL-00911	Nguyễn Quang San	26	26.597.997	500.000	27.097.997	1.568.100	25.529.897				25.529.897
609	HL-00912	Nguyễn Văn Tài	27	14.713.723	400.000	15.113.723	2.188.200	12.925.523				12.925.523
610	HL-00914	Ngô Ngọc Thương	18	15.493.409	3.092.615	18.586.024	1.903.000	16.683.024				16.683.024
611	HL-00916	Nguyễn Công Truyền	23	18.054.014	500.000	18.554.014	1.369.200	17.184.814				17.184.814
612	HL-00918	Trần Đình Tiến	23	19.857.785	744.885	20.602.670	1.254.134	19.348.536				19.348.536
613	HL-00919	Đỗ Thị Kim Tuyến	7	1.910.317		1.910.317	19.100	1.891.217				1.891.217
614	HL-00919	Đỗ Thị Kim Tuyến	1	166.862		166.862	1.700	165.162				165.162
615	HL-00919	Đỗ Thị Kim Tuyến	23	4.260.032	38.330	4.298.362	603.300	3.695.062				3.695.062
616	HL-00920	Trần Thị Thanh Thủy	15	3.370.956	43.873	3.414.829	619.600	2.795.229				2.795.229
617	HL-00920	Trần Thị Thanh Thủy	7	1.835.543		1.835.543	18.400	1.817.143				1.817.143
618	HL-00920	Trần Thị Thanh Thủy	2	409.209		409.209	4.100	405.109				405.109
619	HL-00921	Đinh Văn Tiến	29	16.363.475	400.000	16.763.475	1.926.300	14.837.175				14.837.175
620	HL-00922	Ngô Thị Liên	10	1.487.740	18.597	1.506.337	70.100	1.436.237				1.436.237
621	HL-00926	Phạm Tế Độ	21	5.665.800	2.450.000	8.115.800	1.770.500	6.345.300		130.000		6.475.300
622	HL-00930	Vũ Mạnh Cường	28	16.203.687	693.000	16.896.687	773.400	16.123.287				16.123.287
623	HL-00931	Vũ Ngọc Trường	24	16.039.050	500.000	16.539.050	889.100	15.649.950				15.649.950
624	HL-00932	Đinh Trung Kiên	27	9.067.911		9.067.911	651.000	8.416.911	200.000	702.000	300.000	9.618.911
625	HL-00933	Trần Thanh Lẫm	27	16.008.017	500.000	16.508.017	1.146.800	15.361.217				15.361.217
626	HL-00934	Đỗ Phương Anh	24	7.237.100	2.456.540	9.693.640	693.300	9.000.340	100.000	416.000	200.000	9.716.340
627	HL-00935	Mai Thị Vĩnh	18	3.316.442	815.194	4.131.636	626.800	3.504.836				3.504.836
628	HL-00935	Mai Thị Vĩnh	2	640.631		640.631	6.400	634.231				634.231
629	HL-00935	Mai Thị Vĩnh	4	921.869		921.869	9.200	912.669				912.669
630	HL-00938	Trương Mậu Dũng	27	9.360.000	806.943	10.166.943	716.800	9.450.143		624.000		10.074.143
631	HL-00942	Nguyễn Văn Hiệu	15	5.034.047	2.448.462	7.482.509	687.000	6.795.509		156.000		6.951.509
632	HL-00943	Đàm Văn Hội	22	14.625.021	989.769	15.614.790	1.221.467	14.393.323				14.393.323
633	HL-00947	Trần Văn Tiền	28	16.554.784	500.000	17.054.784	894.200	16.160.584				16.160.584
634	HL-00948	Nguyễn Hồng Sanh	6	3.793.058	1.428.269	5.221.327	664.400	4.556.927				4.556.927
635	HL-00950	Phạm Thị Hải Yến	27	5.335.200	1.060.050	6.395.250	601.700	5.793.550		728.000		6.521.550
636	HL-00952	Phạm Thị Hiền	22	5.376.756	1.641.517	7.018.273	669.800	6.348.473				6.348.473
637	HL-00953	Nguyễn Thị Nhung	27	6.461.724	1.042.642	7.504.366	611.200	6.893.166				6.893.166
638	HL-00954	Phạm Văn Khanh	23	14.090.321	1.607.154	15.697.475	1.435.400	14.262.075				14.262.075
639	HL-00955	Nghiêm Đắc Đỏ	27	11.443.638		11.443.638	716.700	10.726.938		234.000		10.960.938
640	HL-00956	Cao Văn Lập	30	15.615.138	693.000	16.308.138	795.000	15.513.138				15.513.138
641	HL-00957	Từ Minh Hùng	26	9.398.900	902.581	10.301.481	734.900	9.566.581		676.000		10.242.581
642	HL-00962	Trương Văn Họa	25	12.423.639	400.000	12.823.639	851.900	11.971.739				11.971.739

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
643	HL-00964	Hoàng Văn Bắc	29	10.493.202		10.493.202	704.500	9.788.702		234.000		10.022.702
644	HL-00965	Vũ Thị Thúy	24	5.991.212	1.044.114	7.035.326	670.000	6.365.326				6.365.326
645	HL-00966	Đoàn Trọng Quân	22	14.483.842	939.500	15.423.342	877.900	14.545.442				14.545.442
646	HL-00969	Đỗ Huyền Trang	30	4.756.057	29.725	4.785.782	642.900	4.142.882				4.142.882
647	HL-00971	Vũ Minh Phương	27	8.684.520		8.684.520	799.700	7.884.820	200.000	702.000	300.000	9.086.820
648	HL-00972	Vũ Viết Trung Dũng	18	6.269.938	1.409.538	7.679.476	870.000	6.809.476	200.000	468.000	300.000	7.777.476
649	HL-00973	Đinh Văn Cường	15	5.346.501	1.747.066	7.093.567	649.200	6.444.367				6.444.367
650	HL-00974	Phạm Văn Dũng	27	17.548.902	500.000	18.048.902	1.192.200	16.856.702				16.856.702
651	HL-00975	Nguyễn Bình Khiêm	2	1.649.912	1.323.000	2.972.912	29.700	2.943.212				2.943.212
652	HL-00975	Nguyễn Bình Khiêm	14	3.342.100	315.000	3.657.100	693.700	2.963.400		234.000		3.197.400
653	HL-00976	Trần Việt Cường	21	4.155.300		4.155.300	664.900	3.490.400		182.000		3.672.400
654	HL-00977	Lê Ngọc Cương	26	8.129.150	-406.220	7.722.930	700.500	7.022.430		364.000		7.386.430
655	HL-00978	Chu Quang Nam	22	8.712.297	3.512.000	12.224.297	745.500	11.478.797		338.000		11.816.797
656	HL-00979	Trần Đình Tú	28	9.995.011	959.826	10.954.837	687.800	10.267.037		728.000		10.995.037
657	HL-00982	Hoàng Văn Toán	20	15.951.433	989.769	16.941.202	893.100	16.048.102				16.048.102
658	HL-00983	Lê Thị Hồng Minh	27	9.943.487	69.052	10.012.539	696.500	9.316.039	200.000	702.000		10.218.039
659	HL-00984	Tô Ích Hoàng	27	9.899.831		9.899.831	727.200	9.172.631		364.000		9.536.631
660	HL-00985	Nguyễn Hà An	27	7.934.437	-89.778	7.844.659	710.300	7.134.359		156.000		7.290.359
661	HL-00986	Hà Thanh Tùng	22	7.237.100	1.040.577	8.277.677	1.118.100	7.159.577		208.000		7.367.577
662	HL-00987	Nguyễn Thị Phượng	23	5.967.473	80.322	6.047.795	598.200	5.449.595		468.000		5.917.595
663	HL-00989	Nguyễn Doãn Dương	27	29.835.074	1.090.586	30.925.660	1.033.000	29.892.660				29.892.660
664	HL-00990	Nguyễn Văn Hùng	23	20.379.412	500.000	20.879.412	932.500	19.946.912				19.946.912
665	HL-00991	Nguyễn Thanh Tiềm	29	16.011.351	400.000	16.411.351	768.500	15.642.851				15.642.851
666	HL-00994	Vũ Thị Mai Hiên	25	6.651.115	614.806	7.265.921	641.900	6.624.021				6.624.021
667	HL-00995	Trương Thị Hải Yến	27	8.212.544	-204.968	8.007.576	676.500	7.331.076	200.000	338.000		7.869.076
668	HL-00999	Đỗ Quang Vinh	26	8.037.792		8.037.792	684.800	7.352.992		26.000		7.378.992
669	HL-01000	Hoàng Văn Kiên	16	5.749.242	1.595.692	7.344.934	1.502.000	5.842.934				5.842.934
670	HL-01001	Phan Thị Quyên	27	7.868.301	54.641	7.922.942	572.000	7.350.942		338.000		7.688.942
671	HL-01002	Trần Văn Uy	27	10.585.865	300.000	10.885.865	713.300	10.172.565		702.000		10.874.565
672	HL-01003	Phạm Thị Hoa	21	4.513.770	336.367	4.850.137	634.000	4.216.137				4.216.137
673	HL-01003	Phạm Thị Hoa	7	1.687.020		1.687.020	16.900	1.670.120				1.670.120
674	HL-01003	Phạm Thị Hoa	2	737.967		737.967	7.400	730.567				730.567
675	HL-01005	Bùi Văn Hùng	25	18.294.877	500.000	18.794.877	1.938.000	16.856.877				16.856.877
676	HL-01006	Nguyễn Văn Luyện	25	15.747.821	1.698.962	17.446.783	778.900	16.667.883				16.667.883
677	HL-01010	Nguyễn Công Vân	26	14.268.785	400.000	14.668.785	1.010.800	13.657.985				13.657.985
678	HL-01011	Nguyễn Văn Lễ	27	6.354.938		6.354.938	667.900	5.687.038		702.000		6.389.038
679	HL-01012	Đoàn Thị Bằng	9	2.221.704		2.221.704	22.200	2.199.504				2.199.504
680	HL-01012	Đoàn Thị Bằng	1	316.839		316.839	3.200	313.639				313.639

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
681	HL-01012	Đoàn Thị Bằng	15	3.533.507	45.540	3.579.047	596.100	2.982.947				2.982.947
682	HL-01013	Bùi Thị Hường	27	5.382.267	37.377	5.419.644	627.900	4.791.744		702.000		5.493.744
683	HL-01015	Hoàng Roãn Hải	24	15.437.877	500.000	15.937.877	1.023.500	14.914.377				14.914.377
684	HL-01016	Đinh Thị Hồng Hưng	25	6.428.321	48.212	6.476.533	664.400	5.812.133				5.812.133
685	HL-01017	Phạm Văn Thanh	32	28.491.622	544.282	29.035.904	894.800	28.141.104				28.141.104
686	HL-01018	Vũ Hồng Sửu	26	18.046.776	400.000	18.446.776	985.220	17.461.556				17.461.556
687	HL-01021	Phạm Đức Độ	20	7.237.100	1.529.769	8.766.869	825.300	7.941.569				7.941.569
688	HL-01022	Hoàng Mạnh Dũng	19	12.837.811	1.474.423	14.312.234	866.800	13.445.434				13.445.434
689	HL-01023	Hoàng Thị Cảnh	27	12.363.402	259.477	12.622.879	722.600	11.900.279	200.000	702.000		12.802.279
690	HL-01025	Bùi Huy Hoàng	12	5.161.605	2.567.154	7.728.759	941.400	6.787.359				6.787.359
691	HL-01026	Nguyễn Thị Đôi	31	6.872.386	41.567	6.913.953	668.700	6.245.253		806.000		7.051.253
692	HL-01027	Nguyễn Văn Duy	30	14.941.962	400.000	15.341.962	753.000	14.588.962				14.588.962
693	HL-01029	Lương Quang Tuệ	28	7.682.330		7.682.330	676.400	7.005.930				7.005.930
694	HL-01030	Vũ Hương Duyên	27	9.010.112	346.570	9.356.682	716.900	8.639.782		728.000		9.367.782
695	HL-01032	Nguyễn Tiến Lập	18	10.790.946	4.195.297	14.986.243	873.600	14.112.643				14.112.643
696	HL-01034	Nguyễn Quang Vinh	23	11.390.322	400.000	11.790.322	717.500	11.072.822				11.072.822
697	HL-01035	Nguyễn Thị Lan	12	7.237.100	3.517.309	10.754.409	789.000	9.965.409		312.000		10.277.409
698	HL-01036	Đỗ Văn Thuyên	13	8.652.317	1.765.232	10.417.549	827.900	9.589.649				9.589.649
699	HL-01037	Nguyễn Thị Thanh Nga	31	7.751.124	46.882	7.798.006	677.600	7.120.406				7.120.406
700	HL-01038	Nguyễn Trung Hiếu	29	12.157.382	51.227	12.208.609	668.200	11.540.409				11.540.409
701	HL-01040	Lê Thị Thanh Nguyệt	20	3.886.684	1.432.669	5.319.353	652.800	4.666.553		520.000		5.186.553
702	HL-01041	Lưu Cung Thăng	16	5.348.696	1.994.615	7.343.311	944.000	6.399.311				6.399.311
703	HL-01042	Trần Hồng Sơn	24	12.918.584	400.000	13.318.584	856.900	12.461.684				12.461.684
704	HL-01043	Đỗ Xuân Bình	21	8.922.353	2.722.538	11.644.891	748.300	10.896.591		260.000		11.156.591
705	HL-01044	Nguyễn Thị Trang	29	9.244.648	59.771	9.304.419	654.800	8.649.619		754.000		9.403.619
706	HL-01046	Nguyễn Văn Lam	20	15.315.887	1.112.115	16.428.002	995.500	15.432.502				15.432.502
707	HL-01047	Ninh Văn Hòa	29	14.675.222	300.000	14.975.222	781.700	14.193.522		234.000		14.427.522
708	HL-01049	Đặng Ngọc Tuấn	7	2.409.126	1.408.346	3.817.472	642.600	3.174.872				3.174.872
709	HL-01050	Lê Văn Nam	19	10.616.773	984.654	11.601.427	1.862.867	9.738.560				9.738.560
710	HL-01051	Đặng Văn Nhỏ	27	19.385.223	500.000	19.885.223	811.100	19.074.123				19.074.123
711	HL-01052	Hoàng Văn Thiện	12	6.493.971	3.163.077	9.657.048	960.700	8.696.348				8.696.348
712	HL-01052	Hoàng Văn Thiện	6	3.000.000		3.000.000	30.000	2.970.000				2.970.000
713	HL-01057	Nguyễn Đức Duy	28	9.837.358	400.000	10.237.358	676.100	9.561.258				9.561.258
714	HL-01058	Nguyễn Thị Tươi	24	5.687.052	1.184.199	6.871.251	642.400	6.228.851		624.000		6.852.851
715	HL-01059	Lê Phương Mai	26	6.517.950	47.004	6.564.954	688.900	5.876.054		676.000		6.552.054
716	HL-01060	Phạm Quốc Việt	22	9.852.885	1.495.000	11.347.885	666.900	10.680.985				10.680.985
717	HL-01061	Dương Thị Hường	10	1.570.186	19.627	1.589.813	442.900	1.146.913				1.146.913
718	HL-01062	Trần Đại Nghĩa	28	15.899.418	448.608	16.348.026	737.200	15.610.826				15.610.826

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
719	HL-01064	Phan Thị Quỳnh	28	4.459.018	29.859	4.488.877	614.100	3.874.777				3.874.777
720	HL-01065	Trương Thị Thanh Huyền	30	4.810.142	30.063	4.840.205	643.400	4.196.805				4.196.805
721	HL-01066	Lê Quang Phúc	21	13.939.249	2.171.885	16.111.134	793.000	15.318.134				15.318.134
722	HL-01067	Vũ Việt Kiên	29	9.249.000		9.249.000	692.100	8.556.900				8.556.900
723	HL-01070	Nguyễn Đức Hưng	13	7.152.597	1.678.269	8.830.866	700.500	8.130.366				8.130.366
724	HL-01071	Phạm Thị Thư	19	3.971.602	40.462	4.012.064	600.400	3.411.664				3.411.664
725	HL-01071	Phạm Thị Thư	1	363.521		363.521	3.600	359.921				359.921
726	HL-01071	Phạm Thị Thư	10	2.138.736		2.138.736	21.400	2.117.336				2.117.336
727	HL-01072	Hoàng Văn Hoài	23	16.313.975	1.444.215	17.758.190	1.539.367	16.218.823				16.218.823
728	HL-01074	Lê Ngọc Thắm	27	9.705.287	67.398	9.772.685	683.200	9.089.485		702.000		9.791.485
729	HL-01075	Nguyễn Thị Hường	19	4.579.959	1.840.351	6.420.310	663.800	5.756.510				5.756.510
730	HL-01076	Phùng Thị Duyên	11	1.590.822		1.590.822	15.900	1.574.922				1.574.922
731	HL-01076	Phùng Thị Duyên	13	2.242.190	29.945	2.272.135	608.200	1.663.935				1.663.935
732	HL-01078	Lê Thế Anh	26	6.930.828		6.930.828	853.900	6.076.928				6.076.928
733	HL-01081	Nguyễn Thị Thu Hường	31	6.076.000	36.750	6.112.750	598.800	5.513.950				5.513.950
734	HL-01082	Trịnh Thị Thu Hà	31	8.445.127	51.079	8.496.206	658.700	7.837.506				7.837.506
735	HL-01083	Trần Văn Nga	22	18.439.052	2.600.000	21.039.052	822.600	20.216.452				20.216.452
736	HL-01086	Trần Văn Luận	23	16.046.211	500.000	16.546.211	889.200	15.657.011				15.657.011
737	HL-01087	Hoàng Minh Phước	31	12.045.740		12.045.740	720.100	11.325.640				11.325.640
738	HL-01090	Vũ Thị Thương	23	5.252.393	1.752.472	7.004.865	643.700	6.361.165				6.361.165
739	HL-01091	Hoàng Thị Sim	1	350.609		350.609	3.500	347.109				347.109
740	HL-01091	Hoàng Thị Sim	8	2.015.820		2.015.820	20.200	1.995.620				1.995.620
741	HL-01091	Hoàng Thị Sim	18	4.356.175	46.685	4.402.860	604.300	3.798.560				3.798.560
742	HL-01092	Trần Thị Thủy	23	5.403.837	337.053	5.740.890	642.900	5.097.990				5.097.990
743	HL-01093	Trần Thị Hương	21	4.081.018	2.685.438	6.766.456	667.300	6.099.156		572.000		6.671.156
744	HL-01094	Trịnh Thị Thương	24	3.730.157	29.142	3.759.299	632.600	3.126.699				3.126.699
745	HL-01096	Nguyễn Đình Thực	22	12.846.279	3.095.385	15.941.664	763.800	15.177.864				15.177.864
746	HL-01097	Trần Văn Văn	23	14.278.716	2.579.500	16.858.216	892.300	15.965.916				15.965.916
747	HL-01098	Bùi Thị Tuyết	29	7.243.076	246.292	7.489.368	674.500	6.814.868				6.814.868
748	HL-01099	Trần Xuân Hải	21	9.642.340	1.914.192	11.556.532	839.300	10.717.232				10.717.232
749	HL-01100	Vũ Trung Thành	31	14.791.781		14.791.781	1.183.600	13.608.181				13.608.181
750	HL-01102	Lê Duy Nam	28	16.522.441	693.000	17.215.441	776.600	16.438.841				16.438.841
751	HL-01103	Vũ Hữu Sơn	29	10.519.892	400.000	10.919.892	687.500	10.232.392				10.232.392
752	HL-01105	Nguyễn Đăng Sáu	21	14.703.457	2.214.192	16.917.649	892.900	16.024.749				16.024.749
753	HL-01107	Trần Văn Bắc	20	12.302.341	500.000	12.802.341	1.792.200	11.010.141				11.010.141
754	HL-01109	Trần Văn Vàng	27	14.740.164	445.064	15.185.228	1.123.100	14.062.128				14.062.128
755	HL-01110	Nguyễn Văn Quân	29	7.261.596		7.261.596	777.900	6.483.696				6.483.696
756	HL-01111	Nguyễn Đức Sáng	27	9.970.599	500.000	10.470.599	828.400	9.642.199				9.642.199

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
757	HL-01118	Nguyễn Đức Hai	20	15.144.659	1.479.539	16.624.198	889.900	15.734.298				15.734.298
758	HL-01119	Trần Đức Tân	12	7.978.421	4.064.192	12.042.613	844.100	11.198.513				11.198.513
759	HL-01122	Lê Xuân Huỳnh	29	9.035.117		9.035.117	690.000	8.345.117				8.345.117
760	HL-01123	Nguyễn Trọng Hưng	26	8.037.792		8.037.792	703.700	7.334.092		26.000		7.360.092
761	HL-01124	Vũ Quang Khánh	26	14.421.371	839.500	15.260.871	876.300	14.384.571				14.384.571
762	HL-01125	Nguyễn Văn Quân	16	11.096.199	250.000	11.346.199	1.671.200	9.674.999				9.674.999
763	HL-01127	Vũ Văn Toản	23	16.333.338	1.479.538	17.812.876	1.369.800	16.443.076				16.443.076
764	HL-01128	Tô Ích Hùng	22	12.155.647	1.216.154	13.371.801	745.900	12.625.901				12.625.901
765	HL-01129	Nguyễn Văn Quý	15	8.779.282	250.000	9.029.282	1.346.000	7.683.282				7.683.282
766	HL-01133	Nguyễn Văn Đại	18	11.840.959	2.453.962	14.294.921	1.069.880	13.225.041				13.225.041
767	HL-01134	Đỗ Văn Tĩnh	23	16.555.021	548.483	17.103.504	894.700	16.208.804				16.208.804
768	HL-01135	Phạm Văn Ngọ	19	12.858.844	287.659	13.146.503	1.517.700	11.628.803				11.628.803
769	HL-01139	Phạm Xuân Thủy	31	10.326.881	234.400	10.561.281	1.339.000	9.222.281				9.222.281
770	HL-01142	Lưu Xuân Hanh	28	16.124.986	1.296.577	17.421.563	778.600	16.642.963				16.642.963
771	HL-01144	Lê Chí Cầu	27	7.934.437	-395.920	7.538.517	698.700	6.839.817		156.000		6.995.817
772	HL-01145	Lê Trọng Đạt	18	11.528.462	250.000	11.778.462	1.633.150	10.145.312				10.145.312
773	HL-01148	Phan Văn Liêm	25	13.916.168	400.000	14.316.168	1.007.300	13.308.868				13.308.868
774	HL-01150	Nguyễn Văn Như	25	13.648.180	400.000	14.048.180	864.200	13.183.980				13.183.980
775	HL-01153	Trần Văn Nam	23	17.483.335	744.885	18.228.220	1.111.000	17.117.220				17.117.220
776	HL-01155	Phạm Văn Hưng	20	17.337.325	1.571.559	18.908.884	1.996.050	16.912.834				16.912.834
777	HL-01156	Trần Văn Tính	25	22.744.919	500.000	23.244.919	2.025.100	21.219.819				21.219.819
778	HL-01157	Phan Văn Thắng	26	30.426.238	654.079	31.080.317	1.034.500	30.045.817				30.045.817
779	HL-01161	Lê Văn Thức	24	18.507.330	744.885	19.252.215	1.182.533	18.069.682				18.069.682
780	HL-01165	Bùi Văn Học	26	25.111.853	500.000	25.611.853	979.800	24.632.053				24.632.053
781	HL-01166	Lê Văn Mạnh	16	11.750.589	3.259.485	15.010.074	1.993.200	13.016.874				13.016.874
782	HL-01169	Đống Văn Hiệu	23	20.875.157	500.000	21.375.157	826.000	20.549.157				20.549.157
783	HL-01171	Vũ Văn Tuấn	25	21.414.414	704.038	22.118.452	2.114.708	20.003.744				20.003.744
784	HL-01176	Trần Văn Doanh	24	29.811.246	650.965	30.462.211	916.800	29.545.411				29.545.411
785	HL-01177	Đoàn Văn Hoạt	13	11.859.084	2.943.731	14.802.815	1.841.340	12.961.475				12.961.475
786	HL-01179	Đỗ Đăng Tú	25	21.265.790	612.873	21.878.663	2.033.500	19.845.163				19.845.163
787	HL-01180	Nguyễn Văn Cường	30	19.438.323	-344.000	19.094.323	964.600	18.129.723	300.000	780.000		19.209.723
788	HL-01182	Nguyễn Đình Văn	27	15.670.569	447.908	16.118.477	739.500	15.378.977				15.378.977
789	HL-01183	Trần Văn Hoài	17	9.809.972	2.315.792	12.125.764	845.000	11.280.764				11.280.764
790	HL-01184	Nguyễn Văn Lý	7	3.434.061	5.047.288	8.481.349	1.091.900	7.389.449				7.389.449
791	HL-01187	Phạm Văn Dương	25	24.072.655	500.000	24.572.655	1.879.900	22.692.755				22.692.755
792	HL-01188	Trần Đình Trình	25	20.641.240	1.232.500	21.873.740	1.082.800	20.790.940				20.790.940
793	HL-01190	Nguyễn Văn Thanh	24	16.504.966	500.000	17.004.966	893.700	16.111.266				16.111.266
794	HL-01191	Dương Văn Vinh	28	21.126.965	500.000	21.626.965	1.145.000	20.481.965				20.481.965

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
795	HL-01194	Trần Văn Ân	9	5.972.964	2.350.000	8.322.964	1.010.180	7.312.784				7.312.784
796	HL-01195	Nguyễn Văn Hinh	28	9.916.857	1.443.077	11.359.934	718.000	10.641.934				10.641.934
797	HL-01196	Nguyễn Văn Quý	27	10.411.953	400.000	10.811.953	686.400	10.125.553				10.125.553
798	HL-01197	Tống Đăng Nam	17	4.469.667	4.800.000	9.269.667	687.700	8.581.967				8.581.967
799	HL-01205	Đỗ Hồng Quân	27	10.757.530	45.328	10.802.858	678.500	10.124.358				10.124.358
800	HL-01206	Nguyễn Đình Dung	24	19.013.853	1.681.923	20.695.776	1.071.100	19.624.676				19.624.676
801	HL-01208	Vũ Văn Chính	24	17.864.628	500.000	18.364.628	907.300	17.457.328				17.457.328
802	HL-01212	Vũ Văn Kiên	12	16.006.822	6.485.044	22.491.866	1.089.000	21.402.866				21.402.866
803	HL-01213	Nguyễn Phồn Thịnh	15	14.612.516	1.165.367	15.777.883	1.518.833	14.259.050				14.259.050
804	HL-01214	Nguyễn Văn Tuyến	26	26.702.244	880.106	27.582.350	999.500	26.582.850				26.582.850
805	HL-01216	Bùi Xuân Mớn	28	13.009.783	54.819	13.064.602	701.100	12.363.502				12.363.502
806	HL-01218	Phạm Đăng Công	25	12.893.097	1.405.962	14.299.059	1.808.400	12.490.659				12.490.659
807	HL-01221	Vũ Văn Chung	27	4.428.485		4.428.485	667.600	3.760.885		702.000		4.462.885
808	HL-01223	Trần Văn Thiện	20	14.852.670	1.969.308	16.821.978	1.127.900	15.694.078				15.694.078
809	HL-01225	Bùi Viết Thắng	22	14.718.973	704.038	15.423.011	766.400	14.656.611				14.656.611
810	HL-01227	Đỗ Văn Đồng	22	17.255.448	1.724.231	18.979.679	802.000	18.177.679				18.177.679
811	HL-01231	Nguyễn Thị Quỳnh Chi	23	6.315.984	844.412	7.160.396	668.000	6.492.396		182.000		6.674.396
812	HL-01233	Nguyễn Văn Doanh	24	16.819.448	939.500	17.758.948	950.800	16.808.148				16.808.148
813	HL-01236	Phạm Hữu Đông	25	17.634.945	500.000	18.134.945	905.000	17.229.945				17.229.945
814	HL-01239	Nguyễn Văn Toản	23	14.000.930	500.000	14.500.930	868.700	13.632.230				13.632.230
815	HL-01240	Bùi Đình Sỹ	1	672.739		672.739	160.700	512.039				512.039
816	HL-01242	Nguyễn Trung Hiếu	26	19.777.977		19.777.977	854.900	18.923.077	300.000	130.000		19.353.077
817	HL-01243	Nguyễn Ngọc Hà	27	9.010.112	852.000	9.862.112	923.900	8.938.212		546.000		9.484.212
818	HL-01246	Trần Văn Thương	20	10.996.643	500.000	11.496.643	1.645.200	9.851.443				9.851.443
819	HL-01249	Lương Thị Đào	25	6.806.581	50.868	6.857.449	654.100	6.203.349				6.203.349
820	HL-01249	Lương Thị Đào	1	247.124		247.124	2.500	244.624				244.624
821	HL-01250	Đào Thế Dương	27	6.632.498	300.000	6.932.498	673.700	6.258.798		702.000		6.960.798
822	HL-01251	Phạm Thế Hiển	26	14.129.173	739.500	14.868.673	780.600	14.088.073		416.000		14.504.073
823	HL-01252	Vũ Xuân Kiểm	29	23.217.935	1.429.269	24.647.204	970.200	23.677.004				23.677.004
824	HL-01257	Hoàng Trung Chiến	18	10.141.322	250.000	10.391.322	877.100	9.514.222				9.514.222
825	HL-01260	Lê Hoàng Việt	27	8.511.487	-391.133	8.120.354	677.600	7.442.754		156.000		7.598.754
826	HL-01263	Nguyễn Văn Khương	26	13.853.338	400.000	14.253.338	1.154.200	13.099.138				13.099.138
827	HL-01264	Phạm Văn Tuyến	2	874.932	2.655.955	3.530.887	647.500	2.883.387				2.883.387
828	HL-01265	Đào Thị Hiền	29	4.685.661	425.757	5.111.418	646.100	4.465.318				4.465.318
829	HL-01266	Phạm Thị Duyên	19	3.904.203	41.205	3.945.408	599.800	3.345.608				3.345.608
830	HL-01266	Phạm Thị Duyên	9	2.116.201		2.116.201	21.200	2.095.001				2.095.001
831	HL-01266	Phạm Thị Duyên	1	352.595		352.595	3.500	349.095				349.095
832	HL-01267	Phạm Ngọc Ánh	28	7.486.298	293.000	7.779.298	651.500	7.127.798				7.127.798

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
833	HL-01269	Lê Minh Thuấn	26	12.107.091	798.923	12.906.014	728.700	12.177.314				12.177.314
834	HL-01270	Đào Thị Ngọc Nhung	4	1.056.583	16.509	1.073.092	65.700	1.007.392				1.007.392
835	HL-01271	Trịnh Văn Công	29	8.921.442		8.921.442	688.800	8.232.642				8.232.642
836	HL-01272	Lã Văn Anh	26	27.437.511	638.944	28.076.455	1.004.500	27.071.955				27.071.955
837	HL-01273	Phạm Văn Đệ	23	19.008.693	500.000	19.508.693	807.300	18.701.393				18.701.393
838	HL-01275	Phạm Văn Duyền	24	22.507.360	613.978	23.121.338	954.900	22.166.438				22.166.438
839	HL-01277	Trần Văn Lanh	19	13.851.135	1.270.192	15.121.327	2.162.400	12.958.927				12.958.927
840	HL-01281	Phạm Văn Tuất	26	27.572.537	639.628	28.212.165	1.005.800	27.206.365				27.206.365
841	HL-01284	Phạm Văn Quang	29	7.237.949	723.692	7.961.641	628.700	7.332.941				7.332.941
842	HL-01293	Trần Văn Thái	21	16.785.540	1.724.423	18.509.963	1.136.800	17.373.163				17.373.163
843	HL-01298	Nguyễn Văn Nguyên	24	21.740.002	500.000	22.240.002	2.022.100	20.217.902				20.217.902
844	HL-01300	Nguyễn Xuân Khu	29	8.684.291	36.593	8.720.884	657.700	8.063.184				8.063.184
845	HL-01301	Từ Thị Choong	27	4.302.772	425.342	4.728.114	642.300	4.085.814				4.085.814
846	HL-01302	Hoàng Văn Quân	30	19.885.667	500.000	20.385.667	803.500	19.582.167				19.582.167
847	HL-01303	Nguyễn Như Dũng	20	8.326.411	200.000	8.526.411	684.900	7.841.511				7.841.511
848	HL-01308	Trần Văn Thành	22	16.323.684	1.681.923	18.005.607	1.044.200	16.961.407				16.961.407
849	HL-01311	Nguyễn Văn Mạnh	24	16.384.067	500.000	16.884.067	1.204.500	15.679.567				15.679.567
850	HL-01316	Trần Hữu Dương	27	9.016.903	-73.447	8.943.456	642.800	8.300.656		52.000		8.352.656
851	HL-01318	Bùi Ngọc Thắng	31	12.483.040		12.483.040	2.413.500	10.069.540		598.000		10.667.540
852	HL-01319	Đỗ Thành Sơn	22	8.796.978	3.532.000	12.328.978	836.200	11.492.778	200.000	286.000		11.978.778
853	HL-01320	Vũ Xuân Thà	18	9.787.991	1.424.423	11.212.414	835.800	10.376.614				10.376.614
854	HL-01322	Tô Duy Sỹ	26	7.199.543	622.105	7.821.648	674.600	7.147.048	200.000	676.000		8.023.048
855	HL-01323	Phạm Văn Hải	27	15.054.979	400.000	15.454.979	1.621.133	13.833.846				13.833.846
856	HL-01324	Nguyễn Văn Sơn	2	958.228		958.228	958.228					
857	HL-01327	Mai Văn Đức	25	24.487.078	500.000	24.987.078	1.774.600	23.212.478				23.212.478
858	HL-01328	Lê Xuân Quỳnh	19	16.069.098	250.000	16.319.098	1.818.734	14.500.364				14.500.364
859	HL-01331	Bùi Văn Điểm	31	7.745.485	644.885	8.390.370	1.275.600	7.114.770				7.114.770
860	HL-01332	Đỗ Thị Thu Thảo	19	7.237.100	1.657.265	8.894.365	685.300	8.209.065		494.000		8.703.065
861	HL-01333	Nguyễn Văn Thoản	30	9.488.193		9.488.193	830.600	8.657.593		780.000	150.000	9.587.593
862	HL-01334	Nguyễn Tiến Văn	26	9.903.750	378.000	10.281.750	699.200	9.582.550				9.582.550
863	HL-01335	Nguyễn Thị Nhung	26	4.080.422	29.426	4.109.848	636.100	3.473.748				3.473.748
864	HL-01336	Phạm Mạnh Hà	27	16.768.227	400.000	17.168.227	776.100	16.392.127				16.392.127
865	HL-01338	Phạm Đình Quân	27	11.282.084	47.539	11.329.623	885.800	10.443.823				10.443.823
866	HL-01342	Nguyễn Quang Duẩn	22	20.579.469	500.000	21.079.469	934.500	20.144.969				20.144.969
867	HL-01343	Nguyễn Đình Thơm	2	964.347	2.824	967.171	303.375	663.796				663.796
868	HL-01345	Bùi Văn Tiến	19	9.384.765	228.691	9.613.456	669.800	8.943.656				8.943.656
869	HL-01346	Vũ Huy Duẩn	27	7.088.436		7.088.436	644.600	6.443.836				6.443.836
870	HL-01349	Đào Đức Trung	20	13.333.305	939.500	14.272.805	866.400	13.406.405				13.406.405

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
871	HL-01353	Phạm Văn Quỳnh	20	16.861.994	2.214.192	19.076.186	914.500	18.161.686				18.161.686
872	HL-01354	Bùi Văn Hiên	20	13.997.521	1.724.423	15.721.944	880.900	14.841.044				14.841.044
873	HL-01358	Võ Thành Chung	27	34.486.096	919.523	35.405.619	1.077.800	34.327.819				34.327.819
874	HL-01361	Nguyễn Cao Thắng	17	10.486.881	494.885	10.981.766	833.500	10.148.266				10.148.266
875	HL-01362	Nguyễn Xuân Thắng	20	12.487.023	2.214.192	14.701.215	1.538.699	13.162.516				13.162.516
876	HL-01363	Phạm Văn Luân	26	22.068.679	769.237	22.837.916	952.100	21.885.816				21.885.816
877	HL-01366	Vũ Thị Hiền	28	4.411.801	29.543	4.441.344	863.600	3.577.744				3.577.744
878	HL-01369	Vi Thị Hường	27	4.210.055	29.236	4.239.291	637.400	3.601.891				3.601.891
879	HL-01370	Nguyễn Thị Thùy	29	4.559.462	29.479	4.588.941	640.900	3.948.041				3.948.041
880	HL-01372	Bùi Văn Giới	21	13.339.514	500.000	13.839.514	963.740	12.875.774				12.875.774
881	HL-01376	Lê Văn Tú	27	15.559.808	400.000	15.959.808	764.000	15.195.808				15.195.808
882	HL-01379	Nguyễn Văn Hải	25	25.394.028	500.000	25.894.028	992.254	24.901.774				24.901.774
883	HL-01381	Trần Văn Bình			1.836.346	1.836.346	73.400	1.762.946				1.762.946
884	HL-01385	Đỗ Thị Vân Anh	22	7.237.100	1.652.834	8.889.934	685.300	8.204.634	100.000	572.000	200.000	9.076.634
885	HL-01389	Nguyễn Thị Thúy	26	9.186.169	606.386	9.792.555	694.300	9.098.255	200.000	312.000		9.610.255
886	HL-01390	Nguyễn Văn Thể	22	10.116.874	1.784.077	11.900.951	715.400	11.185.551		208.000		11.393.551
887	HL-01391	Trần Thị Lan Hương	26	4.146.526	425.365	4.571.891	640.700	3.931.191				3.931.191
888	HL-01392	Đỗ Văn Hường	27	9.743.159		9.743.159	749.200	8.993.959		182.000		9.175.959
889	HL-01394	Phạm Thị Bích	27	5.292.000	36.750	5.328.750	591.000	4.737.750				4.737.750
890	HL-01395	Cù Như Quyền	24	13.408.300	-140.382	13.267.918	1.965.600	11.302.318	400.000	312.000		12.014.318
891	HL-01396	Nguyễn Kim Cương	27	10.542.150	898.550	11.440.700	1.100.400	10.340.300	300.000			10.640.300
892	HL-01397	Lê Duy Dũng	26	21.429.778	500.000	21.929.778	2.281.400	19.648.378				19.648.378
893	HL-01399	Đỗ Duy Toàn	27	12.324.350	1.708.000	14.032.350	824.500	13.207.850	300.000	364.000		13.871.850
894	HL-01404	Đặng Mạnh Tuấn	27	13.261.263		13.261.263	670.300	12.590.963		702.000		13.292.963
895	HL-01411	Cù Quốc Hoàn	30	13.167.339	400.000	13.567.339	740.100	12.827.239				12.827.239
896	HL-01412	Nguyễn Văn Anh	18	17.153.000	1.229.538	18.382.538	1.500.500	16.882.038				16.882.038
897	HL-01413	Nguyễn Tuấn Đạt	25	16.560.319	989.769	17.550.088	1.937.200	15.612.888				15.612.888
898	HL-01417	Đào Văn Kỳ	26	8.168.737	197.731	8.366.468	678.700	7.687.768		676.000		8.363.768
899	HL-01418	Lê Đình Nghĩa	12	7.408.330	3.310.577	10.718.907	1.179.400	9.539.507				9.539.507
900	HL-01419	Lường Huy Tới	18	15.933.807	3.008.077	18.941.884	1.410.600	17.531.284				17.531.284
901	HL-01425	Nguyễn Văn Thắng	18	16.127.920	2.137.423	18.265.343	895.300	17.370.043	300.000	468.000		18.138.043
902	HL-01427	Trần Quang Tiến	28	26.149.929	904.733	27.054.662	1.012.900	26.041.762	300.000			26.341.762
903	HL-01428	Hà Văn Mậu	3	1.906.069	-20.000	1.886.069	18.900	1.867.169				1.867.169
904	HL-01428	Hà Văn Mậu	24	18.017.027	-163.000	17.854.027	891.100	16.962.927	300.000	624.000		17.886.927
905	HL-01429	Vũ Văn Pha Bình	28	21.651.405		21.651.405	900.700	20.750.705	300.000			21.050.705
906	HL-01430	Phó Đức Châm	27	7.538.478		7.538.478	727.200	6.811.278	200.000	624.000		7.635.278
907	HL-01432	Nguyễn Mạnh Cường	19	12.763.138	956.810	13.719.948	860.900	12.859.048				12.859.048
908	HL-01432	Nguyễn Mạnh Cường	8	4.924.437	265.890	5.190.327	51.900	5.138.427				5.138.427

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
909	HL-01432	Nguyễn Mạnh Cường	2	1.000.000		1.000.000	10.000	990.000				990.000
910	HL-01433	Bùi Ngọc Bá	24	21.789.279	1.092.615	22.881.894	1.194.540	21.687.354				21.687.354
911	HL-01435	Trương Văn Phúc	27	15.860.652	448.490	16.309.142	795.000	15.514.142				15.514.142
912	HL-01436	Phạm Văn Lập	16	6.779.416	4.026.462	10.805.878	816.100	9.989.778				9.989.778
913	HL-01437	Nguyễn Quang Hùng	27	18.974.720	400.000	19.374.720	798.100	18.576.620				18.576.620
914	HL-01438	Dương Văn Quân	22	14.033.607	2.144.250	16.177.857	766.200	15.411.657				15.411.657
915	HL-01439	Phạm Văn Long	28	16.178.290	449.461	16.627.751	1.172.700	15.455.051				15.455.051
916	HL-01444	Nguyễn Công Tứ	21	19.121.183	1.969.308	21.090.491	934.600	20.155.891				20.155.891
917	HL-01447	Nguyễn Văn Chung	29	16.209.553	449.556	16.659.109	1.534.300	15.124.809				15.124.809
918	HL-01448	Vũ Như Giang	24	22.330.017	1.828.423	24.158.440	1.105.700	23.052.740				23.052.740
919	HL-01449	Nguyễn Văn Thủy	25	20.567.285	750.920	21.318.205	1.275.900	20.042.305				20.042.305
920	HL-01452	Phạm Văn Tưởng	16	14.881.932	4.567.538	19.449.470	1.058.600	18.390.870				18.390.870
921	HL-01455	Triệu Duy Dũng	5	3.465.401	592.615	4.058.016	145.100	3.912.916				3.912.916
922	HL-01456	Trần Sỹ Mạnh	27	8.451.254		8.451.254	658.200	7.793.054				7.793.054
923	HL-01458	Trần Đình Tiến	26	13.239.608	500.000	13.739.608	1.001.500	12.738.108				12.738.108
924	HL-01459	Phạm Đức Dưỡng	13	10.402.057	3.387.330	13.789.387	861.600	12.927.787				12.927.787
925	HL-01460	Đào Văn Tới	28	16.034.477	449.021	16.483.498	743.100	15.740.398				15.740.398
926	HL-01461	Ôn Vi Hiền	25	16.210.347	591.615	16.801.962	894.580	15.907.382				15.907.382
927	HL-01462	Nguyễn Sỹ Thơ	25	17.191.551	400.000	17.591.551	902.480	16.689.071				16.689.071
928	HL-01463	Mạc Đình Cảnh	13	11.608.149	4.659.769	16.267.918	1.128.440	15.139.478				15.139.478
929	HL-01464	Ngô Quang Khải	22	17.684.190	500.000	18.184.190	1.572.540	16.611.650				16.611.650
930	HL-01465	Nguyễn Văn Vương	25	24.391.825	939.500	25.331.325	1.543.474	23.787.851				23.787.851
931	HL-01466	Trần Tất Kiên	18	17.657.229	2.620.462	20.277.691	1.066.900	19.210.791				19.210.791
932	HL-01468	Nguyễn Văn Giáp	16	13.295.114	570.567	13.865.681	1.885.400	11.980.281				11.980.281
933	HL-01468	Nguyễn Văn Giáp	7	6.386.405	18.703	6.405.108	64.100	6.341.008				6.341.008
934	HL-01469	Nguyễn Văn Hay	26	24.301.694	939.500	25.241.194	1.116.500	24.124.694				24.124.694
935	HL-01473	Đặng Văn Tiến	24	19.333.985	500.000	19.833.985	1.062.400	18.771.585				18.771.585
936	HL-01474	Bùi Văn Hiền	18	9.109.356	1.719.308	10.828.664	1.161.000	9.667.664				9.667.664
937	HL-01476	Vũ Hữu Cảnh	26	17.647.329	400.000	18.047.329	758.800	17.288.529				17.288.529
938	HL-01477	Tạ Thị Thanh Vân	27	4.202.328	820.106	5.022.434	645.200	4.377.234				4.377.234
939	HL-01478	Trần Thị Liên	31	9.038.721	473.516	9.512.237	722.000	8.790.237		806.000		9.596.237
940	HL-01479	Nguyễn Văn Bình	26	9.614.652	891.385	10.506.037	704.700	9.801.337		312.000		10.113.337
941	HL-01480	Phạm Trung Kiên	27	6.974.932		6.974.932	993.200	5.981.732		702.000		6.683.732
942	HL-01481	Đỗ Văn Cương	27	7.207.929		7.207.929	676.500	6.531.429		702.000		7.233.429
943	HL-01483	Trần Thanh Xuân	27	8.272.976	57.451	8.330.427	598.000	7.732.427				7.732.427
944	HL-01484	Nguyễn Văn Thủy	31	12.197.024		12.197.024	845.700	11.351.324		364.000		11.715.324
945	HL-01486	Nguyễn Thị Minh	27	5.335.200	1.060.050	6.395.250	625.800	5.769.450		728.000		6.497.450
946	HL-01487	Vũ Mạnh Tuyến	28	10.053.333	866.717	10.920.050	718.300	10.201.750		104.000		10.305.750

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
947	HL-01488	Phạm Văn Đô	20	11.540.175	1.379.538	12.919.713	852.900	12.066.813				12.066.813
948	HL-01489	Trịnh Quốc Tiệp	23	9.245.353	2.393.000	11.638.353	777.600	10.860.753		598.000		11.458.753
949	HL-01490	Trương Văn Thành	24	6.428.227		6.428.227	663.900	5.764.327				5.764.327
950	HL-01491	Vũ Đức Mạnh	28	6.819.639	797.846	7.617.485	675.800	6.941.685		728.000	150.000	7.819.685
951	HL-01493	Phạm Hoàng Trung	27	12.136.417	400.000	12.536.417	729.800	11.806.617				11.806.617
952	HL-01494	Phạm Xuân Trường	31	13.857.185	400.000	14.257.185	1.169.000	13.088.185				13.088.185
953	HL-01495	Bùi Văn Ngạn	26	8.148.645		8.148.645	681.100	7.467.545				7.467.545
954	HL-01498	Phạm Văn Ngân	20	9.592.158	1.205.962	10.798.120	712.400	10.085.720				10.085.720
955	HL-01501	Vũ Ngọc Sinh	30	9.191.687		9.191.687	691.500	8.500.187		780.000	150.000	9.430.187
956	HL-01502	Nguyễn Đình Luận	26	8.167.879		8.167.879	681.300	7.486.579				7.486.579
957	HL-01503	Trần Văn Cường	27	8.918.146		8.918.146	696.500	8.221.646		442.000		8.663.646
958	HL-01505	Hoàng Xuân Phi	26	8.280.716		8.280.716	682.400	7.598.316				7.598.316
959	HL-01507	Nguyễn Tư Thành	22	6.656.146		6.656.146	666.200	5.989.946		182.000		6.171.946
960	HL-01509	Bùi Văn Đoàn	27	8.879.523	234.400	9.113.923	690.700	8.423.223				8.423.223
961	HL-01510	Vũ Văn Chính	28	13.183.198		13.183.198	1.611.000	11.572.198		156.000		11.728.198
962	HL-01512	Phạm Đức Cường	27	13.041.679	601.192	13.642.871	740.800	12.902.071				12.902.071
963	HL-01515	Trương Minh Hải	24	7.463.969		7.463.969	623.700	6.840.269				6.840.269
964	HL-01517	Phạm Văn Trọng	20	6.624.350	1.921.231	8.545.581	938.600	7.606.981				7.606.981
965	HL-01519	Nguyễn Thị Diệu	30	7.450.677	46.567	7.497.244	674.600	6.822.644				6.822.644
966	HL-01521	Nguyễn Ngọc Hà	30	8.932.458	723.692	9.656.150	645.700	9.010.450				9.010.450
967	HL-01522	Đỗ Văn Huấn	25	11.456.422		11.456.422	714.200	10.742.222		650.000		11.392.222
968	HL-01523	Lê Văn Chuyền	21	12.470.964	989.769	13.460.733	1.800.550	11.660.183				11.660.183
969	HL-01526	Đoàn Thanh Tùng	24	14.029.237	400.000	14.429.237	2.021.433	12.407.804				12.407.804
970	HL-01527	Hoàng Văn Thanh	27	7.904.922		7.904.922	683.400	7.221.522		702.000		7.923.522
971	HL-01535	Dương Văn Tiến	27	20.018.515	500.000	20.518.515	1.164.900	19.353.615				19.353.615
972	HL-01538	Nguyễn Thành Chung	25	5.776.344	24.339	5.800.683	580.600	5.220.083		546.000		5.766.083
973	HL-01546	Đoàn Duy Hài	27	8.511.487	-424.289	8.087.198	762.400	7.324.798		156.000		7.480.798
974	HL-01552	Trần Văn Đạt	27	9.997.638	783.231	10.780.869	686.100	10.094.769				10.094.769
975	HL-01553	Nguyễn Anh Tuấn	30	12.140.789	400.000	12.540.789	678.800	11.861.989				11.861.989
976	HL-01555	Phạm Văn Phú	29	15.696.830	447.989	16.144.819	739.700	15.405.119				15.405.119
977	HL-01556	Đỗ Trọng Thể	21	18.952.287	1.479.538	20.431.825	1.363.000	19.068.825				19.068.825
978	HL-01561	Bùi Quang Dũng	26	11.634.189		11.634.189	715.900	10.918.289		676.000		11.594.289
979	HL-01563	Đoàn Ngọc Tiến	27	9.018.962	879.000	9.897.962	982.800	8.915.162		364.000		9.279.162
980	HL-01566	Nguyễn Như Tiến	17	12.217.961	250.000	12.467.961	1.046.400	11.421.561				11.421.561
981	HL-01567	Vũ Xuân Trường	27	26.009.940	500.000	26.509.940	2.098.300	24.411.640				24.411.640
982	HL-01568	Nguyễn Văn Thân	25	28.353.192	643.581	28.996.773	902.200	28.094.573				28.094.573
983	HL-01569	Trần Văn Nhật	5	3.218.848		3.218.848	87.200	3.131.648				3.131.648
984	HL-01570	Cù Quốc Sơn	22	19.974.360	704.038	20.678.398	1.887.640	18.790.758				18.790.758

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
985	HL-01572	Vũ Văn Mạnh	14	7.358.435	2.852.500	10.210.935	714.300	9.496.635				9.496.635
986	HL-01574	Trần Văn Hải	5	2.633.362		2.633.362	81.300	2.552.062				2.552.062
987	HL-01576	Nguyễn Đình Hà	22	17.108.154	500.000	17.608.154	1.437.300	16.170.854				16.170.854
988	HL-01581	Nguyễn Văn Định	23	19.353.504	141.231	19.494.735	1.340.500	18.154.235	300.000	572.000		19.026.235
989	HL-01585	Trần Anh Cường	30	7.206.155		7.206.155	671.700	6.534.455				6.534.455
990	HL-01586	Vũ Hải Biên	30	12.185.049	300.000	12.485.049	2.029.300	10.455.749				10.455.749
991	HL-01587	Hoàng Ngọc Toán	20	9.839.244	150.000	9.989.244	704.300	9.284.944				9.284.944
992	HL-01590	Từ Trung Thùy	22	3.969.234	2.000.000	5.969.234	613.100	5.356.134		234.000		5.590.134
993	HL-01591	Kiều Đức An	31	11.221.694	293.000	11.514.694	1.315.700	10.198.994				10.198.994
994	HL-01592	Nguyễn Đình Giang			1.149.692	1.149.692	66.500	1.083.192				1.083.192
995	HL-01594	Lê Văn Đường	28	14.257.682	60.077	14.317.759	713.700	13.604.059				13.604.059
996	HL-01597	Nguyễn Đức Cương	14	4.370.390	1.709.654	6.080.044	634.500	5.445.544				5.445.544
997	HL-01599	Hoàng Văn Linh	26	6.517.950		6.517.950	661.600	5.856.350		52.000		5.908.350
998	HL-01605	Nguyễn Văn Hiền	22	15.823.517	1.459.462	17.282.979	825.240	16.457.739				16.457.739
999	HL-01608	Trần Văn Đạt	30	16.523.635	839.500	17.363.135	1.284.900	16.078.235				16.078.235
1000	HL-01610	Thân Văn Diện	27	15.190.716	400.000	15.590.716	1.594.800	13.995.916				13.995.916
1001	HL-01612	Nguyễn Văn Quản	26	17.408.143	488.155	17.896.298	732.400	17.163.898				17.163.898
1002	HL-01614	Phạm Văn Thuấn	29	17.966.648	400.000	18.366.648	762.000	17.604.648				17.604.648
1003	HL-01620	Hoàng Văn Huy	31	12.017.829		12.017.829	1.428.800	10.589.029				10.589.029
1004	HL-01625	Phùng Văn Lợi	8	5.283.093	2.474.385	7.757.478	1.516.800	6.240.678				6.240.678
1005	HL-01628	Bùi Ngọc Nam	22	16.329.911	500.000	16.829.911	780.500	16.049.411				16.049.411
1006	HL-01634	Nguyễn Ngọc Hà	28	13.859.486	300.000	14.159.486	773.500	13.385.986		520.000		13.905.986
1007	HL-01635	Lê Xuân Trường	27	8.910.303	1.260.000	10.170.303	672.200	9.498.103		520.000		10.018.103
1008	HL-01638	Đặng Công Vinh	23	16.341.867	908.077	17.249.944	1.550.700	15.699.244				15.699.244
1009	HL-01640	Lê Tuấn Anh	21	8.446.428	3.599.000	12.045.428	833.400	11.212.028	200.000	52.000		11.464.028
1010	HL-01645	Trần Văn Tuấn	22	16.327.835	908.077	17.235.912	1.511.600	15.724.312				15.724.312
1011	HL-01648	Vũ Công Định	27	14.644.481	400.000	15.044.481	728.700	14.315.781				14.315.781
1012	HL-01649	Trần Văn Thụ	8	4.502.415	13.186	4.515.601	870.700	3.644.901				3.644.901
1013	HL-01662	Mai Văn Chung	29	13.560.357	57.139	13.617.496	706.700	12.910.796				12.910.796
1014	HL-01663	Lê Mai Sinh	18	7.077.270	783.808	7.861.078	710.500	7.150.578		468.000		7.618.578
1015	HL-01664	Trần Huy Thanh	27	5.247.023		5.247.023	679.400	4.567.623		702.000		5.269.623
1016	HL-01672	Bùi Quang Tân	26	23.132.033	500.000	23.632.033	1.355.500	22.276.533				22.276.533
1017	HL-01673	Lê Văn Quang	18	10.279.997	1.678.269	11.958.266	1.484.800	10.473.466				10.473.466
1018	HL-01676	Cao Văn Dương	24	19.262.526	500.000	19.762.526	1.478.720	18.283.806				18.283.806
1019	HL-01681	Trần Văn Hải	17	13.865.998	1.474.231	15.340.229	765.600	14.574.629				14.574.629
1020	HL-01682	Nguyễn Văn Đại	18	15.108.679	2.540.384	17.649.063	1.465.700	16.183.363				16.183.363
1021	HL-01686	Lê Đức Khoản	25	16.354.306	547.895	16.902.201	1.706.700	15.195.501				15.195.501
1022	HL-01687	Nguyễn Bá Lương	21	6.323.783		6.323.783	612.300	5.711.483				5.711.483

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1023	HL-01697	Nguyễn Như Tuấn	28	15.460.477	447.266	15.907.743	882.800	15.024.943				15.024.943
1024	HL-01698	Phạm Văn Khánh	23	16.538.922	500.000	17.038.922	782.600	16.256.322				16.256.322
1025	HL-01700	Lê Thị Thùy	23	6.951.909	944.673	7.896.582	740.200	7.156.382		598.000		7.754.382
1026	HL-01701	Trần Thị Thu Thương	23	3.970.856	1.142.371	5.113.227	611.400	4.501.827		598.000		5.099.827
1027	HL-01702	Trung Thị Lương	15	2.663.566	22.196	2.685.762	612.400	2.073.362				2.073.362
1028	HL-01704	Hoàng Thị Thuận	27	6.004.686	72.107	6.076.793	622.600	5.454.193		702.000		6.156.193
1029	HL-01707	Phạm Thị Hương Thơm	27	7.533.868	52.319	7.586.187	675.500	6.910.687		702.000		7.612.687
1030	HL-01709	Nguyễn Thị Hòa	23	5.672.428	1.106.628	6.779.056	605.500	6.173.556		234.000		6.407.556
1031	HL-01716	Lường Huy Tý	14	9.255.045	1.587.142	10.842.187	1.588.600	9.253.587				9.253.587
1032	HL-01718	Nguyễn Trọng Lâm	16	13.795.327	1.066.153	14.861.480	1.689.594	13.171.886				13.171.886
1033	HL-01720	Phạm Đăng Dưỡng	23	18.357.766	1.405.115	19.762.881	809.800	18.953.081				18.953.081
1034	HL-01721	Nguyễn Văn Sự	26	24.088.656	500.000	24.588.656	2.363.740	22.224.916				22.224.916
1035	HL-01723	Bùi Văn Chuyền	24	15.322.628	544.874	15.867.502	770.900	15.096.602				15.096.602
1036	HL-01726	Trương Văn Lanh	18	10.663.910	250.000	10.913.910	721.300	10.192.610				10.192.610
1037	HL-01731	Nguyễn Như Tiến	25	10.634.970		10.634.970	718.500	9.916.470				9.916.470
1038	HL-01734	Bùi Hồng Quang	24	22.371.037	500.000	22.871.037	840.900	22.030.137				22.030.137
1039	HL-01735	Vũ Văn Linh	18	15.551.539	1.270.192	16.821.731	879.400	15.942.331				15.942.331
1040	HL-01741	Lê Đình Nhân	22	13.995.910	908.077	14.903.987	1.847.840	13.056.147				13.056.147
1041	HL-01745	Nguyễn Văn Phóng	21	13.395.495	1.316.154	14.711.649	759.300	13.952.349				13.952.349
1042	HL-01746	Cao Văn Được	21	15.198.350	1.479.538	16.677.888	890.500	15.787.388				15.787.388
1043	HL-01759	Nguyễn Tiến Hiến	25	12.142.828	400.000	12.542.828	703.700	11.839.128				11.839.128
1044	HL-01761	Phan Văn Hùng	27	25.384.696	634.734	26.019.430	872.400	25.147.030				25.147.030
1045	HL-01762	Nguyễn Tuấn Anh	26	24.050.760	908.077	24.958.837	861.800	24.097.037				24.097.037
1046	HL-01767	Phạm Văn Bách	28	11.528.634	400.000	11.928.634	2.025.100	9.903.534				9.903.534
1047	HL-01770	Nguyễn Thị Hương	27	7.299.511	50.691	7.350.202	786.400	6.563.802		312.000		6.875.802
1048	HL-01771	Nguyễn Hạnh Lâm	23	7.299.511	1.160.738	8.460.249	891.300	7.568.949		234.000		7.802.949
1049	HL-01772	Dương Duy Đức	24	13.666.839	384.973	14.051.812	929.400	13.122.412	400.000			13.522.412
1050	HL-01776	Hoàng Thị Thịnh	27	7.237.100	50.258	7.287.358	818.700	6.468.658		702.000		7.170.658
1051	HL-01780	Nguyễn Văn Tiện	27	8.918.146		8.918.146	696.500	8.221.646		624.000		8.845.646
1052	HL-01782	Nguyễn Văn Dũng	29	15.271.404	64.348	15.335.752	1.786.700	13.549.052				13.549.052
1053	HL-01789	Nguyễn Văn Hà	27	7.904.922		7.904.922	664.500	7.240.422		702.000		7.942.422
1054	HL-01792	Nguyễn Viết Ninh	27	7.439.927		7.439.927	659.900	6.780.027		702.000		7.482.027
1055	HL-01793	Nguyễn Đình Luyện	27	12.179.565	152.563	12.332.128	807.500	11.524.628	300.000			11.824.628
1056	HL-01798	Bùi Văn Tần	28	11.699.438	49.297	11.748.735	749.400	10.999.335				10.999.335
1057	HL-01799	Trần Thị Nữ Hoàng	27	8.733.025	364.186	9.097.211	772.500	8.324.711	200.000	520.000		9.044.711
1058	HL-01801	Hoàng Thế Lương	16	3.149.145	4.450.000	7.599.145	756.400	6.842.745				6.842.745
1059	HL-01802	Nguyễn Thị Bình	27	8.981.273	62.370	9.043.643	652.200	8.391.443				8.391.443
1060	HL-01803	Nguyễn Thị Lan Hương	21	7.237.100	2.514.617	9.751.717	843.300	8.908.417		546.000		9.454.417

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1061	HL-01804	Nguyễn Thị Nga	22	5.598.687	633.716	6.232.403	808.100	5.424.303	200.000	624.000		6.248.303
1062	HL-01805	Hoàng Văn Khiến	26	4.850.859		4.850.859	733.800	4.117.059				4.117.059
1063	HL-01806	Đoàn Mạnh Hùng	26	11.704.950	916.000	12.620.950	1.031.400	11.589.550	300.000	78.000		11.967.550
1064	HL-01807	Phạm Tiến Trung	28	9.739.691	476.308	10.215.999	807.500	9.408.499				9.408.499
1065	HL-01808	Nguyễn Trung Vinh	26	8.745.700		8.745.700	829.000	7.916.700				7.916.700
1066	HL-01809	Nguyễn Văn Hà	26	13.409.301		13.409.301	738.500	12.670.801				12.670.801
1067	HL-01810	Nguyễn Bá Trường	23	14.731.366	1.267.692	15.999.058	1.080.500	14.918.558	400.000			15.318.558
1068	HL-01814	Nguyễn Minh Đức	27	9.128.910		9.128.910	991.400	8.137.510				8.137.510
1069	HL-01815	Trần Anh Quý	26	9.781.163		9.781.163	697.400	9.083.763				9.083.763
1070	HL-01817	Trần Thị Thúy	23	7.190.629	665.140	7.855.769	665.600	7.190.169		312.000		7.502.169
1071	HL-01819	Nguyễn Thị Hồng Vân	29	8.136.305	2.152.605	10.288.910	702.500	9.586.410		702.000		10.288.410
1072	HL-01821	Nguyễn Văn Điệp	28	13.041.007	54.950	13.095.957	701.500	12.394.457				12.394.457
1073	HL-01822	Nguyễn Thắng	25	7.629.338	444.000	8.073.338	741.900	7.331.438				7.331.438
1074	HL-01823	Bùi Huy Phượng	31	7.572.149		7.572.149	670.700	6.901.449		728.000		7.629.449
1075	HL-01824	Trần Quốc Đạt	24	12.388.195	1.095.385	13.483.580	739.200	12.744.380				12.744.380
1076	HL-01827	Trần Văn Phú	31	7.489.457		7.489.457	1.232.100	6.257.357				6.257.357
1077	HL-01828	Nguyễn Văn Thành	22	17.612.153	921.538	18.533.691	869.500	17.664.191	300.000	572.000		18.536.191
1078	HL-01830	Đỗ Văn Lục	26	11.242.752	500.000	11.742.752	981.500	10.761.252				10.761.252
1079	HL-01835	Phạm Tiến Dũng	24	18.448.152	500.000	18.948.152	1.053.600	17.894.552				17.894.552
1080	HL-01836	Đoàn Ngọc Hạnh	8	5.436.109	4.717.154	10.153.263	987.600	9.165.663				9.165.663
1081	HL-01838	Dương Văn Chín	27	8.054.921		8.054.921	726.600	7.328.321				7.328.321
1082	HL-01841	Phạm Đình Chúc	15	12.197.681	1.359.865	13.557.546	893.300	12.664.246	400.000			13.064.246
1083	HL-01842	Phạm Ngọc Hưng	28	20.934.457	500.000	21.434.457	1.127.900	20.306.557				20.306.557
1084	HL-01844	Đỗ Quang Khương	24	19.634.439	604.214	20.238.653	1.066.500	19.172.153				19.172.153
1085	HL-01845	Phạm Quốc Thanh	24	5.614.564	2.100.000	7.714.564	672.100	7.042.464				7.042.464
1086	HL-01846	Bùi Văn Quyền	27	5.037.431	193.000	5.230.431	684.200	4.546.231		26.000		4.572.231
1087	HL-01847	Nguyễn Văn Ngoan	23	13.964.336	1.685.231	15.649.567	1.566.600	14.082.967				14.082.967
1088	HL-01848	Vũ Văn Quân	27	25.967.097	398.466	26.365.563	1.987.300	24.378.263	300.000			24.678.263
1089	HL-01849	Nguyễn Hồng Quang	20	17.035.143	2.893.000	19.928.143	1.778.400	18.149.743				18.149.743
1090	HL-01850	Nguyễn Văn Tân	28	8.520.736		8.520.736	697.400	7.823.336				7.823.336
1091	HL-01851	Vũ Mạnh Trường	17	15.361.117	2.616.154	17.977.271	880.900	17.096.371				17.096.371
1092	HL-01852	Nguyễn Văn Thắng	28	23.033.717	243.960	23.277.677	1.021.700	22.255.977	400.000	598.000		23.253.977
1093	HL-01853	Nguyễn Trung Thọ	22	7.957.709	1.341.308	9.299.017	1.468.300	7.830.717				7.830.717
1094	HL-01854	Vũ Trọng Minh	28	18.057.616	300.000	18.357.616	891.600	17.466.016				17.466.016
1095	HL-01855	Đoàn Minh Chung	27	4.661.440		4.661.440	584.300	4.077.140		182.000		4.259.140
1096	HL-01856	Đoàn Nguyên Thứ	27	6.974.932		6.974.932	655.200	6.319.732		702.000		7.021.732
1097	HL-01859	Vũ Thị Phương	29	6.038.519	39.042	6.077.561	672.800	5.404.761				5.404.761
1098	HL-01860	Đoàn Hồng Nhung	27	5.335.200	37.050	5.372.250	615.500	4.756.750		286.000		5.042.750

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1099	HL-01861	Phạm Thị Hà	25	4.771.183	35.784	4.806.967	660.100	4.146.867				4.146.867
1100	HL-01865	Lương Văn Khiển	31	9.652.209		9.652.209	696.100	8.956.109				8.956.109
1101	HL-01866	Nguyễn Thị Thủy	27	7.805.005	54.201	7.859.206	705.500	7.153.706				7.153.706
1102	HL-01867	Ngô Văn Điều	17	12.893.274	3.783.523	16.676.797	2.410.900	14.265.897				14.265.897
1103	HL-01868	Bùi Doãn Đáng	25	6.730.004	1.186.385	7.916.389	876.200	7.040.189				7.040.189
1104	HL-01870	Đinh Thị Bình	26	6.189.553	254.059	6.443.612	691.300	5.752.312		468.000		6.220.312
1105	HL-01871	Đỗ Xuân Hải	25	10.633.072	839.500	11.472.572	714.300	10.758.272				10.758.272
1106	HL-01873	Trần Công Thành	29	14.194.079		14.194.079	768.800	13.425.279				13.425.279
1107	HL-01875	Bùi Văn Huy	27	7.284.928	1.408.346	8.693.274	691.300	8.001.974		702.000		8.703.974
1108	HL-01877	Ninh Mạnh Hùng	26	14.601.576	178.139	14.779.715	779.700	14.000.015				14.000.015
1109	HL-01878	Phan Nguyên Hưng	14	9.195.543	842.615	10.038.158	1.545.500	8.492.658				8.492.658
1110	HL-01879	Trần Thị Thanh Vân	26	6.797.642	953.906	7.751.548	689.500	7.062.048				7.062.048
1111	HL-01881	Nguyễn Văn Thuyết	29	13.012.188	400.000	13.412.188	857.800	12.554.388				12.554.388
1112	HL-01882	Đỗ Đại Long	23	16.854.461	1.685.231	18.539.692	1.049.500	17.490.192				17.490.192
1113	HL-01883	Nguyễn Văn Quyền	22	16.347.055	1.092.615	17.439.670	1.038.500	16.401.170				16.401.170
1114	HL-01885	Hồ Sỹ Long	27	13.158.450		13.158.450	874.000	12.284.450	400.000	702.000		13.386.450
1115	HL-01886	Nguyễn Văn Lâm	32	11.958.800	400.000	12.358.800	987.700	11.371.100				11.371.100
1116	HL-01887	Hoàng Minh Luyện	27	12.179.565	152.563	12.332.128	897.000	11.435.128	300.000			11.735.128
1117	HL-01888	Nguyễn Thị Thúy Hà	27	5.707.904	238.638	5.946.542	659.100	5.287.442		728.000		6.015.442
1118	HL-01889	Nguyễn Đình Phong	14	11.480.006	250.000	11.730.006	981.400	10.748.606				10.748.606
1119	HL-01890	Nguyễn Thế Vinh	22	7.712.100	3.249.000	10.961.100	751.200	10.209.900	200.000	52.000		10.461.900
1120	HL-01891	Vũ Đình Hậu	27	16.344.297	500.000	16.844.297	780.600	16.063.697				16.063.697
1121	HL-01892	Nguyễn Văn Bình	25	18.704.436	793.000	19.497.436	1.059.100	18.438.336				18.438.336
1122	HL-01893	Đào Văn Hùng	12	3.460.955	3.613.846	7.074.801	783.600	6.291.201		182.000		6.473.201
1123	HL-01894	Nguyễn Văn Lương	24	16.538.867	793.000	17.331.867	1.037.400	16.294.467				16.294.467
1124	HL-01895	Lê Văn Lực	18	13.666.398	2.379.446	16.045.844	1.744.600	14.301.244				14.301.244
1125	HL-01896	Bùi Quang Cảnh	24	15.822.513	500.000	16.322.513	1.027.300	15.295.213				15.295.213
1126	HL-01897	Trần Văn Sứ	19	10.624.269	2.600.000	13.224.269	996.300	12.227.969				12.227.969
1127	HL-01899	Phạm Minh Hùng	31	9.534.474	628.269	10.162.743	728.500	9.434.243				9.434.243
1128	HL-01900	Bùi Văn Quyên	13	9.192.715	4.102.000	13.294.715	1.145.500	12.149.215				12.149.215
1129	HL-01901	Vũ Ngọc Riệp	23	16.960.859	500.000	17.460.859	898.300	16.562.559				16.562.559
1130	HL-01902	Đinh Văn Long	20	12.733.685	500.000	13.233.685	1.018.400	12.215.285				12.215.285
1131	HL-01905	Nguyễn Thị Việt Hoa	29	7.266.565	46.982	7.313.547	672.700	6.640.847		676.000		7.316.847
1132	HL-01910	Nguyễn Đức Hiện	12	8.758.081	4.398.308	13.156.389	1.804.600	11.351.789				11.351.789
1133	HL-01911	Nguyễn Văn Hà	27	17.937.257	1.068.400	19.005.657	963.800	18.041.857	300.000	156.000		18.497.857
1134	HL-01912	Phạm Quang Tuyến	18	4.649.954		4.649.954	606.800	4.043.154	200.000	468.000	300.000	5.011.154
1135	HL-01913	Đinh Văn Lợi	25	13.546.883	400.000	13.946.883	1.990.600	11.956.283				11.956.283
1136	HL-01914	Nguyễn Hữu Hiệp	21	7.282.149		7.282.149	699.700	6.582.449				6.582.449

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1137	HL-01915	Ngô Duy Phê	22	3.969.234	2.000.000	5.969.234	664.100	5.305.134		572.000		5.877.134
1138	HL-01916	Nguyễn Văn Chín	31	9.448.203		9.448.203	750.000	8.698.203				8.698.203
1139	HL-01917	Bùi Văn Vương	31	11.435.031		11.435.031	718.800	10.716.231				10.716.231
1140	HL-01918	Phan Văn Nhân	25	15.407.666	939.500	16.347.166	1.027.600	15.319.566				15.319.566
1141	HL-01919	Bùi Công Duẩn	28	11.474.993	35.082	11.510.075	1.732.500	9.777.575				9.777.575
1142	HL-01921	Trần Xuân Duẩn	18	9.532.132	2.675.754	12.207.886	986.200	11.221.686				11.221.686
1143	HL-01922	Hoàng Văn Hưng	24	22.410.758	1.828.423	24.239.181	2.214.500	22.024.681				22.024.681
1144	HL-01923	Trần Trung Dũng	27	8.321.806		8.321.806	735.000	7.586.806		234.000		7.820.806
1145	HL-01924	Nguyễn Văn Phương	1	354.939		354.939	58.500	296.439				296.439
1146	HL-01925	Diệp Thành Trung	28	29.147.717	347.240	29.494.957	1.052.600	28.442.357	400.000	728.000		29.570.357
1147	HL-01926	Trần Văn Thanh	27	8.884.548		8.884.548	662.500	8.222.048				8.222.048
1148	HL-01928	Trần Văn Quyền	24	8.413.200	1.109.038	9.522.238	755.900	8.766.338	200.000	390.000		9.356.338
1149	HL-01929	Vũ Xuân Điệp	29	13.030.599	54.906	13.085.505	735.300	12.350.205				12.350.205
1150	HL-01930	Lê Văn Lừng	27	25.802.059		25.802.059	1.471.033	24.331.026	400.000	390.000		25.121.026
1151	HL-01932	Lê Đình Thường	21	14.005.075		14.005.075	744.500	13.260.575				13.260.575
1152	HL-01932	Lê Đình Thường	7	5.774.691		5.774.691	57.700	5.716.991				5.716.991
1153	HL-01934	Vũ Văn Trình	22	13.136.460	500.000	13.636.460	2.065.500	11.570.960				11.570.960
1154	HL-01935	Nguyễn Khắc Tuân	21	7.315.106		7.315.106	725.000	6.590.106				6.590.106
1155	HL-01936	Trần Văn Điểm	12	8.613.581	2.350.000	10.963.581	1.023.200	9.940.381				9.940.381
1156	HL-01937	Nguyễn Đình Chiều	25	17.390.569	500.000	17.890.569	1.432.000	16.458.569				16.458.569
1157	HL-01938	Vũ Xuân Quang	24	21.425.615	613.721	22.039.336	1.084.500	20.954.836				20.954.836
1158	HL-01939	Nguyễn Thế Đức	27	24.728.586	801.688	25.530.274	1.119.400	24.410.874				24.410.874
1159	HL-01941	Vũ Quang Đức	27	8.897.299		8.897.299	801.900	8.095.399		286.000		8.381.399
1160	HL-01942	Nguyễn Văn Mạnh	28	7.141.792	1.134.654	8.276.446	806.500	7.469.946				7.469.946
1161	HL-01944	Bùi Đình Tuấn	28	12.749.017	159.698	12.908.715	871.500	12.037.215	300.000			12.337.215
1162	HL-01945	Nguyễn Duy Hùng	27	5.309.550	215.000	5.524.550	633.500	4.891.050		468.000		5.359.050
1163	HL-01946	Phạm Thị Tám	27	7.237.100	50.258	7.287.358	754.400	6.532.958		702.000		7.234.958
1164	HL-01947	Đào Ngọc Minh	27	9.494.944	-467.220	9.027.724	836.100	8.191.624				8.191.624
1165	HL-01948	Phạm Thị Xuyên	27	7.377.890	335.235	7.713.125	790.000	6.923.125		572.000		7.495.125
1166	HL-01949	Trần Ý Thơ	27	7.506.900	52.131	7.559.031	757.100	6.801.931		702.000		7.503.931
1167	HL-01950	Nguyễn Thị Nga	18	7.237.100	3.223.027	10.460.127	817.500	9.642.627		130.000		9.772.627
1168	HL-01952	Ngô Đông Sơ	27	10.025.859	335.245	10.361.104	741.700	9.619.404		546.000		10.165.404
1169	HL-01953	Trần Thị Vân	27	8.684.900	60.312	8.745.212	769.000	7.976.212		702.000		8.678.212
1170	HL-01954	Lại Văn Nhật	27	8.309.650	630.000	8.939.650	741.200	8.198.450		52.000		8.250.450
1171	HL-01955	Trần Anh Đức	16	13.082.776	1.008.940	14.091.716	1.505.000	12.586.716				12.586.716
1172	HL-01955	Trần Anh Đức	8	7.298.748	21.375	7.320.123	73.200	7.246.923				7.246.923
1173	HL-01956	Vũ Văn Định	9	4.236.200	191.615	4.427.815	714.700	3.713.115				3.713.115
1174	HL-01957	Bùi Thế Văn	23	16.869.475	2.589.538	19.459.013	1.673.900	17.785.113				17.785.113

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1175	HL-01958	Phạm Văn Tâm	24	19.277.230	1.080.280	20.357.510	961.300	19.396.210	400.000	390.000		20.186.210
1176	HL-01959	Phạm Thị Ngọc	22	5.373.471	1.269.566	6.643.037	678.400	5.964.637				5.964.637
1177	HL-01960	Phạm Trúc Định	31	9.295.962	293.000	9.588.962	1.041.800	8.547.162				8.547.162
1178	HL-01961	Trần Văn Hùng	28	17.111.645	-118.688	16.992.957	912.300	16.080.657	300.000	598.000		16.978.657
1179	HL-01963	Trương Thị Hảo	27	5.247.023	36.438	5.283.461	679.700	4.603.761		702.000		5.305.761
1180	HL-01964	Nguyễn Thanh Khải	13	6.870.487	4.398.308	11.268.795	976.800	10.291.995				10.291.995
1181	HL-01965	Vũ Văn Thoại	19	6.577.454	2.693.308	9.270.762	973.500	8.297.262		286.000		8.583.262
1182	HL-01966	Nguyễn Đăng Đôn	24	12.991.396	-90.110	12.901.286	1.361.600	11.539.686	300.000	520.000		12.359.686
1183	HL-01967	Lê Văn Uấn	23	19.390.136	602.917	19.993.053	1.064.000	18.929.053				18.929.053
1184	HL-01968	Trần Văn Động	18	5.063.513		5.063.513	672.500	4.391.013				4.391.013
1185	HL-01969	Nguyễn Đức Hợp	26	14.322.479	1.288.923	15.611.402	1.020.200	14.591.202				14.591.202
1186	HL-01970	Trần Thị Viết	26	6.399.818	46.153	6.445.971	676.500	5.769.471				5.769.471
1187	HL-01971	Vũ Thị Hường	25	7.969.524	857.617	8.827.141	687.900	8.139.241		650.000		8.789.241
1188	HL-01972	Phạm Thị Dung	8	1.895.977		1.895.977	19.000	1.876.977				1.876.977
1189	HL-01972	Phạm Thị Dung	19	4.010.258	41.016	4.051.274	876.000	3.175.274				3.175.274
1190	HL-01973	Hoàng Thị Thúy	27	5.247.023	36.438	5.283.461	652.400	4.631.061		702.000		5.333.061
1191	HL-01974	Trương Thị Hằng	27	7.477.325	51.926	7.529.251	662.300	6.866.951		598.000		7.464.951
1192	HL-01975	Ngô Tiến Hùng	32	10.945.583	400.000	11.345.583	717.900	10.627.683				10.627.683
1193	HL-01977	Trần Đại Nghĩa	27	13.269.600		13.269.600	939.300	12.330.300	300.000	702.000		13.332.300
1194	HL-01978	Phạm Duy Hưng	27	9.657.784	-735.260	8.922.524	741.000	8.181.524	200.000	650.000		9.031.524
1195	HL-01979	Nguyễn Trọng Hưng	31	8.593.148		8.593.148	659.600	7.933.548		702.000		8.635.548
1196	HL-01980	Trương Thị Bích Thùy	23	4.590.929	1.698.349	6.289.278	684.800	5.604.478				5.604.478
1197	HL-01981	Bùi Văn Truyền	1	899.791	4.776	904.567	64.000	840.567				840.567
1198	HL-01983	Phạm Mạnh Cường	25	29.816.380	1.092.615	30.908.995	2.361.200	28.547.795				28.547.795
1199	HL-01985	Hoàng Văn Đại	24	15.570.654	-172.885	15.397.769	896.400	14.501.369	300.000			14.801.369
1200	HL-01986	Phạm Văn Ninh	23	20.977.384	500.000	21.477.384	1.832.900	19.644.484				19.644.484
1201	HL-01987	Nguyễn Văn Hòa	13	5.216.150	4.348.308	9.564.458	1.307.200	8.257.258				8.257.258
1202	HL-01988	Nguyễn Xuân Huy	22	16.078.322	547.087	16.625.409	1.030.400	15.595.009				15.595.009
1203	HL-01989	Nguyễn Văn Huệ	26	15.115.756	958.923	16.074.679	842.200	15.232.479				15.232.479
1204	HL-01990	Trần Văn Dịnh	26	11.527.501		11.527.501	1.343.000	10.184.501				10.184.501
1205	HL-01991	Nguyễn Văn Loan	28	6.294.654	26.523	6.321.177	670.500	5.650.677		728.000		6.378.677
1206	HL-01992	Đỗ Như Văn	28	23.301.269	1.113.445	24.414.714	967.800	23.446.914				23.446.914
1207	HL-01993	Ngô Anh Thắng	24	10.087.048		10.087.048	843.300	9.243.748	300.000			9.543.748
1208	HL-01994	Nguyễn Văn Việt	16	5.114.950	2.136.962	7.251.912	658.000	6.593.912		416.000		7.009.912
1209	HL-01995	Trần Ngọc Tân	23	11.710.436	1.537.346	13.247.782	732.100	12.515.682				12.515.682
1210	HL-01996	Đặng Thành Thủy	20	15.392.965	77.950	15.470.915	759.100	14.711.815				14.711.815
1211	HL-01997	Cao Văn Vẻ	27	6.576.080		6.576.080	665.400	5.910.680				5.910.680
1212	HL-01998	Nguyễn Minh Hiền	23	17.880.900	939.500	18.820.400	1.052.300	17.768.100				17.768.100

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1213	HL-01999	Phạm Viết Quảng	25	14.563.984	677.680	15.241.664	718.600	14.523.064				14.523.064
1214	HL-02000	Đinh Xuân Đẳng	26	19.118.182	853.465	19.971.647	927.400	19.044.247	400.000	520.000		19.964.247
1215	HL-02001	Nguyễn Đắc Thu	13	7.640.411	1.964.192	9.604.603	819.700	8.784.903				8.784.903
1216	HL-02002	Nguyễn Đắc Thịnh	26	18.968.166	-1.066.312	17.901.854	891.600	17.010.254	300.000	676.000		17.986.254
1217	HL-02003	Nguyễn Văn Cường	26	13.158.450	2.102.462	15.260.912	895.000	14.365.912	400.000	26.000		14.791.912
1218	HL-02004	Tô Quang Hân	27	19.101.196	-174.920	18.926.276	888.700	18.037.576	400.000	156.000		18.593.576
1219	HL-02005	Phạm Thị Kim Dung	31	11.115.541	67.231	11.182.772	854.200	10.328.572	300.000			10.628.572
1220	HL-02006	Nguyễn Xuân Nam	25	16.577.381	500.000	17.077.381	1.034.900	16.042.481				16.042.481
1221	HL-02007	Trần Văn Hùng	21	6.930.236	2.636.769	9.567.005	777.200	8.789.805		286.000		9.075.805
1222	HL-02008	Đào Ngọc Thịnh	27	6.509.936	1.295.000	7.804.936	638.300	7.166.636		702.000		7.868.636
1223	HL-02009	Trần Thị Minh Loan	13	4.661.356	54.476	4.715.832	659.200	4.056.632				4.056.632
1224	HL-02009	Trần Thị Minh Loan	16	3.764.298	293.000	4.057.298	40.600	4.016.698				4.016.698
1225	HL-02010	Nguyễn Tiến Khải	5	2.858.058	5.037.231	7.895.289	943.100	6.952.189				6.952.189
1226	HL-02011	Phạm Thị Hương	31	7.603.262	45.987	7.649.249	703.400	6.945.849				6.945.849
1227	HL-02013	Hoàng Văn Hòn	26	10.542.150		10.542.150	789.600	9.752.550	300.000	26.000		10.078.550
1228	HL-02014	Bùi Thị Thành	27	10.118.840	70.270	10.189.110	2.198.300	7.990.810	200.000	650.000		8.840.810
1229	HL-02015	Nguyễn Thị Hường	27	4.871.333	33.829	4.905.162	627.400	4.277.762		702.000		4.979.762
1230	HL-02016	Vũ Văn Hải	27	17.935.694	-123.280	17.812.414	905.800	16.906.614	400.000	520.000		17.826.614
1231	HL-02017	Nguyễn Quốc Lực	22	17.933.663	1.813.192	19.746.855	809.700	18.937.155				18.937.155
1232	HL-02019	Nguyễn Văn Quyên	14	11.993.375	2.980.426	14.973.801	1.960.050	13.013.751				13.013.751
1233	HL-02020	Vũ Sóng Biển	15	5.032.174	1.994.616	7.026.790	669.900	6.356.890				6.356.890
1234	HL-02021	Nguyễn Thị Hiền	22	3.886.362	33.122	3.919.484	553.900	3.365.584				3.365.584
1235	HL-02022	Lê Xuân Hậu	25	11.077.189		11.077.189	659.900	10.417.289				10.417.289
1236	HL-02023	Nguyễn Thanh Hà	24	6.006.627	2.393.000	8.399.627	683.600	7.716.027				7.716.027
1237	HL-02025	Vũ Đức Thiệp	24	13.040.256	400.000	13.440.256	766.300	12.673.956				12.673.956
1238	HL-02027	Hoàng Văn Hiển	22	20.754.352	1.344.812	22.099.164	1.016.200	21.082.964				21.082.964
1239	HL-02028	Nguyễn Mạnh Hùng	7	1.902.551	2.030.709	3.933.260	646.600	3.286.660				3.286.660
1240	HL-02029	Phạm Văn Bằng	23	18.977.915	1.429.269	20.407.184	1.753.800	18.653.384				18.653.384
1241	HL-02030	Nguyễn Văn Dân	27	10.307.899		10.307.899	663.400	9.644.499		702.000		10.346.499
1242	HL-02032	Vũ Thị Tâm	27	4.871.333	33.829	4.905.162	627.400	4.277.762		702.000		4.979.762
1243	HL-02033	Phạm Đăng Dư	28	14.930.845		14.930.845	891.700	14.039.145	300.000			14.339.145
1244	HL-02035	Nguyễn Thị Hạnh	26	4.963.760	971.258	5.935.018	699.200	5.235.818				5.235.818
1245	HL-02036	Nguyễn Thị Lộc	26	5.990.062	2.143.198	8.133.260	680.900	7.452.360				7.452.360
1246	HL-02038	Phạm Văn Dũng	18	8.731.914	3.278.077	12.009.991	771.900	11.238.091	200.000	468.000	300.000	12.206.091
1247	HL-02039	La Thùy Thức	18	4.542.764	2.131.547	6.674.311	652.200	6.022.111				6.022.111
1248	HL-02040	Trần Thị Tuyền	23	6.956.977	56.714	7.013.691	669.700	6.343.991				6.343.991
1249	HL-02041	Vũ Thị Minh Nguyệt	27	5.247.023	36.438	5.283.461	679.700	4.603.761		702.000		5.305.761
1250	HL-02042	Ngô Hùng Cường	22	9.687.747	1.047.115	10.734.862	734.200	10.000.662				10.000.662

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1251	HL-02043	Trần Thế Cường	22	16.049.986	-184.487	15.865.499	842.900	15.022.599	300.000	572.000		15.894.599
1252	HL-02044	Bùi Mạnh Trường	23	19.881.873	2.000.000	21.881.873	1.165.900	20.715.973	300.000	286.000		21.301.973
1253	HL-02045	Nguyễn Công Minh	30	18.025.813	963.231	18.989.044	902.500	18.086.544	300.000	390.000		18.776.544
1254	HL-02046	Nguyễn Hồng Quân	27	4.804.953		4.804.953	658.300	4.146.653		702.000		4.848.653
1255	HL-02048	Lùng Thị Liên	26	5.242.131	37.804	5.279.935	614.600	4.665.335		676.000		5.341.335
1256	HL-02049	Vũ Văn Đoàn	27	7.553.429	568.000	8.121.429	704.500	7.416.929		52.000		7.468.929
1257	HL-02050	Trần Hùng Việt	30	10.292.753		10.292.753	729.800	9.562.953		156.000		9.718.953
1258	HL-02051	Nguyễn Tài Chính	26	7.502.150		7.502.150	681.900	6.820.250				6.820.250
1259	HL-02052	Dương Văn Chính	29	8.571.886	36.119	8.608.005	632.200	7.975.805		624.000		8.599.805
1260	HL-02053	Trần Xuân Hùng	27	18.891.758	1.166.462	20.058.220	778.900	19.279.320				19.279.320
1261	HL-02054	Lê Văn Huyền	21	15.498.557	3.207.468	18.706.025	1.142.691	17.563.334	300.000	546.000		18.409.334
1262	HL-02055	Đặng Ngọc Tùng	29	16.959.463	449.668	17.409.131	850.000	16.559.131				16.559.131
1263	HL-02056	Phạm Viết Chinh	31	8.021.547		8.021.547	679.800	7.341.747				7.341.747
1264	HL-02057	Nguyễn Văn Duy	8	5.714.027	1.185.231	6.899.258	1.653.100	5.246.158				5.246.158
1265	HL-02059	Đào Đức Biên	9	1.931.312	888.923	2.820.235	892.300	1.927.935				1.927.935
1266	HL-02061	Nguyễn Thế Sơn	20	6.841.734		6.841.734	668.000	6.173.734				6.173.734
1267	HL-02062	Trần Phương Hoa	27	4.428.485	30.753	4.459.238	641.000	3.818.238		182.000		4.000.238
1268	HL-02063	Phạm Thị Tám	27	6.427.613	44.636	6.472.249	602.400	5.869.849		702.000		6.571.849
1269	HL-02064	Nguyễn Văn Viên	24	16.128.422	500.000	16.628.422	1.306.400	15.322.022				15.322.022
1270	HL-02065	Vũ Văn Vỹ	25	18.735.247	1.092.615	19.827.862	2.269.400	17.558.462				17.558.462
1271	HL-02066	Vũ Văn Hạnh	24	20.077.723	1.532.115	21.609.838	2.210.700	19.399.138				19.399.138
1272	HL-02067	Nguyễn Văn Doanh	26	17.690.976	500.000	18.190.976	2.230.000	15.960.976				15.960.976
1273	HL-02069	Vũ Duy Trại	25	19.258.215	989.769	20.247.984	1.894.200	18.353.784				18.353.784
1274	HL-02071	Lê Mạnh Hiển	16	9.078.664	3.759.385	12.838.049	992.500	11.845.549		260.000		12.105.549
1275	HL-02072	Đỗ Văn Tịu	23	18.849.307	500.000	19.349.307	1.844.600	17.504.707				17.504.707
1276	HL-02073	Vũ Văn Phú	27	13.203.584	500.000	13.703.584	860.700	12.842.884				12.842.884
1277	HL-02075	Lùng Văn Sen	27	7.332.205	293.000	7.625.205	671.300	6.953.905				6.953.905
1278	HL-02076	Lương Văn Hạnh	25	13.765.446	500.000	14.265.446	866.400	13.399.046				13.399.046
1279	HL-02078	Đào Đức Bình	26	8.248.315		8.248.315	734.300	7.514.015	200.000	676.000		8.390.015
1280	HL-02079	Trần Minh Ngạn	27	11.311.650	-565.582	10.746.068	881.200	9.864.868	300.000	104.000		10.268.868
1281	HL-02080	Phạm Quang Nam	26	7.363.914	234.400	7.598.314	675.600	6.922.714				6.922.714
1282	HL-02081	Nguyễn Văn Sỹ	27	9.016.903	-73.447	8.943.456	741.200	8.202.256		286.000		8.488.256
1283	HL-02082	Vũ Hữu Đức			3.183.500	3.183.500	755.500	2.428.000				2.428.000
1284	HL-02083	Đoàn Văn Đuyên	22	19.276.918	1.089.308	20.366.226	2.020.800	18.345.426				18.345.426
1285	HL-02084	Trần Văn Trình	12	8.413.927	3.805.692	12.219.619	1.249.300	10.970.319				10.970.319
1286	HL-02085	Nguyễn Văn Dũng	27	5.037.431	718.950	5.756.381	662.000	5.094.381		702.000		5.796.381
1287	HL-02086	Đỗ Đình Quang	31	16.314.522	601.192	16.915.714	1.134.600	15.781.114				15.781.114
1288	HL-02088	Vũ Đức Hùng	29	22.166.811		22.166.811	905.900	21.260.911	300.000	234.000		21.794.911

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1289	HL-02089	Nguyễn Xuân Sơn	33	9.539.475	400.000	9.939.475	1.551.100	8.388.375				8.388.375
1290	HL-02090	Trần Thị Hoài Chung	19	5.975.639	1.472.816	7.448.455	612.200	6.836.255		494.000		7.330.255
1291	HL-02091	Lâm Thanh Diệu	7	4.517.376	2.370.462	6.887.838	1.032.000	5.855.838				5.855.838
1292	HL-02092	Lê Hữu Nam	20	11.601.366	2.277.846	13.879.212	1.278.900	12.600.312				12.600.312
1293	HL-02093	Nguyễn Trung Năm	27	10.307.899		10.307.899	707.500	9.600.399		702.000		10.302.399
1294	HL-02094	Nguyễn Thái Sơn	16	11.894.211	2.979.900	14.874.111	2.011.050	12.863.061				12.863.061
1295	HL-02095	Đinh Thị Bích Ngọc	27	4.155.300	28.856	4.184.156	603.600	3.580.556		702.000		4.282.556
1296	HL-02096	Nguyễn Xuân Trường	30	9.937.625	400.000	10.337.625	730.300	9.607.325				9.607.325
1297	HL-02098	Lưu Thành Chung	21	7.581.061	1.440.290	9.021.351	1.148.600	7.872.751				7.872.751
1298	HL-02099	Nguyễn Công Thành	27	11.446.888		11.446.888	724.800	10.722.088	200.000	702.000	300.000	11.924.088
1299	HL-02100	Nguyễn Hà Minh	26	16.431.038	400.000	16.831.038	746.600	16.084.438				16.084.438
1300	HL-02101	Trần Hải Yến	27	4.428.485	330.753	4.759.238	652.000	4.107.238	100.000	702.000	200.000	5.109.238
1301	HL-02103	Nguyễn Thị Hồng Ánh	27	7.868.301	54.641	7.922.942	593.900	7.329.042		338.000		7.667.042
1302	HL-02104	Phạm Thị Bến	31	8.426.557	888.659	9.315.216	720.100	8.595.116		806.000		9.401.116
1303	HL-02105	Mai Thúy Huyền	26	6.570.597	47.384	6.617.981	639.900	5.978.081				5.978.081
1304	HL-02106	Giang Văn Hải	26	9.396.186	39.592	9.435.778	1.282.800	8.152.978				8.152.978
1305	HL-02109	Kiều Chí Công	27	24.066.961	-67.135	23.999.826	967.700	23.032.126	400.000	572.000		24.004.126
1306	HL-02110	Nguyễn Đức Vụ	27	14.829.485	400.000	15.229.485	937.600	14.291.885				14.291.885
1307	HL-02111	Trương Quốc Tuấn	15	9.756.461	1.138.923	10.895.384	973.100	9.922.284				9.922.284
1308	HL-02112	Đinh Xuân Trọng	26	4.850.859	718.950	5.569.809	660.100	4.909.709		676.000		5.585.709
1309	HL-02113	Trần Anh Hạnh	19	15.891.256	250.000	16.141.256	1.400.500	14.740.756				14.740.756
1310	HL-02114	Bùi Quang Vinh	22	18.633.252	598.900	19.232.152	2.633.250	16.598.902				16.598.902
1311	HL-02115	Nguyễn Văn Tung	27	8.464.917		8.464.917	662.900	7.802.017	200.000	702.000	300.000	9.004.017
1312	HL-02116	Vũ Kim Sơn	13	10.227.730	1.038.940	11.266.670	836.400	10.430.270				10.430.270
1313	HL-02119	Nguyễn Đình Dinh	27	17.363.968	500.000	17.863.968	1.042.700	16.821.268				16.821.268
1314	HL-02120	Bùi Thanh Tuyền	24	11.309.812	400.000	11.709.812	1.125.500	10.584.312				10.584.312
1315	HL-02121	Nguyễn Hải Chi	27	4.428.485	30.753	4.459.238	641.000	3.818.238		702.000		4.520.238
1316	HL-02122	Nguyễn Thị Xuyến	10	2.947.667	2.959.538	5.907.205	646.100	5.261.105		234.000		5.495.105
1317	HL-02124	Phạm Huy Lưu	26	16.085.885	693.000	16.778.885	957.200	15.821.685				15.821.685
1318	HL-02125	Nguyễn Thị Oanh	20	4.866.625	47.223	4.913.848	688.900	4.224.948				4.224.948
1319	HL-02125	Nguyễn Thị Oanh	6	1.581.517		1.581.517	15.800	1.565.717				1.565.717
1320	HL-02125	Nguyễn Thị Oanh	2	603.882		603.882	6.000	597.882				597.882
1321	HL-02126	Lê Văn Thăng	24	18.131.521	939.500	19.071.021	1.813.400	17.257.621				17.257.621
1322	HL-02128	Phạm Thị Quỳnh	30	6.644.343	41.527	6.685.870	627.200	6.058.670		728.000		6.786.670
1323	HL-02129	Nguyễn Văn Tuyên	22	14.572.470	1.092.615	15.665.085	2.322.800	13.342.285				13.342.285
1324	HL-02130	Nguyễn Văn Đạt	22	19.523.783	824.182	20.347.965	2.047.600	18.300.365				18.300.365
1325	HL-02131	Phạm Năng Tiền	15	7.806.956	2.815.500	10.622.456	1.124.600	9.497.856				9.497.856
1326	HL-02132	Trần Xuân Du	19	5.768.259		5.768.259	709.500	5.058.759		182.000	300.000	5.540.759

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1327	HL-02133	Lê Văn Tuấn	21	15.960.963	500.000	16.460.963	1.928.700	14.532.263				14.532.263
1328	HL-02134	Triệu Quý Liên	22	19.512.133	2.017.423	21.529.556	939.000	20.590.556				20.590.556
1329	HL-02135	Triệu Tiến Thắng	27	9.222.909		9.222.909	652.500	8.570.409		702.000		9.272.409
1330	HL-02136	Lê Khắc Sơn	12	7.157.239	2.916.769	10.074.008	1.353.800	8.720.208				8.720.208
1331	HL-02137	Nguyễn Ngọc Tuyền	5	3.777.640	8.500.000	12.277.640	1.375.900	10.901.740				10.901.740
1332	HL-02138	Bùi Văn Cường	8	6.940.162	5.811.369	12.751.531	544.222	12.207.309				12.207.309
1333	HL-02139	Bùi Đức Huấn	27	10.307.899		10.307.899	688.600	9.619.299		702.000		10.321.299
1334	HL-02141	Bùi Trọng Sơn	27	9.463.907		9.463.907	704.900	8.759.007	200.000	702.000	300.000	9.961.007
1335	HL-02144	Hoàng Văn Nghĩa	19	14.679.206	1.731.538	16.410.744	1.028.200	15.382.544				15.382.544
1336	HL-02145	Phạm Thị Hường	25	7.717.812	57.884	7.775.696	704.700	7.070.996				7.070.996
1337	HL-02147	Nguyễn Quang Trung	23	13.692.898	400.000	14.092.898	1.514.200	12.578.698				12.578.698
1338	HL-02148	Phạm Văn Trung	22	12.712.027	400.000	13.112.027	854.800	12.257.227				12.257.227
1339	HL-02149	Phạm Đức Huấn	24	7.903.007	1.329.731	9.232.738	666.000	8.566.738				8.566.738
1340	HL-02150	Đỗ Mạnh Hà	28	13.520.759		13.520.759	734.800	12.785.959				12.785.959
1341	HL-02152	Đào Văn Bình	27	8.472.917		8.472.917	945.100	7.527.817	200.000	702.000	300.000	8.729.817
1342	HL-02153	Hà Đức Huy	28	10.940.707	46.100	10.986.807	717.200	10.269.607				10.269.607
1343	HL-02154	Ngô Mạnh Cường	29	11.375.754	47.933	11.423.687	721.500	10.702.187				10.702.187
1344	HL-02155	Lý Văn Đào	30	10.503.579	44.258	10.547.837	681.600	9.866.237		780.000		10.646.237
1345	HL-02156	Điệp Thị Lương Tâm	11	3.542.484	40.256	3.582.740	90.800	3.491.940				3.491.940
1346	HL-02159	Bùi Thanh Xuân	20	10.230.629	493.000	10.723.629	739.100	9.984.529				9.984.529
1347	HL-02160	Nguyễn Ngọc Hoằng	30	15.862.163	1.033.808	16.895.971	800.900	16.095.071				16.095.071
1348	HL-02161	Bùi Văn Quân	30	18.376.515	746.818	19.123.333	795.600	18.327.733				18.327.733
1349	HL-02162	Vũ Duy Cường	26	10.800.332	1.204.769	12.005.101	724.500	11.280.601				11.280.601
1350	HL-02166	Trần Văn Lương	17	11.547.168	433.817	11.980.985	724.200	11.256.785				11.256.785
1351	HL-02166	Trần Văn Lương	8	7.839.391	41.609	7.881.000	78.800	7.802.200				7.802.200
1352	HL-02168	Trần Văn Chiến	16	6.370.982	1.519.692	7.890.674	652.600	7.238.074				7.238.074
1353	HL-02170	Trần Quốc Huy	28	14.198.261	400.000	14.598.261	758.200	13.840.061				13.840.061
1354	HL-02171	Đào Thị Thu Hà	28	7.022.302	47.024	7.069.326	665.700	6.403.626				6.403.626
1355	HL-02172	Vũ Thị Nhung	21	3.788.815	1.183.521	4.972.336	628.000	4.344.336		546.000		4.890.336
1356	HL-02173	Vũ Thị Thủy	16	3.273.822	1.264.098	4.537.920	657.400	3.880.520				3.880.520
1357	HL-02173	Vũ Thị Thủy	1	376.433		376.433	3.800	372.633				372.633
1358	HL-02173	Vũ Thị Thủy	5	1.081.659		1.081.659	10.800	1.070.859				1.070.859
1359	HL-02174	Nguyễn Văn Phả	21	16.513.479	1.234.654	17.748.133	1.610.200	16.137.933				16.137.933
1360	HL-02175	Nguyễn Đức Trung	31	7.647.777		7.647.777	688.700	6.959.077		728.000		7.687.077
1361	HL-02176	Nguyễn Văn Sỹ	25	21.467.633	939.500	22.407.133	1.677.800	20.729.333				20.729.333
1362	HL-02177	Vũ Văn Giỏi	14	13.162.688	1.755.095	14.917.783	1.851.300	13.066.483				13.066.483
1363	HL-02177	Vũ Văn Giỏi	9	8.211.092	24.047	8.235.139	82.400	8.152.739				8.152.739
1364	HL-02178	Tống Văn Ngoan	25	22.593.280	793.000	23.386.280	1.947.000	21.439.280				21.439.280

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1365	HL-02181	Nguyễn Văn Pha	22	18.545.349	598.433	19.143.782	2.075.600	17.068.182				17.068.182
1366	HL-02182	Bùi Văn Hiếu	25	19.860.049		19.860.049	1.168.800	18.691.249	300.000	338.000		19.329.249
1367	HL-02183	Nguyễn Thị Thơm	26	8.045.141	58.018	8.103.159	680.600	7.422.559				7.422.559
1368	HL-02184	Nguyễn Đình Thi	27	11.323.904		11.323.904	708.200	10.615.704				10.615.704
1369	HL-02185	Đỗ Bích Phượng	19	5.001.774	49.360	5.051.134	588.200	4.462.934		442.000		4.904.934
1370	HL-02187	Đinh Thị Hồng Hạnh	26	10.516.369	75.839	10.592.208	702.300	9.889.908	200.000	676.000		10.765.908
1371	HL-02190	Nguyễn Sỹ Quân	27	16.354.002	400.000	16.754.002	741.200	16.012.802				16.012.802
1372	HL-02192	Đỗ Xuân Độ	27	7.963.850	860.000	8.823.850	641.600	8.182.250		312.000		8.494.250
1373	HL-02194	Đoàn Thị Thanh Tâm	27	5.335.200	1.433.435	6.768.635	605.400	6.163.235		754.000		6.917.235
1374	HL-02195	Hoàng Minh Tuyền	26	17.541.323	500.000	18.041.323	1.816.500	16.224.823				16.224.823
1375	HL-02197	Nguyễn Văn Tuấn	26	21.777.229	615.587	22.392.816	2.820.100	19.572.716				19.572.716
1376	HL-02198	Bùi Tiến Lộc	20	15.339.071	500.000	15.839.071	1.022.500	14.816.571				14.816.571
1377	HL-02200	Nguyễn Thành Công	24	24.044.453	627.621	24.672.074	1.110.800	23.561.274				23.561.274
1378	HL-02201	Nguyễn Thị Tâm	20	4.529.608	1.239.234	5.768.842	657.300	5.111.542				5.111.542
1379	HL-02204	Cao Kim Hạnh	27	8.419.510	58.469	8.477.979	708.100	7.769.879	200.000	104.000		8.073.879
1380	HL-02205	Lê Thị Phẩm	27	11.938.052	82.903	12.020.955	734.100	11.286.855		650.000		11.936.855
1381	HL-02206	Bùi Thị Thiệp	29	5.006.732	32.371	5.039.103	635.900	4.403.203		754.000		5.157.203
1382	HL-02207	Nguyễn Hồ Cát	26	15.544.228	1.555.038	17.099.266	1.632.900	15.466.366				15.466.366
1383	HL-02208	Nguyễn Văn Tuấn	19	7.806.911	1.448.781	9.255.692	699.900	8.555.792				8.555.792
1384	HL-02210	Lý Văn Quyền	31	11.543.929		11.543.929	715.000	10.828.929				10.828.929
1385	HL-02214	Tạ Văn Hùng	27	25.848.366	1.254.849	27.103.215	1.135.100	25.968.115				25.968.115
1386	HL-02217	Nguyễn Văn Hậu	27	7.414.415		7.414.415	697.400	6.717.015		286.000		7.003.015
1387	HL-02218	Nguyễn Thị Hồng	26	8.030.315	57.911	8.088.226	680.500	7.407.726		520.000		7.927.726
1388	HL-02220	Hoàng Minh Tuấn	23	7.912.043		7.912.043	652.800	7.259.243		130.000		7.389.243
1389	HL-02221	Nguyễn Văn Điệp	16	10.601.911	2.600.000	13.201.911	1.219.100	11.982.811				11.982.811
1390	HL-02223	Vũ Đình Hiệp	21	18.210.664	989.769	19.200.433	1.738.700	17.461.733				17.461.733
1391	HL-02224	Trịnh Quang Ngân	12	9.008.551	543.000	9.551.551	1.361.200	8.190.351				8.190.351
1392	HL-02225	Đỗ Bính Tuấn	31	9.840.013	1.414.923	11.254.936	780.300	10.474.636				10.474.636
1393	HL-02229	Bàng Thanh Bình	22	11.789.986	1.647.025	13.437.011	741.700	12.695.311				12.695.311
1394	HL-02230	Phạm Văn Hà	14	9.633.829	288.048	9.921.877	822.900	9.098.977				9.098.977
1395	HL-02231	Trần Công Quyết	17	12.242.759	846.485	13.089.244	854.600	12.234.644				12.234.644
1396	HL-02232	Vũ Khắc Tiệp	19	15.618.070	2.320.846	17.938.916	1.740.500	16.198.416				16.198.416
1397	HL-02233	Phạm Văn Tuấn	24	26.518.870	500.000	27.018.870	1.134.300	25.884.570				25.884.570
1398	HL-02235	Nguyễn Văn Quyết	11	4.315.085	1.819.220	6.134.305	662.800	5.471.505				5.471.505
1399	HL-02236	Nguyễn Viết Đức	27	5.309.550	215.000	5.524.550	633.500	4.891.050		468.000		5.359.050
1400	HL-02237	Vũ Công Phê	27	6.509.936		6.509.936	1.565.400	4.944.536		702.000		5.646.536
1401	HL-02238	Nguyễn Hữu Tú	27	6.509.936	139.000	6.648.936	905.900	5.743.036	200.000	702.000	300.000	6.945.036
1402	HL-02240	Nguyễn Văn Thu	25	13.582.112	1.549.538	15.131.650	778.200	14.353.450				14.353.450

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1403	HL-02241	Nguyễn Văn Đức	26	11.285.655	398.923	11.684.578	716.400	10.968.178				10.968.178
1404	HL-02242	Nguyễn Hữu Sang	25	10.305.277		10.305.277	702.700	9.602.577				9.602.577
1405	HL-02244	Đào Anh Dương	20	15.804.837	500.000	16.304.837	908.700	15.396.137				15.396.137
1406	HL-02245	Nguyễn Thị Hà Quy	29	9.244.648	59.771	9.304.419	654.800	8.649.619		754.000		9.403.619
1407	HL-02246	Nguyễn Thành Trưởng	9	7.389.983	21.642	7.411.625	74.100	7.337.525				7.337.525
1408	HL-02246	Nguyễn Thành Trưởng	14	8.052.871	2.542.742	10.595.613	1.856.100	8.739.513				8.739.513
1409	HL-02247	Lê Quý Trường	27	8.043.746	-309.343	7.734.403	730.900	7.003.503		26.000		7.029.503
1410	HL-02248	Phan Thanh Quang	27	7.889.435	-61.640	7.827.795	730.100	7.097.695	200.000	702.000		7.999.695
1411	HL-02249	Cù Xuân Nghĩa	25	10.836.274		10.836.274	735.300	10.100.974				10.100.974
1412	HL-02251	Đàm Đình Mạnh	25	15.398.900	545.097	15.943.997	1.416.433	14.527.564				14.527.564
1413	HL-02252	Tô Văn Báo	17	8.844.181	200.000	9.044.181	1.790.500	7.253.681				7.253.681
1414	HL-02253	Bùi Văn Thoảng	19	11.548.960	704.038	12.252.998	734.700	11.518.298				11.518.298
1415	HL-02254	Lê Thanh Tùng	15	10.737.762	2.600.000	13.337.762	1.586.500	11.751.262				11.751.262
1416	HL-02255	Nguyễn Công Hoàn	28	20.427.255	-1.407.668	19.019.587	1.177.500	17.842.087	300.000	52.000		18.194.087
1417	HL-02256	Nguyễn Văn Tuyết	4	2.796.850	2.370.462	5.167.312	915.800	4.251.512				4.251.512
1418	HL-02257	Nguyễn Thanh Tình	26	22.856.607	793.000	23.649.607	1.150.100	22.499.507				22.499.507
1419	HL-02258	Bùi Văn Mão	25	20.877.504	939.500	21.817.004	1.082.300	20.734.704				20.734.704
1420	HL-02260	Trần Văn Tỉnh	22	16.895.204	2.277.846	19.173.050	1.575.800	17.597.250				17.597.250
1421	HL-02261	Lã Xuân Quyến	17	10.904.628	250.000	11.154.628	1.124.100	10.030.528				10.030.528
1422	HL-02263	Nguyễn Văn Dũng	13	6.814.397	2.835.231	9.649.628	1.478.100	8.171.528				8.171.528
1423	HL-02265	Nguyễn Văn Cường	25	19.037.498	500.000	19.537.498	1.059.500	18.477.998				18.477.998
1424	HL-02266	Nguyễn Văn Hùng	20	15.300.532	3.602.962	18.903.494	1.625.100	17.278.394				17.278.394
1425	HL-02268	Nguyễn Văn Lanh	28	19.128.403	500.000	19.628.403	808.500	18.819.903				18.819.903
1426	HL-02269	Đào Tiến Luật	16	12.066.282	2.350.000	14.416.282	1.008.300	13.407.982				13.407.982
1427	HL-02272	Trần Văn Thiêm	25	19.686.976	939.500	20.626.476	1.070.400	19.556.076				19.556.076
1428	HL-02274	Vũ Văn Tuân	25	19.346.356	500.000	19.846.356	1.673.700	18.172.656				18.172.656
1429	HL-02275	Nguyễn Tiến Dũng	27	18.846.926	500.000	19.346.926	1.541.200	17.805.726				17.805.726
1430	HL-02280	Nguyễn Thế Hùng	25	14.909.530	693.000	15.602.530	1.511.900	14.090.630				14.090.630
1431	HL-02281	Hoàng Thị Tuyết Mai	27	9.412.936	65.368	9.478.304	694.400	8.783.904		702.000		9.485.904
1432	HL-02282	Trương Thị Hường	31	11.216.033	67.839	11.283.872	712.400	10.571.472				10.571.472
1433	HL-02283	Phạm Thị Gái	23	3.803.349	828.852	4.632.201	645.900	3.986.301		546.000		4.532.301
1434	HL-02284	Bùi Chiến Thắng	26	14.439.672	400.000	14.839.672	825.700	14.013.972				14.013.972
1435	HL-02286	Nguyễn Thị Huyền	7	1.524.156		1.524.156	15.200	1.508.956				1.508.956
1436	HL-02286	Nguyễn Thị Huyền	18	3.836.804	40.207	3.877.011	650.800	3.226.211				3.226.211
1437	HL-02287	Nguyễn Thị Ly	28	6.812.610	45.620	6.858.230	680.600	6.177.630				6.177.630
1438	HL-02290	Hoàng Thị Hoa	21	5.363.423	972.888	6.336.311	623.700	5.712.611				5.712.611
1439	HL-02294	Nguyễn Anh Tuấn	10	6.204.049	250.000	6.454.049	712.500	5.741.549				5.741.549
1440	HL-02295	Nguyễn Minh Tuân	24	18.182.114	500.000	18.682.114	1.100.400	17.581.714				17.581.714

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1441	HL-02298	Lại Quang Hanh	22	16.636.727	500.000	17.136.727	1.035.500	16.101.227				16.101.227
1442	HL-02299	Trần Đức Huệ	20	6.509.936	1.277.500	7.787.436	631.300	7.156.136		520.000		7.676.136
1443	HL-02300	Đồng Minh Bằng	18	14.299.134	2.972.061	17.271.195	1.703.800	15.567.395				15.567.395
1444	HL-02302	Phạm Văn Khiển	6	3.498.893		3.498.893	394.920	3.103.973				3.103.973
1445	HL-02302	Phạm Văn Khiển			244.885	244.885	2.400	242.485				242.485
1446	HL-02303	Vũ Văn Tuyền	18	13.913.955	4.450.292	18.364.247	1.591.200	16.773.047				16.773.047
1447	HL-02304	Phạm Trung Kiên	20	13.702.574	1.316.154	15.018.728	811.900	14.206.828				14.206.828
1448	HL-02306	Dương Văn Thi	22	16.747.347	939.500	17.686.847	1.558.500	16.128.347				16.128.347
1449	HL-02310	Trần Khắc Luyện	25	17.963.067	744.885	18.707.952	910.800	17.797.152				17.797.152
1450	HL-02311	Nguyễn Đắc Dậu	19	18.305.197	250.000	18.555.197	1.567.700	16.987.497				16.987.497
1451	HL-02312	Tống Văn Đăng	28	12.121.183	37.057	12.158.240	1.190.000	10.968.240				10.968.240
1452	HL-02313	Nguyễn Văn Tiệp	1	777.622		777.622	138.300	639.322				639.322
1453	HL-02314	Trịnh Đình Soạn	25	17.136.157	500.000	17.636.157	1.675.100	15.961.057				15.961.057
1454	HL-02316	Lâm Thanh Kỳ	22	17.172.300	500.000	17.672.300	1.090.300	16.582.000				16.582.000
1455	HL-02317	Vũ Hữu Chí	22	15.653.200	500.000	16.153.200	823.200	15.330.000				15.330.000
1456	HL-02318	Phạm Thị Hạnh	25	5.465.765	420.916	5.886.681	632.600	5.254.081				5.254.081
1457	HL-02320	Bùi Văn Đại	7	4.343.682	3.109.692	7.453.374	1.020.900	6.432.474				6.432.474
1458	HL-02321	Nguyễn Đình Tiến	15	11.917.890	4.570.846	16.488.736	1.029.000	15.459.736				15.459.736
1459	HL-02322	Phạm Thanh Tuyền	24	18.251.335	693.000	18.944.335	793.800	18.150.535				18.150.535
1460	HL-02323	Đào Thị Thu Hiền	1	247.124		247.124	2.500	244.624				244.624
1461	HL-02323	Đào Thị Thu Hiền	22	4.724.778	1.400.417	6.125.195	646.800	5.478.395				5.478.395
1462	HL-02324	Nguyễn Văn Dự	23	10.273.810	666.000	10.939.810	770.600	10.169.210				10.169.210
1463	HL-02325	Hoàng Văn Minh	25	11.366.387	47.894	11.414.281	684.600	10.729.681				10.729.681
1464	HL-02326	Phạm Quang Táu	23	21.744.635	500.000	22.244.635	1.798.100	20.446.535				20.446.535
1465	HL-02327	Lê Danh Quốc	29	14.664.603	400.000	15.064.603	755.000	14.309.603				14.309.603
1466	HL-02328	Lê Văn Thành	11	6.259.171	2.615.500	8.874.671	1.383.100	7.491.571				7.491.571
1467	HL-02329	Đoàn Sỹ Tư	27	17.710.522	1.534.885	19.245.407	796.900	18.448.507				18.448.507
1468	HL-02330	Bùi Hữu Bầy	26	4.850.859	718.950	5.569.809	763.700	4.806.109		676.000		5.482.109
1469	HL-02333	Nguyễn Văn Thuận	24	8.431.188		8.431.188	696.500	7.734.688		312.000		8.046.688
1470	HL-02334	Nguyễn Ngọc Dũng	26	6.155.629	2.100.000	8.255.629	682.200	7.573.429				7.573.429
1471	HL-02335	Trần Văn Diên	27	10.109.901	139.000	10.248.901	936.800	9.312.101		702.000		10.014.101
1472	HL-02336	Bùi Công Phóng	27	6.509.936		6.509.936	768.400	5.741.536	200.000		300.000	6.241.536
1473	HL-02339	Nguyễn Văn Đường	27	7.321.830		7.321.830	723.500	6.598.330				6.598.330
1474	HL-02340	Phí Trường Làn	22	6.260.797	941.538	7.202.335	984.400	6.217.935				6.217.935
1475	HL-02344	Hoàng Đình Thắng	20	15.138.984	963.692	16.102.676	873.900	15.228.776		390.000		15.618.776
1476	HL-02345	Vũ Đình Bân	24	15.483.437	500.000	15.983.437	1.345.900	14.637.537				14.637.537
1477	HL-02347	Hoàng Văn Thuận	28	16.023.247	-111.139	15.912.108	843.300	15.068.808	300.000	598.000		15.966.808
1478	HL-02348	Trần Thị Bích Hòa	22	5.303.818	42.118	5.345.936	639.000	4.706.936				4.706.936

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1479	HL-02348	Trần Thị Bích Hòa	5	761.216		761.216	7.600	753.616				753.616
1480	HL-02350	Nguyễn Thị Lan	28	6.953.963	339.567	7.293.530	684.900	6.608.630				6.608.630
1481	HL-02351	Nguyễn Thị Hương	6	1.236.328		1.236.328	12.400	1.223.928				1.223.928
1482	HL-02351	Nguyễn Thị Hương	2	505.552		505.552	5.100	500.452				500.452
1483	HL-02351	Nguyễn Thị Hương	21	4.740.747	41.914	4.782.661	608.100	4.174.561				4.174.561
1484	HL-02353	Lại Thị Hạnh	28	15.996.610	588.127	16.584.737	792.700	15.792.037				15.792.037
1485	HL-02355	Nguyễn Thị Hà	30	7.200.861	45.005	7.245.866	672.100	6.573.766				6.573.766
1486	HL-02356	Phạm Văn Đức	24	11.042.122		11.042.122	737.300	10.304.822		624.000		10.928.822
1487	HL-02357	Nguyễn Duy Thành	12	6.256.219	250.000	6.506.219	1.616.200	4.890.019				4.890.019
1488	HL-02360	Nguyễn Huy Tăng	26	13.158.450	2.280.923	15.439.373	1.140.400	14.298.973	400.000	52.000		14.750.973
1489	HL-02362	Đặng Hữu Đoàn	27	10.307.899		10.307.899	639.300	9.668.599		702.000		10.370.599
1490	HL-02363	Bùi Văn Bình	22	16.183.401	744.885	16.928.286	893.000	16.035.286				16.035.286
1491	HL-02368	Nguyễn Văn Khoái	15	10.963.790	2.324.154	13.287.944	1.046.500	12.241.444				12.241.444
1492	HL-02371	Ma Văn Dự	9	5.386.600	979.538	6.366.138	985.400	5.380.738				5.380.738
1493	HL-02372	Nguyễn Văn Bắc	10	6.235.213	4.746.962	10.982.175	982.000	10.000.175				10.000.175
1494	HL-02374	Lưu Thanh Hòa	18	12.648.646	439.500	13.088.146	1.008.600	12.079.546		520.000		12.599.546
1495	HL-02374	Lưu Thanh Hòa	10	8.169.535		8.169.535	81.700	8.087.835				8.087.835
1496	HL-02377	Đặng Thanh Lam	27	15.000.000		15.000.000	1.064.300	13.935.700	500.000	208.000		14.643.700
1497	HL-02378	Nguyễn Trọng Trường	27	9.987.175		9.987.175	699.500	9.287.675				9.287.675
1498	HL-02379	Nguyễn Văn Phương	24	17.105.785	1.532.115	18.637.900	1.528.500	17.109.400				17.109.400
1499	HL-02381	Trần Bùi Thắng	27	28.389.396	650.683	29.040.079	3.183.000	25.857.079				25.857.079
1500	HL-02382	Nguyễn Cao Ngạn	26	12.991.209	400.000	13.391.209	738.300	12.652.909				12.652.909
1501	HL-02383	Lê Văn Thành	24	17.497.471	1.388.923	18.886.394	1.710.000	17.176.394				17.176.394
1502	HL-02384	Đặng Văn Hiếu	19	12.092.027	250.000	12.342.027	1.086.500	11.255.527				11.255.527
1503	HL-02385	Vũ Văn Thắng	20	12.606.760	500.000	13.106.760	1.433.800	11.672.960				11.672.960
1504	HL-02387	Nguyễn Thành Lâm	13	7.594.370	2.453.962	10.048.332	824.200	9.224.132				9.224.132
1505	HL-02390	Đỗ Cảnh Vương	23	16.467.674	1.234.654	17.702.328	900.700	16.801.628				16.801.628
1506	HL-02394	Vũ Văn Hán	25	16.852.529	705.600	17.558.129	1.771.300	15.786.829				15.786.829
1507	HL-02395	Nghiên Thu Hà	27	8.043.746	-346.930	7.696.816	700.300	6.996.516		702.000		7.698.516
1508	HL-02396	Dương Viết Tuyến	27	6.632.498	300.000	6.932.498	673.700	6.258.798		702.000		6.960.798
1509	HL-02399	Nguyễn Bá Mạnh	23	13.795.594	500.000	14.295.594	2.247.100	12.048.494				12.048.494
1510	HL-02401	Bùi Sỹ Thái	25	15.372.454	693.000	16.065.454	1.201.100	14.864.354				14.864.354
1511	HL-02403	Tô Quang Huy	25	19.242.228	-664.506	18.577.722	1.502.900	17.074.822	300.000	78.000		17.452.822
1512	HL-02404	Chu Anh Thắng	26	4.850.859	579.000	5.429.859	759.600	4.670.259		52.000		4.722.259
1513	HL-02405	Ngô Đình Quang Vịnh			2.112.692	2.112.692	653.000	1.459.692				1.459.692
1514	HL-02406	Bùi Văn Thanh	27	19.336.060	500.000	19.836.060	1.062.500	18.773.560				18.773.560
1515	HL-02407	Trần Văn Chính	26	4.850.859		4.850.859	699.000	4.151.859				4.151.859
1516	HL-02409	Phạm Văn Nhất	28	16.434.107	1.132.500	17.566.607	1.027.600	16.539.007				16.539.007

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1517	HL-02410	Nguyễn Văn Nam	27	9.464.850		9.464.850	834.000	8.630.850	200.000	338.000		9.168.850
1518	HL-02411	Đoàn Đăng Khoa	25	14.913.766	1.837.270	16.751.036	771.900	15.979.136				15.979.136
1519	HL-02412	Nguyễn Hồng Nhung	29	9.037.482	58.432	9.095.914	690.600	8.405.314		494.000		8.899.314
1520	HL-02414	Nguyễn Văn Đông	26	11.028.112	400.000	11.428.112	718.700	10.709.412				10.709.412
1521	HL-02417	Lý Văn Lâm	27	7.523.926		7.523.926	628.600	6.895.326	200.000	702.000	300.000	8.097.326
1522	HL-02418	Phạm Việt Dũng	27	8.043.746	-402.789	7.640.957	699.700	6.941.257		52.000		6.993.257
1523	HL-02419	Giang Đình Thanh	23	13.706.089	500.000	14.206.089	865.800	13.340.289				13.340.289
1524	HL-02420	Vũ Đức Hùng	17	12.124.867	1.778.547	13.903.414	862.700	13.040.714				13.040.714
1525	HL-02422	Nguyễn Văn Tuấn	27	8.054.921		8.054.921	1.091.100	6.963.821				6.963.821
1526	HL-02426	Trần Thị Lệ	26	7.259.803	52.354	7.312.157	587.800	6.724.357		676.000		7.400.357
1527	HL-02427	Nguyễn Như Bình	24	14.479.935	601.192	15.081.127	755.200	14.325.927				14.325.927
1528	HL-02429	Bùi Thanh Tùng	27	6.632.498	300.000	6.932.498	647.600	6.284.898		702.000		6.986.898
1529	HL-02430	Nguyễn Thị Định	30	6.825.052	42.657	6.867.709	642.400	6.225.309				6.225.309
1530	HL-02431	Hà Quang Chung	27	7.377.225	796.000	8.173.225	676.700	7.496.525		806.000		8.302.525
1531	HL-02435	Nình A Long	26	24.396.067	629.487	25.025.554	1.494.000	23.531.554				23.531.554
1532	HL-02440	Đoàn Hữu Duy	24	10.250.136	1.204.769	11.454.905	1.694.900	9.760.005				9.760.005
1533	HL-02443	Nguyễn Văn Ninh	25	19.684.669	504.480	20.189.149	780.200	19.408.949				19.408.949
1534	HL-02444	Nguyễn Đức Duy	17	7.845.783	565.000	8.410.783	852.000	7.558.783				7.558.783
1535	HL-02446	Nguyễn Mạnh Quyền	24	23.548.997	817.991	24.366.988	1.949.100	22.417.888				22.417.888
1536	HL-02446	Nguyễn Mạnh Quyền	3	1.797.565	54.317	1.851.882	18.500	1.833.382				1.833.382
1537	HL-02447	Bùi Văn Thạch	8	6.568.874	19.238	6.588.112	65.900	6.522.212				6.522.212
1538	HL-02447	Bùi Văn Thạch	13	9.368.258	1.292.801	10.661.059	854.000	9.807.059				9.807.059
1539	HL-02449	Lương Quốc Toản	20	10.905.190	200.000	11.105.190	715.500	10.389.690				10.389.690
1540	HL-02450	Bùi Đình Văn	28	17.218.301	400.000	17.618.301	1.064.100	16.554.201				16.554.201
1541	HL-02451	Nguyễn Văn Sáng	21	15.406.952	2.582.310	17.989.262	784.300	17.204.962				17.204.962
1542	HL-02455	Hồ Xuân Sang	17	10.506.527	2.214.192	12.720.719	1.105.900	11.614.819		442.000		12.056.819
1543	HL-02456	Lê Thị Thu Thủy	27	6.604.678	628.674	7.233.352	657.800	6.575.552				6.575.552
1544	HL-02460	Nguyễn Thị Thanh Thủy	27	7.958.924	247.757	8.206.681	733.900	7.472.781		702.000		8.174.781
1545	HL-02461	Phạm Văn Hồng	11	6.011.357	8.591.369	14.602.726	869.700	13.733.026				13.733.026
1546	HL-02462	Vũ Đình Huy	27	5.309.550	860.000	6.169.550	591.300	5.578.250		260.000		5.838.250
1547	HL-02463	Nguyễn Trí Hiếu	26	12.744.739	400.000	13.144.739	735.800	12.408.939		208.000		12.616.939
1548	HL-02465	Nguyễn Hoàng Nam	27	7.965.750	860.000	8.825.750	617.900	8.207.850		286.000		8.493.850
1549	HL-02466	Lưu Thế Minh	10	5.311.974	3.188.616	8.500.590	907.700	7.592.890				7.592.890
1550	HL-02468	Phạm Văn Duyên	8	3.245.200		3.245.200	87.500	3.157.700		208.000		3.365.700
1551	HL-02471	Nguyễn Xuân Hải	21	12.606.572	500.000	13.106.572	1.656.300	11.450.272				11.450.272
1552	HL-02472	Hồ Xuân Kỷ	26	21.435.605	500.000	21.935.605	1.083.500	20.852.105				20.852.105
1553	HL-02478	Phạm Xuân Hoàn	25	24.063.860	627.724	24.691.584	1.160.500	23.531.084				23.531.084
1554	HL-02479	Lê Xuân Sang	24	13.482.446	989.769	14.472.215	1.656.400	12.815.815				12.815.815

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1555	HL-02480	Nguyễn Duy Thành	27	8.453.169	-417.667	8.035.502	676.800	7.358.702		26.000		7.384.702
1556	HL-02481	Nguyễn Đình Thanh	31	11.863.852		11.863.852	692.300	11.171.552				11.171.552
1557	HL-02483	Chu Thị Thúy Hà	27	8.346.938	57.965	8.404.903	680.400	7.724.503		702.000		8.426.503
1558	HL-02485	Vũ Tiến Nghiên	27	5.717.632		5.717.632	684.100	5.033.532				5.033.532
1559	HL-02486	Nguyễn Quốc Tấn	17	7.162.178	1.954.154	9.116.332	714.500	8.401.832				8.401.832
1560	HL-02487	Nguyễn Văn Thắng	33	15.183.428	396.462	15.579.890	752.200	14.827.690		702.000		15.529.690
1561	HL-02488	Trần Đức Thuyết	26	12.748.847	293.000	13.041.847	730.000	12.311.847				12.311.847
1562	HL-02493	Hoàng Văn Ngự	14	9.312.604	1.934.731	11.247.335	1.383.700	9.863.635				9.863.635
1563	HL-02494	Trần Văn Phông	17	12.305.591	1.882.308	14.187.899	1.429.100	12.758.799				12.758.799
1564	HL-02498	Hoàng Văn Tuyển	16	10.547.932	250.000	10.797.932	1.162.200	9.635.732				9.635.732
1565	HL-02500	Trần Xuân Quang	22	16.695.949	500.000	17.195.949	1.056.200	16.139.749				16.139.749
1566	HL-02501	Vũ Văn Thậm	16	12.452.486	1.678.269	14.130.755	1.225.500	12.905.255				12.905.255
1567	HL-02502	Đặng Văn Hạnh	23	14.184.032	1.479.538	15.663.570	880.300	14.783.270				14.783.270
1568	HL-02503	Nguyễn Đức Thành	26	11.786.169	293.000	12.079.169	720.400	11.358.769				11.358.769
1569	HL-02506	Lăng Văn Hải	19	15.873.038	250.000	16.123.038	1.803.400	14.319.638				14.319.638
1570	HL-02508	Ngô Văn Sỹ	12	9.464.225	1.066.154	10.530.379	1.371.500	9.158.879				9.158.879
1571	HL-02510	Nguyễn Viết Trung	24	9.956.195	598.385	10.554.580	705.100	9.849.480				9.849.480
1572	HL-02512	Nguyễn Văn An	16	9.274.064	427.160	9.701.224	1.493.733	8.207.491				8.207.491
1573	HL-02512	Nguyễn Văn An	7	6.381.564	33.871	6.415.435	64.200	6.351.235				6.351.235
1574	HL-02513	Nguyễn Quang Tý	17	16.131.013	1.559.850	17.690.863	789.100	16.901.763				16.901.763
1575	HL-02517	Trần Quang Điềm	14	8.702.196	3.971.269	12.673.465	1.669.900	11.003.565				11.003.565
1576	HL-02523	Phùng Văn Huấn	21	14.282.498	275.807	14.558.305	723.900	13.834.405				13.834.405
1577	HL-02530	Phạm Văn Đông	17	9.419.567	200.000	9.619.567	798.100	8.821.467				8.821.467
1578	HL-02534	Lưu Đức Ánh	28	15.844.887	400.000	16.244.887	740.700	15.504.187				15.504.187
1579	HL-02549	Hòa Văn Tiến	27	8.043.746	246.679	8.290.425	653.400	7.637.025		156.000		7.793.025
1580	HL-02550	Lâm Mạnh Cường	27	6.632.498	300.000	6.932.498	701.200	6.231.298		702.000		6.933.298
1581	HL-02552	Nguyễn Quang Việt	26	25.256.836	634.056	25.890.892	1.032.100	24.858.792				24.858.792
1582	HL-02553	Bùi Văn Huỳnh	27	6.632.498	300.000	6.932.498	673.700	6.258.798		494.000		6.752.798
1583	HL-02554	Hồ Văn Đức	25	17.960.044	400.000	18.360.044	1.019.000	17.341.044				17.341.044
1584	HL-02557	Nguyễn Văn Hà	20	11.040.467	704.038	11.744.505	1.501.600	10.242.905				10.242.905
1585	HL-02558	Phạm Văn Đoàn	14	8.614.713	525.229	9.139.942	886.600	8.253.342				8.253.342
1586	HL-02558	Phạm Văn Đoàn	8	8.530.061	45.275	8.575.336	85.800	8.489.536				8.489.536
1587	HL-02562	Lương Thanh Hội	27	24.265.924	628.796	24.894.720	1.158.100	23.736.620				23.736.620
1588	HL-02564	Vũ Văn Cuông	24	16.392.515	500.000	16.892.515	1.913.100	14.979.415				14.979.415
1589	HL-02565	Lùng Ngọc Tân	26	11.699.999	400.000	12.099.999	699.300	11.400.699				11.400.699
1590	HL-02567	Nguyễn Sỹ Tiến	31	13.280.827		13.280.827	706.500	12.574.327				12.574.327
1591	HL-02568	Chu Văn Quý	17	4.176.017	2.161.923	6.337.940	667.800	5.670.140		442.000		6.112.140
1592	HL-02571	Đinh Quốc Trọng	26	10.723.924		10.723.924	865.900	9.858.024		52.000		9.910.024

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1593	HL-02572	Phạm Văn Khánh	24	19.130.706	989.769	20.120.475	1.836.900	18.283.575				18.283.575
1594	HL-02577	Nguyễn Công Minh	27	14.841.715	400.000	15.241.715	1.526.100	13.715.615				13.715.615
1595	HL-02579	Trần Văn Tráng	24	16.463.783	500.000	16.963.783	1.423.300	15.540.483				15.540.483
1596	HL-02580	Vũ Văn Thắng	21	14.365.617	500.000	14.865.617	872.400	13.993.217				13.993.217
1597	HL-02581	Vũ Văn Đoàn	26	27.110.993	793.000	27.903.993	2.205.950	25.698.043				25.698.043
1598	HL-02582	Nguyễn Văn Lý	22	17.440.116	1.527.654	18.967.770	913.400	18.054.370				18.054.370
1599	HL-02584	Vũ Văn Hương	17	5.903.039	2.100.000	8.003.039	679.600	7.323.439		494.000		7.817.439
1600	HL-02584	Vũ Văn Hương	2	444.168		444.168	4.400	439.768				439.768
1601	HL-02585	Phạm Đình Hải	23	9.905.062		9.905.062	672.800	9.232.262				9.232.262
1602	HL-02586	Vũ Thị Nhung	31	5.972.344	36.143	6.008.487	645.600	5.362.887				5.362.887
1603	HL-02586	Vũ Thị Nhung	1	196.000		196.000	2.000	194.000				194.000
1604	HL-02590	Phùng Duy Đông	19	15.006.358	250.000	15.256.358	1.837.967	13.418.391				13.418.391
1605	HL-02591	Nguyễn Văn Tuấn	19	13.483.375	321.566	13.804.941	1.789.867	12.015.074				12.015.074
1606	HL-02592	Vũ Quang Trường	21	16.331.010	500.000	16.831.010	1.337.500	15.493.510				15.493.510
1607	HL-02593	Đinh Hữu Hòa	22	13.522.697	500.000	14.022.697	863.900	13.158.797				13.158.797
1608	HL-02597	Chu Thị Minh Thanh	28	9.313.912	62.370	9.376.282	631.500	8.744.782				8.744.782
1609	HL-02602	Ngô Văn Thức	24	17.909.793	500.000	18.409.793	1.536.800	16.872.993				16.872.993
1610	HL-02605	Trắng Văn Mạnh	23	14.643.892	989.769	15.633.661	1.827.000	13.806.661				13.806.661
1611	HL-02606	Tống Văn Thuận	21	19.056.787	601.148	19.657.935	2.074.550	17.583.385				17.583.385
1612	HL-02607	Nguyễn Tuân Vỹ	23	17.546.269	714.064	18.260.333	1.754.800	16.505.533				16.505.533
1613	HL-02608	Vũ Tuấn Hải	19	13.889.408	1.229.538	15.118.946	874.900	14.244.046				14.244.046
1614	HL-02612	Đào Đình Quận	21	15.192.103	1.724.231	16.916.334	1.353.400	15.562.934				15.562.934
1615	HL-02614	Vũ Văn Điệp	18	14.029.269	1.059.117	15.088.386	1.589.000	13.499.386				13.499.386
1616	HL-02619	Nguyễn Đăng Phúc	8	4.431.496	9.017.423	13.448.919	858.200	12.590.719				12.590.719
1617	HL-02620	Lê Văn Duy Hùng	13	8.345.726	1.719.308	10.065.034	1.437.400	8.627.634				8.627.634
1618	HL-02621	Trần Ngọc Trọng	15	12.495.505	3.188.615	15.684.120	1.562.167	14.121.953				14.121.953
1619	HL-02622	Đỗ Đình Quyền	23	11.790.281	1.166.462	12.956.743	1.250.900	11.705.843				11.705.843
1620	HL-02625	Nông Thanh Ngọc	15	12.747.145	3.996.043	16.743.188	891.100	15.852.088				15.852.088
1621	HL-02627	Nguyễn Ngọc Hiếu	27	7.299.511		7.299.511	669.400	6.630.111		234.000		6.864.111
1622	HL-02628	Phạm Văn Hạnh	24	19.693.247	939.500	20.632.747	1.921.000	18.711.747				18.711.747
1623	HL-02631	Vũ Ngọc Sang	30	8.370.964	300.000	8.670.964	660.400	8.010.564		156.000		8.166.564
1624	HL-02632	Nguyễn Văn Hưng	27	9.016.903	178.553	9.195.456	688.400	8.507.056		78.000		8.585.056
1625	HL-02636	Lê Văn Thụy	24	17.347.022	500.000	17.847.022	1.795.700	16.051.322				16.051.322
1626	HL-02639	Lương Văn Tân	22	15.645.392	500.000	16.145.392	1.700.700	14.444.692				14.444.692
1627	HL-02643	Hoàng Văn Nam	24	23.749.919	626.058	24.375.977	2.785.500	21.590.477				21.590.477
1628	HL-02644	Đặng Văn Nhu	26	27.898.507	1.870.346	29.768.853	2.293.400	27.475.453				27.475.453
1629	HL-02649	Lê Văn Hải	26	18.627.877	500.000	19.127.877	1.713.500	17.414.377				17.414.377
1630	HL-02655	Nguyễn Văn Sơn	21	14.880.448	500.000	15.380.448	2.000.000	13.380.448				13.380.448

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1631	HL-02657	Hoàng Văn Hậu	21	6.930.236	3.395.000	10.325.236	673.800	9.651.436		260.000		9.911.436
1632	HL-02660	Lê Viết Quốc Anh	21	7.299.511	1.189.385	8.488.896	681.300	7.807.596		78.000		7.885.596
1633	HL-02663	Vũ Thị Phương	27	4.871.333	33.829	4.905.162	602.500	4.302.662		598.000		4.900.662
1634	HL-02664	Nguyễn Thị Hà	23	9.378.982	76.459	9.455.441	668.300	8.787.141				8.787.141
1635	HL-02668	Tạ Văn Bao	27	6.096.150	860.000	6.956.150	599.200	6.356.950		260.000		6.616.950
1636	HL-02673	Nguyễn Hữu Quyết	25	22.801.150	778.173	23.579.323	2.071.000	21.508.323				21.508.323
1637	HL-02674	Trần Văn Hùng	24	21.446.164	1.103.599	22.549.763	2.715.200	19.834.563				19.834.563
1638	HL-02676	Lê Văn Dũng	15	10.073.948	984.654	11.058.602	834.300	10.224.302				10.224.302
1639	HL-02680	Lê Văn Doãn	26	21.688.575	500.000	22.188.575	1.400.933	20.787.642				20.787.642
1640	HL-02683	Đào Quốc Tuấn	30	14.991.674	500.000	15.491.674	1.079.100	14.412.574				14.412.574
1641	HL-02689	Nguyễn Xuân Tĩnh	25	21.533.224	1.234.654	22.767.878	951.400	21.816.478				21.816.478
1642	HL-02691	Nguyễn Văn Nhật	19	13.351.001	984.654	14.335.655	966.100	13.369.555				13.369.555
1643	HL-02694	Trần Văn Dương	28	13.983.127	500.000	14.483.127	868.500	13.614.627				13.614.627
1644	HL-02698	Triệu Tiến Linh	25	19.323.610	500.000	19.823.610	810.400	19.013.210				19.013.210
1645	HL-02699	Lý Văn Đức	20	13.581.967	539.776	14.121.743	1.209.900	12.911.843				12.911.843
1646	HL-02700	Trương Thế Dương	26	25.078.746	633.111	25.711.857	980.800	24.731.057				24.731.057
1647	HL-02703	Nguyễn Trung Đức	23	7.299.511	832.462	8.131.973	704.600	7.427.373		182.000		7.609.373
1648	HL-02704	Nguyễn Trung Tân	20	13.556.109	500.000	14.056.109	1.004.700	13.051.409				13.051.409
1649	HL-02705	Hoàng Văn Trường	20	14.901.039	572.090	15.473.129	759.100	14.714.029				14.714.029
1650	HL-02706	Nguyễn Khắc Nam	27	16.081.583	-111.543	15.970.040	773.900	15.196.140	300.000	182.000		15.678.140
1651	HL-02707	Nguyễn Tiến Hiện	17	11.441.901	2.600.000	14.041.901	864.100	13.177.801				13.177.801
1652	HL-02709	Đỗ Văn Huấn	21	13.639.037	1.316.154	14.955.191	1.517.800	13.437.391				13.437.391
1653	HL-02718	Trắng Văn Hùng	23	14.197.728	908.077	15.105.805	1.710.300	13.395.505				13.395.505
1654	HL-02721	Đinh Thế Động	20	15.562.386	1.316.154	16.878.540	1.694.000	15.184.540				15.184.540
1655	HL-02726	Đoàn Văn Giảng			1.123.154	1.123.154	66.200	1.056.954				1.056.954
1656	HL-02727	Nguyễn Duy Định	22	16.755.013	500.000	17.255.013	995.300	16.259.713				16.259.713
1657	HL-02732	Nguyễn Thị Lường	27	5.105.300	35.453	5.140.753	683.300	4.457.453		702.000		5.159.453
1658	HL-02733	Trần Thị Đức	27	8.119.299	56.384	8.175.683	763.300	7.412.383		702.000		8.114.383
1659	HL-02734	Nguyễn Thị Thanh Thủy	27	7.353.876	51.069	7.404.945	627.400	6.777.545		702.000		7.479.545
1660	HL-02735	Lê Thị Quynh	27	10.586.417	135.295	10.721.712	759.000	9.962.712	200.000	702.000		10.864.712
1661	HL-02737	Lê Thị Hải Liên	27	7.698.365	53.461	7.751.826	759.000	6.992.826				6.992.826
1662	HL-02738	Phạm Thị Vân	20	4.877.710	2.145.729	7.023.439	710.000	6.313.439				6.313.439
1663	HL-02740	Lại Thị Thủy	24	6.317.913	342.359	6.660.272	678.600	5.981.672				5.981.672
1664	HL-02741	Đinh Thị Mão	17	4.601.618	33.835	4.635.453	686.200	3.949.253				3.949.253
1665	HL-02742	Phạm Thị Nụ	26	6.778.770	48.885	6.827.655	708.100	6.119.555				6.119.555
1666	HL-02744	Ngô Thị Hạt	31	6.532.082	39.509	6.571.591	651.200	5.920.391				5.920.391
1667	HL-02745	Phạm Thị Thu Huyền	29	5.129.839	33.167	5.163.006	646.600	4.516.406				4.516.406
1668	HL-02747	Vũ Thị Thắm	9	1.592.019		1.592.019	15.900	1.576.119				1.576.119

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1669	HL-02747	Vũ Thị Thắm	11	1.965.621	2.210.445	4.176.066	627.300	3.548.766				3.548.766
1670	HL-02748	Vũ Thị Thoa	31	7.347.630	44.441	7.392.071	673.500	6.718.571		806.000		7.524.571
1671	HL-02749	Lục Thị Kim Dung	1	176.891		176.891	1.800	175.091				175.091
1672	HL-02749	Lục Thị Kim Dung	27	5.292.000	36.622	5.328.622	665.300	4.663.322				4.663.322
1673	HL-02750	Cao Thị Thanh	20	6.678.500	1.508.149	8.186.649	794.800	7.391.849		520.000		7.911.849
1674	HL-02752	Nguyễn Văn Hành	22	11.005.925	1.915.186	12.921.111	1.418.800	11.502.311				11.502.311
1675	HL-02753	Nguyễn Văn Tươi	20	11.861.083	2.300.000	14.161.083	1.063.400	13.097.683				13.097.683
1676	HL-02754	Phạm Văn Đông	18	12.995.685	2.460.769	15.456.454	838.800	14.617.654	300.000			14.917.654
1677	HL-02755	Bùi Văn Nhiếp	26	7.978.274		7.978.274	1.798.700	6.179.574		676.000		6.855.574
1678	HL-02756	Lại Khắc Chí	28	22.055.081		22.055.081	904.800	21.150.281	300.000			21.450.281
1679	HL-02757	Hà Thị Kim Nhặn	28	7.112.726	2.147.630	9.260.356	654.400	8.605.956		728.000		9.333.956
1680	HL-02759	Cao Bích Nguyệt	26	11.718.849	120.338	11.839.187	718.000	11.121.187				11.121.187
1681	HL-02762	Ngô Đình Quảng Ninh			1.011.346	1.011.346	617.300	394.046				394.046
1682	HL-02764	Vũ Đình Diện	13	4.860.984	4.129.039	8.990.023	896.500	8.093.523	300.000	26.000		8.419.523
1683	HL-02766	Trần Thị Kiều Oanh	18	2.952.323	2.188.810	5.141.133	764.300	4.376.833		468.000		4.844.833
1684	HL-02768	Vũ Thị Tuyết	31	13.927.907	84.241	14.012.148	962.000	13.050.148	400.000			13.450.148
1685	HL-02769	Vi Thị Thu Hằng	27	6.814.971	47.326	6.862.297	720.400	6.141.897		702.000		6.843.897
1686	HL-02770	Đặng Thị Vinh	21	7.237.100	2.514.617	9.751.717	810.400	8.941.317		546.000		9.487.317
1687	HL-02771	Nguyễn Thị Hồng Liên	27	10.848.325	75.336	10.923.661	732.500	10.191.161	200.000	702.000		11.093.161
1688	HL-02772	Nguyễn Xuân Hoằng	26	9.475.766	818.846	10.294.612	729.800	9.564.812				9.564.812
1689	HL-02775	Nguyễn Khánh Ninh	28	7.703.352	703.405	8.406.757	711.000	7.695.757				7.695.757
1690	HL-02777	Lê Văn Chinh	26	8.684.900		8.684.900	861.200	7.823.700				7.823.700
1691	HL-02778	Đào Thị Ngọc	26	8.037.792	57.965	8.095.757	762.500	7.333.257		676.000		8.009.257
1692	HL-02780	Trần Duy Huynh	27	5.037.431		5.037.431	672.300	4.365.131		26.000		4.391.131
1693	HL-02783	Lê Tiến Hưng	26	4.850.859		4.850.859	785.100	4.065.759				4.065.759
1694	HL-02787	Lê Quang Chất	3	778.683		778.683	62.800	715.883		78.000		793.883
1695	HL-02789	Vũ Việt Trung	19	3.692.350	1.675.385	5.367.735	680.600	4.687.135		494.000		5.181.135
1696	HL-02790	Nguyễn Thị Thảo	27	5.707.904	238.638	5.946.542	633.200	5.313.342	200.000	728.000		6.241.342
1697	HL-02791	Phạm Thị Vân	27	8.043.746	14.793	8.058.539	732.400	7.326.139		728.000		8.054.139
1698	HL-02792	Kim Đình Thái	27	9.016.903	304.553	9.321.456	745.000	8.576.456		52.000		8.628.456
1699	HL-02794	Phạm Huyền Thương	27	8.414.165	58.432	8.472.597	698.600	7.773.997		702.000		8.475.997
1700	HL-02795	Vũ Quang Hiếu	27	11.311.650	1.832.000	13.143.650	873.800	12.269.850	300.000	364.000		12.933.850
1701	HL-02796	Nguyễn Văn Trãi	27	6.632.498	300.000	6.932.498	770.400	6.162.098		260.000		6.422.098
1702	HL-02797	Nguyễn Như Thường	31	22.381.457		22.381.457	916.500	21.464.957	300.000	806.000		22.570.957
1703	HL-02798	Phan Văn Viết	21	15.991.922	1.828.423	17.820.345	1.042.300	16.778.045				16.778.045
1704	HL-02799	Ngô Văn Đăng	23	21.262.361	1.342.819	22.605.180	1.172.594	21.432.586				21.432.586
1705	HL-02800	Nguyễn Ngọc Sơn	27	7.553.429	852.000	8.405.429	765.600	7.639.829		78.000		7.717.829
1706	HL-02801	Đỗ Nguyên Long	27	5.037.431		5.037.431	688.500	4.348.931		26.000		4.374.931

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1707	HL-02803	Lê Đình Điệp	27	9.464.850	1.149.000	10.613.850	787.600	9.826.250	200.000	286.000		10.312.250
1708	HL-02804	Lê Khắc Đạo	27	9.299.909		9.299.909	678.500	8.621.409		702.000		9.323.409
1709	HL-02805	Vũ Nhiên Tản	15	5.351.947	4.800.000	10.151.947	687.000	9.464.947	200.000	390.000	300.000	10.354.947
1710	HL-02807	Phạm Minh Tuấn	27	10.542.150		10.542.150	847.800	9.694.350	300.000	702.000		10.696.350
1711	HL-02809	Tô Duy Phơn	27	12.179.565	152.563	12.332.128	990.800	11.341.328	300.000			11.641.328
1712	HL-02810	Đào Thị Điệp	29	9.379.081	89.315	9.468.396	681.700	8.786.696				8.786.696
1713	HL-02811	Hoàng Văn Sáng	24	8.984.036	641.433	9.625.469	1.050.700	8.574.769				8.574.769
1714	HL-02812	Lê Thế Khải	27	9.417.002	332.680	9.749.682	735.600	9.014.082				9.014.082
1715	HL-02813	An Thành Luân	30	11.885.738	50.082	11.935.820	757.500	11.178.320				11.178.320
1716	HL-02814	Vũ Viết Hoàn			1.927.385	1.927.385	760.600	1.166.785				1.166.785
1717	HL-02815	Chu Thế Giang	20	9.973.900	2.303.654	12.277.554	749.700	11.527.854				11.527.854
1718	HL-02816	Nguyễn Anh Tuấn	26	14.622.554	972.923	15.595.477	729.700	14.865.777				14.865.777
1719	HL-02817	Đào Văn Công	31	15.517.637		15.517.637	728.900	14.788.737		806.000		15.594.737
1720	HL-02818	Phạm Hùng Việt	27	7.553.429	991.000	8.544.429	708.700	7.835.729		364.000		8.199.729
1721	HL-02819	Nguyễn Đình Đăng	23	12.471.677	608.014	13.079.691	704.500	12.375.191				12.375.191
1722	HL-02821	Lê Thị Thúy	27	6.897.948	47.902	6.945.850	631.300	6.314.550		130.000		6.444.550
1723	HL-02822	Nguyễn Thế Anh	28	13.439.555	400.000	13.839.555	862.100	12.977.455		260.000		13.237.455
1724	HL-02823	Nguyễn Mạnh Dũng	27	9.608.506	40.487	9.648.993	700.900	8.948.093				8.948.093
1725	HL-02825	Ngô Văn Trung	27	8.043.746	-402.789	7.640.957	699.700	6.941.257		26.000		6.967.257
1726	HL-02826	Đinh Vĩnh Thành	27	4.649.954		4.649.954	656.800	3.993.154		702.000		4.695.154
1727	HL-02827	Nguyễn Hoàng Đồng	27	7.887.923		7.887.923	689.200	7.198.723	200.000	702.000	300.000	8.400.723
1728	HL-02828	Tạ Văn Hồng	27	8.472.917	1.359.885	9.832.802	683.800	9.149.002	200.000	702.000	300.000	10.351.002
1729	HL-02830	Nguyễn Văn Hải	27	9.156.480		9.156.480	898.300	8.258.180		26.000	300.000	8.584.180
1730	HL-02835	Nguyễn Thành Huy	27	5.247.023	199.000	5.446.023	654.100	4.791.923		728.000		5.519.923
1731	HL-02837	Nguyễn Thị Bích Nguyệt	22	4.439.899	2.430.840	6.870.739	695.600	6.175.139		572.000		6.747.139
1732	HL-02839	Lưu Thị Hoài	15	3.816.442	31.804	3.848.246	660.400	3.187.846				3.187.846
1733	HL-02841	Đặng Thị Nhung	31	6.815.393	41.222	6.856.615	695.500	6.161.115		806.000		6.967.115
1734	HL-02843	Hoàng Minh Chính	29	7.222.618		7.222.618	621.300	6.601.318				6.601.318
1735	HL-02844	Nguyễn Quang Yên	26	10.081.078	293.000	10.374.078	730.600	9.643.478				9.643.478
1736	HL-02848	Trịnh Văn Nhuận	27	5.037.431		5.037.431	700.700	4.336.731		208.000		4.544.731
1737	HL-02854	Tẩy Đức Minh	23	4.522.950	1.626.462	6.149.412	639.800	5.509.612		182.000		5.691.612
1738	HL-02859	Nguyễn Duy Hoàn	29	8.088.963	34.084	8.123.047	722.400	7.400.647				7.400.647
1739	HL-02862	Nguyễn Văn Thứ	27	7.963.850	860.000	8.823.850	757.900	8.065.950				8.065.950
1740	HL-02864	Trần Tiến Sơn	27	6.519.463	27.471	6.546.934	667.000	5.879.934		468.000		6.347.934
1741	HL-02867	Hoàng Văn Đích	26	6.875.910	852.000	7.727.910	790.200	6.937.710		312.000		7.249.710
1742	HL-02868	Hoàng Hà	30	15.134.701	693.000	15.827.701	866.300	14.961.401				14.961.401
1743	HL-02869	Trần Xuân Định	18	10.269.233	2.480.769	12.750.002	765.600	11.984.402				11.984.402
1744	HL-02870	Ngô Viết Hải	12	9.452.177	251.731	9.703.908	839.400	8.864.508		182.000		9.046.508

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1745	HL-02870	Ngô Viết Hải	13	7.871.143	251.731	8.122.874	81.200	8.041.674	300.000			8.341.674
1746	HL-02871	Nguyễn Huy Minh	18	13.456.993	178.726	13.635.719	1.144.000	12.491.719	300.000	104.000		12.895.719
1747	HL-02872	Nguyễn Tuấn	27	18.886.739	-195.000	18.691.739	899.500	17.792.239	300.000	598.000		18.690.239
1748	HL-02874	Trương Thanh Cường	8	3.267.495	3.989.231	7.256.726	672.200	6.584.526				6.584.526
1749	HL-02875	Vũ Viết Tùng	23	18.222.255	827.077	19.049.332	828.600	18.220.732				18.220.732
1750	HL-02876	Phạm Gia Long	21	11.466.694	1.241.018	12.707.712	731.500	11.976.212				11.976.212
1751	HL-02877	Ngô Văn Tuấn	26	12.504.762	1.092.615	13.597.377	1.000.100	12.597.277				12.597.277
1752	HL-02878	Nguyễn Văn Toàn	23	18.247.359	1.395.602	19.642.961	1.829.948	17.813.013				17.813.013
1753	HL-02880	Nguyễn Văn Luyên	22	11.690.608	2.600.000	14.290.608	1.007.000	13.283.608				13.283.608
1754	HL-02882	Trương Tiến Thủy	26	18.368.668	500.000	18.868.668	1.105.820	17.762.848				17.762.848
1755	HL-02884	Nguyễn Văn Thuội	24	4.029.960	610.038	4.639.998	656.700	3.983.298		624.000		4.607.298
1756	HL-02885	Thân Văn Hiệu	28	20.676.518	274.610	20.951.128	813.900	20.137.228				20.137.228
1757	HL-02886	Đặng Quốc Tuấn	25	16.501.226	400.000	16.901.226	1.087.400	15.813.826				15.813.826
1758	HL-02888	Hoàng Thị Thu Hằng	31	7.256.345	43.889	7.300.234	672.600	6.627.634		754.000		7.381.634
1759	HL-02889	Hoàng Thị Gấm	23	4.862.773	1.236.411	6.099.184	660.600	5.438.584				5.438.584
1760	HL-02890	Vũ Thị Quyên	30	7.668.243	759.773	8.428.016	711.200	7.716.816		780.000		8.496.816
1761	HL-02891	Đinh Thị Ngọc Yến	29	7.644.622	1.096.541	8.741.163	714.300	8.026.863		754.000		8.780.863
1762	HL-02892	Nguyễn Văn Hải	27	7.493.926		7.493.926	685.200	6.808.726	200.000	702.000	300.000	8.010.726
1763	HL-02893	Vũ Thế Vinh	27	18.099.222	186.003	18.285.225	925.300	17.359.925	300.000	104.000		17.763.925
1764	HL-02894	Bùi Văn Tuấn	23	14.237.627	1.388.923	15.626.550	1.020.400	14.606.150				14.606.150
1765	HL-02895	Trần Văn Phiên	24	17.039.368	500.000	17.539.368	1.516.500	16.022.868				16.022.868
1766	HL-02896	Vũ Khắc Hùng	13	7.747.723	1.465.830	9.213.553	1.359.200	7.854.353				7.854.353
1767	HL-02896	Vũ Khắc Hùng	6	3.000.000		3.000.000	30.000	2.970.000				2.970.000
1768	HL-02898	Vũ Văn Pha	25	21.996.304	1.304.736	23.301.040	1.604.100	21.696.940				21.696.940
1769	HL-02899	Nguyễn Văn Cư	31	14.082.605		14.082.605	864.500	13.218.105		260.000		13.478.105
1770	HL-02902	Lương Cao Dũng	25	14.016.183	400.000	14.416.183	867.900	13.548.283				13.548.283
1771	HL-02903	Trịnh Đình Duân	30	22.153.413	294.225	22.447.638	937.100	21.510.538	300.000			21.810.538
1772	HL-02904	Nguyễn Thị Vui	27	9.503.067	65.994	9.569.061	777.200	8.791.861	200.000	702.000		9.693.861
1773	HL-02905	Nguyễn Đình Huyên	24	13.239.340	863.014	14.102.354	772.900	13.329.454				13.329.454
1774	HL-02907	Đào Văn Hùng	25	15.295.406	1.080.569	16.375.975	795.700	15.580.275				15.580.275
1775	HL-02908	Trương Huỳnh Trung	24	13.157.377	1.204.769	14.362.146	748.000	13.614.146				13.614.146
1776	HL-02909	Trần Thị Thoa	30	9.848.035	91.658	9.939.693	726.300	9.213.393				9.213.393
1777	HL-02910	Vũ Văn Cấp	18	15.537.810	3.230.059	18.767.869	1.351.800	17.416.069				17.416.069
1778	HL-02911	Nguyễn Trường Xuân	15	10.762.428	250.000	11.012.428	833.800	10.178.628				10.178.628
1779	HL-02912	Nguyễn Xuân Sáu	21	15.237.324	544.624	15.781.948	1.120.900	14.661.048				14.661.048
1780	HL-02914	Trần Văn Chung	23	7.236.039		7.236.039	699.300	6.536.739				6.536.739
1781	HL-02916	Trần Văn Quý	22	8.712.297	3.512.000	12.224.297	752.700	11.471.597		156.000		11.627.597
1782	HL-02917	Đinh Văn Thao	28	16.084.410	400.000	16.484.410	1.662.500	14.821.910				14.821.910

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1783	HL-02919	Nguyễn Văn Lê	28	15.169.041	500.000	15.669.041	1.794.800	13.874.241				13.874.241
1784	HL-02920	Trần Văn Hậu	14	10.588.716	250.000	10.838.716	832.100	10.006.616				10.006.616
1785	HL-02921	Nguyễn Chí Dự	10	7.277.730	2.620.462	9.898.192	1.607.100	8.291.092				8.291.092
1786	HL-02922	Đặng Tuấn Anh	27	6.509.936		6.509.936	650.600	5.859.336		416.000		6.275.336
1787	HL-02923	Ngô Hồng Phong	23	17.644.129	500.000	18.144.129	1.817.000	16.327.129				16.327.129
1788	HL-02924	Vũ Đình Vượng	26	4.850.859		4.850.859	675.400	4.175.459				4.175.459
1789	HL-02925	Đoàn Văn Thuấn	19	15.194.173	709.042	15.903.215	843.200	15.060.015	300.000	312.000		15.672.015
1790	HL-02926	Đặng Văn Hòa	22	8.752.445	2.766.000	11.518.445	999.000	10.519.445	200.000			10.719.445
1791	HL-02927	Đặng Văn Tới	26	20.803.943		20.803.943	965.700	19.838.243	400.000			20.238.243
1792	HL-02928	Nguyễn Thị Kim Chung	27	8.477.712	590.653	9.068.365	772.200	8.296.165	200.000	728.000		9.224.165
1793	HL-02929	Phạm Duy Đức	26	17.384.595	1.326.808	18.711.403	819.000	17.892.403				17.892.403
1794	HL-02930	Nguyễn Tiến Lộc	19	10.352.005	2.531.648	12.883.653	1.254.200	11.629.453				11.629.453
1795	HL-02931	Cao Văn Phương	27	16.083.248	449.170	16.532.418	797.200	15.735.218				15.735.218
1796	HL-02932	Phạm Thị Nhàn	31	10.811.090	244.902	11.055.992	737.500	10.318.492		806.000		11.124.492
1797	HL-02933	Trần Thị Mai Lan	31	8.014.250	341.473	8.355.723	710.500	7.645.223		806.000		8.451.223
1798	HL-02935	Hoàng Văn Biên	24	12.424.668	644.885	13.069.553	1.534.400	11.535.153				11.535.153
1799	HL-02937	Đào Văn Đính	22	17.066.547	500.000	17.566.547	1.408.800	16.157.747				16.157.747
1800	HL-02938	Nguyễn Văn Đệ	27	11.595.870	500.000	12.095.870	985.100	11.110.770				11.110.770
1801	HL-02939	Nguyễn Văn Tiến	21	15.181.862	500.000	15.681.862	1.485.400	14.196.462				14.196.462
1802	HL-02941	Nguyễn Văn Thoan	19	12.079.524	250.000	12.329.524	1.472.900	10.856.624				10.856.624
1803	HL-02942	Nguyễn Văn Quế	24	20.947.968	500.000	21.447.968	1.682.754	19.765.214				19.765.214
1804	HL-02943	Vũ Tuấn Khanh	20	6.664.935	1.408.346	8.073.281	685.100	7.388.181		520.000		7.908.181
1805	HL-02944	Nguyễn Chí Vinh	6	3.741.342	5.204.700	8.946.042	1.084.200	7.861.842				7.861.842
1806	HL-02945	Bùi Ngọc Khánh	13	10.459.074	739.769	11.198.843	835.700	10.363.143				10.363.143
1807	HL-02946	Nguyễn Văn Chiến	25	13.243.639	400.000	13.643.639	1.343.100	12.300.539				12.300.539
1808	HL-02948	Nguyễn Công Thinh	28	15.691.828	447.973	16.139.801	1.010.700	15.129.101				15.129.101
1809	HL-02951	Nguyễn Đắc Lượng	27	6.632.498	300.000	6.932.498	770.400	6.162.098		702.000		6.864.098
1810	HL-02952	Nguyễn Quang Hiếu	23	24.221.068	500.000	24.721.068	1.111.300	23.609.768				23.609.768
1811	HL-02953	Nguyễn Chí Đức	26	15.892.816	722.538	16.615.354	798.100	15.817.254		676.000		16.493.254
1812	HL-02955	Nguyễn Quốc Định	26	17.946.088	300.000	18.246.088	883.600	17.362.488				17.362.488
1813	HL-02957	Mạc Như Thiếu	21	16.418.155	1.388.923	17.807.078	1.281.200	16.525.878				16.525.878
1814	HL-02958	Phạm Văn Báu	24	18.904.355		18.904.355	901.600	18.002.755	300.000			18.302.755
1815	HL-02959	Bùi Đình Đệ	26	16.004.420	864.143	16.868.563	834.000	16.034.563	300.000	676.000		17.010.563
1816	HL-02960	Vũ Ngọc Hiển	19	13.717.667	2.517.308	16.234.975	904.700	15.330.275	300.000			15.630.275
1817	HL-02961	Đỗ Văn Hùng	26	8.903.400	-433.675	8.469.725	830.500	7.639.225		78.000		7.717.225
1818	HL-02962	Nguyễn Ngọc Phiên	25	16.061.739	1.492.265	17.554.004	917.900	16.636.104	300.000	494.000		17.430.104
1819	HL-02963	Hoàng Minh Dũng	27	17.318.786	745.947	18.064.733	780.200	17.284.533				17.284.533
1820	HL-02964	Vũ Tuấn Lăng	6	5.039.424	1.777.846	6.817.270	68.200	6.749.070				6.749.070

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1821	HL-02964	Vũ Tuấn Lăng	13	9.246.445	296.824	9.543.269	959.500	8.583.769				8.583.769
1822	HL-02965	Nguyễn Thị Liên	28	10.675.417	71.487	10.746.904	734.400	10.012.504				10.012.504
1823	HL-02966	Lê Kim Hợp	20	3.458.178	1.102.497	4.560.675	631.100	3.929.575				3.929.575
1824	HL-02967	Phạm Văn Ý	20	10.210.125	231.215	10.441.340	678.100	9.763.240				9.763.240
1825	HL-02969	Nguyễn Đức Đương	27	15.898.168	888.104	16.786.272	1.326.000	15.460.272				15.460.272
1826	HL-02970	Nguyễn Văn Điền	23	14.922.258	500.000	15.422.258	1.423.400	13.998.858				13.998.858
1827	HL-02971	Bùi Văn Mạnh	24	18.289.313	500.000	18.789.313	1.324.000	17.465.313				17.465.313
1828	HL-02972	Bùi Hữu Bình	14	7.835.459	984.654	8.820.113	1.111.900	7.708.213				7.708.213
1829	HL-02973	Bùi Hữu Truật	20	20.305.523	1.981.538	22.287.061	1.366.000	20.921.061				20.921.061
1830	HL-02975	Nguyễn Đình Dựng	11	8.000.112	739.769	8.739.881	1.090.100	7.649.781				7.649.781
1831	HL-02976	Trịnh Quang Mạnh	31	22.891.860	304.033	23.195.893	944.600	22.251.293	300.000			22.551.293
1832	HL-02977	Đào Thị Bích	27	6.661.835	46.263	6.708.098	628.900	6.079.198		702.000		6.781.198
1833	HL-02978	Vũ Văn Mạnh	27	6.354.938		6.354.938	649.000	5.705.938	200.000	312.000	300.000	6.517.938
1834	HL-02979	Nguyễn Trọng Hà	27	22.220.423		22.220.423	979.900	21.240.523	400.000	702.000		22.342.523
1835	HL-02980	Nguyễn Tiến Miền	31	17.167.470	452.485	17.619.955	808.100	16.811.855				16.811.855
1836	HL-02982	Nguyễn Văn Hà	27	15.284.151	869.265	16.153.416	793.400	15.360.016				15.360.016
1837	HL-02985	Phạm Thị Thúy Hường	27	8.981.273	62.370	9.043.643	628.100	8.415.543		598.000		9.013.543
1838	HL-02987	Đoàn Thị Thủy	12	3.809.255	3.005.642	6.814.897	663.100	6.151.797		312.000		6.463.797
1839	HL-02990	Bùi Thế Đông	25	25.740.848	1.520.028	27.260.876	1.257.854	26.003.022				26.003.022
1840	HL-02991	Trịnh Minh Khiêm	29	23.191.107	-324.338	22.866.769	912.900	21.953.869	300.000	442.000		22.695.869
1841	HL-02992	Nguyễn Thúy Hồng	27	5.247.023	832.438	6.079.461	634.500	5.444.961		806.000		6.250.961
1842	HL-02993	Lê Thị Thu Hằng	29	5.900.113	38.147	5.938.260	686.300	5.251.960		754.000		6.005.960
1843	HL-02994	Nguyễn Thành Đô	25	19.247.247	1.438.077	20.685.324	1.811.800	18.873.524				18.873.524
1844	HL-02995	Lê Thị Hằng	31	10.160.671	92.519	10.253.190	729.400	9.523.790				9.523.790
1845	HL-02996	Phạm Văn Diễn	31	15.307.417	223.462	15.530.879	820.600	14.710.279	300.000	806.000		15.816.279
1846	HL-02998	Tống Văn Hùng	31	6.541.362		6.541.362	665.000	5.876.362		806.000		6.682.362
1847	HL-02999	Tô Đạo Quang	26	12.163.164	1.595.692	13.758.856	765.800	12.993.056				12.993.056
1848	HL-03001	Đinh Thị Nguyệt	27	7.005.294	85.830	7.091.124	632.700	6.458.424		520.000		6.978.424
1849	HL-03002	Vũ Thị Hương Duyên	27	6.532.621	45.365	6.577.986	627.600	5.950.386		702.000		6.652.386
1850	HL-03003	Đặng Văn Chiến	24	17.646.821	1.101.077	18.747.898	994.100	17.753.798	300.000	624.000		18.677.798
1851	HL-03004	Nguyễn Hồng Cường			2.590.000	2.590.000	586.000	2.004.000				2.004.000
1852	HL-03005	Phan Văn Thuận	24	13.838.522	1.176.961	15.015.483	873.900	14.141.583				14.141.583
1853	HL-03006	Chu Thị Thanh Dung	27	8.346.938	57.965	8.404.903	707.300	7.697.603		702.000		8.399.603
1854	HL-03007	Lê Thị Hữu	27	6.720.804	46.672	6.767.476	629.500	6.137.976		702.000		6.839.976
1855	HL-03008	Sái Mạnh Hùng	25	13.840.396	474.697	14.315.093	866.900	13.448.193				13.448.193
1856	HL-03009	Đỗ Văn Thắng	26	19.117.389		19.117.389	875.400	18.241.989	300.000	676.000		19.217.989
1857	HL-03010	Nguyễn Thu Hương	23	5.824.986	1.187.255	7.012.241	643.800	6.368.441		598.000		6.966.441
1858	HL-03011	Lê Kim Cương	30	24.627.591	384.520	25.012.111	1.039.000	23.973.111	400.000			24.373.111

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1859	HL-03012	Bùi Thị Chung	24	5.851.818	453.640	6.305.458	675.100	5.630.358				5.630.358
1860	HL-03013	Nguyễn Thị Chiên	26	14.703.726	943.728	15.647.454	783.400	14.864.054		676.000		15.540.054
1861	HL-03014	Đỗ Thị Minh Thương	25	11.438.727	120.761	11.559.488	742.500	10.816.988				10.816.988
1862	HL-03016	Lưu Hữu Thành	29	14.531.251	1.090.846	15.622.097	755.800	14.866.297				14.866.297
1863	HL-03018	Bùi Văn Vinh	31	18.393.413	293.000	18.686.413	786.500	17.899.913				17.899.913
1864	HL-03019	Hoàng Văn Cương	14	7.529.359	6.751.600	14.280.959	774.700	13.506.259				13.506.259
1865	HL-03020	Đào Quang Sơn	27	15.809.379	448.333	16.257.712	762.200	15.495.512				15.495.512
1866	HL-03022	Vũ Đại Dương	25	16.996.051	400.000	17.396.051	778.400	16.617.651				16.617.651
1867	HL-03026	Tiền Trung Hiếu	21	5.158.610	150.000	5.308.610	657.500	4.651.110		546.000		5.197.110
1868	HL-03027	Nguyễn Khánh Tùng	25	11.584.952	48.815	11.633.767	694.600	10.939.167				10.939.167
1869	HL-03028	Nguyễn Quang Vinh	27	7.485.309	987.540	8.472.849	686.200	7.786.649		234.000		8.020.649
1870	HL-03030	Hoàng Thị Hường	31	7.055.587	42.675	7.098.262	670.600	6.427.662		806.000		7.233.662
1871	HL-03031	Nguyễn Trọng Khương	24	20.307.413	939.500	21.246.913	1.463.914	19.782.999				19.782.999
1872	HL-03032	Nguyễn Văn Thương	26	13.916.813	400.000	14.316.813	866.900	13.449.913				13.449.913
1873	HL-03033	Hoàng Văn An	18	10.869.155	250.000	11.119.155	975.300	10.143.855				10.143.855
1874	HL-03034	Phạm Quang Duẩn	24	19.192.640	393.083	19.585.723	853.000	18.732.723	300.000	416.000		19.448.723
1875	HL-03035	Mạc Văn Ngân	31	12.149.112		12.149.112	1.270.700	10.878.412				10.878.412
1876	HL-03036	Nguyễn Văn Bộ	24	25.016.807	1.947.505	26.964.312	1.133.700	25.830.612				25.830.612
1877	HL-03037	Trần Đình Phú	22	19.457.761	823.085	20.280.846	1.028.140	19.252.706				19.252.706
1878	HL-03038	Bùi Văn Tuấn	23	19.246.416	500.000	19.746.416	1.332.600	18.413.816				18.413.816
1879	HL-03041	Nguyễn Danh Tấn	21	15.315.985	500.000	15.815.985	1.022.400	14.793.585				14.793.585
1880	HL-03042	Tạ Văn Danh	16	8.840.210	769.796	9.610.006	645.200	8.964.806				8.964.806
1881	HL-03043	Phạm Trọng Hưởng	27	15.454.969	500.000	15.954.969	883.200	15.071.769				15.071.769
1882	HL-03044	Đàm Văn Lượng	31	17.550.086		17.550.086	775.100	16.774.986				16.774.986
1883	HL-03045	Phạm Văn Thao	26	14.870.221	445.462	15.315.683	1.650.900	13.664.783				13.664.783
1884	HL-03046	Trần Quang Đạo	22	15.792.867	832.462	16.625.329	789.600	15.835.729		572.000		16.407.729
1885	HL-03047	Trần Văn Dũng	23	19.280.810	1.969.308	21.250.118	936.200	20.313.918				20.313.918
1886	HL-03049	Chu Thị Thu Hiền	30	10.004.353	511.959	10.516.312	732.100	9.784.212				9.784.212
1887	HL-03050	Nguyễn Thị Hoan	27	6.652.631	339.199	6.991.830	655.400	6.336.430				6.336.430
1888	HL-03051	Dương Thị Được	24	6.090.464	47.582	6.138.046	673.400	5.464.646				5.464.646
1889	HL-03052	Lại Thị Tuyết	25	11.109.834	117.289	11.227.123	739.200	10.487.923				10.487.923
1890	HL-03053	Tô Thị Bích Ngọc	28	9.876.413	674.628	10.551.041	728.800	9.822.241	200.000	728.000		10.750.241
1891	HL-03054	Diệp Thị Đào	27	6.749.789	244.605	6.994.394	664.900	6.329.494		702.000		7.031.494
1892	HL-03055	Phạm Thị Nghĩa	31	7.716.254	46.671	7.762.925	704.500	7.058.425				7.058.425
1893	HL-03056	Tô Thị Lan	30	6.949.775	43.436	6.993.211	696.800	6.296.411		780.000		7.076.411
1894	HL-03057	Nguyễn Khắc Ngọc	27	18.665.153	400.000	19.065.153	795.100	18.270.053				18.270.053
1895	HL-03058	Phạm Tuấn	31	16.928.331	139.000	17.067.331	797.600	16.269.731		806.000		17.075.731
1896	HL-03062	Nguyễn Tài Năng	23	10.680.800	822.538	11.503.338	746.900	10.756.438				10.756.438

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1897	HL-03063	Phạm Thị Kim Thu	24	6.666.536	634.890	7.301.426	658.500	6.642.926				6.642.926
1898	HL-03064	Lê Xuân Sang	29	17.386.315	453.154	17.839.469	810.300	17.029.169				17.029.169
1899	HL-03065	Phan Đăng Khoa	28	8.364.490		8.364.490	683.200	7.681.290		728.000		8.409.290
1900	HL-03066	Lưu Thị Thu	31	6.820.683	41.254	6.861.937	695.500	6.166.437		806.000		6.972.437
1901	HL-03069	Phạm Văn Chinh	28	16.041.980	851.429	16.893.409	773.300	16.120.109				16.120.109
1902	HL-03070	Phạm Đức Trọng	30	6.317.225		6.317.225	636.900	5.680.325		754.000		6.434.325
1903	HL-03071	Nguyễn Văn Tuân	23	15.270.882	1.740.115	17.010.997	797.000	16.213.997				16.213.997
1904	HL-03074	Bùi Toại Nguyệt	26	15.175.353	1.085.356	16.260.709	762.200	15.498.509				15.498.509
1905	HL-03075	Đinh Thị Thanh Tâm	26	8.037.792	57.965	8.095.757	704.300	7.391.457		676.000		8.067.457
1906	HL-03076	Nguyễn Thị Hồng Nhung	29	6.759.312	442.625	7.201.937	671.600	6.530.337		754.000		7.284.337
1907	HL-03077	Nguyễn Thị Chúc	31	8.748.495	52.914	8.801.409	714.900	8.086.509				8.086.509
1908	HL-03078	Phạm Thị Tâm	25	6.606.942	49.552	6.656.494	626.900	6.029.594				6.029.594
1909	HL-03079	Phạm Thị Én	23	5.974.182	647.088	6.621.270	665.800	5.955.470		598.000		6.553.470
1910	HL-03080	Lý Văn Sơn	20	4.829.232	1.638.618	6.467.850	610.800	5.857.050				5.857.050
1911	HL-03083	Nguyễn Thanh Bình	15	9.743.533	250.000	9.993.533	1.063.000	8.930.533				8.930.533
1912	HL-03087	Nguyễn Tiến Khanh	25	21.625.126	500.000	22.125.126	833.500	21.291.626				21.291.626
1913	HL-03088	Vũ Đình Còi	17	11.931.509	601.600	12.533.109	1.275.074	11.258.035				11.258.035
1914	HL-03089	Lại Thị Hằng	27	6.434.447	44.684	6.479.131	579.500	5.899.631		702.000		6.601.631
1915	HL-03092	Nguyễn Văn Tám	23	13.745.288	500.000	14.245.288	1.193.200	13.052.088				13.052.088
1916	HL-03096	Trần Kim Cương	24	23.926.242	500.000	24.426.242	1.591.400	22.834.842				22.834.842
1917	HL-03097	Đoàn Thị Thư	30	7.097.932	44.362	7.142.294	698.300	6.443.994				6.443.994
1918	HL-03098	Vi Thị Tính	25	11.044.806	116.602	11.161.408	711.200	10.450.208				10.450.208
1919	HL-03100	Lê Văn Cường	25	14.062.369	641.377	14.703.746	746.600	13.957.146				13.957.146
1920	HL-03101	Ngô Thị Dung	28	9.069.070	268.845	9.337.915	716.700	8.621.215	200.000	728.000		9.549.215
1921	HL-03102	Phạm Văn Sơn	22	16.188.906	989.769	17.178.675	994.500	16.184.175				16.184.175
1922	HL-03104	Nguyễn Thị Hạnh	1	176.891		176.891	1.800	175.091				175.091
1923	HL-03104	Nguyễn Thị Hạnh	24	6.486.762	342.977	6.829.739	680.300	6.149.439				6.149.439
1924	HL-03105	Lại Thị Lậm	23	5.484.596	860.557	6.345.153	675.500	5.669.653				5.669.653
1925	HL-03108	Trần Thị Lan	25	5.717.182	1.239.648	6.956.830	669.200	6.287.630				6.287.630
1926	HL-03110	Phạm Văn Hùng	23	7.714.281	673.120	8.387.401	722.000	7.665.401				7.665.401
1927	HL-03113	Đinh Hữu Chiến	27	9.521.907		9.521.907	1.014.200	8.507.707				8.507.707
1928	HL-03114	Đỗ Văn Đăng	15	7.439.927	4.800.000	12.239.927	946.900	11.293.027		390.000		11.683.027
1929	HL-03115	Đỗ Văn Quang	27	15.041.545	445.985	15.487.530	1.117.600	14.369.930				14.369.930
1930	HL-03116	Vũ Văn Tuấn	27	10.268.007	500.000	10.768.007	719.900	10.048.107				10.048.107
1931	HL-03117	Nông Văn Toàn	16	10.662.541	1.651.277	12.313.818	1.079.248	11.234.570				11.234.570
1932	HL-03118	Phạm Văn Dự	22	15.460.750	942.500	16.403.250	821.100	15.582.150	300.000	468.000		16.350.150
1933	HL-03119	Hoàng Văn Nhâm	22	26.275.987	1.092.615	27.368.602	2.161.800	25.206.802				25.206.802
1934	HL-03120	Lê Chí Thanh	25	21.833.764	500.000	22.333.764	947.000	21.386.764				21.386.764

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1935	HL-03121	Trần Văn Hoan	24	21.891.131	500.000	22.391.131	1.088.000	21.303.131				21.303.131
1936	HL-03122	Hoàng Khánh Lưu	25	19.910.012	830.595	20.740.607	1.552.004	19.188.603				19.188.603
1937	HL-03123	Nguyễn Quý Thực	11	9.596.900	250.000	9.846.900	153.500	9.693.400				9.693.400
1938	HL-03124	Lương Thị Phương	24	4.168.743	2.132.568	6.301.311	675.000	5.626.311		624.000		6.250.311
1939	HL-03125	Nguyễn Thị Luyến	24	5.862.022	45.797	5.907.819	671.100	5.236.719				5.236.719
1940	HL-03126	Vũ Thị Thủy	30	4.932.147	30.826	4.962.973	635.100	4.327.873				4.327.873
1941	HL-03127	Cao Thị Huyền Trang	2	594.943		594.943	5.900	589.043				589.043
1942	HL-03127	Cao Thị Huyền Trang	1	238.662		238.662	2.400	236.262				236.262
1943	HL-03127	Cao Thị Huyền Trang	21	3.453.537	33.493	3.487.030	595.200	2.891.830				2.891.830
1944	HL-03128	Tạ Thị Xuân	23	4.852.702	39.560	4.892.262	648.500	4.243.762				4.243.762
1945	HL-03129	Lê Ngọc Anh	27	4.871.333	33.829	4.905.162	627.400	4.277.762		702.000		4.979.762
1946	HL-03130	Phạm Văn Vượng	18	11.606.300	2.207.368	13.813.668	770.000	13.043.668				13.043.668
1947	HL-03131	Nguyễn Văn Bình	20	16.312.250	2.421.038	18.733.288	1.350.900	17.382.388				17.382.388
1948	HL-03132	Phạm Vân Anh	27	10.126.685	70.324	10.197.009	698.400	9.498.609	200.000	702.000		10.400.609
1949	HL-03133	Vũ Hoàng Phúc	27	7.299.511	50.691	7.350.202	669.900	6.680.302		286.000		6.966.302
1950	HL-03134	Phạm Thị Kim Len	24	6.652.631	51.974	6.704.605	652.500	6.052.105				6.052.105
1951	HL-03136	Tô Thị Vân Anh	31	7.579.303	45.843	7.625.146	675.900	6.949.246				6.949.246
1952	HL-03137	Nguyễn Thị Loan	31	10.567.909	239.393	10.807.302	735.000	10.072.302		806.000		10.878.302
1953	HL-03139	Phạm Thị Gấm	30	7.744.871	48.405	7.793.276	677.500	7.115.776				7.115.776
1954	HL-03140	Lý Thị Xuân	25	6.701.299	50.260	6.751.559	679.500	6.072.059				6.072.059
1955	HL-03141	Nguyễn Văn Hậu	19	18.509.472	4.067.154	22.576.626	1.089.900	21.486.726				21.486.726
1956	HL-03142	Nguyễn Thị Lan Phương	23	6.466.897	635.527	7.102.424	656.500	6.445.924				6.445.924
1957	HL-03144	Trịnh Thị Cúc	27	5.335.200	1.672.088	7.007.288	631.900	6.375.388		754.000		7.129.388
1958	HL-03146	Trần Thị Hòa	27	7.090.360	217.585	7.307.945	587.800	6.720.145				6.720.145
1959	HL-03147	Hà Thị Trang	27	7.237.100	50.258	7.287.358	696.200	6.591.158		442.000		7.033.158
1960	HL-03148	Đặng Thị Hường	29	5.878.951	38.010	5.916.961	686.100	5.230.861		754.000		5.984.861
1961	HL-03149	Nguyễn Thị Dung	27	7.837.244	-334.934	7.502.310	726.800	6.775.510		702.000		7.477.510
1962	HL-03150	Trương Văn Dũng	14	9.132.032	1.217.786	10.349.818	1.010.700	9.339.118				9.339.118
1963	HL-03151	Phạm Văn Quyết	24	17.827.020	989.008	18.816.028	988.920	17.827.108				17.827.108
1964	HL-03153	Đới Thị Thoi	27	6.695.339	339.495	7.034.834	655.800	6.379.034				6.379.034
1965	HL-03154	Nguyễn Danh Thắng	29	17.835.261	454.526	18.289.787	1.343.600	16.946.187				16.946.187
1966	HL-03155	Phạm Thị Rịu	23	6.523.511	53.181	6.576.692	651.300	5.925.392				5.925.392
1967	HL-03156	Nguyễn Văn Tam	27	9.016.903	213.594	9.230.497	670.600	8.559.897		130.000		8.689.897
1968	HL-03157	Nguyễn Như Phong	26	20.883.702	-71.568	20.812.134	1.283.200	19.528.934	300.000	442.000		20.270.934
1969	HL-03158	Vũ Hồng Quân	16	10.354.858	1.467.615	11.822.473	898.380	10.924.093				10.924.093
1970	HL-03159	Hà Văn Huân	22	16.185.275	2.311.094	18.496.369	891.040	17.605.329				17.605.329
1971	HL-03159	Hà Văn Huân	2	1.231.109	66.473	1.297.582	13.000	1.284.582				1.284.582
1972	HL-03160	Nguyễn Thị Thơ	25	10.829.712	114.332	10.944.044	1.054.000	9.890.044				9.890.044

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1973	HL-03161	Hoàng Thị Hoa	27	8.410.255	58.405	8.468.660	622.400	7.846.260		702.000		8.548.260
1974	HL-03163	Vũ Xuân Hiền	26	14.094.504	400.000	14.494.504	1.789.300	12.705.204				12.705.204
1975	HL-03164	Phan Văn Hân	15	9.020.073	250.000	9.270.073	853.400	8.416.673				8.416.673
1976	HL-03165	Nguyễn Đăng Nhất	18	14.686.172	984.654	15.670.826	982.040	14.688.786				14.688.786
1977	HL-03167	Lê Thị Mến	27	4.155.300	28.856	4.184.156	628.800	3.555.356		702.000		4.257.356
1978	HL-03168	Đỗ Thị Huệ	27	4.428.485	30.753	4.459.238	598.000	3.861.238		702.000		4.563.238
1979	HL-03169	Nguyễn Duy Nam	10	6.148.614	3.803.885	9.952.499	703.900	9.248.599				9.248.599
1980	HL-03170	Nguyễn Như Thích	27	18.602.173	1.063.560	19.665.733	1.227.400	18.438.333	400.000			18.838.333
1981	HL-03171	Đoàn Văn Dưỡng	24	17.690.193	989.769	18.679.962	910.500	17.769.462				17.769.462
1982	HL-03175	Nguyễn Sỹ Hướng	27	14.500.060	444.330	14.944.390	1.172.300	13.772.090				13.772.090
1983	HL-03176	Vũ Hữu Nghị	24	23.383.992	500.000	23.883.992	1.723.804	22.160.188				22.160.188
1984	HL-03177	Vũ Văn Sình	23	17.250.377	1.685.231	18.935.608	1.673.000	17.262.608				17.262.608
1985	HL-03178	Nguyễn Hồng Cường	30	11.410.408	598.385	12.008.793	719.700	11.289.093		312.000		11.601.093
1986	HL-03179	Trần Văn Huynh	23	21.587.044	939.500	22.526.544	1.221.000	21.305.544				21.305.544
1987	HL-03180	Nguyễn Thị Hương	29	8.184.913	432.843	8.617.756	659.900	7.957.856		650.000		8.607.856
1988	HL-03181	Đoàn Thị Hải	31	8.100.534	48.995	8.149.529	681.100	7.468.429				7.468.429
1989	HL-03182	Lê Công Hoàng	19	9.454.580	391.615	9.846.195	726.300	9.119.895				9.119.895
1990	HL-03184	Đoàn Khánh Ngọc	26	17.131.777	1.326.807	18.458.584	816.500	17.642.084				17.642.084
1991	HL-03185	Vũ Ngọc Việt	30	18.585.746	400.000	18.985.746	768.200	18.217.546				18.217.546
1992	HL-03186	Vũ Doãn Thành	31	17.260.053	400.000	17.660.053	808.500	16.851.553				16.851.553
1993	HL-03187	Nguyễn Văn Thành	28	14.324.590	591.615	14.916.205	727.500	14.188.705				14.188.705
1994	HL-03188	Nguyễn Văn Hợi	27	18.312.543	693.000	19.005.543	822.000	18.183.543				18.183.543
1995	HL-03190	Phạm Hoài Phương	31	17.012.558		17.012.558	743.800	16.268.758				16.268.758
1996	HL-03191	Vũ Doãn Sơn	23	13.039.610	2.210.731	15.250.341	756.900	14.493.441				14.493.441
1997	HL-03193	Vũ Thị Loan	26	5.096.000	36.750	5.132.750	611.600	4.521.150				4.521.150
1998	HL-03195	Ngô Văn Công	19	16.801.379	2.303.516	19.104.895	1.055.100	18.049.795				18.049.795
1999	HL-03196	Nguyễn Văn Thế	25	22.664.226	876.327	23.540.553	1.411.100	22.129.453				22.129.453
2000	HL-03197	Phạm Văn Tân	28	28.556.538	500.000	29.056.538	1.354.800	27.701.738				27.701.738
2001	HL-03198	Bùi Văn Hằng	17	15.492.645	2.716.324	18.208.969	905.800	17.303.169				17.303.169
2002	HL-03201	Phạm Văn Sơn	23	13.214.438	619.418	13.833.856	965.120	12.868.736				12.868.736
2003	HL-03202	Hoàng Tiến Hùng	31	18.709.158	400.000	19.109.158	795.500	18.313.658				18.313.658
2004	HL-03204	Nguyễn Đăng Linh	25	17.660.125	500.000	18.160.125	905.300	17.254.825				17.254.825
2005	HL-03206	Nguyễn Văn Thịnh	27	7.299.511		7.299.511	992.201	6.307.310		208.000		6.515.310
2006	HL-03207	Nguyễn Thanh Tú	21	13.225.091	1.407.154	14.632.245	750.700	13.881.545				13.881.545
2007	HL-03208	Đỗ Đức Chuyền	28	20.224.446	400.000	20.624.446	810.600	19.813.846				19.813.846
2008	HL-03210	Lương Văn Hữu	25	13.215.751	239.866	13.455.617	734.200	12.721.417				12.721.417
2009	HL-03211	Lương Ngọc Khánh	24	16.242.909	547.569	16.790.478	1.103.500	15.686.978				15.686.978
2010	HL-03212	Nguyễn Thế Thường	19	12.742.439	2.600.000	15.342.439	765.600	14.576.839				14.576.839

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2011	HL-03219	Nguyễn Đức Thuận	22	13.035.879	1.191.300	14.227.179	943.020	13.284.159				13.284.159
2012	HL-03221	Phạm Phú Hoàng	25	21.191.937	851.880	22.043.817	1.084.500	20.959.317				20.959.317
2013	HL-03223	Nguyễn Văn Hoan	24	21.142.448	500.000	21.642.448	1.240.100	20.402.348				20.402.348
2014	HL-03227	Nguyễn Thanh Cương	21	10.559.140	232.282	10.791.422	831.600	9.959.822				9.959.822
2015	HL-03228	Phạm Văn Thạch	18	13.479.782	250.000	13.729.782	1.378.400	12.351.382				12.351.382
2016	HL-03229	Nguyễn Thanh Tùng	23	12.478.739	989.769	13.468.508	858.400	12.610.108				12.610.108
2017	HL-03230	Nguyễn Kim Hưng	20	17.972.800	2.717.346	20.690.146	1.192.154	19.497.992				19.497.992
2018	HL-03232	Lê Văn Mẫn	14	8.764.109	4.017.423	12.781.532	953.140	11.828.392				11.828.392
2019	HL-03233	Nguyễn Thị Thảo	21	6.013.986	2.152.727	8.166.713	642.000	7.524.713		26.000		7.550.713
2020	HL-03233	Nguyễn Thị Thảo	1	172.646		172.646	1.700	170.946				170.946
2021	HL-03234	Phạm Văn Viên	16	11.333.547	3.199.115	14.532.662	823.840	13.708.822				13.708.822
2022	HL-03237	Nguyễn Văn Lĩnh	27	7.553.429	852.000	8.405.429	1.499.400	6.906.029		442.000		7.348.029
2023	HL-03238	Nguyễn Văn Hải	19	17.595.066	1.138.923	18.733.989	1.931.900	16.802.089				16.802.089
2024	HL-03239	Nguyễn Trọng Hào	22	21.388.863	500.000	21.888.863	1.083.000	20.805.863				20.805.863
2025	HL-03240	Tiêu Hoàng Bình	22	14.661.601	744.885	15.406.486	899.800	14.506.686				14.506.686
2026	HL-03241	Nguyễn Văn Vượng	27	16.407.139	450.160	16.857.299	1.186.300	15.670.999				15.670.999
2027	HL-03242	Trần Văn Chung	27	12.057.581		12.057.581	844.300	11.213.281				11.213.281
2028	HL-03244	Nguyễn Văn Bắc	15	3.687.785	2.442.000	6.129.785	722.500	5.407.285				5.407.285
2029	HL-03245	Nguyễn Đức Nam	27	11.726.231		11.726.231	729.500	10.996.731				10.996.731
2030	HL-03246	Trần Văn Mạnh	28	17.480.819	400.000	17.880.819	1.794.350	16.086.469				16.086.469
2031	HL-03250	Ngô Văn Ban	26	7.920.077		7.920.077	1.537.800	6.382.277		676.000		7.058.277
2032	HL-03251	Mạc Văn Tuân	22	16.033.540	989.769	17.023.309	943.400	16.079.909				16.079.909
2033	HL-03253	Nguyễn Văn Minh	25	22.641.473	793.000	23.434.473	1.321.194	22.113.279				22.113.279
2034	HL-03254	Lâm Thanh Du	12	10.154.539	2.698.846	12.853.385	1.157.120	11.696.265				11.696.265
2035	HL-03255	Nguyễn Văn Nghiệp	27	14.635.549	400.000	15.035.549	874.100	14.161.449				14.161.449
2036	HL-03258	Nguyễn Thị Quỳnh	27	5.247.023	235.438	5.482.461	681.700	4.800.761		728.000		5.528.761
2037	HL-03259	Đới Thị Thức	23	6.556.288	1.024.794	7.581.082	661.300	6.919.782				6.919.782
2038	HL-03260	Lã Văn Bình	21	20.213.457	500.000	20.713.457	1.071.200	19.642.257				19.642.257
2039	HL-03262	Mạc Văn Giản	14	7.875.018	713.845	8.588.863	1.116.600	7.472.263				7.472.263
2040	HL-03263	Nguyễn Hữu Sơn	24	18.883.814	500.000	19.383.814	917.500	18.466.314				18.466.314
2041	HL-03264	Nguyễn Văn Thanh	23	19.988.966	500.000	20.488.966	1.131.880	19.357.086				19.357.086
2042	HL-03266	Hoàng Văn Tình	26	17.372.472	500.000	17.872.472	892.540	16.979.932				16.979.932
2043	HL-03269	Lại Khắc Trường	31	18.614.561	293.000	18.907.561	788.700	18.118.861				18.118.861
2044	HL-03270	Trần Văn Thoản	23	16.911.536		16.911.536	1.033.200	15.878.336		598.000		16.476.336
2045	HL-03271	Nguyễn Văn Thành	24	24.194.132	500.000	24.694.132	970.600	23.723.532				23.723.532
2046	HL-03273	Triệu Quang Khánh	20	15.086.918	1.685.231	16.772.149	1.031.800	15.740.349				15.740.349
2047	HL-03274	Nguyễn Đức Khương	21	10.919.229	200.000	11.119.229	715.600	10.403.629				10.403.629
2048	HL-03275	Nguyễn Văn Tiếp	22	20.222.846	500.000	20.722.846	930.900	19.791.946				19.791.946

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2049	HL-03280	Phạm Hữu Đạt	23	18.446.493	939.500	19.385.993	1.058.000	18.327.993				18.327.993
2050	HL-03282	Trần Văn Thương	22	16.498.248	500.000	16.998.248	1.542.300	15.455.948				15.455.948
2051	HL-03283	Lê Văn Chiến	31	15.207.394	997.308	16.204.702	790.200	15.414.502				15.414.502
2052	HL-03291	Trần Đức Tùng	31	17.675.191	454.037	18.129.228	785.700	17.343.528				17.343.528
2053	HL-03292	Vũ Văn Khải	29	16.694.765	451.040	17.145.805	775.900	16.369.905				16.369.905
2054	HL-03293	Lý Văn Tuyền	28	19.731.524	693.000	20.424.524	808.600	19.615.924				19.615.924
2055	HL-03294	Bùi Văn Mạnh	28	19.754.706	400.000	20.154.706	779.800	19.374.906				19.374.906
2056	HL-03295	Nguyễn Văn Giang	25	13.964.761	1.044.600	15.009.361	782.000	14.227.361				14.227.361
2057	HL-03295	Nguyễn Văn Giang	3	2.205.853		2.205.853	22.100	2.183.753				2.183.753
2058	HL-03297	Phạm Xuân Quyết	25	16.674.937	676.878	17.351.815	926.180	16.425.635				16.425.635
2059	HL-03298	Phạm Thị Phương	24	6.749.967	1.085.734	7.835.701	638.700	7.197.001				7.197.001
2060	HL-03299	Lê Xuân Dân	13	7.135.563	293.000	7.428.563	74.300	7.354.263				7.354.263
2061	HL-03299	Lê Xuân Dân	15	11.815.222	200.000	12.015.222	724.600	11.290.622				11.290.622
2062	HL-03301	Nguyễn Văn Khỏe	27	16.619.974	897.379	17.517.353	887.800	16.629.553	300.000	702.000		17.631.553
2063	HL-03303	Phạm Văn Điện	24	14.244.949	1.159.088	15.404.037	785.900	14.618.137				14.618.137
2064	HL-03304	Đinh Văn Lượng	26	21.181.119	400.000	21.581.119	894.340	20.686.779				20.686.779
2065	HL-03305	Nguyễn Thế Hiên	14	6.817.654	200.000	7.017.654	674.600	6.343.054				6.343.054
2066	HL-03307	Hoàng Xuân Định	25	16.068.242	1.144.509	17.212.751	776.500	16.436.251				16.436.251
2067	HL-03309	Phạm Quang Lưu	28	16.658.499	450.929	17.109.428	1.567.000	15.542.428				15.542.428
2068	HL-03312	Nguyễn Tiến Dũng	21	22.576.976	1.234.654	23.811.630	1.247.800	22.563.830				22.563.830
2069	HL-03314	Đỗ Văn Bảo	23	21.759.577	500.000	22.259.577	1.159.234	21.100.343				21.100.343
2070	HL-03320	Hoàng Thị Hương	4	957.292		957.292	9.600	947.692				947.692
2071	HL-03320	Hoàng Thị Hương	1	194.672		194.672	1.900	192.772				192.772
2072	HL-03320	Hoàng Thị Hương	7	1.208.521		1.208.521	12.100	1.196.421				1.196.421
2073	HL-03320	Hoàng Thị Hương	7	1.011.245	1.587.428	2.598.673	611.500	1.987.173		182.000		2.169.173
2074	HL-03322	Trần Hữu Trãi	24	14.593.850	1.923.502	16.517.352	797.100	15.720.252				15.720.252
2075	HL-03323	Trịnh Văn Sáu	30	22.153.412	294.225	22.447.637	881.600	21.566.037	300.000			21.866.037
2076	HL-03325	Nguyễn Thế Bách	31	15.072.384	400.000	15.472.384	759.100	14.713.284				14.713.284
2077	HL-03326	Nguyễn Trọng Phi	16	8.689.119	1.408.346	10.097.465	705.400	9.392.065				9.392.065
2078	HL-03328	Nguyễn Văn Phúc	26	14.981.922	989.769	15.971.691	883.400	15.088.291				15.088.291
2079	HL-03328	Nguyễn Văn Phúc	2	1.100.000		1.100.000	11.000	1.089.000				1.089.000
2080	HL-03329	Đoàn Thị Hiền	27	7.868.301	54.641	7.922.942	616.900	7.306.042		338.000		7.644.042
2081	HL-03332	Nguyễn Văn Sơn	20	7.221.991	2.130.431	9.352.422	1.040.800	8.311.622				8.311.622
2082	HL-03336	Trịnh Hữu Vinh	25	14.492.556	846.692	15.339.248	757.800	14.581.448				14.581.448
2083	HL-03337	Tô Văn Sinh	27	16.094.503	449.205	16.543.708	769.800	15.773.908				15.773.908
2084	HL-03339	Nguyễn Tiến Công	21	18.531.650	598.361	19.130.011	1.014.000	18.116.011				18.116.011
2085	HL-03340	Vũ Bá Dần	24	21.577.607	500.000	22.077.607	944.500	21.133.107				21.133.107
2086	HL-03342	Lê Văn Phòng	26	14.046.112	482.442	14.528.554	744.900	13.783.654				13.783.654

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2087	HL-03343	Phan Văn Quỳnh	24	13.903.550	735.506	14.639.056	750.800	13.888.256				13.888.256
2088	HL-03348	Nguyễn Văn Hội	21	23.141.785	1.769.872	24.911.657	1.113.200	23.798.457				23.798.457
2089	HL-03350	Nguyễn Văn Thịnh	24	14.198.678	443.409	14.642.087	1.124.100	13.517.987				13.517.987
2090	HL-03351	Nguyễn Văn Tiến	14	8.838.511	4.643.039	13.481.550	1.804.091	11.677.459				11.677.459
2091	HL-03353	Trần Văn Tuân	16	11.726.707	1.678.269	13.404.976	746.200	12.658.776				12.658.776
2092	HL-03355	Nguyễn Thị Tươi	28	7.702.558	179.477	7.882.035	632.200	7.249.835		728.000		7.977.835
2093	HL-03356	Lương Ngọc Thành	22	14.352.168	542.032	14.894.200	1.176.100	13.718.100				13.718.100
2094	HL-03359	Lâm Thiên Lâm	22	15.792.867	409.538	16.202.405	776.200	15.426.205	300.000	572.000		16.298.205
2095	HL-03360	Nguyễn Văn Hải	21	7.715.248	1.196.769	8.912.017	688.700	8.223.317		234.000		8.457.317
2096	HL-03362	Nguyễn Viết Song	20	10.893.718	1.957.843	12.851.561	706.800	12.144.761				12.144.761
2097	HL-03363	Trần Đắc Thu	28	16.125.767	449.300	16.575.067	770.200	15.804.867				15.804.867
2098	HL-03365	Dương Văn Hùng	22	11.223.634	1.830.544	13.054.178	730.100	12.324.078				12.324.078
2099	HL-03367	Nguyễn Thị Hương	31	7.735.503	339.787	8.075.290	641.100	7.434.190				7.434.190
2100	HL-03368	Vi Thị Thu Hiền	28	7.703.352	75.136	7.778.488	651.500	7.126.988				7.126.988
2101	HL-03369	Đoàn Thị Ngoan	21	4.081.018	2.685.438	6.766.456	641.400	6.125.056		572.000		6.697.056
2102	HL-03370	Đoàn Quang Chiến	27	9.464.850		9.464.850	778.800	8.686.050	300.000	338.000		9.324.050
2103	HL-03372	Lăng Hải Sáng	20	14.558.293	493.000	15.051.293	754.900	14.296.393				14.296.393
2104	HL-03374	Nguyễn Văn Sỹ	16	11.816.504	2.916.769	14.733.273	1.011.400	13.721.873				13.721.873
2105	HL-03375	Phạm Văn Dương	22	17.512.276	500.000	18.012.276	903.800	17.108.476				17.108.476
2106	HL-03376	Nguyễn Văn Phúc	12	9.055.653	984.654	10.040.307	923.100	9.117.207				9.117.207
2107	HL-03377	Lương Thị Duyên	28	11.379.952	110.996	11.490.948	714.500	10.776.448				10.776.448
2108	HL-03378	Nguyễn Đức Minh	27	6.517.950		6.517.950	664.800	5.853.150		442.000		6.295.150
2109	HL-03379	Bùi Văn Lượng	27	4.871.333		4.871.333	602.100	4.269.233		546.000		4.815.233
2110	HL-03380	Nguyễn Văn Hạnh	30	16.872.342	451.583	17.323.925	751.500	16.572.425				16.572.425
2111	HL-03382	Mai Văn Doanh	23	18.911.077	1.722.269	20.633.346	930.000	19.703.346				19.703.346
2112	HL-03383	Nguyễn Duy Khanh	27	15.640.556	447.817	16.088.373	1.025.000	15.063.373				15.063.373
2113	HL-03386	Nguyễn Chăm Pa	30	19.239.622	458.820	19.698.442	801.400	18.897.042				18.897.042
2114	HL-03387	Trần Quang Điệp	26	20.716.639	939.500	21.656.139	940.300	20.715.839				20.715.839
2115	HL-03388	Phạm Văn Vụ	25	20.153.680	500.000	20.653.680	930.200	19.723.480				19.723.480
2116	HL-03389	Phan Văn Hà	17	8.079.377	966.462	9.045.839	668.800	8.377.039				8.377.039
2117	HL-03390	Đồng Văn Huấn	26	8.264.050		8.264.050	679.000	7.585.050		26.000		7.611.050
2118	HL-03391	Nguyễn Thành Đô	19	10.299.936	231.489	10.531.425	683.600	9.847.825				9.847.825
2119	HL-03392	Hoàng Văn Thành	24	21.128.544	500.000	21.628.544	1.041.640	20.586.904				20.586.904
2120	HL-03393	Hoàng Minh Công	16	11.605.854	1.666.940	13.272.794	866.054	12.406.740				12.406.740
2121	HL-03398	Trương Văn Bình	26	15.954.442	888.276	16.842.718	746.700	16.096.018				16.096.018
2122	HL-03400	Nguyễn Tất Tín	19	16.522.086	1.138.923	17.661.009	1.517.700	16.143.309				16.143.309
2123	HL-03401	Lê Văn Bình	27	15.758.107	1.454.137	17.212.244	776.500	16.435.744				16.435.744
2124	HL-03402	Bùi Văn Tuấn	26	14.471.868	601.192	15.073.060	755.100	14.317.960				14.317.960

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2125	HL-03404	Phạm Văn Nam	27	18.150.859	400.000	18.550.859	789.900	17.760.959				17.760.959
2126	HL-03405	Vũ Thị Che	27	7.090.360	49.239	7.139.599	633.200	6.506.399				6.506.399
2127	HL-03408	Lê Đình Tám	22	9.216.900	1.096.456	10.313.356	815.700	9.497.656	300.000	182.000		9.979.656
2128	HL-03410	Vũ Văn Thắng	12	7.211.149	2.987.954	10.199.103	706.400	9.492.703				9.492.703
2129	HL-03411	Ngô Văn Quản	26	14.933.998	1.287.542	16.221.540	766.600	15.454.940				15.454.940
2130	HL-03412	Đỗ Văn Bình	15	11.654.734	2.556.283	14.211.017	803.800	13.407.217				13.407.217
2131	HL-03413	Nguyễn Văn Chiến	24	4.330.074	917.846	5.247.920	734.000	4.513.920		624.000		5.137.920
2132	HL-03420	Vũ Thành Long	23	19.100.869	939.500	20.040.369	924.100	19.116.269				19.116.269
2133	HL-03426	Phạm Văn Duy	10	7.041.608	493.000	7.534.608	130.300	7.404.308				7.404.308
2134	HL-03428	Nguyễn Huy Quyền	27	8.838.800	378.000	9.216.800	715.500	8.501.300		78.000		8.579.300
2135	HL-03429	Hoàng Văn Thanh	18	10.217.117	290.351	10.507.468	717.300	9.790.168				9.790.168
2136	HL-03431	Đoàn Duy Tùng	27	8.453.169	-417.667	8.035.502	703.700	7.331.802				7.331.802
2137	HL-03433	Phùng Gia Lượng	27	10.897.962	400.000	11.297.962	666.400	10.631.562				10.631.562
2138	HL-03434	Lý Văn Tuấn	26	17.369.403	400.000	17.769.403	756.000	17.013.403				17.013.403
2139	HL-03437	Nguyễn Văn Huy	28	10.959.052		10.959.052	741.500	10.217.552	500.000	52.000		10.769.552
2140	HL-03438	Nguyễn Công Cảnh	19	16.766.309	2.027.846	18.794.155	1.052.000	17.742.155				17.742.155
2141	HL-03439	Bùi Đức Thưởng	27	7.920.150	264.000	8.184.150	933.200	7.250.950		364.000		7.614.950
2142	HL-03440	Đỗ Anh Tuấn	24	21.259.888	500.000	21.759.888	941.300	20.818.588				20.818.588
2143	HL-03444	Nguyễn Hoài An	23	10.633.063	1.303.231	11.936.294	1.064.000	10.872.294	300.000	182.000		11.354.294
2144	HL-03447	Vũ Thanh Tùng	27	6.632.498	300.000	6.932.498	647.600	6.284.898		390.000		6.674.898
2145	HL-03448	Đỗ Tú Vinh	29	16.578.464	450.684	17.029.148	748.600	16.280.548				16.280.548
2146	HL-03452	Phạm Văn Truyền	17	16.312.016	1.719.308	18.031.324	1.107.280	16.924.044				16.924.044
2147	HL-03457	Ngô Văn Thạch	25	14.313.728	443.760	14.757.488	1.882.550	12.874.938				12.874.938
2148	HL-03458	Triệu Đình Toàn	21	17.445.930	500.000	17.945.930	903.200	17.042.730				17.042.730
2149	HL-03459	Bùi Văn Thìn	17	14.598.329	1.678.269	16.276.598	775.000	15.501.598				15.501.598
2150	HL-03462	Phan Thanh Thủy	20	17.393.476	1.523.463	18.916.939	912.900	18.004.039				18.004.039
2151	HL-03465	Nguyễn Văn Nguyện	3	2.534.445	12.834	2.547.279	80.500	2.466.779				2.466.779
2152	HL-03468	Phạm Văn Thức	24	22.356.699	744.885	23.101.584	1.611.700	21.489.884				21.489.884
2153	HL-03470	Nguyễn Văn Tuất	24	25.263.289	919.483	26.182.772	985.500	25.197.272				25.197.272
2154	HL-03472	Trần Đức Tâm	26	20.714.684	500.000	21.214.684	1.206.300	20.008.384				20.008.384
2155	HL-03473	Nguyễn Văn Hậu	14	13.950.633	2.831.643	16.782.276	1.114.294	15.667.982				15.667.982
2156	HL-03474	Nguyễn Thanh Tuấn	17	18.150.527	3.742.748	21.893.275	1.145.880	20.747.395				20.747.395
2157	HL-03475	Nguyễn Thị Phượng	27	5.707.904	238.638	5.946.542	654.500	5.292.042		728.000		6.020.042
2158	HL-03476	Trần Văn Khánh	24	24.619.261	939.500	25.558.761	969.440	24.589.321				24.589.321
2159	HL-03479	Chu Văn Trung	22	16.823.018	500.000	17.323.018	1.201.820	16.121.198				16.121.198
2160	HL-03483	Phạm Quý Dân	27	14.158.800	-6.779.000	7.379.800	932.600	6.447.200	400.000	286.000		7.133.200
2161	HL-03484	Đỗ Trung Kiên	12	9.334.523	3.620.192	12.954.715	741.700	12.213.015				12.213.015
2162	HL-03485	Nguyễn Đình Thái	23	16.510.725		16.510.725	877.700	15.633.025	300.000	442.000		16.375.025

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2163	HL-03486	Nguyễn Thanh Tuyền	27	7.237.100		7.237.100	753.900	6.483.200		130.000		6.613.200
2164	HL-03487	Phạm Trường Tuấn	26	24.070.215	500.000	24.570.215	2.120.440	22.449.775				22.449.775
2165	HL-03489	Ngô Anh Dũng	27	16.340.855	400.000	16.740.855	745.700	15.995.155				15.995.155
2166	HL-03491	Hoàng Văn Thắng	23	16.510.725		16.510.725	907.500	15.603.225	300.000			15.903.225
2167	HL-03492	Nguyễn Gia Phong	26	16.004.420	1.127.335	17.131.755	945.000	16.186.755	300.000	676.000		17.162.755
2168	HL-03493	Trương Thanh Hải	25	27.415.740	500.000	27.915.740	1.346.580	26.569.160				26.569.160
2169	HL-03494	Đồng Văn Thạnh	18	8.814.063	226.947	9.041.010	814.100	8.226.910				8.226.910
2170	HL-03495	Tô Ngọc Sâm	27	23.803.878		23.803.878	1.026.900	22.776.978	400.000			23.176.978
2171	HL-03497	Nguyễn Mạnh Hùng	19	5.993.546	1.606.231	7.599.777	757.500	6.842.277				6.842.277
2172	HL-03499	Nguyễn Thái Hòa	16	9.437.298	1.719.308	11.156.606	835.300	10.321.306				10.321.306
2173	HL-03502	Nguyễn Hữu Đế	26	11.978.098	802.385	12.780.483	732.200	12.048.283				12.048.283
2174	HL-03504	Nguyễn Tiến Hoàng	17	11.409.290	2.350.000	13.759.290	1.418.220	12.341.070				12.341.070
2175	HL-03506	Nguyễn Duy Lịch	27	19.210.179	1.011.974	20.222.153	780.500	19.441.653				19.441.653
2176	HL-03508	Vũ Văn Đội	23	21.323.259	1.112.115	22.435.374	957.754	21.477.620				21.477.620
2177	HL-03509	Bùi Duy Thắng	29	20.273.132	736.624	21.009.756	862.540	20.147.216				20.147.216
2178	HL-03510	Đoàn Văn Tùng	22	21.701.406	1.839.878	23.541.284	1.338.740	22.202.544				22.202.544
2179	HL-03511	Lê Minh Khuê	13	7.372.616	250.000	7.622.616	1.277.144	6.345.472				6.345.472
2180	HL-03512	Nguyễn Văn Tấn	24	15.766.425	1.479.538	17.245.963	1.146.200	16.099.763				16.099.763
2181	HL-03515	Bùi Văn Hùng	10	6.569.786	2.228.317	8.798.103	910.700	7.887.403				7.887.403
2182	HL-03517	Hà Văn Toàn	16	15.071.947	3.707.192	18.779.139	1.032.654	17.746.485				17.746.485
2183	HL-03518	Phạm Thị Tình	20	7.237.100	1.597.617	8.834.717	825.900	8.008.817				8.008.817
2184	HL-03521	Lương Văn Mạnh	14	11.340.366	4.247.093	15.587.459	879.600	14.707.859				14.707.859
2185	HL-03523	Đinh Việt Hà	19	7.299.511	1.927.385	9.226.896	805.200	8.421.696		26.000		8.447.696
2186	HL-03524	Linh Du Long	4	3.250.587		3.250.587	32.500	3.218.087				3.218.087
2187	HL-03524	Linh Du Long	12	11.301.336	1.041.884	12.343.220	847.100	11.496.120				11.496.120
2188	HL-03525	Phạm Hữu Nhật	21	4.081.018	2.848.000	6.929.018	696.200	6.232.818		182.000		6.414.818
2189	HL-03526	Nguyễn Tuấn Khanh	27	5.247.023	398.000	5.645.023	683.400	4.961.623		338.000		5.299.623
2190	HL-03527	Nguyễn Văn Hóa	26	11.713.000	1.234.654	12.947.654	853.200	12.094.454				12.094.454
2191	HL-03529	Vũ Xuân Quyền	17	12.706.276	1.474.423	14.180.699	1.068.780	13.111.919				13.111.919
2192	HL-03532	Chìu A Nhì	16	11.104.765	1.724.231	12.828.996	842.140	11.986.856				11.986.856
2193	HL-03532	Chìu A Nhì	6	3.000.000		3.000.000	30.000	2.970.000				2.970.000
2194	HL-03534	Vi Huy Tùng	27	13.074.280		13.074.280	889.100	12.185.180		104.000	300.000	12.589.180
2195	HL-03536	Nguyễn Đức Mạnh	30	17.503.528	139.000	17.642.528	776.000	16.866.528				16.866.528
2196	HL-03537	Hoàng Huy Du	25	16.666.623	1.919.038	18.585.661	909.600	17.676.061				17.676.061
2197	HL-03538	Phan Văn Cảnh	24	27.010.669	1.837.420	28.848.089	1.152.600	27.695.489				27.695.489
2198	HL-03539	Giang Văn Thuấn	23	21.900.869	793.000	22.693.869	1.313.794	21.380.075				21.380.075
2199	HL-03541	Đồng Văn Hướng	29	16.957.379	891.343	17.848.722	782.900	17.065.822				17.065.822
2200	HL-03543	Nguyễn Anh Đức	28	20.875.973		20.875.973	997.700	19.878.273	400.000	728.000		21.006.273

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2201	HL-03544	Phạm Hải Bình	26	4.850.859		4.850.859	705.200	4.145.659		156.000		4.301.659
2202	HL-03545	Nguyễn Văn An	26	4.850.859		4.850.859	672.100	4.178.759				4.178.759
2203	HL-03546	Đỗ Văn Châu	19	10.626.529	376.448	11.002.977	910.720	10.092.257				10.092.257
2204	HL-03547	Nguyễn Văn Thương	27	8.235.703		8.235.703	597.100	7.638.603		702.000		8.340.603
2205	HL-03549	Bùi Văn Bình	31	18.218.822		18.218.822	755.900	17.462.922				17.462.922
2206	HL-03550	Vũ Thị Hoài	27	7.090.360	49.239	7.139.599	609.100	6.530.499				6.530.499
2207	HL-03553	Ngô Văn Hòe	27	8.119.299	315.000	8.434.299	765.800	7.668.499		78.000		7.746.499
2208	HL-03555	Phạm Hồng Hiệp	17	10.882.396	1.809.538	12.691.934	805.440	11.886.494				11.886.494
2209	HL-03557	Phạm Văn Ngọc	27	20.252.144	783.231	21.035.375	788.700	20.246.675				20.246.675
2210	HL-03558	Lương Xuân Thành	18	10.479.480	374.006	10.853.486	760.940	10.092.546				10.092.546
2211	HL-03559	Nguyễn Đức Tuân	27	15.696.651	400.000	16.096.651	765.400	15.331.251				15.331.251
2212	HL-03561	Trần Lê Tùng	29	13.938.700	949.808	14.888.508	722.600	14.165.908				14.165.908
2213	HL-03562	Nguyễn Xuân Phong	27	7.377.890	284.000	7.661.890	789.500	6.872.390		338.000		7.210.390
2214	HL-03564	Trương Văn Chung	22	16.426.405	772.751	17.199.156	1.188.840	16.010.316				16.010.316
2215	HL-03569	Nguyễn Văn Cường	23	19.481.969	1.435.602	20.917.571	1.328.400	19.589.171				19.589.171
2216	HL-03572	Nguyễn Thế Thể	25	19.438.280	500.000	19.938.280	1.701.240	18.237.040				18.237.040
2217	HL-03573	Lê Minh Thắng	28	18.730.930	240.808	18.971.738	902.300	18.069.438	300.000			18.369.438
2218	HL-03574	Đàm Đức Tú	27	16.998.491		16.998.491	782.200	16.216.291				16.216.291
2219	HL-03575	Nguyễn Văn Tặng	27	14.191.347	571.865	14.763.212	1.011.700	13.751.512				13.751.512
2220	HL-03579	Hoàng Thị Thanh	30	6.419.653	230.085	6.649.738	640.200	6.009.538		780.000		6.789.538
2221	HL-03580	Phạm Văn Đức	18	13.456.694	4.167.269	17.623.963	888.800	16.735.163	300.000			17.035.163
2222	HL-03581	Vương Thế Việt	25	13.377.159	500.000	13.877.159	751.000	13.126.159				13.126.159
2223	HL-03582	Đặng Văn Hoàn	29	16.529.693	654.573	17.184.266	784.000	16.400.266				16.400.266
2224	HL-03585	Bùi Văn Quỳnh	29	19.317.610	230.385	19.547.995	879.700	18.668.295	300.000			18.968.295
2225	HL-03588	Nguyễn Bá Dũng	26	11.868.350	-582.350	11.286.000	855.300	10.430.700	300.000	520.000		11.250.700
2226	HL-03589	Tô Huy Ngọ	17	7.751.077	4.058.792	11.809.869	841.800	10.968.069				10.968.069
2227	HL-03592	Phạm Văn Sửu	15	9.969.951	2.758.077	12.728.028	838.500	11.889.528				11.889.528
2228	HL-03594	Trần Thanh Tùng	20	16.884.357	1.025.240	17.909.597	902.800	17.006.797				17.006.797
2229	HL-03595	Nguyễn Văn Hữu	13	12.212.956	4.717.058	16.930.014	781.500	16.148.514				16.148.514
2230	HL-03601	Lê Văn Cấp	22	16.862.555	908.077	17.770.632	1.208.400	16.562.232				16.562.232
2231	HL-03602	Nguyễn Thế Vệ	18	14.425.000	862.115	15.287.115	864.100	14.423.015				14.423.015
2232	HL-03603	Nguyễn Tuấn Khanh	27	9.016.903	-451.447	8.565.456	682.100	7.883.356		26.000		7.909.356
2233	HL-03606	Đồng Bá Toàn	22	19.907.225	1.429.269	21.336.494	1.355.100	19.981.394				19.981.394
2234	HL-03607	Trần Văn Vui	27	10.674.200		10.674.200	1.361.100	9.313.100		442.000	300.000	10.055.100
2235	HL-03608	Nguyễn Lan Anh	27	4.428.485	30.753	4.459.238	598.000	3.861.238		702.000		4.563.238
2236	HL-03616	Cao Văn Lâm	20	16.261.848	500.000	16.761.848	891.300	15.870.548				15.870.548
2237	HL-03618	Nguyễn Đức Út	8	6.708.773	4.956.462	11.665.235	1.673.800	9.991.435				9.991.435
2238	HL-03619	Phạm Văn Thự	21	20.122.870	2.863.846	22.986.716	1.094.000	21.892.716				21.892.716

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2239	HL-03624	Trần Văn Huế	20	10.345.411	231.628	10.577.039	1.569.000	9.008.039				9.008.039
2240	HL-03627	Ngô Văn Thành	23	22.332.582	744.885	23.077.467	954.500	22.122.967				22.122.967
2241	HL-03630	Nông Văn Liền	17	11.639.628	2.600.000	14.239.628	866.100	13.373.528				13.373.528
2242	HL-03632	Nguyễn Đức Hậu	26	15.377.942	447.014	15.824.956	1.877.400	13.947.556				13.947.556
2243	HL-03635	Bùi Văn Hưng	18	15.249.924	1.229.538	16.479.462	1.420.500	15.058.962				15.058.962
2244	HL-03637	Bùi Văn Đàn	23	18.667.849	1.054.854	19.722.703	1.796.848	17.925.855				17.925.855
2245	HL-03639	Phạm Văn Quá	24	14.653.899	500.000	15.153.899	1.015.600	14.138.299				14.138.299
2246	HL-03640	Vũ Văn Lực	14	9.916.042	546.308	10.462.350	1.018.200	9.444.150				9.444.150
2247	HL-03641	Nguyễn Hải Đăng	27	11.945.883		11.945.883	679.800	11.266.083	200.000	702.000	300.000	12.468.083
2248	HL-03642	Nguyễn Chí Doanh	12	7.583.934	2.350.000	9.933.934	1.226.900	8.707.034				8.707.034
2249	HL-03644	Lê Thị Ngọc	21	4.081.018	2.685.438	6.766.456	694.600	6.071.856		572.000		6.643.856
2250	HL-03645	Trịnh Văn Chân	22	5.404.258	1.483.077	6.887.335	770.000	6.117.335		572.000		6.689.335
2251	HL-03657	Vũ Trí Dũng	27	5.037.431		5.037.431	672.300	4.365.131		208.000		4.573.131
2252	HL-03671	Ngô Quang Thạnh	23	16.628.375	170.887	16.799.262	919.900	15.879.362	300.000			16.179.362
2253	HL-03678	Phạm Khắc Phan	27	11.311.650	1.832.000	13.143.650	938.000	12.205.650	300.000	650.000		13.155.650
2254	HL-03682	Cao Văn Hóa	25	14.978.070	2.569.748	17.547.818	1.135.300	16.412.518	400.000	650.000		17.462.518
2255	HL-03683	Ngô Quang Tiến	22	8.459.570	444.000	8.903.570	750.200	8.153.370				8.153.370
2256	HL-03684	Vũ Văn Sinh	15	8.987.826	271.587	9.259.413	899.200	8.360.213		416.000		8.776.213
2257	HL-03684	Vũ Văn Sinh	15	5.378.487		5.378.487	53.800	5.324.687	300.000			5.624.687
2258	HL-03690	Trần Văn Nham	27	8.043.746	-87.789	7.955.957	740.300	7.215.657		130.000		7.345.657
2259	HL-03697	Nguyễn Đức Tuyết	27	9.464.850		9.464.850	1.080.600	8.384.250	400.000	702.000		9.486.250
2260	HL-03707	Nguyễn Đình Hanh	21	10.829.519		10.829.519	1.013.500	9.816.019	300.000			10.116.019
2261	HL-03721	Bùi Xuân Thắng	25	11.998.567	293.000	12.291.567	790.700	11.500.867				11.500.867
2262	HL-03725	Nguyễn Văn Ba	26	12.695.345	450.139	13.145.484	839.500	12.305.984				12.305.984
2263	HL-03726	Trịnh Văn Cư	31	16.986.915		16.986.915	1.075.100	15.911.815	300.000			16.211.815
2264	HL-03730	Nguyễn Văn Bốn	22	6.114.377	2.324.385	8.438.762	752.200	7.686.562		390.000		8.076.562
2265	HL-03732	Trần Văn Hoa	24	16.544.580	1.265.509	17.810.089	930.000	16.880.089	300.000	624.000		17.804.089
2266	HL-03736	Lê Công Lý	13	5.239.592	622.538	5.862.130	690.500	5.171.630				5.171.630
2267	HL-03737	Bùi Văn Biếc	25	12.010.057	400.000	12.410.057	1.969.000	10.441.057				10.441.057
2268	HL-03740	Nguyễn Minh Nghĩa	14	6.343.166	3.581.231	9.924.397	737.300	9.187.097				9.187.097
2269	HL-03743	Lê Hồng Tâm	27	5.037.431	1.390.000	6.427.431	772.300	5.655.131		312.000		5.967.131
2270	HL-03746	Tô Văn Việt	31	11.711.436		11.711.436	778.300	10.933.136				10.933.136
2271	HL-03747	Trần Quang Phục	22	13.963.216	1.944.963	15.908.179	1.145.100	14.763.079	300.000	156.000		15.219.079
2272	HL-03748	Nguyễn Khắc Khiển	31	11.596.585	400.000	11.996.585	758.100	11.238.485				11.238.485
2273	HL-03750	Đồng Đình Đề	30	8.220.110		8.220.110	743.400	7.476.710				7.476.710
2274	HL-03751	Nguyễn Quyết Tiến	13	5.570.553	2.243.846	7.814.399	745.900	7.068.499				7.068.499
2275	HL-03752	Vũ Văn Hùng	31	8.860.917	293.000	9.153.917	759.300	8.394.617				8.394.617
2276	HL-03755	Đỗ Ngọc Thặng	29	21.817.483	201.100	22.018.583	972.100	21.046.483	300.000	286.000		21.632.483

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2277	HL-03757	Đỗ Văn Thư	23	9.329.950	1.020.769	10.350.719	855.400	9.495.319	300.000	260.000		10.055.319
2278	HL-03758	Lương Mạnh Thỏa	24	18.183.040	571.812	18.754.852	1.051.600	17.703.252				17.703.252
2279	HL-03760	Đặng Văn Dương	27	15.617.333	500.000	16.117.333	1.025.300	15.092.033				15.092.033
2280	HL-03761	Trần Văn Hùng	27	8.043.746	-402.789	7.640.957	737.100	6.903.857		26.000		6.929.857
2281	HL-03767	Phạm Văn Hào	24	12.928.125	400.000	13.328.125	857.000	12.471.125				12.471.125
2282	HL-03771	Nguyễn Đỗ Thiện	16	13.849.934	573.511	14.423.445	1.008.300	13.415.145		78.000		13.493.145
2283	HL-03771	Nguyễn Đỗ Thiện	3	1.797.565	54.317	1.851.882	18.500	1.833.382				1.833.382
2284	HL-03771	Nguyễn Đỗ Thiện	9	8.211.092	24.047	8.235.139	82.400	8.152.739				8.152.739
2285	HL-03774	Nguyễn Thái Hà	27	16.418.241	244.885	16.663.126	890.300	15.772.826		52.000		15.824.826
2286	HL-03776	Dương Ngọc Sang	23	8.277.365	1.881.539	10.158.904	965.700	9.193.204				9.193.204
2287	HL-03777	Nguyễn Văn Nhượng	27	8.043.746	-87.789	7.955.957	740.300	7.215.657		728.000		7.943.657
2288	HL-03783	Đào Duy Vạn	29	15.194.818	696.308	15.891.126	1.023.000	14.868.126		520.000		15.388.126
2289	HL-03785	Tạ Minh Châu	25	10.958.722	644.885	11.603.607	839.700	10.763.907				10.763.907
2290	HL-03787	Phạm Sỹ Quân	30	18.815.079	984.717	19.799.796	899.100	18.900.696				18.900.696
2291	HL-03789	Nguyễn Thị Tựu	30	11.200.125	363.001	11.563.126	783.400	10.779.726		780.000		11.559.726
2292	HL-03793	Đặng Thị Hằng	27	6.774.151	66.882	6.841.033	630.200	6.210.833		572.000		6.782.833
2293	HL-03795	Lê Xuân Tư	27	9.464.850	383.000	9.847.850	905.200	8.942.650	200.000	312.000		9.454.650
2294	HL-03799	Lê Văn Tân	19	12.925.085	2.893.000	15.818.085	1.022.300	14.795.785				14.795.785
2295	HL-03802	Vũ Văn Hùng	27	10.658.895		10.658.895	692.100	9.966.795	200.000	702.000	300.000	11.168.795
2296	HL-03805	Phạm Văn Hiếu	25	13.855.907	500.000	14.355.907	867.300	13.488.607				13.488.607
2297	HL-03806	Nguyễn Văn Cường	16	3.568.895		3.568.895	703.500	2.865.395				2.865.395
2298	HL-03808	Trịnh Văn Minh	27	7.284.928		7.284.928	915.700	6.369.228	200.000		300.000	6.869.228
2299	HL-03809	Hoàng Duy Tân	31	21.047.744	722.984	21.770.728	849.600	20.921.128				20.921.128
2300	HL-03810	Nguyễn Trọng Lượng	28	16.491.048	696.308	17.187.356	1.036.000	16.151.356				16.151.356
2301	HL-03811	Nguyễn Văn Năm	22	10.813.960	400.000	11.213.960	835.800	10.378.160				10.378.160
2302	HL-03812	Nguyễn Thị Toan	27	7.622.707	52.935	7.675.642	704.800	6.970.842				6.970.842
2303	HL-03813	Bùi Đình Lượng	28	10.340.677		10.340.677	764.600	9.576.077				9.576.077
2304	HL-03814	Dương Văn Phong	22	12.637.418	1.856.702	14.494.120	846.000	13.648.120				13.648.120
2305	HL-03815	Nguyễn Huy Tuyên	29	17.558.704	275.269	17.833.973	984.900	16.849.073	300.000	754.000		17.903.073
2306	HL-03817	Nguyễn Đức Thọ	29	10.609.036	244.885	10.853.921	832.200	10.021.721				10.021.721
2307	HL-03818	Lục Thanh Sơn	13	7.745.957	1.731.539	9.477.496	958.900	8.518.596				8.518.596
2308	HL-03819	Vũ Văn Viên	27	10.757.530	45.328	10.802.858	715.300	10.087.558				10.087.558
2309	HL-03824	Nguyễn Tiến Khương	26	22.045.032	793.000	22.838.032	1.092.500	21.745.532				21.745.532
2310	HL-03825	Tô Văn Lãm	10	6.104.465	282.401	6.386.866	118.900	6.267.966				6.267.966
2311	HL-03826	Nguyễn Văn Thanh	18	11.437.829	310.709	11.748.538	981.600	10.766.938				10.766.938
2312	HL-03827	Phạm Văn Luyến	22	14.244.961	500.000	14.744.961	1.011.500	13.733.461				13.733.461
2313	HL-03829	Kiều Chí Dũng	31	18.013.148		18.013.148	925.900	17.087.248				17.087.248
2314	HL-03830	Nguyễn Văn Long	30	16.782.303	451.307	17.233.610	880.300	16.353.310				16.353.310

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2315	HL-03831	Đào Như Thú	19	6.376.563	2.300.000	8.676.563	810.500	7.866.063				7.866.063
2316	HL-03833	Trần Đăng Phương	26	18.652.499	847.626	19.500.125	1.180.100	18.320.025				18.320.025
2317	HL-03834	Phạm Tiến Cảnh	19	10.343.068	250.000	10.593.068	767.600	9.825.468				9.825.468
2318	HL-03835	Nguyễn Văn Hà	27	14.564.928	992.616	15.557.544	1.019.700	14.537.844				14.537.844
2319	HL-03836	Nguyễn Văn Đương	11	4.697.825	250.000	4.947.825	104.500	4.843.325				4.843.325
2320	HL-03839	Trần Đức Thọ	27	5.037.431	1.390.000	6.427.431	696.200	5.731.231		312.000		6.043.231
2321	HL-03842	Phạm Văn Vy	26	14.101.338	808.076	14.909.414	761.300	14.148.114				14.148.114
2322	HL-03843	Trần Hưng Đạo	28	12.864.416		12.864.416	992.700	11.871.716				11.871.716
2323	HL-03845	Trần Thành Mấp	18	13.898.599	1.728.231	15.626.830	1.020.400	14.606.430				14.606.430
2324	HL-03848	Trần Trung Nguyên	19	8.784.068	1.332.000	10.116.068	762.400	9.353.668				9.353.668
2325	HL-03849	Lê Sơn Hà	28	10.343.639	1.684.577	12.028.216	752.200	11.276.016				11.276.016
2326	HL-03853	Đoàn Phương Thảo	31	8.188.428	49.527	8.237.955	709.300	7.528.655				7.528.655
2327	HL-03854	Tạ Văn Thọ	27	13.913.396	644.885	14.558.281	869.300	13.688.981				13.688.981
2328	HL-03860	Nguyễn Văn Quyết	16	10.244.432	2.946.771	13.191.203	1.353.000	11.838.203				11.838.203
2329	HL-03869	Đặng Văn Lâm	29	14.062.878	455.540	14.518.418	893.200	13.625.218				13.625.218
2330	HL-03870	Nguyễn Văn Dũng	12	7.047.350	493.000	7.540.350	823.400	6.716.950				6.716.950
2331	HL-03871	Bùi Văn Hồng	26	15.162.078	342.036	15.504.114	906.900	14.597.214	300.000			14.897.214
2332	HL-03873	Lê Văn Đàn	27	20.689.303	1.089.308	21.778.611	1.081.900	20.696.711				20.696.711
2333	HL-03878	Trịnh Văn Giỏi	26	20.642.475	609.564	21.252.039	824.700	20.427.339				20.427.339
2334	HL-03881	Đặng Quang Vịnh	24	16.681.472	548.854	17.230.326	1.833.400	15.396.926				15.396.926
2335	HL-03882	Đặng Văn Seo	22	20.941.575	1.500.075	22.441.650	1.160.000	21.281.650				21.281.650
2336	HL-03883	Võ Đại Thắng	24	11.258.290	992.616	12.250.906	986.600	11.264.306				11.264.306
2337	HL-03884	Vũ Quang Kễn	12	5.477.756	444.885	5.922.641	782.900	5.139.741				5.139.741
2338	HL-03884	Vũ Quang Kễn	6	3.589.859	1.469.308	5.059.167	50.600	5.008.567				5.008.567
2339	HL-03885	Phạm Văn Quyến	27	14.142.343	696.308	14.838.651	1.012.500	13.826.151				13.826.151
2340	HL-03886	Phạm Văn Tùy	30	10.296.938	1.117.462	11.414.400	822.100	10.592.300				10.592.300
2341	HL-03888	Phạm Văn Tuyển	27	17.632.959	500.000	18.132.959	1.045.400	17.087.559				17.087.559
2342	HL-03891	Nguyễn Xuân Hà	13	6.531.887	444.885	6.976.772	793.500	6.183.272				6.183.272
2343	HL-03892	Lê Văn Thiều	27	12.183.192	400.000	12.583.192	826.900	11.756.292				11.756.292
2344	HL-03895	Trương Văn Quang	22	12.892.238	500.000	13.392.238	998.000	12.394.238				12.394.238
2345	HL-03896	Ngô Quang Tuyến	20	14.705.684	2.100.000	16.805.684	1.257.833	15.547.851	300.000	468.000		16.315.851
2346	HL-03897	Trần Đức Vịnh			1.481.538	1.481.538	168.800	1.312.738				1.312.738
2347	HL-03899	Phạm Tùng Dương	29	20.575.838		20.575.838	979.500	19.596.338	300.000			19.896.338
2348	HL-03900	Nguyễn Văn Bảo			4.148.308	4.148.308	905.600	3.242.708				3.242.708
2349	HL-03901	Phạm Văn Lân	21	13.562.352	1.428.642	14.990.994	1.135.000	13.855.994				13.855.994
2350	HL-03904	Lê Văn Đập	18	9.967.097	2.324.154	12.291.251	987.000	11.304.251				11.304.251
2351	HL-03905	Nguyễn Đắc Toàn			4.740.923	4.740.923	911.500	3.829.423				3.829.423
2352	HL-03906	Phạm Văn Hưng	30	17.833.352	244.077	18.077.429	902.200	17.175.229	300.000	390.000		17.865.229

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2353	HL-03907	Nguyễn Văn Vinh	22	19.076.386	575.340	19.651.726	1.060.600	18.591.126				18.591.126
2354	HL-03909	Đặng Đình Nam	26	15.918.649	562.869	16.481.518	1.028.900	15.452.618				15.452.618
2355	HL-03910	Nguyễn Viết Lưu	26	20.171.115	579.663	20.750.778	1.071.600	19.679.178				19.679.178
2356	HL-03911	Trịnh Xuân Đặng	31	23.322.137	214.969	23.537.106	987.300	22.549.806	300.000	286.000		23.135.806
2357	HL-03912	Đặng Văn Nghĩa	25	19.398.127	1.195.575	20.593.702	1.070.000	19.523.702				19.523.702
2358	HL-03913	Đặng Xuân Nam	26	6.469.758	1.819.692	8.289.450	784.000	7.505.450				7.505.450
2359	HL-03914	Vũ Trường Long	14	9.372.565	1.308.978	10.681.543	807.900	9.873.643		312.000		10.185.643
2360	HL-03914	Vũ Trường Long	12	7.190.261	927.116	8.117.377	81.200	8.036.177				8.036.177
2361	HL-03915	Vũ Đình Bảo	28	19.893.872	500.000	20.393.872	927.600	19.466.272				19.466.272
2362	HL-03918	Phạm Mạnh Cường			2.370.462	2.370.462		2.370.462				2.370.462
2363	HL-03919	Nguyễn Hữu Thuận	25	11.310.910	-62.110	11.248.800	854.900	10.393.900	300.000	104.000		10.797.900
2364	HL-03925	Đỗ Xuân Phong	24	15.869.578	546.476	16.416.054	1.149.300	15.266.754				15.266.754
2365	HL-03932	Lê Văn Lục	13	7.782.725	2.027.846	9.810.571	962.200	8.848.371				8.848.371
2366	HL-03933	Vũ Văn Tăng	19	11.519.817	607.452	12.127.269	1.128.400	10.998.869				10.998.869
2367	HL-03934	Trần Huy Toàn	27	6.974.932		6.974.932	855.400	6.119.532	200.000		300.000	6.619.532
2368	HL-03935	Bùi Công Thìn	27	8.910.303	1.260.000	10.170.303	878.500	9.291.803		468.000		9.759.803
2369	HL-03936	Nguyễn Văn Dân	23	16.927.907	566.855	17.494.762	1.039.000	16.455.762				16.455.762
2370	HL-03936	Nguyễn Văn Dân	1	725.325		725.325	7.300	718.025				718.025
2371	HL-03937	Nguyễn Bình Diện	27	7.626.698		7.626.698	698.200	6.928.498				6.928.498
2372	HL-03938	Phạm Văn Giáp	27	7.129.930		7.129.930	860.400	6.269.530	200.000		300.000	6.769.530
2373	HL-03941	Nguyễn Trung Sơn	27	10.657.116	500.000	11.157.116	835.300	10.321.816				10.321.816
2374	HL-03942	Phạm Đức Tân	26	14.168.541	1.288.923	15.457.464	1.018.700	14.438.764				14.438.764
2375	HL-03943	Nguyễn Kim Trọng	31	8.804.706		8.804.706	714.900	8.089.806				8.089.806
2376	HL-03946	Đặng Khánh Toàn	32	16.087.827	400.000	16.487.827	791.800	15.696.027				15.696.027
2377	HL-03949	Nguyễn Viết Dương	27	5.037.431	1.390.000	6.427.431	772.300	5.655.131		312.000		5.967.131
2378	HL-03950	Đinh Văn Quang	21	12.564.796	833.105	13.397.901	1.119.100	12.278.801				12.278.801
2379	HL-03951	Nguyễn Đức Khương	27	12.298.432	548.571	12.847.003	992.600	11.854.403				11.854.403
2380	HL-03951	Nguyễn Đức Khương	3	1.367.785		1.367.785	13.700	1.354.085				1.354.085
2381	HL-03952	Vũ Ngọc Nam	7	4.503.983	5.943.942	10.447.925	968.600	9.479.325				9.479.325
2382	HL-03953	Lê Văn Thưởng	1	535.599	1.185.231	1.720.830	72.200	1.648.630				1.648.630
2383	HL-03954	Trần Đăng Điệp	25	15.252.377	544.668	15.797.045	1.022.100	14.774.945				14.774.945
2384	HL-03955	Phạm Văn Hơn	28	23.577.514	215.960	23.793.474	1.059.800	22.733.674	400.000	286.000		23.419.674
2385	HL-03956	Nguyễn Hữu Tiễn	15	5.369.947	4.800.000	10.169.947	963.500	9.206.447				9.206.447
2386	HL-03957	Nguyễn Văn Sửu	28	18.288.415	572.228	18.860.643	1.052.700	17.807.943				17.807.943
2387	HL-03958	Trương Thanh Lâm	12	3.853.275	4.644.615	8.497.890	949.100	7.548.790		234.000		7.782.790
2388	HL-03959	Nguyễn Đình Hiệp	28	15.067.245	400.000	15.467.245	786.600	14.680.645		442.000		15.122.645
2389	HL-03960	Đinh Văn Chính	14	9.302.502	2.027.846	11.330.348	977.400	10.352.948				10.352.948
2390	HL-03962	Vũ Văn Chung	25	18.808.175	620.285	19.428.460	1.262.600	18.165.860	300.000	286.000		18.751.860

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2391	HL-03964	Lê Văn Hạnh	28	14.709.586	644.885	15.354.471	877.200	14.477.271				14.477.271
2392	HL-03965	Trần Văn Thanh	27	10.542.150		10.542.150	818.300	9.723.850	300.000	156.000		10.179.850
2393	HL-03967	Phạm Đức Hiếu	25	14.634.588	500.000	15.134.588	1.015.400	14.119.188				14.119.188
2394	HL-03968	Nguyễn Minh Thắng	20	13.203.486	552.146	13.755.632	861.300	12.894.332				12.894.332
2395	HL-03969	Nguyễn Đình Thi	19	8.948.727	689.769	9.638.496	820.100	8.818.396				8.818.396
2396	HL-03970	Phạm Văn Tự	12	6.866.663	4.418.418	11.285.081	977.000	10.308.081				10.308.081
2397	HL-03975	Trịnh Văn Tuyền	26	12.305.366		12.305.366	750.000	11.555.366				11.555.366
2398	HL-03976	Phạm Văn Cường	27	6.850.006		6.850.006	655.500	6.194.506		26.000		6.220.506
2399	HL-03977	Nguyễn Văn Mến	21	9.819.110	3.212.731	13.031.841	831.400	12.200.441				12.200.441
2400	HL-03978	Trần Văn Thân	23	15.476.175	545.324	16.021.499	1.024.300	14.997.199				14.997.199
2401	HL-03979	Trần Văn Ka	27	13.994.268	693.000	14.687.268	848.000	13.839.268		442.000		14.281.268
2402	HL-03980	Nguyễn Văn Dũng	30	11.328.910	696.308	12.025.218	984.400	11.040.818				11.040.818
2403	HL-03984	Hoàng Minh	22	16.617.636	565.629	17.183.265	1.035.900	16.147.365				16.147.365
2404	HL-03985	Trương Thanh Hồng	18	11.565.460	2.358.025	13.923.485	1.074.800	12.848.685				12.848.685
2405	HL-03986	Lương Văn Lợi	20	13.779.241	2.600.000	16.379.241	887.500	15.491.741				15.491.741
2406	HL-03988	Nguyễn Văn Thái	17	7.958.063	401.192	8.359.255	688.000	7.671.255				7.671.255
2407	HL-03990	Nguyễn Văn Thương	26	16.685.544	769.936	17.455.480	786.800	16.668.680				16.668.680
2408	HL-03992	Nguyễn Thành Công	28	15.454.520	400.000	15.854.520	762.900	15.091.620				15.091.620
2409	HL-03993	Đinh Anh Tuấn	27	7.196.609	293.000	7.489.609	701.800	6.787.809		104.000		6.891.809
2410	HL-03994	Dương Văn Toàn	23	15.222.270	1.682.657	16.904.927	800.900	16.104.027				16.104.027
2411	HL-03995	Phạm Văn Tề	26	10.542.150		10.542.150	1.078.600	9.463.550	300.000			9.763.550
2412	HL-03996	Nguyễn Văn Đông	30	6.998.449	666.000	7.664.449	737.800	6.926.649		780.000		7.706.649
2413	HL-03999	Nguyễn Duy Chiên	26	12.538.154		12.538.154	793.200	11.744.954				11.744.954
2414	HL-04000	Vũ Hữu Thái	27	20.557.762		20.557.762	1.012.200	19.545.562	300.000			19.845.562
2415	HL-04001	Vũ Thị Hằng	17	6.177.024	45.419	6.222.443	689.100	5.533.343		78.000		5.611.343
2416	HL-04002	Đỗ Thị Hòa	26	9.048.548	65.254	9.113.802	718.000	8.395.802		286.000		8.681.802
2417	HL-04003	Lưu Thị Hồng	25	7.858.859	58.941	7.917.800	706.100	7.211.700				7.211.700
2418	HL-04004	Đỗ Lan Hương	27	4.428.485	30.753	4.459.238	622.900	3.836.338		104.000		3.940.338
2419	HL-04005	Phạm Thị Tươi	27	4.871.333	33.829	4.905.162	653.500	4.251.662		702.000		4.953.662
2420	HL-04006	Trịnh Văn Tuấn	11	7.385.829	1.993.361	9.379.190	817.500	8.561.690				8.561.690
2421	HL-04007	Nguyễn Thị Thương	26	6.570.597	47.384	6.617.981	688.100	5.929.881				5.929.881
2422	HL-04008	Nguyễn Thị Năm	26	5.825.516	1.030.665	6.856.181	663.600	6.192.581		624.000		6.816.581
2423	HL-04009	Nguyễn Thị Hoài Thương	27	8.610.023	59.792	8.669.815	673.700	7.996.115		650.000		8.646.115
2424	HL-04010	Phạm Xuân Thắng	19	9.800.106	842.615	10.642.721	970.500	9.672.221				9.672.221
2425	HL-04011	Nguyễn Văn Tiến	27	8.043.746	-402.789	7.640.957	728.200	6.912.757		702.000		7.614.757
2426	HL-04012	Vũ Văn Ca	31	14.146.900	400.000	14.546.900	1.009.600	13.537.300		442.000		13.979.300
2427	HL-04013	Nguyễn Thị Hoa	27	5.592.650	38.838	5.631.488	571.000	5.060.488		390.000		5.450.488
2428	HL-04014	Phạm Thị Thơm	29	6.913.968	1.042.010	7.955.978	679.200	7.276.778		754.000		8.030.778

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2429	HL-04015	Võ Minh Thanh	27	5.247.023	235.438	5.482.461	654.400	4.828.061		728.000		5.556.061
2430	HL-04016	Nguyễn Văn Cương	23	15.370.699	500.000	15.870.699	1.022.800	14.847.899				14.847.899
2431	HL-04017	Vũ Trung Đông	24	14.852.953	543.498	15.396.451	1.161.100	14.235.351				14.235.351
2432	HL-04022	Nguyễn Văn Thiêm	26	24.772.835	1.388.923	26.161.758	1.125.700	25.036.058				25.036.058
2433	HL-04026	Vũ Đình Chiến	10	6.645.590	2.027.846	8.673.436	950.800	7.722.636				7.722.636
2434	HL-04027	Nguyễn Đăng Hợi	13	7.471.181	2.371.880	9.843.061	1.204.500	8.638.561				8.638.561
2435	HL-04028	Trần Văn Thủy	26	13.808.604	611.269	14.419.873	776.100	13.643.773				13.643.773
2436	HL-04030	Nguyễn Đức Hùng	24	15.514.311	841.743	16.356.054	1.077.200	15.278.854				15.278.854
2437	HL-04031	Nguyễn Xuân Hùng	17	8.975.522	250.000	9.225.522	2.260.000	6.965.522				6.965.522
2438	HL-04033	Nguyễn Đình Phương	24	15.632.247	500.000	16.132.247	1.074.900	15.057.347				15.057.347
2439	HL-04034	Đinh Trọng Thanh	23	17.466.270	551.152	18.017.422	1.044.300	16.973.122				16.973.122
2440	HL-04035	Phạm Đức Thuận	19	6.917.090	2.100.000	9.017.090	717.100	8.299.990		156.000		8.455.990
2441	HL-04036	Đinh Trọng Dũng	21	13.956.530	540.873	14.497.403	1.061.200	13.436.203				13.436.203
2442	HL-04037	Bùi Huy Luật	26	24.127.790	628.063	24.755.853	1.111.700	23.644.153				23.644.153
2443	HL-04038	Nguyễn Văn Anh	24	21.769.039	1.092.615	22.861.654	1.371.700	21.489.954				21.489.954
2444	HL-04039	Hoàng Văn Bình	23	16.607.207	548.636	17.155.843	1.035.700	16.120.143				16.120.143
2445	HL-04044	Nguyễn Hồng Phong	23	15.112.880	544.260	15.657.140	1.119.700	14.537.440				14.537.440
2446	HL-04048	Dương Văn Hiệp	9	7.995.620	6.083.963	14.079.583	1.004.900	13.074.683				13.074.683
2447	HL-04050	Trần Văn Tâm	27	14.567.206	400.000	14.967.206	781.600	14.185.606				14.185.606
2448	HL-04051	Trần Thị Thúy	26	6.425.442	1.721.722	8.147.164	708.400	7.438.764		624.000		8.062.764
2449	HL-04052	Dương Đình Anh	27	8.264.050		8.264.050	734.400	7.529.650		52.000		7.581.650
2450	HL-04056	Nguyễn Thị Thúy	26	8.195.833	91.473	8.287.306	644.700	7.642.606		208.000		7.850.606
2451	HL-04057	Phạm Thị Thúy	31	9.159.347	885.861	10.045.208	722.400	9.322.808				9.322.808
2452	HL-04059	Nguyễn Văn Khương	23	13.543.903	500.000	14.043.903	864.100	13.179.803				13.179.803
2453	HL-04060	Trần Văn Cư	25	20.616.501	939.500	21.556.001	1.079.700	20.476.301				20.476.301
2454	HL-04062	Phạm Văn Hiền	18	8.999.311	2.101.423	11.100.734	742.900	10.357.834				10.357.834
2455	HL-04063	Nguyễn Thanh Tùng	24	12.692.348	2.567.367	15.259.715	1.884.500	13.375.215				13.375.215
2456	HL-04064	Trần Thị Hiền	26	10.399.452	786.842	11.186.294	738.800	10.447.494		234.000		10.681.494
2457	HL-04066	Nguyễn Văn Hải	23	20.675.581	1.202.355	21.877.936	1.225.900	20.652.036				20.652.036
2458	HL-04067	Nguyễn Hồng Phong	20	13.897.635	669.551	14.567.186	1.009.800	13.557.386				13.557.386
2459	HL-04068	Đỗ Văn Quang	27	19.374.948	576.519	19.951.467	1.063.600	18.887.867				18.887.867
2460	HL-04071	Nguyễn Mậu Cường	26	11.311.650		11.311.650	825.700	10.485.950	300.000	26.000		10.811.950
2461	HL-04072	Nguyễn Thị Thu	14	3.685.397	2.825.367	6.510.764	664.700	5.846.064				5.846.064
2462	HL-04073	Trần Thị Thu Hằng	23	6.424.470	1.448.604	7.873.074	678.300	7.194.774				7.194.774
2463	HL-04074	Nguyễn Thị Hoài Thanh	29	7.277.642	47.054	7.324.696	685.200	6.639.496				6.639.496
2464	HL-04075	Vũ Văn Phan	25	6.016.765	25.353	6.042.118	606.500	5.435.618		650.000		6.085.618
2465	HL-04076	Nguyễn Sỹ Tân	28	8.666.733	1.130.692	9.797.425	724.900	9.072.525				9.072.525
2466	HL-04077	Phạm Đình Minh	27	12.797.230	802.385	13.599.615	740.400	12.859.215				12.859.215

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2467	HL-04078	Mã Thị Nguyệt	27	6.560.633	45.560	6.606.193	678.100	5.928.093				5.928.093
2468	HL-04079	Nguyễn Văn Thuyên	29	11.590.890	439.500	12.030.390	1.702.200	10.328.190				10.328.190
2469	HL-04080	Đỗ Như Thật	22	15.767.066	2.124.730	17.891.796	1.518.000	16.373.796				16.373.796
2470	HL-04082	Bùi Thế Lữ	29	12.107.091	300.000	12.407.091	847.800	11.559.291				11.559.291
2471	HL-04084	Nguyễn Khắc Tiếp	19	10.242.881	279.997	10.522.878	1.070.900	9.451.978				9.451.978
2472	HL-04085	Nguyễn Thị Thu Hà	27	5.314.182	36.904	5.351.086	676.800	4.674.286		702.000		5.376.286
2473	HL-04086	Trần Văn Điệp	26	19.574.351	500.000	20.074.351	924.400	19.149.951				19.149.951
2474	HL-04087	Đỗ Mạnh Cường	27	5.309.550		5.309.550	582.700	4.726.850		442.000		5.168.850
2475	HL-04088	Đào Văn Thủy	19	13.789.212	1.229.538	15.018.750	873.900	14.144.850				14.144.850
2476	HL-04090	Phạm Văn Thắng	8	2.926.681	4.553.332	7.480.013	645.300	6.834.713		1.482.000		8.316.713
2477	HL-04091	Đinh Văn Quyền	24	16.930.249	1.006.364	17.936.613	1.043.500	16.893.113				16.893.113
2478	HL-04092	Nguyễn Văn Lương	25	21.443.035	1.232.500	22.675.535	1.090.900	21.584.635				21.584.635
2479	HL-04093	Trần Xuân Duật	27	14.567.206	400.000	14.967.206	873.400	14.093.806		442.000		14.535.806
2480	HL-04094	Hà Văn Trường	21	23.083.809	1.092.615	24.176.424	1.105.900	23.070.524				23.070.524
2481	HL-04095	Phạm Quang Trung	27	16.957.016	500.000	17.457.016	1.038.700	16.418.316				16.418.316
2482	HL-04096	Nguyễn Khắc Kiên	21	16.173.512	1.197.959	17.371.471	785.900	16.585.571				16.585.571
2483	HL-04097	Nguyễn Văn Huân	25	14.743.758	904.269	15.648.027	788.400	14.859.627				14.859.627
2484	HL-04102	Nguyễn Văn Chuyền	24	12.019.169	1.796.231	13.815.400	737.800	13.077.600				13.077.600
2485	HL-04103	Đào Thị Thu			1.779.577	1.779.577	72.800	1.706.777				1.706.777
2486	HL-04104	Nguyễn Văn Viễn	28	19.710.784		19.710.784	1.831.300	17.879.484	300.000	728.000		18.907.484
2487	HL-04106	Nguyễn Văn Bao	18	14.750.555	328.292	15.078.847	1.014.900	14.063.947				14.063.947
2488	HL-04113	Phạm Văn Bình	26	24.186.012	873.257	25.059.269	974.300	24.084.969				24.084.969
2489	HL-04115	Nguyễn Thị Minh Hiền	28	6.387.628	438.236	6.825.864	663.300	6.162.564		676.000		6.838.564
2490	HL-04116	Đinh Thị Loan	25	7.154.143	2.153.656	9.307.799	688.100	8.619.699		598.000		9.217.699
2491	HL-04119	Nguyễn Thị Vân Anh	23	10.344.841	985.236	11.330.077	709.700	10.620.377	200.000	286.000		11.106.377
2492	HL-04120	Lê Thị Là	28	5.121.368	34.295	5.155.663	637.100	4.518.563				4.518.563
2493	HL-04121	Trương Thị Kẽm	27	6.360.895	44.173	6.405.068	649.600	5.755.468				5.755.468
2494	HL-04122	Nguyễn Thị Hà Trang	26	6.226.711	337.904	6.564.615	651.100	5.913.515				5.913.515
2495	HL-04123	Lê Huy Chiện	24	22.140.258	617.514	22.757.772	951.300	21.806.472				21.806.472
2496	HL-04128	Ngô Văn Nam	23	11.808.809	400.000	12.208.809	721.700	11.487.109				11.487.109
2497	HL-04129	Nguyễn Thị Linh	19	4.788.166	1.244.021	6.032.187	659.900	5.372.287				5.372.287
2498	HL-04130	Hoàng Thị Hữu Tình	19	5.400.569	53.295	5.453.864	681.400	4.772.464				4.772.464
2499	HL-04131	Nguyễn Đình Long	27	14.972.765	445.775	15.418.540	877.900	14.540.640				14.540.640
2500	HL-04132	Vũ Văn Luyện	27	20.497.075	560.028	21.057.103	1.005.800	20.051.303				20.051.303
2501	HL-04133	Bùi Khắc Dũng	20	13.361.636	2.639.131	16.000.767	1.024.100	14.976.667				14.976.667
2502	HL-04134	Nguyễn Văn Khoa	28	22.277.381		22.277.381	935.400	21.341.981	300.000	520.000		22.161.981
2503	HL-04136	Đỗ Văn Minh	22	13.574.299	400.000	13.974.299	843.100	13.131.199				13.131.199
2504	HL-04138	Nguyễn Thị Nguyệt	27	5.557.500	1.406.594	6.964.094	631.400	6.332.694		728.000		7.060.694

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2505	HL-04139	Đào Thị Xuyến	28	7.248.292	48.538	7.296.830	672.600	6.624.230				6.624.230
2506	HL-04140	Từ Thị Ngoãn	27	7.828.820	77.295	7.906.115	678.700	7.227.415		572.000		7.799.415
2507	HL-04144	Phạm Kiên Quyết	26	18.973.619	1.547.632	20.521.251	817.400	19.703.851				19.703.851
2508	HL-04145	Trần Quang Duy	21	6.930.236	3.395.000	10.325.236	726.600	9.598.636		260.000		9.858.636
2509	HL-04146	Đỗ Văn Hiếu	20	14.539.479	500.000	15.039.479	874.100	14.165.379				14.165.379
2510	HL-04147	Nguyễn Cao Hợi	26	14.607.077	982.278	15.589.355	951.100	14.638.255				14.638.255
2511	HL-04151	Bùi Văn Thoan	20	15.307.334	1.685.231	16.992.565	1.034.000	15.958.565				15.958.565
2512	HL-04156	Phạm Văn Hướng	25	10.757.111	1.379.538	12.136.649	845.100	11.291.549				11.291.549
2513	HL-04157	Bùi Quang Trung	29	13.126.351	55.310	13.181.661	702.300	12.479.361				12.479.361
2514	HL-04158	Ma Long San	21	16.902.149	1.985.791	18.887.940	912.600	17.975.340				17.975.340
2515	HL-04160	Nguyễn Thị Minh Châu	19	7.237.100	71.419	7.308.519	696.400	6.612.119		494.000		7.106.119
2516	HL-04161	Nguyễn Văn Ngân	23	19.750.786	2.352.541	22.103.327	1.085.100	21.018.227				21.018.227
2517	HL-04162	Vũ Đình Bẩy	30	16.153.279	449.384	16.602.663	797.900	15.804.763				15.804.763
2518	HL-04163	Nguyễn Nam Vang	30	17.376.083	693.000	18.069.083	812.600	17.256.483				17.256.483
2519	HL-04164	Đoàn Công Phượng	24	18.055.850	985.505	19.041.355	804.600	18.236.755	300.000	260.000		18.796.755
2520	HL-04165	Phạm Sỹ Đông	27	12.426.315		12.426.315	723.900	11.702.415				11.702.415
2521	HL-04166	Nguyễn Văn Thông	9	5.020.980	218.265	5.239.245	178.900	5.060.345				5.060.345
2522	HL-04167	Đặng Văn Tĩnh	27	9.908.488	293.000	10.201.488	701.600	9.499.888				9.499.888
2523	HL-04168	Phạm Đình Hưng	25	12.923.569	894.192	13.817.761	742.600	13.075.161				13.075.161
2524	HL-04169	Trần Xuân Quyên	25	6.551.151		6.551.151	665.100	5.886.051				5.886.051
2525	HL-04171	Lê Văn Thành	27	17.561.610	1.750.393	19.312.003	797.500	18.514.503				18.514.503
2526	HL-04172	Đào Mạnh Cường	26	8.414.150		8.414.150	707.400	7.706.750		260.000		7.966.750
2527	HL-04174	Vũ Văn Quảng	27	8.918.146		8.918.146	696.500	8.221.646		702.000		8.923.646
2528	HL-04175	Trịnh Văn Bình	27	8.550.879	-417.666	8.133.213	704.600	7.428.613		130.000		7.558.613
2529	HL-04178	Lê Thị Thơm	27	4.155.300	28.856	4.184.156	603.600	3.580.556		702.000		4.282.556
2530	HL-04179	Nguyễn Xuân Ngọc	27	12.770.403	53.810	12.824.213	732.600	12.091.613				12.091.613
2531	HL-04180	Đào Ngọc Thư	28	11.144.701	46.960	11.191.661	996.300	10.195.361				10.195.361
2532	HL-04181	Nguyễn Văn Hiếu	27	9.397.227	39.597	9.436.824	698.800	8.738.024		416.000		9.154.024
2533	HL-04183	Lê Quang Hợp	13	11.324.041	655.615	11.979.656	771.600	11.208.056				11.208.056
2534	HL-04185	Phạm Mai Trang	27	13.158.450	91.378	13.249.828	860.200	12.389.628	400.000	702.000		13.491.628
2535	HL-04186	Phan Văn Tạo	7	5.134.420		5.134.420	51.300	5.083.120				5.083.120
2536	HL-04186	Phan Văn Tạo	12	9.954.480	2.078.256	12.032.736	1.972.400	10.060.336				10.060.336
2537	HL-04188	Đặng Quang Hồi	27	8.918.146		8.918.146	659.700	8.258.446		416.000		8.674.446
2538	HL-04191	Nguyễn Thị Huyền	27	7.795.793	-335.213	7.460.580	671.000	6.789.580		702.000		7.491.580
2539	HL-04192	Phùng Đình Sơn	26	13.252.752	1.329.270	14.582.022	869.500	13.712.522				13.712.522
2540	HL-04198	Phạm Văn Lập	25	15.060.694	840.415	15.901.109	1.094.600	14.806.509				14.806.509
2541	HL-04203	Đinh Văn Thoan	23	15.771.227	546.188	16.317.415	2.094.400	14.223.015				14.223.015
2542	HL-04208	Nguyễn Văn Cự	17	12.232.359	2.499.234	14.731.593	871.000	13.860.593				13.860.593

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2543	HL-04209	Nguyễn Văn Thắng	12	2.247.978	2.874.231	5.122.209	629.500	4.492.709		312.000		4.804.709
2544	HL-04210	Lê Văn Thìn	24	24.370.952	1.957.777	26.328.729	1.127.400	25.201.329				25.201.329
2545	HL-04211	Tạ Đình Tới	23	14.479.622	542.405	15.022.027	945.400	14.076.627				14.076.627
2546	HL-04213	Trần Văn Tiến	25	11.372.194	400.000	11.772.194	729.900	11.042.294				11.042.294
2547	HL-04215	Nguyễn Mạnh Trường	27	6.974.932	1.341.308	8.316.240	661.500	7.654.740		702.000		8.356.740
2548	HL-04216	Nguyễn Thanh Hải	27	7.237.100		7.237.100	785.300	6.451.800		104.000		6.555.800
2549	HL-04219	Lương Văn Tâm	31	17.170.124	894.192	18.064.316	785.000	17.279.316				17.279.316
2550	HL-04220	Nguyễn Thị Quyên	31	6.660.928	40.288	6.701.216	581.700	6.119.516		806.000		6.925.516
2551	HL-04226	Đặng Văn Chung	24	11.520.683	400.000	11.920.683	723.600	11.197.083				11.197.083
2552	HL-04227	Phạm Xuân Khang	23	14.900.517	977.842	15.878.359	763.200	15.115.159				15.115.159
2553	HL-04228	Hoàng Thọ Đăng	31	12.520.715		12.520.715	1.703.800	10.816.915				10.816.915
2554	HL-04230	Nguyễn Văn Duy	9	4.959.500	749.178	5.708.678	780.800	4.927.878				4.927.878
2555	HL-04233	Nguyễn Văn Doanh	17	12.375.146	1.719.308	14.094.454	914.100	13.180.354				13.180.354
2556	HL-04236	Đoàn Xuân Luyến	27	8.043.746	227.211	8.270.957	679.100	7.591.857		104.000		7.695.857
2557	HL-04238	Phạm Ánh Nguyệt	17	4.228.305	613.898	4.842.203	633.900	4.208.303				4.208.303
2558	HL-04239	Nguyễn Văn Minh	25	21.038.611	611.667	21.650.278	1.840.200	19.810.078				19.810.078
2559	HL-04240	Nguyễn Văn Thôn	31	15.999.436	654.803	16.654.239	1.376.300	15.277.939				15.277.939
2560	HL-04241	Vi Văn Thiết	28	18.334.365	453.694	18.788.059	1.397.700	17.390.359				17.390.359
2561	HL-04244	Hà Thị Thanh Hoài	26	5.254.652	37.894	5.292.546	638.400	4.654.146				4.654.146
2562	HL-04246	Lê Xuân Tuyến	25	15.247.089	921.538	16.168.627	845.900	15.322.727	300.000	338.000		15.960.727
2563	HL-04247	Phạm Ngọc Diệp	27	8.977.206	-445.974	8.531.232	708.600	7.822.632		130.000		7.952.632
2564	HL-04249	Nguyễn Quang Huy	17	9.954.581	1.258.691	11.213.272	934.800	10.278.472				10.278.472
2565	HL-04250	Phạm Hữu Thăng	23	18.458.186	572.898	19.031.084	1.054.400	17.976.684				17.976.684
2566	HL-04251	Đặng Vương An	25	13.710.966	441.917	14.152.883	773.400	13.379.483				13.379.483
2567	HL-04252	Hoàng Thị Thúy Nga	3	774.460	16.135	790.595	62.900	727.695				727.695
2568	HL-04255	Phạm Thị Ánh Tuyết	26	4.850.859	34.982	4.885.841	643.900	4.241.941		676.000		4.917.941
2569	HL-04256	Nguyễn Thị Thắm	26	6.288.169	45.347	6.333.516	648.800	5.684.716				5.684.716
2570	HL-04257	Hoàng Thị Mận	28	8.097.935	54.227	8.152.162	704.800	7.447.362	200.000	728.000		8.375.362
2571	HL-04258	Đặng Văn Tâm	28	14.716.734	1.609.154	16.325.888	775.500	15.550.388				15.550.388
2572	HL-04259	Hoàng Thị Hồng	29	5.006.732	32.371	5.039.103	635.900	4.403.203		754.000		5.157.203
2573	HL-04260	Đặng Hữu Thông	27	9.681.277		9.681.277	903.400	8.777.877	300.000	702.000		9.779.877
2574	HL-04261	Trần Văn Quyết	29	15.466.420	400.000	15.866.420	763.100	15.103.320				15.103.320
2575	HL-04262	Vũ Văn Được	24	16.422.286	500.000	16.922.286	892.900	16.029.386				16.029.386
2576	HL-04263	Nguyễn Quốc Tuấn	21	7.257.050	606.902	7.863.952	701.900	7.162.052		416.000		7.578.052
2577	HL-04268	Nguyễn Văn Duyên	12	8.437.533	8.544.600	16.982.133	774.200	16.207.933				16.207.933
2578	HL-04269	Nguyễn Thị Thu Hằng	27	9.011.804	362.582	9.374.386	631.400	8.742.986	100.000	52.000	200.000	9.094.986
2579	HL-04271	Lê Văn Kháng	21	7.045.058	29.685	7.074.743	641.200	6.433.543				6.433.543
2580	HL-04272	Trần Thanh Sơn	20	7.572.557	200.000	7.772.557	682.100	7.090.457		286.000		7.376.457

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2581	HL-04273	Trịnh Ngọc Quang	27	7.196.609	293.000	7.489.609	636.700	6.852.909		702.000		7.554.909
2582	HL-04275	Nguyễn Thế Đảm	27	8.931.117		8.931.117	716.200	8.214.917		26.000		8.240.917
2583	HL-04277	Lê Văn Cường	27	11.328.910	400.000	11.728.910	721.700	11.007.210				11.007.210
2584	HL-04278	Hoàng Xuân Bá	27	8.076.921	3.081.038	11.157.959	697.100	10.460.859	200.000	702.000	300.000	11.662.859
2585	HL-04279	Trần Văn Tấn	17	10.974.746	984.654	11.959.400	892.800	11.066.600				11.066.600
2586	HL-04280	Trần Thanh Hòa	14	3.493.883	1.779.618	5.273.501	638.200	4.635.301				4.635.301
2587	HL-04282	Nguyễn Quang Huân	27	23.842.389	626.548	24.468.937	968.400	23.500.537				23.500.537
2588	HL-04284	Hoàng Văn Tuất	26	14.143.483	400.000	14.543.483	1.144.700	13.398.783				13.398.783
2589	HL-04285	Lê Văn Tuân	31	16.682.407	400.000	17.082.407	775.200	16.307.207				16.307.207
2590	HL-04286	Vũ Thị Lan	27	5.292.000	36.750	5.328.750	615.100	4.713.650				4.713.650
2591	HL-04287	Trần Thị Thương	27	5.247.023	434.438	5.681.461	656.400	5.025.061		754.000		5.779.061
2592	HL-04288	Nguyễn Thị Vĩ	26	9.104.361	275.079	9.379.440	720.700	8.658.740		312.000		8.970.740
2593	HL-04291	Nguyễn Văn Lộc	22	18.543.022	726.224	19.269.246	1.515.800	17.753.446				17.753.446
2594	HL-04293	Lê Văn Huân	13	10.279.938	4.017.423	14.297.361	866.700	13.430.661				13.430.661
2595	HL-04294	Nguyễn Sơn Hải	12	7.084.731	8.946.985	16.031.716	764.700	15.267.016				15.267.016
2596	HL-04295	Nguyễn Văn Thuân	26	10.933.647	-193.000	10.740.647	788.900	9.951.747				9.951.747
2597	HL-04304	Nguyễn Duy Toàn	23	15.472.487	500.000	15.972.487	2.143.400	13.829.087				13.829.087
2598	HL-04305	Nguyễn Văn Hưng	24	23.527.307	624.876	24.152.183	1.424.200	22.727.983				22.727.983
2599	HL-04307	Nguyễn Đình Mão	27	5.309.550	860.000	6.169.550	615.100	5.554.450		546.000		6.100.450
2600	HL-04310	Vũ Văn Nghĩa	17	10.442.748	2.816.513	13.259.261	755.900	12.503.361		78.000		12.581.361
2601	HL-04314	Phạm Văn Hoan	18	12.907.904	300.978	13.208.882	855.800	12.353.082				12.353.082
2602	HL-04319	Bùi Mạnh Hùng	28	13.819.512	58.231	13.877.743	709.300	13.168.443				13.168.443
2603	HL-04322	Nguyễn Ngọc Nam	24	19.436.941	603.166	20.040.107	812.600	19.227.507				19.227.507
2604	HL-04323	Bùi Văn Dự	25	23.591.237	625.215	24.216.452	1.155.800	23.060.652				23.060.652
2605	HL-04330	Nguyễn Doãn Bằng	18	13.029.452	2.109.066	15.138.518	875.100	14.263.418				14.263.418
2606	HL-04331	Trần Việt Cường	26	21.490.618	855.938	22.346.556	907.200	21.439.356				21.439.356
2607	HL-04332	Lộc Văn Trường	16	11.584.300	885.526	12.469.826	991.400	11.478.426				11.478.426
2608	HL-04332	Lộc Văn Trường	9	8.756.099	46.475	8.802.574	88.000	8.714.574				8.714.574
2609	HL-04333	Nguyễn Văn Thực	20	16.543.911	2.069.348	18.613.259	1.736.200	16.877.059				16.877.059
2610	HL-04338	Vũ Duy Toàn	27	17.080.896	550.023	17.630.919	971.500	16.659.419				16.659.419
2611	HL-04340	Vũ Đình Tuyền	27	6.632.498	300.000	6.932.498	673.700	6.258.798		702.000		6.960.798
2612	HL-04344	Đỗ Thị Xuân	27	7.277.730	50.540	7.328.270	611.000	6.717.270		702.000		7.419.270
2613	HL-04345	Nguyễn Xuân Tình	7	3.788.904	2.448.462	6.237.366	674.600	5.562.766				5.562.766
2614	HL-04347	Phạm Văn Tùng	21	6.313.269	1.416.596	7.729.865	953.700	6.776.165		78.000		6.854.165
2615	HL-04348	Lê Quang Vũ	18	6.330.799	1.795.154	8.125.953	680.900	7.445.053				7.445.053
2616	HL-04351	Nguyễn Sỹ Đát	28	7.178.278	323.247	7.501.525	645.500	6.856.025		728.000		7.584.025
2617	HL-04356	Trần Quang Khoát	23	17.598.960	1.482.333	19.081.293	1.054.900	18.026.393				18.026.393
2618	HL-04360	Đồng Quốc Cường	19	16.093.635	1.847.083	17.940.718	1.043.500	16.897.218				16.897.218

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2619	HL-04362	Vi Văn Hiện	21	14.428.805	542.256	14.971.061	1.683.233	13.287.828				13.287.828
2620	HL-04363	Vi Văn Luân	14	12.561.606	250.000	12.811.606	1.881.220	10.930.386				10.930.386
2621	HL-04364	Đàm Văn Long	19	9.092.416	276.628	9.369.044	1.150.300	8.218.744				8.218.744
2622	HL-04369	Đinh Như Thành	25	23.980.523	627.282	24.607.805	1.110.200	23.497.605				23.497.605
2623	HL-04371	Nguyễn Thanh Cường	15	12.640.976	4.042.018	16.682.994	1.873.900	14.809.094				14.809.094
2624	HL-04371	Nguyễn Thanh Cường	6	5.474.061	904.954	6.379.015	63.800	6.315.215				6.315.215
2625	HL-04379	Lê Xuân Hoài	27	8.918.146		8.918.146	659.700	8.258.446				8.258.446
2626	HL-04381	Vũ Đức Vượng	22	6.616.689	1.510.154	8.126.843	651.800	7.475.043		338.000		7.813.043
2627	HL-04384	Lại Văn Lương	27	8.918.146		8.918.146	659.700	8.258.446		520.000		8.778.446
2628	HL-04385	Nguyễn Văn Linh	23	6.616.689		6.616.689	612.300	6.004.389		442.000		6.446.389
2629	HL-04389	Nguyễn Mạnh Dũng	23	7.626.855	787.214	8.414.069	856.600	7.557.469				7.557.469
2630	HL-04391	Cù Quốc Huấn	22	16.966.800	1.619.211	18.586.011	898.500	17.687.511	300.000	572.000		18.559.511
2631	HL-04392	Lương Thị Thắm	29	6.675.354	43.160	6.718.514	652.700	6.065.814				6.065.814
2632	HL-04394	Nguyễn Văn Mạnh	27	8.910.303	1.260.000	10.170.303	698.100	9.472.203		442.000		9.914.203
2633	HL-04395	Thân Trung Kiên			2.074.153	2.074.153	20.700	2.053.453				2.053.453
2634	HL-04395	Thân Trung Kiên	13	7.490.961	839.308	8.330.269	1.342.400	6.987.869				6.987.869
2635	HL-04398	Lê Văn Khá	28	12.881.943		12.881.943	1.209.500	11.672.443				11.672.443
2636	HL-04399	Trần Gia Khắc	27	8.918.146		8.918.146	659.700	8.258.446		208.000		8.466.446
2637	HL-04400	Nguyễn Văn Giản	22	12.612.305	1.388.923	14.001.228	1.004.100	12.997.128				12.997.128
2638	HL-04401	Bùi Thị Nga	26	6.576.999	47.430	6.624.429	661.200	5.963.229				5.963.229
2639	HL-04402	Lưu Văn Hiệu	22	8.712.297	3.512.000	12.224.297	718.600	11.505.697		598.000		12.103.697
2640	HL-04403	Lê Văn Thuấn	28	22.530.687	519.586	23.050.273	833.400	22.216.873				22.216.873
2641	HL-04404	Nguyễn Văn Đông	27	25.541.095	635.565	26.176.660	1.778.400	24.398.260				24.398.260
2642	HL-04405	Tống Thị Lan Phương	19	3.228.126	1.391.742	4.619.868	631.700	3.988.168				3.988.168
2643	HL-04411	Ngô Văn Sang	24	17.766.430	639.000	18.405.430	1.221.800	17.183.630				17.183.630
2644	HL-04413	Nguyễn Văn Kiện	20	12.723.726	500.000	13.223.726	1.843.900	11.379.826				11.379.826
2645	HL-04414	Điệp Văn Dương	24	17.855.658	552.292	18.407.950	845.800	17.562.150				17.562.150
2646	HL-04415	Đinh Thị Trung Thu	28	6.926.307	46.382	6.972.689	681.700	6.290.989				6.290.989
2647	HL-04416	Nguyễn Văn Huấn	24	22.617.449	620.047	23.237.496	1.580.100	21.657.396				21.657.396
2648	HL-04417	Tạ Thị Sáu	10	3.073.133		3.073.133	30.700	3.042.433				3.042.433
2649	HL-04417	Tạ Thị Sáu	16	3.596.105	48.095	3.644.200	636.000	3.008.200				3.008.200
2650	HL-04418	Ban Thị Vân	12	2.759.151	1.224.363	3.983.514	639.400	3.344.114				3.344.114
2651	HL-04418	Ban Thị Vân	1	110.637	1.396.231	1.506.868	15.100	1.491.768				1.491.768
2652	HL-04424	Lê Sỹ Sơn	23	17.703.065	1.234.654	18.937.719	913.100	18.024.619				18.024.619
2653	HL-04426	Hoàng Thị Thanh	23	5.241.336	42.728	5.284.064	638.300	4.645.764				4.645.764
2654	HL-04428	Nguyễn Thị Thu Hương	22	6.183.224	52.698	6.235.922	662.000	5.573.922		520.000		6.093.922
2655	HL-04429	Dương Lệ Thủy	30	7.210.038	45.063	7.255.101	658.100	6.597.001				6.597.001
2656	HL-04431	Nguyễn Thái Xuân	26	4.850.859		4.850.859	643.500	4.207.359		676.000		4.883.359

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2657	HL-04432	Nguyễn Đức Chính	27	13.109.233	400.000	13.509.233	739.500	12.769.733		312.000		13.081.733
2658	HL-04439	Lưu Hoàng Dũng	24	11.414.453	738.080	12.152.533	699.800	11.452.733				11.452.733
2659	HL-04443	Nguyễn Trọng Ánh	21	10.260.572	1.205.962	11.466.534	719.100	10.747.434				10.747.434
2660	HL-04444	Lưu Thị Thu Hoàn	27	5.247.023	434.438	5.681.461	630.500	5.050.961	200.000	754.000		6.004.961
2661	HL-04446	Trịnh Thị Thùy Dung	27	5.335.200	37.050	5.372.250	591.400	4.780.850		130.000		4.910.850
2662	HL-04449	Đinh Văn Thuân	29	17.765.336	1.083.143	18.848.479	766.800	18.081.679				18.081.679
2663	HL-04450	Nguyễn Tất Hưng	26	10.012.245		10.012.245	673.800	9.338.445				9.338.445
2664	HL-04451	Nguyễn Bá Ngọc	27	8.402.108	-87.460	8.314.648	679.500	7.635.148	200.000	130.000		7.965.148
2665	HL-04454	Nguyễn Văn Luyện	6	4.523.605	4.168.154	8.691.759	854.600	7.837.159				7.837.159
2666	HL-04457	Nguyễn Văn Dương			9.214.192	9.214.192	1.172.800	8.041.392				8.041.392
2667	HL-04458	Nguyễn Văn Toàn	18	10.117.589	908.077	11.025.666	1.179.500	9.846.166				9.846.166
2668	HL-04462	Đặng Văn Luật	23	16.724.626	548.980	17.273.606	1.582.400	15.691.206				15.691.206
2669	HL-04464	Nguyễn Cảnh Hiệp	8	7.920.445	42.039	7.962.484	79.600	7.882.884				7.882.884
2670	HL-04464	Nguyễn Cảnh Hiệp	14	8.087.926	523.686	8.611.612	881.300	7.730.312				7.730.312
2671	HL-04468	Hà Đình Cường	26	8.683.000		8.683.000	711.800	7.971.200				7.971.200
2672	HL-04470	Phạm Nguyễn Quỳnh Hoa	31	7.588.502	45.898	7.634.400	675.900	6.958.500				6.958.500
2673	HL-04471	Nguyễn Thị Thu Lan	28	8.163.133	54.664	8.217.797	681.800	7.535.997		728.000		8.263.997
2674	HL-04472	Lê Thị Xuyến	27	6.486.883	45.048	6.531.931	625.600	5.906.331				5.906.331
2675	HL-04473	Nguyễn Thị Hiền	27	6.976.631	238.411	7.215.042	645.900	6.569.142		468.000		7.037.142
2676	HL-04477	Bùi Đình Dương	8	5.995.876	3.201.060	9.196.936	1.320.700	7.876.236				7.876.236
2677	HL-04479	Bùi Văn Duẩn	18	15.807.004	1.066.154	16.873.158	1.085.820	15.787.338				15.787.338
2678	HL-04483	Phan Sỹ Thịnh	21	10.816.013	500.000	11.316.013	935.900	10.380.113				10.380.113
2679	HL-04492	Tống Văn Toàn	19	7.778.620	689.769	8.468.389	808.400	7.659.989				7.659.989
2680	HL-04497	Quách Văn Thành	25	17.234.444	550.473	17.784.917	901.500	16.883.417				16.883.417
2681	HL-04504	Tạ Quang Trung	31	10.506.859		10.506.859	704.700	9.802.159				9.802.159
2682	HL-04505	Nguyễn Đức Hoài	26	18.859.782	1.064.253	19.924.035	922.900	19.001.135				19.001.135
2683	HL-04508	Vũ Văn Cường	20	13.201.218	1.479.538	14.680.756	920.000	13.760.756				13.760.756
2684	HL-04509	Bùi Văn Trường	16	9.010.925	2.703.961	11.714.886	1.230.800	10.484.086				10.484.086
2685	HL-04510	Bùi Văn Thoại	25	23.966.824	627.209	24.594.033	1.630.000	22.964.033				22.964.033
2686	HL-04513	Vũ Văn Phục	18	15.386.740	2.045.860	17.432.600	898.000	16.534.600				16.534.600
2687	HL-04520	Nguyễn Văn Hải	25	13.065.949	693.000	13.758.949	742.000	13.016.949				13.016.949
2688	HL-04521	La Công Quân	26	8.309.650	630.000	8.939.650	667.700	8.271.950		78.000		8.349.950
2689	HL-04526	Phan Hữu Dương	31	17.966.052	452.616	18.418.668	788.600	17.630.068				17.630.068
2690	HL-04528	Bùi Thị Bình	31	6.125.780	37.051	6.162.831	647.100	5.515.731				5.515.731
2691	HL-04529	Nguyễn Thành Công	26	6.517.950		6.517.950	594.800	5.923.150		676.000		6.599.150
2692	HL-04530	Vũ Thế Lực	24	19.351.532	1.848.965	21.200.497	935.700	20.264.797				20.264.797
2693	HL-04531	Phạm Văn Tư	15	10.126.122	862.115	10.988.237	722.100	10.266.137				10.266.137
2694	HL-04533	Hà Văn Tuấn	23	15.645.729	500.000	16.145.729	934.700	15.211.029				15.211.029

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2695	HL-04535	Tạ Xuân Hòa	23	14.944.279	543.766	15.488.045	910.100	14.577.945				14.577.945
2696	HL-04542	Bùi Văn Chương	16	12.987.123	658.077	13.645.200	1.315.442	12.329.758				12.329.758
2697	HL-04543	Phan Ngọc Ba	27	8.990.196	-417.667	8.572.529	682.100	7.890.429		26.000		7.916.429
2698	HL-04546	Nguyễn Thái Học	26	8.037.792		8.037.792	676.800	7.360.992		26.000		7.386.992
2699	HL-04547	Lê Chí Phùng	7	4.055.597	816.154	4.871.751	103.700	4.768.051				4.768.051
2700	HL-04548	Lâm Xuân Tuấn	14	7.858.714	1.474.423	9.333.137	965.500	8.367.637				8.367.637
2701	HL-04551	Vũ Văn Hiệp	15	8.739.939	250.000	8.989.939	1.442.600	7.547.339				7.547.339
2702	HL-04556	Mễ Văn Đức	23	18.164.146	500.000	18.664.146	1.513.800	17.150.346				17.150.346
2703	HL-04557	Hoàng Trung Dương	20	11.267.180	500.000	11.767.180	779.400	10.987.780				10.987.780
2704	HL-04559	Đỗ Minh Hải	23	13.518.288	500.000	14.018.288	752.400	13.265.888				13.265.888
2705	HL-04563	Phạm Văn Phương	31	20.865.916		20.865.916	997.600	19.868.316	400.000	312.000		20.580.316
2706	HL-04564	Đinh Văn Quảng	25	9.077.073	569.885	9.646.958	670.200	8.976.758				8.976.758
2707	HL-04569	Hứa Văn Chiều	27	17.995.622	500.000	18.495.622	958.200	17.537.422				17.537.422
2708	HL-04574	Hoàng Kim Học	21	13.472.633	1.724.423	15.197.056	875.700	14.321.356				14.321.356
2709	HL-04579	Hà Văn Khương	24	15.345.083	500.000	15.845.083	882.200	14.962.883				14.962.883
2710	HL-04580	Phạm Văn Trường	20	13.184.366	908.077	14.092.443	753.100	13.339.343				13.339.343
2711	HL-04584	Phạm Công Cương	13	7.240.999	739.769	7.980.768	853.000	7.127.768				7.127.768
2712	HL-04589	Lý Trung Kiên	23	16.867.134	549.397	17.416.531	1.018.900	16.397.631				16.397.631
2713	HL-04590	Phạm Quý Mạnh	27	10.674.200		10.674.200	788.200	9.886.000			300.000	10.186.000
2714	HL-04591	Ngô Đức Minh	22	13.970.808	1.030.684	15.001.492	1.016.700	13.984.792				13.984.792
2715	HL-04592	Ma Văn Quân	22	20.053.407	606.438	20.659.845	1.029.300	19.630.545				19.630.545
2716	HL-04596	Nguyễn Văn Trước	23	13.371.672	539.160	13.910.832	1.548.300	12.362.532				12.362.532
2717	HL-04598	Lê Tiến Viên	22	14.345.143	542.011	14.887.154	1.015.600	13.871.554				13.871.554
2718	HL-04601	Vũ Đức Hạnh	27	8.346.700	315.000	8.661.700	683.000	7.978.700		26.000		8.004.700
2719	HL-04603	Nguyễn Thanh Bình	25	7.166.346		7.166.346	671.300	6.495.046		650.000		7.145.046
2720	HL-04606	Hoàng Công Vĩ	30	15.002.320	591.615	15.593.935	734.200	14.859.735				14.859.735
2721	HL-04608	Hoàng Văn Tư	8	6.713.666	35.634	6.749.300	172.000	6.577.300				6.577.300
2722	HL-04610	Nguyễn Việt Dũng	27	5.309.550	215.000	5.524.550	633.500	4.891.050		468.000		5.359.050
2723	HL-04612	Nguyễn Văn Dương	22	16.965.304	706.976	17.672.280	1.040.800	16.631.480				16.631.480
2724	HL-04613	Vũ Văn Phái	28	21.004.972		21.004.972	902.700	20.102.272	300.000	728.000		21.130.272
2725	HL-04614	Trịnh Minh Tâm	27	19.151.410	999.800	20.151.210	1.350.200	18.801.010	300.000	520.000		19.621.010
2726	HL-04615	Trần Văn Tráng	27	7.237.100		7.237.100	695.700	6.541.400		234.000		6.775.400
2727	HL-04616	Đặng Thị Thúy Huyền	28	10.615.680	71.087	10.686.767	730.200	9.956.567	200.000	728.000		10.884.567
2728	HL-04617	Nguyễn Thị Mai Anh	21	5.436.834	1.042.757	6.479.591	626.600	5.852.991		312.000		6.164.991
2729	HL-04618	Lương Văn Giang	18	9.949.020	4.383.154	14.332.174	775.200	13.556.974				13.556.974
2730	HL-04619	Trần Văn Hanh	26	9.820.150		9.820.150	750.100	9.070.050				9.070.050
2731	HL-04621	Nguyễn Mạnh Cường	27	17.319.579	1.453.183	18.772.762	792.100	17.980.662				17.980.662
2732	HL-04622	Nguyễn Đức Văn	6	4.779.016	489.769	5.268.785	52.700	5.216.085				5.216.085

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2733	HL-04622	Nguyễn Đức Văn	24	13.303.289	440.671	13.743.960	861.100	12.882.860				12.882.860
2734	HL-04623	Tống Đức Hùng	30	8.201.714		8.201.714	681.600	7.520.114				7.520.114
2735	HL-04624	Phạm Thị Ngàn	31	7.072.381	42.776	7.115.157	670.800	6.444.357				6.444.357
2736	HL-04625	Nguyễn Văn Dược	24	13.109.786	400.000	13.509.786	739.500	12.770.286				12.770.286
2737	HL-04626	Trần Hồng Chiến	28	19.210.562	927.368	20.137.930	1.775.800	18.362.130				18.362.130
2738	HL-04629	Nguyễn Hữu Long	24	19.678.961	504.450	20.183.411	780.100	19.403.311				19.403.311
2739	HL-04630	Trần Tiến Thành	28	13.741.025	293.000	14.034.025	739.900	13.294.125				13.294.125
2740	HL-04632	Lưu Văn Phúc	28	13.454.362	601.192	14.055.554	745.000	13.310.554				13.310.554
2741	HL-04633	Đỗ Văn Tiến	27	16.984.670	607.212	17.591.882	780.300	16.811.582				16.811.582
2742	HL-04636	Nguyễn Viết Vượng	25	23.599.078	793.000	24.392.078	1.108.000	23.284.078				23.284.078
2743	HL-04637	Vũ Quốc Viễn	19	13.942.217	2.447.941	16.390.158	1.028.000	15.362.158				15.362.158
2744	HL-04638	Nguyễn Hồng Chiến	24	21.096.988	1.050.383	22.147.371	2.075.600	20.071.771				20.071.771
2745	HL-04639	Lê Đình Tuy	24	17.883.456	718.178	18.601.634	909.700	17.691.934				17.691.934
2746	HL-04640	Vũ Khắc Hưng	7	6.099.277	3.183.500	9.282.777	1.251.500	8.031.277				8.031.277
2747	HL-04641	Nguyễn Đức Thắng	24	19.759.630	741.067	20.500.697	1.069.100	19.431.597				19.431.597
2748	HL-04642	Đỗ Sơn Mỹ	8	6.433.898	4.945.647	11.379.545	1.699.900	9.679.645				9.679.645
2749	HL-04643	Nguyễn Văn Truyền	25	24.532.653	1.092.298	25.624.951	1.842.300	23.782.651				23.782.651
2750	HL-04645	Phạm Văn Vĩ	13	6.930.241	3.628.385	10.558.626	829.300	9.729.326				9.729.326
2751	HL-04646	Nguyễn Chí Phương	24	19.667.359	739.941	20.407.300	1.943.800	18.463.500				18.463.500
2752	HL-04647	Trần Văn Trọng	28	25.740.148	1.253.529	26.993.677	1.856.000	25.137.677				25.137.677
2753	HL-04650	Vũ Văn Quang	23	16.876.451	705.892	17.582.343	1.039.900	16.542.443				16.542.443
2754	HL-04652	Nguyễn Văn Thụy	15	14.305.398	4.742.063	19.047.461	1.054.600	17.992.861				17.992.861
2755	HL-04653	Phó Đức Thắng	16	11.456.636	2.350.000	13.806.636	1.002.200	12.804.436				12.804.436
2756	HL-04654	Nguyễn Mạnh Cường	26	22.936.709	779.827	23.716.536	1.440.300	22.276.236				22.276.236
2757	HL-04655	Phạm Văn Tú	26	20.943.203	755.506	21.698.709	1.081.100	20.617.609				20.617.609
2758	HL-04657	Phạm Văn Công	26	19.659.385	739.844	20.399.229	927.700	19.471.529				19.471.529
2759	HL-04658	Đinh Văn Thảo	23	19.499.905	737.898	20.237.803	926.100	19.311.703				19.311.703
2760	HL-04659	Phạm Văn Thủy	24	21.535.559	1.651.656	23.187.215	1.096.000	22.091.215				22.091.215
2761	HL-04660	Hà Văn Thắng	23	19.086.395	732.853	19.819.248	1.062.300	18.756.948				18.756.948
2762	HL-04662	Nguyễn Văn Ba	12	7.444.838	3.524.327	10.969.165	1.268.400	9.700.765				9.700.765
2763	HL-04663	Nguyễn Văn Sơn	26	23.267.061	1.815.972	25.083.033	1.453.900	23.629.133				23.629.133
2764	HL-04669	Vũ Văn Thẩm	27	24.832.248	802.953	25.635.201	1.120.500	24.514.701				24.514.701
2765	HL-04671	Nguyễn Văn Đoái	24	29.580.932	939.500	30.520.432	1.169.300	29.351.132				29.351.132
2766	HL-04672	Nguyễn Danh Điền	25	20.510.327	1.189.725	21.700.052	1.081.100	20.618.952				20.618.952
2767	HL-04674	Tạ Hoài Linh	25	22.550.686	1.234.654	23.785.340	961.600	22.823.740				22.823.740
2768	HL-04675	Hoàng Văn Chung	22	18.852.870	1.169.504	20.022.374	1.064.300	18.958.074				18.958.074
2769	HL-04676	Dương Văn An	17	11.619.602	1.126.413	12.746.015	2.198.700	10.547.315				10.547.315
2770	HL-04677	Trịnh Văn Tuyền	21	14.178.953	672.983	14.851.936	1.959.700	12.892.236				12.892.236

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2771	HL-04678	Đỗ Văn Điệp	22	17.555.230	1.384.110	18.939.340	1.609.654	17.329.686				17.329.686
2772	HL-04679	Đào Phú Hương	22	13.647.304	1.978.231	15.625.535	1.020.400	14.605.135				14.605.135
2773	HL-04684	Bùi Văn Nhất	23	21.965.580	989.769	22.955.349	953.300	22.002.049				22.002.049
2774	HL-04686	Nguyễn Duy Sơn	27	11.842.653	36.206	11.878.859	763.200	11.115.659				11.115.659
2775	HL-04690	Lê Văn Giáp	19	10.426.699	250.000	10.676.699	970.900	9.705.799				9.705.799
2776	HL-04691	Phạm Văn Tuyền	19	20.847.963	5.270.809	26.118.772	1.769.300	24.349.472				24.349.472
2777	HL-04692	Nguyễn Văn Thủy	23	12.781.188	1.881.538	14.662.726	1.946.700	12.716.026				12.716.026
2778	HL-04693	Vũ Khắc Toán	24	16.474.794	565.065	17.039.859	1.678.500	15.361.359				15.361.359
2779	HL-04694	Nguyễn Văn Giáp	13	9.404.761	250.000	9.654.761	1.478.240	8.176.521				8.176.521
2780	HL-04695	Lưu Cung Hoan	26	18.477.994	498.076	18.976.070	1.504.900	17.471.170				17.471.170
2781	HL-04698	Vũ Đức Mát	5	2.324.636	9.181	2.333.817	78.300	2.255.517				2.255.517
2782	HL-04699	Lê Văn Huấn	17	10.164.366	3.487.152	13.651.518	1.426.100	12.225.418				12.225.418
2783	HL-04700	Nguyễn Văn Thái	27	19.684.981	500.000	20.184.981	925.500	19.259.481				19.259.481
2784	HL-04701	Doãn Đình Duy	13	7.897.270	8.972.097	16.869.367	1.032.800	15.836.567				15.836.567
2785	HL-04702	Nguyễn Văn Sang	23	18.467.720	598.021	19.065.741	1.505.800	17.559.941				17.559.941
2786	HL-04704	Hoàng Xuân Quý	27	11.566.970	400.000	11.966.970	724.100	11.242.870		234.000		11.476.870
2787	HL-04705	Hoàng Văn Quyết	29	14.202.713	400.000	14.602.713	1.010.100	13.592.613				13.592.613
2788	HL-04706	Phạm Thị Luyến	31	6.125.780	37.051	6.162.831	647.100	5.515.731				5.515.731
2789	HL-04707	Vũ Thị Hợi	30	7.923.979	49.525	7.973.504	674.700	7.298.804		728.000		8.026.804
2790	HL-04708	Đỗ Thị Ngọc	27	4.661.440	32.371	4.693.811	632.400	4.061.411		702.000		4.763.411
2791	HL-04709	Trần Thị Nguyệt	24	6.558.274	634.045	7.192.319	657.400	6.534.919				6.534.919
2792	HL-04711	Nguyễn Thị Bích Hiền	21	5.380.641	187.041	5.567.682	667.700	4.899.982				4.899.982
2793	HL-04723	Đỗ Quốc Tuấn	28	14.560.482	750.505	15.310.987	731.400	14.579.587				14.579.587
2794	HL-04724	Phạm Quốc Đạt	24	20.685.848	985.538	21.671.386	944.400	20.726.986	400.000	624.000		21.750.986
2795	HL-04725	Nguyễn Văn Công	25	16.232.120	847.398	17.079.518	883.400	16.196.118	300.000	650.000		17.146.118
2796	HL-04727	Chu Văn Thưởng	26	14.677.637	444.873	15.122.510	874.900	14.247.610				14.247.610
2797	HL-04728	Vũ Văn Trưởng	27	9.065.868	1.172.000	10.237.868	698.800	9.539.068		390.000		9.929.068
2798	HL-04730	Nguyễn Văn Đảo	19	12.200.770	285.731	12.486.501	1.036.433	11.450.068				11.450.068
2799	HL-04731	Vũ Đình Thắng	21	16.266.865	564.244	16.831.109	1.094.833	15.736.276				15.736.276
2800	HL-04733	Nguyễn Văn Dưỡng	22	17.560.157	569.352	18.129.509	793.500	17.336.009				17.336.009
2801	HL-04735	Nguyễn Văn Mẹo	27	15.441.719	447.209	15.888.928	882.600	15.006.328				15.006.328
2802	HL-04739	Nguyễn Văn Hùy	23	17.663.601	715.495	18.379.096	907.500	17.471.596				17.471.596
2803	HL-04741	Lê Bá Chiến	24	17.262.208	500.000	17.762.208	1.049.800	16.712.408				16.712.408
2804	HL-04742	Văn Đình Nam	21	11.438.310	500.000	11.938.310	1.718.600	10.219.710				10.219.710
2805	HL-04744	Nguyễn Văn Mạnh	22	16.191.746	1.479.538	17.671.284	900.400	16.770.884				16.770.884
2806	HL-04747	Phạm Văn Nam	17	13.472.997	321.511	13.794.508	861.600	12.932.908				12.932.908
2807	HL-04748	Nguyễn Văn Thiện	27	15.780.617	448.245	16.228.862	886.000	15.342.862				15.342.862
2808	HL-04749	Phạm Văn Chiến	27	7.239.684	30.505	7.270.189	618.800	6.651.389		624.000		7.275.389

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2809	HL-04752	Vũ Văn Viễn	25	21.106.101	757.494	21.863.595	1.516.300	20.347.295				20.347.295
2810	HL-04753	Vũ Văn Hẹ	15	10.717.087	2.584.709	13.301.796	856.700	12.445.096				12.445.096
2811	HL-04754	Tô Văn Trương	22	17.878.485	718.117	18.596.602	909.700	17.686.902				17.686.902
2812	HL-04757	Trịnh Văn Nhã	25	17.839.708	500.000	18.339.708	907.100	17.432.608				17.432.608
2813	HL-04758	Tô Hằng Phương	4	2.735.601	1.777.846	4.513.447	100.100	4.413.347				4.413.347
2814	HL-04760	Vũ Văn Thành	21	15.866.213	284.213	16.150.426	1.586.800	14.563.626				14.563.626
2815	HL-04761	Trương Văn Tiến	24	9.575.647	759.846	10.335.493	1.093.100	9.242.393				9.242.393
2816	HL-04762	Nguyễn Văn Tú	25	20.730.378	510.031	21.240.409	790.700	20.449.709				20.449.709
2817	HL-04763	Đoàn Văn Vũ	29	13.476.291	453.223	13.929.514	717.600	13.211.914				13.211.914
2818	HL-04765	Phan Xuân Thạch	32	12.890.536	400.000	13.290.536	711.200	12.579.336				12.579.336
2819	HL-04767	Nguyễn Văn Trịnh	27	14.338.909	400.000	14.738.909	725.700	14.013.209				14.013.209
2820	HL-04772	Nguyễn Quang Hội	27	10.294.200		10.294.200	699.300	9.594.900		52.000		9.646.900
2821	HL-04779	Lê Sỹ Thăng	21	18.050.576	571.289	18.621.865	1.095.400	17.526.465				17.526.465
2822	HL-04782	Phạm Văn Đức	13	6.878.777	200.000	7.078.777	683.000	6.395.777				6.395.777
2823	HL-04784	Phạm Công Chiến	21	14.552.075	677.535	15.229.610	764.500	14.465.110				14.465.110
2824	HL-04785	Nguyễn Văn Khởi	23	19.180.063	938.034	20.118.097	813.400	19.304.697				19.304.697
2825	HL-04789	Trần Đức Điệp	28	17.371.980	904.938	18.276.918	736.200	17.540.718				17.540.718
2826	HL-04790	Nguyễn Tiến Dũng	22	12.056.172	793.000	12.849.172	852.200	11.996.972				11.996.972
2827	HL-04790	Nguyễn Tiến Dũng	2	1.000.000		1.000.000	10.000	990.000				990.000
2828	HL-04793	Trịnh Văn Cương	28	11.937.158	400.000	12.337.158	701.700	11.635.458				11.635.458
2829	HL-04794	Nguyễn Thị Dung	27	5.335.358	37.051	5.372.409	639.200	4.733.209				4.733.209
2830	HL-04795	Hoàng Văn Thôn	29	12.321.016	400.000	12.721.016	705.500	12.015.516				12.015.516
2831	HL-04798	Nguyễn Quang Danh	23	6.315.984	792.923	7.108.907	1.814.000	5.294.907		130.000		5.424.907
2832	HL-04803	Bùi Đức Quyết	22	20.954.132	1.590.756	22.544.888	949.100	21.595.788				21.595.788
2833	HL-04809	Liềng A Dũng	24	19.375.738	736.383	20.112.121	924.800	19.187.321				19.187.321
2834	HL-04813	Hoàng Thế Vinh	20	20.039.910	1.234.654	21.274.564	936.400	20.338.164				20.338.164
2835	HL-04815	Trịnh Văn Bình	22	14.955.457	1.479.538	16.434.995	888.000	15.546.995				15.546.995
2836	HL-04817	Đỗ Văn Hòa	12	5.949.189	1.747.538	7.696.727	643.200	7.053.527				7.053.527
2837	HL-04819	Ma Văn Tốt	24	13.917.351	500.000	14.417.351	756.400	13.660.951				13.660.951
2838	HL-04828	Nguyễn Văn Nam	25	19.547.749	738.482	20.286.231	815.100	19.471.131				19.471.131
2839	HL-04830	Nguyễn Văn Quý	19	10.566.796	1.469.308	12.036.104	844.100	11.192.004				11.192.004
2840	HL-04838	Vũ Xuân Thạnh	23	16.705.579	703.808	17.409.387	1.621.800	15.787.587				15.787.587
2841	HL-04839	Vũ Tiến Dũng	7	3.379.909	9.320.908	12.700.817	850.700	11.850.117				11.850.117
2842	HL-04841	Đoàn Đắc Sơn	21	7.625.815	2.132.132	9.757.947	1.769.900	7.988.047				7.988.047
2843	HL-04847	Phạm Văn Thắng	30	14.304.295	396.462	14.700.757	1.525.400	13.175.357				13.175.357
2844	HL-04848	Đoàn Thị Nga	19	3.278.309	1.516.967	4.795.276	609.800	4.185.476		494.000		4.679.476
2845	HL-04849	Bùi Quảng Ninh	29	19.103.315	575.446	19.678.761	809.000	18.869.761				18.869.761
2846	HL-04855	Hoàng Văn Chính	28	18.049.772	620.207	18.669.979	765.000	17.904.979				17.904.979

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2847	HL-04858	Bùi Văn Giáp	24	17.011.300	500.000	17.511.300	836.800	16.674.500				16.674.500
2848	HL-04861	Hà Văn Biển	18	10.574.064	250.000	10.824.064	930.900	9.893.164				9.893.164
2849	HL-04869	Phạm Văn Cường	16	10.256.039	250.000	10.506.039	717.300	9.788.739				9.788.739
2850	HL-04882	Nguyễn Văn Liêm	28	18.658.076	627.628	19.285.704	1.185.200	18.100.504				18.100.504
2851	HL-04883	Lại Văn Đức	25	23.428.033	500.000	23.928.033	963.000	22.965.033				22.965.033
2852	HL-04886	Lương Văn Sơn	23	11.659.628	908.077	12.567.705	737.900	11.829.805				11.829.805
2853	HL-04889	Nông Văn Tình	21	17.089.482	1.302.147	18.391.629	907.600	17.484.029				17.484.029
2854	HL-04891	Đinh Văn Hậu	26	23.443.629	1.079.012	24.522.641	1.109.300	23.413.341				23.413.341
2855	HL-04892	Đinh Thị Nga	27	7.688.532	53.393	7.741.925	615.100	7.126.825		702.000		7.828.825
2856	HL-04893	Ngô Thị Thu Phương	31	7.235.905	43.766	7.279.671	672.400	6.607.271				6.607.271
2857	HL-04894	Nguyễn Thị Thu Phương	27	8.432.753	58.561	8.491.314	622.600	7.868.714		416.000		8.284.714
2858	HL-04897	Nguyễn Thị Hà	27	7.639.665	471.899	8.111.564	708.000	7.403.564		390.000		7.793.564
2859	HL-04898	Nguyễn Thị Nga	29	8.213.631	53.105	8.266.736	682.300	7.584.436		286.000		7.870.436
2860	HL-04900	Nguyễn Văn Thụy	12	3.071.530	2.469.500	5.541.030	629.100	4.911.930				4.911.930
2861	HL-04901	Trần Đình Tú	24	11.882.484	949.808	12.832.292	1.198.500	11.633.792				11.633.792
2862	HL-04902	Hồ Văn Đức	21	9.828.293	1.354.547	11.182.840	690.100	10.492.740				10.492.740
2863	HL-04903	Nguyễn Viết Lương	12	5.114.505	2.555.000	7.669.505	630.100	7.039.405		312.000		7.351.405
2864	HL-04907	Cao Minh Hùng	22	4.275.352		4.275.352	616.500	3.658.852		572.000		4.230.852
2865	HL-04909	Đàm Văn Lên	24	21.708.732	615.224	22.323.956	1.596.900	20.727.056				20.727.056
2866	HL-04911	Phạm Minh Xuân	27	8.081.665	293.000	8.374.665	734.000	7.640.665				7.640.665
2867	HL-04912	Phạm Xuân Tuyền	24	17.327.577	550.538	17.878.115	985.400	16.892.715	300.000	624.000		17.816.715
2868	HL-04913	Lương Văn Trung	27	5.309.550		5.309.550	722.800	4.586.750				4.586.750
2869	HL-04917	Trần Sỹ Phi	15	7.418.448	929.803	8.348.251	695.700	7.652.551		390.000		8.042.551
2870	HL-04917	Trần Sỹ Phi	9	7.620.203	40.446	7.660.649	76.600	7.584.049				7.584.049
2871	HL-04918	Nguyễn Văn Khỏe	26	13.985.156	839.500	14.824.656	780.100	14.044.556				14.044.556
2872	HL-04919	Nguyễn Văn Tuấn	12	3.758.963	3.017.885	6.776.848	758.000	6.018.848				6.018.848
2873	HL-04920	Nguyễn Hữu Sơn	27	11.492.150		11.492.150	842.200	10.649.950		156.000	300.000	11.105.950
2874	HL-04930	Đỗ Quang Quỳnh	9	3.165.501	2.094.231	5.259.732	679.500	4.580.232		156.000		4.736.232
2875	HL-04931	Vũ Xuân Vương	31	14.831.226	669.705	15.500.931	822.800	14.678.131		806.000		15.484.131
2876	HL-04935	Nguyễn Văn Mão	27	7.923.375		7.923.375	825.000	7.098.375	200.000			7.298.375
2877	HL-04937	Bùi Duy Thường	7	3.105.235	3.789.769	6.895.004	668.600	6.226.404		104.000		6.330.404
2878	HL-04939	Hoàng Nguyễn Dân	23	8.467.637	1.819.038	10.286.675	826.600	9.460.075		390.000		9.850.075
2879	HL-04940	Lê Duy Hạ	27	5.247.023	199.000	5.446.023	722.300	4.723.723		546.000		5.269.723
2880	HL-04941	Nguyễn Thị Thái Hoa	23	6.295.806	939.325	7.235.131	733.600	6.501.531				6.501.531
2881	HL-04942	Nguyễn Đức Cường	26	13.463.475	992.616	14.456.091	1.008.700	13.447.391				13.447.391
2882	HL-04943	Nguyễn Thị Hải Yến	27	5.247.023	235.438	5.482.461	654.400	4.828.061		728.000		5.556.061
2883	HL-04944	Đỗ Thị Tuyết	28	10.735.469	71.889	10.807.358	735.000	10.072.358		572.000		10.644.358
2884	HL-04946	Bùi Thị Nhài	26	9.836.765	70.938	9.907.703	726.000	9.181.703		130.000		9.311.703

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2885	HL-04947	Phạm Xuân Trưởng	20	13.299.881	2.421.038	15.720.919	1.021.300	14.699.619				14.699.619
2886	HL-04950	Nguyễn Văn Kiểm	17	14.823.272	1.719.308	16.542.580	1.905.424	14.637.156				14.637.156
2887	HL-04955	Nguyễn Xuân Phong	11	6.023.831	250.000	6.273.831	315.700	5.958.131				5.958.131
2888	HL-04956	Tô Thị Hà	30	8.022.860	847.989	8.870.849	688.300	8.182.549		728.000		8.910.549
2889	HL-04957	Trần Thúy Nhung	26	8.037.792	57.965	8.095.757	704.300	7.391.457		676.000		8.067.457
2890	HL-04958	Phạm Quang Thông	31	11.816.420	400.000	12.216.420	734.400	11.482.020				11.482.020
2891	HL-04959	Nguyễn Đình Quỳnh	15	9.549.044	527.965	10.077.009	1.612.900	8.464.109				8.464.109
2892	HL-04959	Nguyễn Đình Quỳnh	7	7.040.269	37.368	7.077.637	70.800	7.006.837				7.006.837
2893	HL-04960	Nguyễn Anh Thuấn	27	14.179.932	400.000	14.579.932	758.000	13.821.932				13.821.932
2894	HL-04962	Vũ Mạnh Tuấn	22	14.680.338	542.993	15.223.331	835.900	14.387.431				14.387.431
2895	HL-04965	Đinh Mạnh Dũng	30	6.704.454		6.704.454	662.000	6.042.454				6.042.454
2896	HL-04966	Đỗ Văn Mười	27	13.739.123	398.923	14.138.046	741.000	13.397.046		416.000		13.813.046
2897	HL-04968	Lê Văn Ba	28	17.424.380	612.577	18.036.957	784.800	17.252.157				17.252.157
2898	HL-04974	Lê Thị Ninh	28	6.749.104	338.195	7.087.299	656.400	6.430.899				6.430.899
2899	HL-04975	Ngô Thị Thảo	14	2.769.033	34.647	2.803.680	613.500	2.190.180		390.000		2.580.180
2900	HL-04975	Ngô Thị Thảo	15	2.589.689		2.589.689	25.900	2.563.789				2.563.789
2901	HL-04976	Phạm Thị Thùy Huế	22	6.542.974	55.764	6.598.738	665.600	5.933.138		572.000		6.505.138
2902	HL-04978	Phạm Văn Trí	21	13.012.939	538.110	13.551.049	999.600	12.551.449				12.551.449
2903	HL-04979	Bùi Văn Cừ	27	14.275.611	400.000	14.675.611	1.199.700	13.475.911				13.475.911
2904	HL-04987	Nguyễn Thành Chung	27	7.821.350		7.821.350	648.700	7.172.650		442.000		7.614.650
2905	HL-04988	Nguyễn Ngọc Định	26	6.875.815	1.136.000	8.011.815	626.200	7.385.615		312.000		7.697.615
2906	HL-04996	Hà Thị Thủa	22	3.798.210	32.371	3.830.581	650.300	3.180.281		572.000		3.752.281
2907	HL-04997	Lê Đình Hùng	7	4.155.756	979.538	5.135.294	380.400	4.754.894				4.754.894
2908	HL-04999	Đỗ Văn Hoán	17	8.945.384	200.000	9.145.384	970.033	8.175.351				8.175.351
2909	HL-05003	Nguyễn Đức Tú	23	12.882.845	500.000	13.382.845	746.000	12.636.845				12.636.845
2910	HL-05014	Tương Tòn Phầy	12	6.556.262	2.056.390	8.612.652	698.300	7.914.352				7.914.352
2911	HL-05016	Nguyễn Tuấn Hoàn	27	8.043.746	-87.789	7.955.957	633.000	7.322.957		312.000		7.634.957
2912	HL-05018	Hoàng Thị Hường	17	4.349.236	49.269	4.398.505	629.500	3.769.005				3.769.005
2913	HL-05018	Hoàng Thị Hường	9	2.464.466		2.464.466	24.600	2.439.866				2.439.866
2914	HL-05018	Hoàng Thị Hường	1	281.084		281.084	2.800	278.284				278.284
2915	HL-05021	Vũ Hoàng Diệu	24	15.379.011	1.347.577	16.726.588	779.500	15.947.088				15.947.088
2916	HL-05024	Nông Văn Kiểm	20	11.941.686	1.928.269	13.869.955	1.127.900	12.742.055				12.742.055
2917	HL-05025	Lương Văn Tập	23	12.859.025	500.000	13.359.025	949.080	12.409.945				12.409.945
2918	HL-05027	Kha Văn Dậu	24	20.126.784	834.194	20.960.978	821.800	20.139.178				20.139.178
2919	HL-05030	Phạm Văn Quyết	21	16.910.158	1.384.754	18.294.912	1.790.800	16.504.112				16.504.112
2920	HL-05032	Trịnh Văn Hậu	32	15.459.076	400.000	15.859.076	736.900	15.122.176				15.122.176
2921	HL-05033	Phạm Văn Năm	22	17.694.358	1.205.640	18.899.998	912.700	17.987.298				17.987.298
2922	HL-05034	Tô Văn Du	25	24.354.969	629.269	24.984.238	911.500	24.072.738				24.072.738

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2923	HL-05035	Hà Văn Tùng	14	13.529.143	7.923.409	21.452.552	2.245.700	19.206.852				19.206.852
2924	HL-05037	Giàng A Cớ	17	12.019.975	2.600.000	14.619.975	758.400	13.861.575				13.861.575
2925	HL-05042	Lâm Văn Lý	27	8.043.746	-402.789	7.640.957	1.122.900	6.518.057		104.000		6.622.057
2926	HL-05043	Hoàng Văn Bình	24	19.071.928	1.112.115	20.184.043	915.640	19.268.403				19.268.403
2927	HL-05044	Lương Văn Tuấn	18	18.498.054	1.520.192	20.018.246	1.156.348	18.861.898				18.861.898
2928	HL-05044	Lương Văn Tuấn	6	3.000.000		3.000.000	30.000	2.970.000				2.970.000
2929	HL-05048	Nguyễn Hồng Quân	23	14.961.789	1.484.113	16.445.902	1.120.900	15.325.002				15.325.002
2930	HL-05052	Đinh Văn Toàn	25	15.198.784	1.685.230	16.884.014	1.032.900	15.851.114				15.851.114
2931	HL-05053	Vũ Duy Nhã	24	18.849.882	500.000	19.349.882	2.172.700	17.177.182				17.177.182
2932	HL-05055	Vi Quốc Khiêu	16	11.543.019	1.678.269	13.221.288	2.050.900	11.170.388				11.170.388
2933	HL-05056	Bùi Huy Quyền	27	8.630.464		8.630.464	656.800	7.973.664		676.000		8.649.664
2934	HL-05058	Đinh Xuân Quảng	27	8.187.100		8.187.100	763.400	7.423.700		52.000		7.475.700
2935	HL-05059	Phạm Văn Công	31	14.521.386	400.000	14.921.386	727.500	14.193.886				14.193.886
2936	HL-05060	Đỗ Anh Tuấn	20	16.275.861	500.000	16.775.861	780.000	15.995.861				15.995.861
2937	HL-05061	Ngô Thị Hoa	20	3.280.359	1.308.253	4.588.612	599.300	3.989.312				3.989.312
2938	HL-05062	Liễu Văn Lương	12	7.202.952	271.095	7.474.047	1.640.400	5.833.647				5.833.647
2939	HL-05062	Liễu Văn Lương	4	3.785.557	20.093	3.805.650	38.100	3.767.550				3.767.550
2940	HL-05073	Bùi Văn Đông	14	11.757.402	437.192	12.194.594	891.380	11.303.214				11.303.214
2941	HL-05075	Vũ Văn Thức	9	5.559.847		5.559.847	730.100	4.829.747				4.829.747
2942	HL-05076	Trần Văn Bình	18	14.152.764	1.185.962	15.338.726	1.737.548	13.601.178				13.601.178
2943	HL-05078	Phạm Hữu Phúc	20	14.260.646	2.600.000	16.860.646	780.800	16.079.846				16.079.846
2944	HL-05079	Vũ Văn Thùy	23	15.359.914	1.234.654	16.594.568	1.117.600	15.476.968				15.476.968
2945	HL-05089	Hoàng Đình Dũng	27	12.417.115	400.000	12.817.115	740.400	12.076.715				12.076.715
2946	HL-05097	Đinh Danh Thương	22	19.482.430	687.192	20.169.622	817.400	19.352.222				19.352.222
2947	HL-05099	Mai Văn Khương	24	7.205.028	569.885	7.774.913	651.400	7.123.513		78.000		7.201.513
2948	HL-05101	Hoàng Văn Ba	23	14.157.755	764.434	14.922.189	861.800	14.060.389	300.000	598.000		14.958.389
2949	HL-05101	Hoàng Văn Ba	1	717.857		717.857	7.200	710.657				710.657
2950	HL-05102	Trần Văn Hòa	27	8.551.022		8.551.022	685.100	7.865.922				7.865.922
2951	HL-05105	Lương Mạnh Cường	27	16.599.613	400.000	16.999.613	1.815.733	15.183.880				15.183.880
2952	HL-05107	Ngô Văn Quyền	23	23.677.207	1.354.556	25.031.763	974.000	24.057.763				24.057.763
2953	HL-05108	Ngô Văn Cường	15	10.153.048	3.857.107	14.010.155	1.004.200	13.005.955				13.005.955
2954	HL-05109	Ngô Văn Quyền	7	3.321.495	2.116.820	5.438.315	1.400.500	4.037.815				4.037.815
2955	HL-05111	Cao Thành Luân	28	16.524.691	695.405	17.220.096	895.900	16.324.196				16.324.196
2956	HL-05116	Nguyễn Thị Huyền Trang	24	6.510.323	422.016	6.932.339	631.100	6.301.239		416.000		6.717.239
2957	HL-05117	Lục Văn Thuyết	24	14.377.290	500.000	14.877.290	1.012.900	13.864.390				13.864.390
2958	HL-05119	Phạm Xuân Trường	28	16.176.760	839.500	17.016.260	774.600	16.241.660				16.241.660
2959	HL-05120	Phạm Như Ánh	26	12.363.374	802.385	13.165.759	736.100	12.429.659				12.429.659
2960	HL-05121	Hà Văn Tiệp	26	15.247.885	1.426.154	16.674.039	1.887.400	14.786.639				14.786.639

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2961	HL-05123	Phạm Thị Luật	27	6.661.835	46.263	6.708.098	581.800	6.126.298		702.000		6.828.298
2962	HL-05125	Nguyễn Thị Hương	31	8.649.996	52.319	8.702.315	660.700	8.041.615		338.000		8.379.615
2963	HL-05127	Vũ Hải Đăng	23	16.809.742	2.071.885	18.881.627	820.700	18.060.927				18.060.927
2964	HL-05128	Nguyễn Văn Hiền	27	7.299.511		7.299.511	956.800	6.342.711		312.000		6.654.711
2965	HL-05129	Nguyễn Văn Thạnh	27	5.247.023	398.000	5.645.023	683.400	4.961.623		338.000		5.299.623
2966	HL-05130	Vũ Đức Thành	24	7.600.781	414.796	8.015.577	703.500	7.312.077		52.000		7.364.077
2967	HL-05131	Vũ Quốc Trưởng	21	19.354.342	2.717.346	22.071.688	2.081.800	19.989.888				19.989.888
2968	HL-05134	Nguyễn Thị Dung	26	5.793.243	1.088.893	6.882.136	695.700	6.186.436		676.000		6.862.436
2969	HL-05139	Chu Đức Phương	23	19.385.178	500.000	19.885.178	860.600	19.024.578				19.024.578
2970	HL-05144	Xèn Đức Xưởng	22	21.031.346	500.000	21.531.346	827.500	20.703.846				20.703.846
2971	HL-05146	Lù Văn Ký	19	11.455.087	1.678.269	13.133.356	743.500	12.389.856				12.389.856
2972	HL-05147	Nguyễn Viết Vịnh	23	15.837.338	500.000	16.337.338	1.934.600	14.402.738				14.402.738
2973	HL-05151	Ngô Xuân Nghị	27	8.918.151		8.918.151	659.700	8.258.451		650.000		8.908.451
2974	HL-05152	Nguyễn Văn Lân	28	25.023.229	500.000	25.523.229	867.400	24.655.829				24.655.829
2975	HL-05155	Chẩu Văn Chuyên	25	20.427.065	500.000	20.927.065	1.247.574	19.679.491				19.679.491
2976	HL-05156	Đỗ Minh Hải	24	17.554.540	1.112.115	18.666.655	1.396.900	17.269.755				17.269.755
2977	HL-05157	Vũ Thị Lệ	31	8.726.237	52.780	8.779.017	898.100	7.880.917		754.000		8.634.917
2978	HL-05161	Vũ Quý Lựa	22	20.532.297	500.000	21.032.297	822.500	20.209.797				20.209.797
2979	HL-05162	Nguyễn Văn Đại	25	12.244.531	869.885	13.114.416	1.797.800	11.316.616				11.316.616
2980	HL-05163	Đỗ Trọng Huấn	27	8.043.746	227.211	8.270.957	636.100	7.634.857		104.000		7.738.857
2981	HL-05164	Hà Thị Thanh Hải	26	9.780.200	70.530	9.850.730	591.300	9.259.430		676.000		9.935.430
2982	HL-05166	Ôn Văn Tú	30	16.499.155	400.000	16.899.155	722.400	16.176.755				16.176.755
2983	HL-05167	Trần Văn Đông	24	13.832.223	1.495.000	15.327.223	706.700	14.620.523				14.620.523
2984	HL-05170	Nguyễn Đắc Minh	23	18.211.530	722.180	18.933.710	913.000	18.020.710				18.020.710
2985	HL-05172	Nùng Văn Kinh	15	11.034.594	2.494.423	13.529.017	849.140	12.679.877				12.679.877
2986	HL-05174	Hảng A Lử	22	15.026.322	1.520.192	16.546.514	879.340	15.667.174				15.667.174
2987	HL-05176	Đoàn Hữu Hải	28	7.153.208	569.885	7.723.093	650.900	7.072.193				7.072.193
2988	HL-05179	Đào Ngọc Sơn	27	7.207.288	569.885	7.777.173	651.500	7.125.673				7.125.673
2989	HL-05180	Hà Quang Minh	26	7.021.280		7.021.280	643.900	6.377.380				6.377.380
2990	HL-05181	Tô Thành Luân	27	10.944.440		10.944.440	683.100	10.261.340				10.261.340
2991	HL-05182	Phạm Văn Hùng	28	7.938.033		7.938.033	648.600	7.289.433				7.289.433
2992	HL-05187	Trần Xuân Bắc	27	6.632.498	300.000	6.932.498	1.168.600	5.763.898		702.000		6.465.898
2993	HL-05189	Bùi Hữu Thưởng	23	24.286.173	793.000	25.079.173	1.298.934	23.780.239				23.780.239
2994	HL-05192	Nguyễn Văn Hà	22	4.642.257	1.139.769	5.782.026	631.500	5.150.526		572.000		5.722.526
2995	HL-05193	Bùi Đình Vinh	27	6.632.498	300.000	6.932.498	647.600	6.284.898		702.000		6.986.898
2996	HL-05194	Lê Văn Phát	25	11.460.117	1.651.077	13.111.194	709.400	12.401.794				12.401.794
2997	HL-05196	Hoàng Văn Lợi	25	14.354.381	575.123	14.929.504	753.700	14.175.804				14.175.804
2998	HL-05197	Nguyễn Văn Hướng	18	12.283.413	2.960.534	15.243.947	876.100	14.367.847				14.367.847

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2999	HL-05200	Vũ Đức Cảnh	30	17.529.525	889.769	18.419.294	907.900	17.511.394				17.511.394
3000	HL-05201	Lương Văn Vĩnh	31	12.147.881	1.012.115	13.159.996	743.800	12.416.196				12.416.196
3001	HL-05203	Nguyễn Thái Ninh	27	4.428.485		4.428.485	597.700	3.830.785		702.000		4.532.785
3002	HL-05206	Ngô Văn Duẩn	23	18.139.325	500.000	18.639.325	798.600	17.840.725				17.840.725
3003	HL-05210	Đào Văn Sao	25	17.839.601	552.245	18.391.846	893.100	17.498.746				17.498.746
3004	HL-05213	Phạm Văn Lợi	23	16.868.439	500.000	17.368.439	739.900	16.628.539				16.628.539
3005	HL-05214	Hoàng Minh Thắng	31	10.158.761		10.158.761	1.973.300	8.185.461				8.185.461
3006	HL-05218	Nguyễn Văn Duy	31	14.536.773	400.000	14.936.773	727.700	14.209.073				14.209.073
3007	HL-05219	Trương Văn Dũng	30	6.317.225		6.317.225	662.800	5.654.425		442.000		6.096.425
3008	HL-05221	Nguyễn Văn Quý	26	16.855.780	704.038	17.559.818	1.299.800	16.260.018				16.260.018
3009	HL-05227	Nguyễn Văn Sơn	20	11.710.353	1.642.692	13.353.045	711.800	12.641.245				12.641.245
3010	HL-05239	Phan Văn Anh	26	23.010.151	500.000	23.510.151	847.300	22.662.851				22.662.851
3011	HL-05242	Lý Đức Quyền	20	16.888.363	589.638	17.478.001	2.606.500	14.871.501				14.871.501
3012	HL-05246	Phạm Văn Chiều	9	5.324.796		5.324.796	1.391.040	3.933.756				3.933.756
3013	HL-05246	Phạm Văn Chiều	7	4.462.482	278.135	4.740.617	47.400	4.693.217				4.693.217
3014	HL-05247	Trần Văn Tài	8	4.912.039		4.912.039	600.100	4.311.939				4.311.939
3015	HL-05250	Vũ Xuân Đại	23	21.007.788	815.541	21.823.329	901.900	20.921.429				20.921.429
3016	HL-05252	Hoàng Ngọc Thủy	24	15.358.721	500.000	15.858.721	770.800	15.087.921				15.087.921
3017	HL-05262	Nguyễn Đình Nam	15	8.737.893	2.063.060	10.800.953	720.200	10.080.753				10.080.753
3018	HL-05266	Phạm Văn Bằng	23	16.552.628	500.000	17.052.628	884.340	16.168.288				16.168.288
3019	HL-05270	Nguyễn Văn Tới	22	11.781.819	400.000	12.181.819	1.569.000	10.612.819				10.612.819
3020	HL-05272	Trần Văn Thành	19	12.552.989	250.000	12.802.989	694.200	12.108.789				12.108.789
3021	HL-05278	Hoàng Kim Trọng	18	11.796.677	483.782	12.280.459	689.000	11.591.459				11.591.459
3022	HL-05285	Bàn Văn Dào	22	21.103.682	986.397	22.090.079	1.812.100	20.277.979				20.277.979
3023	HL-05286	Võ Văn Tập	26	11.777.319		11.777.319	717.400	11.059.919				11.059.919
3024	HL-05287	Vũ Hoàng Tuấn	24	8.987.617	395.462	9.383.079	688.800	8.694.279				8.694.279
3025	HL-05290	Bùi Văn An	20	15.431.537	1.520.192	16.951.729	831.200	16.120.529				16.120.529
3026	HL-05292	Phạm Văn Đảo	26	15.015.284	647.097	15.662.381	761.000	14.901.381				14.901.381
3027	HL-05296	Hoàng Văn Tùng	25	17.414.143	500.000	17.914.143	1.730.300	16.183.843				16.183.843
3028	HL-05297	Đỗ Thế Trọng	16	12.147.034	1.340.618	13.487.652	1.120.154	12.367.498				12.367.498
3029	HL-05300	Mai Như Hưởng	31	7.603.262		7.603.262	649.700	6.953.562		806.000	150.000	7.909.562
3030	HL-05301	Lù Seo Bình	24	20.227.238	908.077	21.135.315	922.600	20.212.715				20.212.715
3031	HL-05302	Trần Văn Việt	26	20.238.609	500.000	20.738.609	2.007.100	18.731.509				18.731.509
3032	HL-05306	Phạm Văn Lịch	10	8.213.592	8.101.600	16.315.192	1.473.900	14.841.292				14.841.292
3033	HL-05307	Trần Quang Tiền	29	23.600.102	1.184.385	24.784.487	971.500	23.812.987				23.812.987
3034	HL-05309	Phạm Quốc Việt	27	7.971.158	-389.350	7.581.808	646.300	6.935.508		156.000		7.091.508
3035	HL-05310	Trần Văn Minh	23	15.899.403	500.000	16.399.403	776.200	15.623.203				15.623.203
3036	HL-05313	Hoàng Bích Liên	27	4.221.250	329.314	4.550.564	575.100	3.975.464	100.000	702.000	200.000	4.977.464

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3037	HL-05326	Đỗ Thanh Liêm	24	10.563.981	974.846	11.538.827	693.700	10.845.127				10.845.127
3038	HL-05329	Nguyễn Thị Thoan	2	532.197	18.733	550.930	60.500	490.430		52.000		542.430
3039	HL-05331	Vũ Đức Thiện	20	13.397.929	1.732.923	15.130.852	1.154.600	13.976.252				13.976.252
3040	HL-05335	Lê Xuân Bách	21	9.411.592	1.585.847	10.997.439	706.400	10.291.039		130.000		10.421.039
3041	HL-05337	Tô Đức Hùng	18	11.308.374	2.350.000	13.658.374	1.000.700	12.657.674				12.657.674
3042	HL-05338	Nguyễn Hữu Ngà	23	14.271.864	704.038	14.975.902	762.000	14.213.902				14.213.902
3043	HL-05341	Nhữ Đình Quyến	4	1.777.653		1.777.653	72.800	1.704.853				1.704.853
3044	HL-05346	Nguyễn Văn Khanh	25	18.071.464	500.000	18.571.464	909.400	17.662.064				17.662.064
3045	HL-05347	Nguyễn Thanh Tuân	14	7.732.475	1.270.192	9.002.667	801.200	8.201.467				8.201.467
3046	HL-05350	Hoàng Văn Hưởng	6	4.473.066	2.652.500	7.125.566	785.140	6.340.426				6.340.426
3047	HL-05351	Hoàng Như Thùy	17	12.299.230	1.270.192	13.569.422	1.433.900	12.135.522				12.135.522
3048	HL-05352	Nguyễn Văn Viễn	24	13.948.548	500.000	14.448.548	756.700	13.691.848				13.691.848
3049	HL-05354	Giàng Mí Sình	23	17.051.013	500.000	17.551.013	2.279.340	15.271.673				15.271.673
3050	HL-05355	Phạm Văn Hiền	7	4.751.275	1.037.504	5.788.779	553.540	5.235.239				5.235.239
3051	HL-05357	Nguyễn Văn Huy	25	13.550.207	400.000	13.950.207	717.800	13.232.407				13.232.407
3052	HL-05358	Nguyễn Văn Tiến	27	14.967.010	400.000	15.367.010	707.100	14.659.910				14.659.910
3053	HL-05362	Nguyễn Tiến Dụng	14	11.949.911	1.882.308	13.832.219	1.897.000	11.935.219				11.935.219
3054	HL-05364	Nguyễn Văn Hoạt	17	11.140.248	250.000	11.390.248	837.600	10.552.648				10.552.648
3055	HL-05370	Đoàn Văn Ngưng	13	7.128.804	1.474.230	8.603.034	698.200	7.904.834				7.904.834
3056	HL-05372	Lê Văn Huyến	20	15.060.752	500.000	15.560.752	2.215.800	13.344.952				13.344.952
3057	HL-05375	Nguyễn Văn Nghĩa	15	10.903.509	31.932	10.935.441	1.479.100	9.456.341				9.456.341
3058	HL-05379	Trương Văn Thanh	24	14.889.652	1.112.115	16.001.767	1.640.200	14.361.567				14.361.567
3059	HL-05383	Vũ Văn Học	26	24.670.413	989.769	25.660.182	2.001.940	23.658.242				23.658.242
3060	HL-05386	Trần Văn Dương	12	8.909.111	1.474.231	10.383.342	1.417.000	8.966.342				8.966.342
3061	HL-05390	Tô Bình Thao	26	14.635.118	852.820	15.487.938	767.100	14.720.838				14.720.838
3062	HL-05392	Bùi Văn Hà	26	26.560.101	704.038	27.264.139	1.311.800	25.952.339				25.952.339
3063	HL-05403	Bùi Văn Tùng	29	19.980.435	731.764	20.712.199	1.088.400	19.623.799				19.623.799
3064	HL-05406	Nguyễn Văn Hùng	23	15.466.128	500.000	15.966.128	771.900	15.194.228				15.194.228
3065	HL-05407	Trần Văn Tiến	27	10.665.004		10.665.004	680.400	9.984.604		650.000		10.634.604
3066	HL-05409	Triệu Quý Thim	18	11.661.499	908.171	12.569.670	737.900	11.831.770				11.831.770
3067	HL-05412	Kha Thanh Bàng			2.059.115	2.059.115	347.600	1.711.515				1.711.515
3068	HL-05413	Lục Văn Biên	21	15.299.012	560.422	15.859.434	1.224.550	14.634.884				14.634.884
3069	HL-05415	Hoàng Văn Báo	24	20.193.944	500.000	20.693.944	1.281.300	19.412.644				19.412.644
3070	HL-05420	Vũ Văn Hưng	21	17.054.261	708.061	17.762.322	789.800	16.972.522				16.972.522
3071	HL-05427	Phạm Ngọc Hân	22	16.785.612	500.000	17.285.612	1.295.100	15.990.512				15.990.512
3072	HL-05430	Hoàng Văn Bun	14	7.873.965	250.000	8.123.965	647.400	7.476.565				7.476.565
3073	HL-05438	Trần Văn Thái	24	19.044.367	704.038	19.748.405	1.948.854	17.799.551				17.799.551
3074	HL-05439	Trần Văn Văn	23	17.481.652	500.000	17.981.652	1.218.074	16.763.578				16.763.578

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3075	HL-05440	Nguyễn Văn Thịnh	21	7.746.236	1.491.308	9.237.544	1.406.700	7.830.844				7.830.844
3076	HL-05443	Hoàng Đông Kiên	20	11.828.897	3.025.933	14.854.830	872.200	13.982.630				13.982.630
3077	HL-05444	Triệu Văn Mười	8	4.951.144	1.557.942	6.509.086	965.300	5.543.786				5.543.786
3078	HL-05445	Nguyễn Văn Quyết	18	10.155.399	1.295.000	11.450.399	667.900	10.782.499				10.782.499
3079	HL-05448	Lý A Su	27	23.318.441	500.000	23.818.441	1.716.400	22.102.041				22.102.041
3080	HL-05450	Phạm Xuân Hạnh	8	4.250.875	3.257.462	7.508.337	1.169.900	6.338.437				6.338.437
3081	HL-05455	Nguyễn Mạnh Hùng	33	14.714.287	400.000	15.114.287	729.400	14.384.887				14.384.887
3082	HL-05458	Nguyễn Văn Tuấn	26	28.276.034	1.377.845	29.653.879	1.020.200	28.633.679				28.633.679
3083	HL-05459	Trần Văn Thái	28	11.844.245	400.000	12.244.245	700.700	11.543.545				11.543.545
3084	HL-05462	Nguyễn Văn Thành	23	8.316.874		8.316.874	711.400	7.605.474		156.000		7.761.474
3085	HL-05464	Phan Văn Tính	27	27.259.567	500.000	27.759.567	1.911.800	25.847.767				25.847.767
3086	HL-05465	Vũ Văn Hoàng	23	18.523.977	874.385	19.398.362	1.670.200	17.728.162				17.728.162
3087	HL-05467	Nguyễn Thế Phong	22	11.478.277	400.000	11.878.277	731.000	11.147.277				11.147.277
3088	HL-05471	Tạ Văn Vượng	26	14.905.236	445.569	15.350.805	731.800	14.619.005				14.619.005
3089	HL-05473	Đinh Quang Tuyến	20	9.519.438	200.000	9.719.438	675.500	9.043.938				9.043.938
3090	HL-05474	Nguyễn Văn Thắng	21	11.866.948	200.000	12.066.948	798.000	11.268.948				11.268.948
3091	HL-05475	Lê Minh Tuấn	23	10.940.319	1.018.053	11.958.372	697.900	11.260.472				11.260.472
3092	HL-05480	Bùi Mạnh Luân	27	17.458.798	400.000	17.858.798	756.900	17.101.898				17.101.898
3093	HL-05482	Trần Xuân Công	27	16.005.715	448.933	16.454.648	738.200	15.716.448				15.716.448
3094	HL-05483	Nguyễn Văn Khu	27	15.227.901	400.000	15.627.901	1.762.600	13.865.301				13.865.301
3095	HL-05485	Phạm Quang Hưng	27	16.002.704	400.000	16.402.704	791.800	15.610.904				15.610.904
3096	HL-05486	Tô Long Vương	21	6.993.752	1.132.615	8.126.367	651.800	7.474.567		546.000		8.020.567
3097	HL-05488	Nguyễn Văn Tuấn	24	11.970.667	783.231	12.753.898	705.800	12.048.098				12.048.098
3098	HL-05489	Lưu Cung San	25	13.742.980	400.000	14.142.980	1.063.133	13.079.847				13.079.847
3099	HL-05490	Phạm Đức Hậu	13	8.932.977	1.294.944	10.227.921	1.254.500	8.973.421				8.973.421
3100	HL-05495	Trịnh Duy Thiện	29	9.564.860	569.885	10.134.745	675.000	9.459.745		156.000		9.615.745
3101	HL-05496	Nguyễn Dương Hải	26	14.967.361	1.717.988	16.685.349	890.600	15.794.749				15.794.749
3102	HL-05498	Vũ Ngọc Thực	2	894.617		894.617	8.900	885.717				885.717
3103	HL-05498	Vũ Ngọc Thực	26	12.532.599	449.496	12.982.095	1.174.100	11.807.995				11.807.995
3104	HL-05500	Nguyễn Văn Thức	25	14.221.342	400.000	14.621.342	724.500	13.896.842				13.896.842
3105	HL-05501	Nguyễn Văn Độ	24	13.611.571	400.000	14.011.571	718.400	13.293.171				13.293.171
3106	HL-05504	Phạm Văn Chiến	11	9.336.241	1.235.516	10.571.757	671.900	9.899.857				9.899.857
3107	HL-05508	Nguyễn Duy Nghĩa	24	22.869.833	500.000	23.369.833	2.150.554	21.219.279				21.219.279
3108	HL-05560	Lê Văn Tâm	19	10.465.179	2.531.994	12.997.173	1.814.200	11.182.973				11.182.973
3109	HL-05561	Lê Tuấn Anh	18	8.998.234	227.510	9.225.744	641.400	8.584.344				8.584.344
3110	HL-05563	Nguyễn Danh Quang	25	15.541.372	589.604	16.130.976	739.600	15.391.376				15.391.376
3111	HL-05564	Trần Văn Hòa	21	16.429.437	1.316.154	17.745.591	2.142.340	15.603.251				15.603.251
3112	HL-05569	Lường Anh Huy Thủy	22	16.068.286	547.058	16.615.344	1.656.400	14.958.944				14.958.944

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3113	HL-05571	Nguyễn Văn Tiệp	25	15.071.468	400.000	15.471.468	766.900	14.704.568				14.704.568
3114	HL-05574	Phạm Văn Bình	22	15.709.110	500.000	16.209.110	1.033.220	15.175.890				15.175.890
3115	HL-05577	Vũ Văn Minh	26	12.410.068	400.000	12.810.068	740.300	12.069.768				12.069.768
3116	HL-05579	Nguyễn Đa Bến	16	8.545.865	1.270.192	9.816.057	710.400	9.105.657				9.105.657
3117	HL-05580	Trần Văn Tư	25	19.478.637	1.112.115	20.590.752	1.752.100	18.838.652				18.838.652
3118	HL-05581	Lê Tiến Hoạt	26	16.998.491	839.500	17.837.991	1.190.980	16.647.011				16.647.011
3119	HL-05583	Trần Minh Quý	26	12.928.569	400.000	13.328.569	711.600	12.616.969				12.616.969
3120	HL-05584	Hoàng Minh Nam	26	8.089.837		8.089.837	654.600	7.435.237		52.000		7.487.237
3121	HL-05585	Phan Tiến Đạt	27	7.864.447		7.864.447	647.800	7.216.647				7.216.647
3122	HL-05587	Đỗ Đức Hải	29	17.827.592	400.000	18.227.592	760.600	17.466.992				17.466.992
3123	HL-05589	Phùng Ngọc Hoàn	24	17.055.873	400.000	17.455.873	802.400	16.653.473				16.653.473
3124	HL-05591	Lê Hồng Phương	24	13.595.956	400.000	13.995.956	718.300	13.277.656				13.277.656
3125	HL-05592	Phạm Văn Luân	23	12.802.277	400.000	13.202.277	685.400	12.516.877				12.516.877
3126	HL-05593	Trần Văn Thể	28	20.175.054	400.000	20.575.054	858.200	19.716.854				19.716.854
3127	HL-05594	Nguyễn Quang Quyền	24	17.150.985	709.242	17.860.227	744.800	17.115.427				17.115.427
3128	HL-05596	Phan Thanh Đức	24	19.165.767	974.846	20.140.613	779.700	19.360.913				19.360.913
3129	HL-05598	Phạm Văn Cương	7	4.803.085	182.615	4.985.700	351.900	4.633.800				4.633.800
3130	HL-05601	Nguyễn Văn Chung			612.115	612.115	61.100	551.015				551.015
3131	HL-05606	Vũ Nhật Hiến			9.369.000	9.369.000	1.173.400	8.195.600				8.195.600
3132	HL-05611	Nguyễn Văn Cao	22	19.875.010	908.077	20.783.087	941.154	19.841.933				19.841.933
3133	HL-05613	Phạm Minh Cường	25	23.431.106	500.000	23.931.106	1.889.140	22.041.966				22.041.966
3134	HL-05614	Nguyễn Văn Thi	27	15.884.255	593.787	16.478.042	1.952.750	14.525.292				14.525.292
3135	HL-05616	Nguyễn Tiến Giáp	18	9.216.322	1.732.923	10.949.245	952.800	9.996.445				9.996.445
3136	HL-05618	Vũ Ngọc Bộ	24	19.627.489	739.455	20.366.944	1.379.900	18.987.044				18.987.044
3137	HL-05619	Trần Đồng Bách Tùng	30	14.844.457	569.885	15.414.342	727.800	14.686.542		104.000		14.790.542
3138	HL-05621	Trần Văn Ban	24	23.730.671	500.000	24.230.671	854.500	23.376.171				23.376.171
3139	HL-05622	Nguyễn Minh Phương	23	14.570.005	1.112.115	15.682.120	818.500	14.863.620				14.863.620
3140	HL-05623	Hoàng Văn Kim	23	20.923.448	847.422	21.770.870	951.054	20.819.816				20.819.816
3141	HL-05626	Nguyễn Văn Hoán	6	6.105.575	3.556.654	9.662.229	662.800	8.999.429				8.999.429
3142	HL-05630	Đoàn Tân Long	19	9.834.599	2.810.677	12.645.276	1.728.200	10.917.076				10.917.076
3143	HL-05631	Vũ Văn Dũng	14	7.896.607	811.577	8.708.184	1.604.800	7.103.384				7.103.384
3144	HL-05635	Nguyễn Ngọc Quý	27	20.943.273	500.000	21.443.273	1.071.240	20.372.033				20.372.033
3145	HL-05638	Phan Văn Duyên	16	11.235.974	862.115	12.098.089	733.200	11.364.889				11.364.889
3146	HL-05641	Nguyễn Hữu Tuynh	26	15.598.037	1.059.802	16.657.839	778.800	15.879.039				15.879.039
3147	HL-05643	Lại Văn Lắng	24	15.687.523	500.000	16.187.523	774.100	15.413.423				15.413.423
3148	HL-05652	Trương Đức Cường	13	7.869.165	1.747.538	9.616.703	662.400	8.954.303				8.954.303
3149	HL-05656	Lò Văn Sinh	23	19.799.221	500.000	20.299.221	1.369.200	18.930.021				18.930.021
3150	HL-05657	Trịnh Văn Trung	24	20.439.700	749.364	21.189.064	778.100	20.410.964				20.410.964

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3151	HL-05658	Tô Văn Mạ	19	9.903.289	364.439	10.267.728	903.420	9.364.308				9.364.308
3152	HL-05663	Hồ Bá Chất	24	13.468.666	1.523.154	14.991.820	1.421.100	13.570.720				13.570.720
3153	HL-05664	Nguyễn Thanh Phong	25	8.900.473		8.900.473	638.100	8.262.373		130.000		8.392.373
3154	HL-05665	Phạm Văn Tuấn	23	18.773.066	1.112.115	19.885.181	1.826.100	18.059.081				18.059.081
3155	HL-05667	Nguyễn Văn Đáng	12	6.978.288	1.185.962	8.164.250	1.532.800	6.631.450				6.631.450
3156	HL-05669	Hồ Văn Hải	24	13.943.095	400.000	14.343.095	2.090.600	12.252.495				12.252.495
3157	HL-05671	Nguyễn Văn Huy	28	17.555.740	300.000	17.855.740	756.900	17.098.840				17.098.840
3158	HL-05674	Sờ Thó Giá	25	15.661.856	500.000	16.161.856	1.774.800	14.387.056				14.387.056
3159	HL-05681	Trần Văn Tĩnh	22	16.271.810	500.000	16.771.810	1.349.900	15.421.910				15.421.910
3160	HL-05686	Nguyễn Văn Dũng	14	11.327.691	2.086.346	13.414.037	1.707.967	11.706.070				11.706.070
3161	HL-05689	Giàng A Hạng	22	13.840.391	500.000	14.340.391	1.014.520	13.325.871				13.325.871
3162	HL-05690	Nguyễn Văn Chúng	16	8.987.348	934.654	9.922.002	1.328.900	8.593.102				8.593.102
3163	HL-05696	Bùi Văn Năng	8	5.989.278		5.989.278	416.900	5.572.378				5.572.378
3164	HL-05700	Nguyễn Tuấn Anh	22	16.739.859	1.217.456	17.957.315	912.954	17.044.361				17.044.361
3165	HL-05702	Lê Bá Lâm	25	17.846.028	1.459.461	19.305.489	771.400	18.534.089				18.534.089
3166	HL-05703	Vũ Đức Huân	24	19.862.720	1.724.231	21.586.951	1.613.100	19.973.851				19.973.851
3167	HL-05704	Nông Văn Lý	16	9.211.070	250.000	9.461.070	1.113.360	8.347.710				8.347.710
3168	HL-05706	Giàng A Tổng	24	21.100.505	500.000	21.600.505	1.327.200	20.273.305				20.273.305
3169	HL-05709	Nguyễn Văn Anh	24	24.655.887	909.397	25.565.284	969.540	24.595.744				24.595.744
3170	HL-05710	Lộc Mạnh Thường	28	15.165.349	446.364	15.611.713	722.300	14.889.413				14.889.413
3171	HL-05711	Triệu Tòn Pham	22	18.768.471	500.000	19.268.471	1.303.900	17.964.571				17.964.571
3172	HL-05713	Hoàng Thu Trang	26	7.805.718	816.137	8.621.855	659.900	7.961.955		390.000		8.351.955
3173	HL-05714	Vũ Văn Toàn	18	11.536.491	1.882.308	13.418.799	746.400	12.672.399				12.672.399
3174	HL-05717	Phạm Văn Dũng	26	19.882.954	500.000	20.382.954	816.000	19.566.954				19.566.954
3175	HL-05718	Vũ Xuân Thành	19	12.985.605	913.400	13.899.005	751.200	13.147.805				13.147.805
3176	HL-05726	Nguyễn Phan Thiết	20	13.657.237	553.938	14.211.175	1.231.300	12.979.875				12.979.875
3177	HL-05728	Bùi Văn Đông	16	8.880.987	2.350.000	11.230.987	996.500	10.234.487				10.234.487
3178	HL-05730	Hà Văn Lượng	24	21.822.783	500.000	22.322.783	1.474.614	20.848.169				20.848.169
3179	HL-05731	Nguyễn Chí Ngọc	33	9.021.211	400.000	9.421.211	706.400	8.714.811				8.714.811
3180	HL-05739	Đỗ Văn Hiệp	17	10.922.372	2.758.077	13.680.449	749.000	12.931.449				12.931.449
3181	HL-05741	Nguyễn Quang Hùng	25	13.787.834	693.000	14.480.834	723.100	13.757.734				13.757.734
3182	HL-05744	Trần Quốc Hưng	27	10.102.872	42.569	10.145.441	654.900	9.490.541				9.490.541
3183	HL-05745	Nguyễn Việt Dũng	15	9.968.902	2.114.308	12.083.210	657.000	11.426.210		390.000		11.816.210
3184	HL-05750	Lê Văn Luận	23	17.119.729	1.724.231	18.843.960	1.398.600	17.445.360				17.445.360
3185	HL-05751	Lưu Vũ Mạnh	31	8.513.959		8.513.959	658.800	7.855.159				7.855.159
3186	HL-05754	Phạm Hồng Tĩnh	14	8.736.451	200.000	8.936.451	655.600	8.280.851				8.280.851
3187	HL-05756	Đỗ Văn Giang	22	14.698.634	1.061.577	15.760.211	1.699.133	14.061.078				14.061.078
3188	HL-05762	Mai Công Tiệp	15	12.509.609	2.698.462	15.208.071	813.800	14.394.271				14.394.271

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3189	HL-05763	Phạm Văn Mùi	25	19.370.334	500.000	19.870.334	810.900	19.059.434				19.059.434
3190	HL-05766	Nguyễn Đình Tuấn	21	12.225.888	1.869.685	14.095.573	753.200	13.342.373				13.342.373
3191	HL-05767	Phạm Văn Trường	27	22.848.890	500.000	23.348.890	901.340	22.447.550				22.447.550
3192	HL-05775	Đinh Văn Đại	16	8.293.435	1.185.962	9.479.397	1.667.500	7.811.897				7.811.897
3193	HL-05776	Nguyễn Văn Huy	22	14.665.857	557.921	15.223.778	764.400	14.459.378				14.459.378
3194	HL-05778	Đào Văn Vũ	1	590.196	366.415	956.611	696.933	259.678				259.678
3195	HL-05779	Đào Văn Nam	17	12.424.107	250.000	12.674.107	930.900	11.743.207				11.743.207
3196	HL-05781	Đoàn Công Thọ	31	15.045.012		15.045.012	933.700	14.111.312		78.000		14.189.312
3197	HL-05782	Nguyễn Sỹ Ngọc	28	15.831.889	448.402	16.280.291	775.000	15.505.291				15.505.291
3198	HL-05785	Bùi Văn Thanh	26	13.956.670	180.923	14.137.593	1.104.000	13.033.593				13.033.593
3199	HL-05787	Lê Văn Hoàng	22	15.436.874	500.000	15.936.874	1.407.600	14.529.274				14.529.274
3200	HL-05793	Trần Văn Tráng	20	13.831.896	687.192	14.519.088	930.275	13.588.813				13.588.813
3201	HL-05795	Phan Văn Quỳnh	25	17.575.564	500.000	18.075.564	848.640	17.226.924				17.226.924
3202	HL-05796	Nguyễn Văn Du	23	17.129.042	500.000	17.629.042	1.960.480	15.668.562				15.668.562
3203	HL-05798	Mai Văn Khởi	26	15.806.878	856.402	16.663.280	778.800	15.884.480				15.884.480
3204	HL-05800	Hà Văn Hanh	25	21.452.724	856.211	22.308.935	1.446.300	20.862.635				20.862.635
3205	HL-05801	Vũ Đức Hựu	16	11.898.819	1.678.269	13.577.088	797.500	12.779.588				12.779.588
3206	HL-05804	Trần Tuấn Thành	25	11.274.236	400.000	11.674.236	695.000	10.979.236				10.979.236
3207	HL-05807	Trần Văn Thủy	27	7.335.347		7.335.347	647.100	6.688.247				6.688.247
3208	HL-05809	Nguyễn Văn Quỳnh	25	24.021.621	627.500	24.649.121	2.136.700	22.512.421				22.512.421
3209	HL-05810	Đỗ Văn Lợi	18	13.927.043	1.474.231	15.401.274	1.756.200	13.645.074				13.645.074
3210	HL-05813	Lưu Mạnh Tuấn	27	9.157.958		9.157.958	662.100	8.495.858		156.000		8.651.858
3211	HL-05816	Đàm Thanh Hải	28	17.196.372	300.000	17.496.372	753.300	16.743.072				16.743.072
3212	HL-05819	Nguyễn Đức Tuấn	24	17.316.404	500.000	17.816.404	1.003.540	16.812.864				16.812.864
3213	HL-05820	Phạm Đức Dung	28	15.549.266	447.538	15.996.804	738.300	15.258.504				15.258.504
3214	HL-05822	Phạm Văn Hòa	25	15.459.076	1.012.115	16.471.191	1.695.233	14.775.958				14.775.958
3215	HL-05827	Tô Văn Xuyên	22	19.923.264	605.747	20.529.011	1.028.000	19.501.011				19.501.011
3216	HL-05830	Đinh Văn Huy	31	9.551.803		9.551.803	669.200	8.882.603				8.882.603
3217	HL-05832	Nguyễn Tuấn Anh	12	3.708.010		3.708.010	610.800	3.097.210				3.097.210
3218	HL-05838	Trần Tiến Đức	27	16.475.620	400.000	16.875.620	722.200	16.153.420				16.153.420
3219	HL-05839	Nguyễn Văn Hướng	32	13.280.089	604.038	13.884.127	1.037.000	12.847.127				12.847.127
3220	HL-05844	Vàng Mí Và	5	3.381.907		3.381.907	1.655.434	1.726.473				1.726.473
3221	HL-05844	Vàng Mí Và	1	103.152	1.498.060	1.601.212	16.000	1.585.212				1.585.212
3222	HL-05846	Vàng A Gơ	23	19.225.082	575.927	19.801.009	810.200	18.990.809				18.990.809
3223	HL-05847	Giàng A Lủ	9	6.920.689	2.273.640	9.194.329	1.477.433	7.716.896				7.716.896
3224	HL-05850	Vàng Seo Sán	24	19.857.491	578.425	20.435.916	816.600	19.619.316				19.619.316
3225	HL-05854	Vương Văn Đức	25	20.922.234	500.000	21.422.234	925.400	20.496.834				20.496.834
3226	HL-05856	Nguyễn Văn Việt	7	3.715.380		3.715.380	576.200	3.139.180				3.139.180

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3227	HL-05858	Nguyễn Văn Tấn	25	16.107.806	500.000	16.607.806	778.300	15.829.506				15.829.506
3228	HL-05859	Sùng Mí Lử	17	12.789.969	862.089	13.652.058	702.700	12.949.358				12.949.358
3229	HL-05860	Nguyễn Công Đức	24	13.914.805	990.041	14.904.846	702.400	14.202.446				14.202.446
3230	HL-05862	Đặng Đức Tú	25	18.123.293	1.059.846	19.183.139	1.115.500	18.067.639				18.067.639
3231	HL-05866	Nguyễn Văn Lộc	13	6.561.580	200.000	6.761.580	633.800	6.127.780				6.127.780
3232	HL-05867	Hán Xuân Trường	23	20.610.401	1.112.115	21.722.516	1.967.194	19.755.322				19.755.322
3233	HL-05868	Bùi Đình Thanh	27	19.000.000	334.000	19.334.000	1.308.200	18.025.800		286.000		18.311.800
3234	HL-05869	Trần Văn Hùng	27	5.309.550	860.000	6.169.550	645.600	5.523.950		546.000		6.069.950
3235	HL-05872	Nguyễn Văn Phương	20	19.844.494	1.728.483	21.572.977	781.900	20.791.077				20.791.077
3236	HL-05876	Trần Văn Tuấn	27	13.122.461	400.000	13.522.461	747.400	12.775.061				12.775.061
3237	HL-05878	Thò Mí Lử	25	19.971.287	500.000	20.471.287	1.239.180	19.232.107				19.232.107
3238	HL-05879	Phạm Hữu Hoàn	17	9.574.591	250.000	9.824.591	821.900	9.002.691				9.002.691
3239	HL-05884	Phạm Xuân Bắc	23	15.909.918	874.385	16.784.303	952.000	15.832.303				15.832.303
3240	HL-05885	Hoàng Văn Tem	15	14.047.099	3.824.231	17.871.330	790.900	17.080.430				17.080.430
3241	HL-05887	Sùng Mí Dơ	9	7.702.143		7.702.143	403.000	7.299.143				7.299.143
3242	HL-05888	Lương Văn Xoái	24	22.903.795	500.000	23.403.795	2.349.274	21.054.521				21.054.521
3243	HL-05889	Nguyễn Văn Hưng	24	13.094.623	974.846	14.069.469	719.000	13.350.469				13.350.469
3244	HL-05890	Phạm Văn Sơn	30	17.243.351	400.000	17.643.351	808.300	16.835.051				16.835.051
3245	HL-05891	Nguyễn Văn Trọng	31	9.376.015		9.376.015	642.900	8.733.115				8.733.115
3246	HL-05894	Chu Đức Cảnh	24	20.895.939	846.966	21.742.905	1.283.350	20.459.555				20.459.555
3247	HL-05898	Nguyễn Ngọc Tâm	12	8.823.409		8.823.409	88.200	8.735.209				8.735.209
3248	HL-05898	Nguyễn Ngọc Tâm	15	7.982.889	1.179.269	9.162.158	815.300	8.346.858				8.346.858
3249	HL-05899	Vũ Thanh Tùng	18	12.253.487	894.600	13.148.087	855.200	12.292.887				12.292.887
3250	HL-05901	Trịnh Văn An	17	5.142.495	1.868.538	7.011.033	692.000	6.319.033		442.000		6.761.033
3251	HL-05902	Bùi Văn Lực	20	13.624.834	1.248.769	14.873.603	1.888.733	12.984.870				12.984.870
3252	HL-05903	Vũ Văn Hoạt	26	14.015.910	774.385	14.790.295	1.873.100	12.917.195				12.917.195
3253	HL-05906	Đinh Văn Thiên	22	16.410.399	564.811	16.975.210	1.705.000	15.270.210				15.270.210
3254	HL-05908	Nguyễn Văn Liêm	13	9.735.454	250.000	9.985.454	1.892.177	8.093.277				8.093.277
3255	HL-05910	Vũ Văn Quyết	23	14.325.099	500.000	14.825.099	1.849.500	12.975.599				12.975.599
3256	HL-05911	Phạm Văn Hòa	16	7.084.840	761.577	7.846.417	1.465.700	6.380.717				6.380.717
3257	HL-05912	Vũ Văn Biển	19	14.509.248	624.385	15.133.633	717.500	14.416.133				14.416.133
3258	HL-05914	Nguyễn Văn Hiến	18	13.712.521	250.000	13.962.521	1.439.467	12.523.054				12.523.054
3259	HL-05915	Trần Văn Diệm	6	3.170.695		3.170.695	1.172.700	1.997.995				1.997.995
3260	HL-05917	Lê Ngọc Long	10	5.337.894	1.270.192	6.608.086	1.695.300	4.912.786				4.912.786
3261	HL-05921	Đỗ Văn Hiển	27	30.599.843	654.958	31.254.801	924.700	30.330.101				30.330.101
3262	HL-05926	Phạm Văn Hà	21	9.671.242	1.323.154	10.994.396	1.015.100	9.979.296				9.979.296
3263	HL-05927	Tô Văn Cường	2	1.882.608	9.992	1.892.600	73.900	1.818.700				1.818.700
3264	HL-05936	Bùi Đăng Mừng	24	15.052.314	500.000	15.552.314	2.030.200	13.522.114				13.522.114

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3265	HL-05939	Trần Văn Bảo	20	18.009.678	595.590	18.605.268	1.709.800	16.895.468				16.895.468
3266	HL-05940	Phạm Văn Định	21	16.796.837	500.000	17.296.837	1.479.730	15.817.107				15.817.107
3267	HL-05944	Cao Văn Trinh	21	19.393.952	1.724.231	21.118.183	1.316.400	19.801.783				19.801.783
3268	HL-05951	Mạc Văn Cung	22	16.408.125	500.000	16.908.125	1.529.300	15.378.825				15.378.825
3269	HL-05952	Chử Văn Khoa	16	9.455.104	2.600.000	12.055.104	1.253.800	10.801.304				10.801.304
3270	HL-05954	Nguyễn Văn Tiến	22	25.822.873	630.768	26.453.641	876.700	25.576.941				25.576.941
3271	HL-05956	Phạm Quang Phi	18	9.101.584	200.000	9.301.584	1.806.200	7.495.384				7.495.384
3272	HL-05957	Trần Văn Duy	3	1.197.147		1.197.147	249.000	948.147				948.147
3273	HL-05958	Nguyễn Hoành Thái	28	17.162.468	826.855	17.989.323	826.100	17.163.223				17.163.223
3274	HL-05962	Nguyễn Trọng Hà	16	6.216.493	2.246.308	8.462.801	650.800	7.812.001				7.812.001
3275	HL-05964	Nguyễn Văn Hải	22	16.484.382	500.000	16.984.382	1.032.000	15.952.382				15.952.382
3276	HL-05965	Nguyễn Văn Long	25	16.550.136	500.000	17.050.136	736.700	16.313.436				16.313.436
3277	HL-05966	Lê Đình Mạnh	15	8.535.066	1.323.154	9.858.220	1.420.800	8.437.420				8.437.420
3278	HL-05967	Vũ Văn Cương	20	16.265.920	698.444	16.964.364	1.542.800	15.421.564				15.421.564
3279	HL-05968	Phạm Phú Lịch	26	16.683.479	548.859	17.232.338	784.500	16.447.838				16.447.838
3280	HL-05972	Vũ Văn Đài	28	22.009.545	500.000	22.509.545	791.300	21.718.245				21.718.245
3281	HL-05975	Trần Văn Triều	24	21.602.563	614.660	22.217.223	1.334.400	20.882.823				20.882.823
3282	HL-05982	Nguyễn Văn Bằng	28	13.815.438	400.000	14.215.438	1.688.400	12.527.038				12.527.038
3283	HL-05984	Hán Văn Tuyên	23	20.639.079	908.077	21.547.156	1.941.340	19.605.816				19.605.816
3284	HL-05989	Phạm Văn Luyện	14	10.455.129	711.022	11.166.151	723.900	10.442.251				10.442.251
3285	HL-05991	Hoàng Văn Thắng	22	17.412.636	500.000	17.912.636	745.300	17.167.336				17.167.336
3286	HL-05993	Nguyễn Văn Thanh			1.497.538	1.497.538	70.000	1.427.538				1.427.538
3287	HL-05995	Nguyễn Phú Nam	31	11.162.393		11.162.393	685.300	10.477.093				10.477.093
3288	HL-05996	Vũ Văn Thành	22	13.139.761	500.000	13.639.761	1.092.600	12.547.161				12.547.161
3289	HL-05999	Phạm Viết Long	15	10.577.277	250.000	10.827.277	674.500	10.152.777				10.152.777
3290	HL-06001	Phạm Văn Chung	17	11.345.066	250.000	11.595.066	987.120	10.607.946				10.607.946
3291	HL-06004	Nguyễn Văn Thuận	12	7.336.603	606.615	7.943.218	1.244.800	6.698.418				6.698.418
3292	HL-06007	Nguyễn Văn Bắc	25	23.158.663	500.000	23.658.663	2.436.300	21.222.363				21.222.363
3293	HL-06009	Bùi Văn Đạt	20	17.516.834	1.061.577	18.578.411	752.000	17.826.411				17.826.411
3294	HL-06010	Ngô Xuân Ánh	24	19.621.192	500.000	20.121.192	1.779.400	18.341.792				18.341.792
3295	HL-06012	Hoàng Văn Huy	25	9.704.636		9.704.636	646.100	9.058.536		130.000		9.188.536
3296	HL-06013	Nguyễn Thanh Tùng	22	9.509.789	2.400.000	11.909.789	692.800	11.216.989		156.000		11.372.989
3297	HL-06017	Nguyễn Tư Đạt	25	12.051.789	400.000	12.451.789	690.700	11.761.089				11.761.089
3298	HL-06018	Nguyễn Hữu Đạt	27	13.158.450		13.158.450	889.300	12.269.150	400.000	52.000		12.721.150
3299	HL-06020	Vũ Đại Thắng	31	9.678.533		9.678.533	1.621.500	8.057.033				8.057.033
3300	HL-06022	Nguyễn Văn Dương	28	15.018.761	400.000	15.418.761	732.500	14.686.261				14.686.261
3301	HL-06023	Nguyễn Đình Hưng	31	10.934.802	582.500	11.517.302	1.166.800	10.350.502				10.350.502
3302	HL-06024	Nguyễn Văn Tuân	26	14.562.824	400.000	14.962.824	944.900	14.017.924				14.017.924

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3303	HL-06026	Quách Văn Hải	9	4.077.054	3.118.602	7.195.656	625.400	6.570.256				6.570.256
3304	HL-06028	Nguyễn Việt Hùng	20	15.668.690	1.429.039	17.097.729	963.300	16.134.429				16.134.429
3305	HL-06031	Vũ Đình Minh	24	5.672.213	569.885	6.242.098	636.100	5.605.998		572.000		6.177.998
3306	HL-06037	Lê Kiên Cường	22	21.333.521	908.077	22.241.598	1.260.674	20.980.924				20.980.924
3307	HL-06039	Đào Xuân Hùng	23	21.383.401	1.447.675	22.831.076	1.092.400	21.738.676				21.738.676
3308	HL-06042	Lưu Văn Rạng	18	10.791.526	250.000	11.041.526	775.600	10.265.926				10.265.926
3309	HL-06045	Nguyễn Đình Kiên			1.095.000	1.095.000	66.000	1.029.000				1.029.000
3310	HL-06051	Nguyễn Tiến Ninh	26	7.113.410	852.000	7.965.410	731.500	7.233.910				7.233.910
3311	HL-06052	Vi Văn Luân	25	24.696.019	500.000	25.196.019	975.700	24.220.319				24.220.319
3312	HL-06063	Vũ Xuân Trương	1	1.110.369	18.437	1.128.806	612.954	515.852				515.852
3313	HL-06064	Trần Văn Lương	23	22.472.763	873.148	23.345.911	775.400	22.570.511				22.570.511
3314	HL-06065	Vũ Văn Tuấn	24	24.367.592	904.610	25.272.202	818.900	24.453.302				24.453.302
3315	HL-06070	Hoàng Văn Bắc	24	21.397.252	908.077	22.305.329	835.300	21.470.029				21.470.029
3316	HL-06071	Nguyễn Công Tuấn	19	15.324.589	1.440.418	16.765.007	1.155.540	15.609.467				15.609.467
3317	HL-06072	Hoàng Văn Như	26	19.496.183	500.000	19.996.183	1.777.200	18.218.983				18.218.983
3318	HL-06073	Nguyễn Quang Tâm	16	10.811.872	2.600.000	13.411.872	700.300	12.711.572				12.711.572
3319	HL-06078	Nguyễn Quang Việt	19	12.524.379	286.679	12.811.058	694.300	12.116.758				12.116.758
3320	HL-06082	Trần Văn Quý	6	3.356.072		3.356.072	88.600	3.267.472				3.267.472
3321	HL-06083	Nguyễn Văn Thuận	22	18.787.639	811.958	19.599.597	762.200	18.837.397				18.837.397
3322	HL-06085	Phạm Văn Thủy	24	17.763.350	874.385	18.637.735	1.097.600	17.540.135				17.540.135
3323	HL-06088	La Văn Sinh	25	12.109.490	400.000	12.509.490	691.300	11.818.190				11.818.190
3324	HL-06090	Ngô Văn Tăng	25	16.590.474	500.000	17.090.474	737.100	16.353.374				16.353.374
3325	HL-06091	Nông Văn Quí	17	9.115.234	250.000	9.365.234	703.900	8.661.334				8.661.334
3326	HL-06093	Mai Văn Hòa	30	16.301.967	400.000	16.701.967	733.200	15.968.767				15.968.767
3327	HL-06095	Vũ Văn Chiến	28	17.756.523	400.000	18.156.523	747.800	17.408.723				17.408.723
3328	HL-06097	Trần Văn Toán	21	13.377.834	552.834	13.930.668	1.108.500	12.822.168				12.822.168
3329	HL-06102	Lê Đình Hùng	22	11.375.465	400.000	11.775.465	684.000	11.091.465				11.091.465
3330	HL-06109	Bùi Văn Bằng	19	13.016.578	1.373.154	14.389.732	1.451.100	12.938.632				12.938.632
3331	HL-06114	Trần Văn Ước	24	21.326.997	500.000	21.826.997	784.500	21.042.497				21.042.497
3332	HL-06117	Nguyễn Công Lý	24	13.523.802	400.000	13.923.802	705.400	13.218.402				13.218.402
3333	HL-06118	Đào Hải Đạo	27	6.632.498	300.000	6.932.498	647.600	6.284.898		702.000		6.986.898
3334	HL-06121	Nguyễn Đức Phúc	24	15.396.892	545.091	15.941.983	2.056.850	13.885.133				13.885.133
3335	HL-06127	Hoàng Hiệp Sỹ	21	16.864.635	832.903	17.697.538	730.400	16.967.138				16.967.138
3336	HL-06132	Nguyễn Đình Quân	25	14.307.476	1.055.856	15.363.332	765.800	14.597.532				14.597.532
3337	HL-06133	Trần Quốc Toản	2	1.326.537	2.246.308	3.572.845	601.900	2.970.945				2.970.945
3338	HL-06139	Nguyễn Đình Định	23	17.658.295	500.000	18.158.295	1.810.800	16.347.495				16.347.495
3339	HL-06140	Nguyễn Văn Đông	25	19.197.803	500.000	19.697.803	1.826.200	17.871.603				17.871.603
3340	HL-06143	Trần Văn Thừa	12	8.220.314	2.382.465	10.602.779	718.200	9.884.579				9.884.579

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3341	HL-06144	Trần Văn Chìu	22	15.710.356	1.435.962	17.146.318	1.509.340	15.636.978				15.636.978
3342	HL-06145	Phạm Văn Lừng	6	3.693.523		3.693.523	91.900	3.601.623				3.601.623
3343	HL-06147	Nguyễn Văn Thiện	10	4.780.430		4.780.430	800.800	3.979.630				3.979.630
3344	HL-06150	Phạm Văn Hưng	21	10.587.819	200.000	10.787.819	1.323.700	9.464.119				9.464.119
3345	HL-06151	Trắng Văn Cường	25	23.233.431	500.000	23.733.431	1.569.200	22.164.231				22.164.231
3346	HL-06155	Phạm Văn Cường	28	27.443.803	500.000	27.943.803	1.606.600	26.337.203				26.337.203
3347	HL-06156	Đoàn Đắc Hiền	28	14.648.078	604.038	15.252.116	2.196.700	13.055.416		312.000		13.367.416
3348	HL-06157	Nguyễn Văn Chiến	26	9.257.049	569.885	9.826.934	1.892.000	7.934.934				7.934.934
3349	HL-06159	Đoàn Mạnh Hiệp	6	3.345.013		3.345.013	585.000	2.760.013				2.760.013
3350	HL-06160	Nguyễn Thị Thanh Huyền	27	4.428.485	30.753	4.459.238	574.200	3.885.038		702.000		4.587.038
3351	HL-06161	Trần Ngọc Hanh	7	1.770.692		1.770.692	311.400	1.459.292				1.459.292
3352	HL-06165	Lương Văn Hắc	25	16.313.159	547.775	16.860.934	877.800	15.983.134				15.983.134
3353	HL-06166	Lộc Văn Hoan	23	15.200.191	544.515	15.744.706	723.600	15.021.106				15.021.106
3354	HL-06168	Bùi Văn Hinh	22	16.685.998	500.000	17.185.998	1.017.100	16.168.898				16.168.898
3355	HL-06170	Đặng Xuân Hồng	14	8.723.099	525.547	9.248.646	851.200	8.397.446				8.397.446
3356	HL-06170	Đặng Xuân Hồng	8	8.428.459	44.736	8.473.195	84.700	8.388.495				8.388.495
3357	HL-06173	Nguyễn Đình Hải	23	23.092.268	883.434	23.975.702	1.048.308	22.927.394				22.927.394
3358	HL-06175	Lưu Xuân Trinh	21	13.418.760	500.000	13.918.760	1.690.933	12.227.827				12.227.827
3359	HL-06176	Phạm Thanh Huyền	27	26.598.270	500.000	27.098.270	1.905.200	25.193.070				25.193.070
3360	HL-06179	Nguyễn Quốc Phi	21	15.045.023	856.615	15.901.638	700.900	15.200.738				15.200.738
3361	HL-06180	Nguyễn Văn Dũng	21	17.122.835	1.248.769	18.371.604	953.180	17.418.424				17.418.424
3362	HL-06182	Doãn Văn Bình	18	13.723.928	1.038.961	14.762.889	1.628.633	13.134.256				13.134.256
3363	HL-06183	Phan Việt Huy	16	12.004.206	1.408.310	13.412.516	700.300	12.712.216				12.712.216
3364	HL-06188	Nguyễn Ngọc Long	14	9.158.249	2.496.308	11.654.557	1.110.200	10.544.357				10.544.357
3365	HL-06190	Trần Nhật Nam	27	5.642.945		5.642.945	592.600	5.050.345		702.000		5.752.345
3366	HL-06191	Vi Dũng Thanh	18	10.316.660	250.000	10.566.660	647.600	9.919.060				9.919.060
3367	HL-06192	Lê Văn Hùng	11	5.727.032	250.000	5.977.032	208.300	5.768.732				5.768.732
3368	HL-06194	Đỗ Văn Tin	24	16.668.489	500.000	17.168.489	1.033.900	16.134.589				16.134.589
3369	HL-06195	Trần Văn Tuấn	11	9.942.602	2.287.014	12.229.616	911.294	11.318.322				11.318.322
3370	HL-06197	Lý Văn Bình	20	12.479.477	704.038	13.183.515	766.000	12.417.515				12.417.515
3371	HL-06198	Đào Trọng Hùng	22	21.789.419	500.000	22.289.419	789.100	21.500.319				21.500.319
3372	HL-06199	Hoàng Văn Thực	22	15.149.473	500.000	15.649.473	768.700	14.880.773				14.880.773
3373	HL-06200	Lê Trung Tài	20	16.595.153	500.000	17.095.153	2.127.200	14.967.953				14.967.953
3374	HL-06203	Hoàng Ngọc Dư	23	18.353.638	500.000	18.853.638	902.340	17.951.298				17.951.298
3375	HL-06204	Vi Dũng Xuân	18	13.853.365	1.560.346	15.413.711	720.300	14.693.411				14.693.411
3376	HL-06206	Nguyễn Đức Đăng	26	18.751.440	500.000	19.251.440	758.700	18.492.740				18.492.740
3377	HL-06212	Vũ Đình Ca	21	18.933.947	500.000	19.433.947	760.500	18.673.447				18.673.447
3378	HL-06213	Dương Văn Tuấn	17	12.965.569	998.769	13.964.338	899.800	13.064.538				13.064.538

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3379	HL-06217	Nguyễn Việt Hải	21	10.731.468	2.062.654	12.794.122	694.100	12.100.022				12.100.022
3380	HL-06219	Đặng Minh Tiến	18	12.193.326	250.000	12.443.326	740.100	11.703.226				11.703.226
3381	HL-06220	Nguyễn Văn Khánh	20	18.473.895	598.054	19.071.949	828.400	18.243.549				18.243.549
3382	HL-06222	Trần Văn Hưởng	28	14.316.617	774.385	15.091.002	1.757.100	13.333.902				13.333.902
3383	HL-06226	Lê Anh Dũng	22	12.844.794	537.617	13.382.411	1.797.833	11.584.578				11.584.578
3384	HL-06228	Phạm Hải Hưng	25	13.158.450	939.846	14.098.296	1.376.100	12.722.196	400.000			13.122.196
3385	HL-06231	Mạc Quốc Vinh	31	6.486.977		6.486.977	631.100	5.855.877				5.855.877
3386	HL-06232	Cao Bá Điểm	15	9.648.290	250.000	9.898.290	1.047.460	8.850.830				8.850.830
3387	HL-06239	Phạm Đăng Độ	31	10.900.832		10.900.832	1.309.700	9.591.132				9.591.132
3388	HL-06242	Nguyễn Văn Quý	27	7.750.627		7.750.627	651.200	7.099.427		780.000		7.879.427
3389	HL-06242	Nguyễn Văn Quý	3	2.302.156		2.302.156	23.000	2.279.156				2.279.156
3390	HL-06243	Nguyễn Văn Huy	26	18.972.500	1.154.528	20.127.028	805.700	19.321.328				19.321.328
3391	HL-06244	Đới Văn Duy	20	13.711.369	500.000	14.211.369	1.020.300	13.191.069				13.191.069
3392	HL-06246	Nguyễn Xuân Hóa	27	6.632.498	300.000	6.932.498	676.200	6.256.298				6.256.298
3393	HL-06251	Phạm Ngọc Chỉnh	27	14.423.043	500.000	14.923.043	761.400	14.161.643				14.161.643
3394	HL-06254	Quyền Đình Tới	26	7.073.255	361.846	7.435.101	623.500	6.811.601				6.811.601
3395	HL-06255	Dương Văn Thắng	27	11.577.702	569.885	12.147.587	695.200	11.452.387				11.452.387
3396	HL-06256	Bùi Văn Sử	30	17.529.495	451.337	17.980.832	1.294.100	16.686.732				16.686.732
3397	HL-06258	Hồ Xuân Bình	31	9.101.242		9.101.242	640.100	8.461.142				8.461.142
3398	HL-06260	Phạm Văn Thủy	24	8.801.376		8.801.376	700.200	8.101.176		182.000		8.283.176
3399	HL-06261	Lê Anh Tuấn	2	737.512		737.512	7.400	730.112				730.112
3400	HL-06261	Lê Anh Tuấn	12	3.107.050	3.142.423	6.249.473	636.200	5.613.273		364.000		5.977.273
3401	HL-06263	Trương Sỹ Tuế	23	18.469.030	1.213.231	19.682.261	1.598.700	18.083.561				18.083.561
3402	HL-06264	Lý Văn Kim	21	10.772.822	500.000	11.272.822	750.400	10.522.422				10.522.422
3403	HL-06267	Nguyễn Văn Trọng	20	11.124.947	500.000	11.624.947	729.600	10.895.347				10.895.347
3404	HL-06268	Lê Cảnh Toàn	22	15.542.932	1.728.962	17.271.894	984.900	16.286.994				16.286.994
3405	HL-06271	Trần Văn Minh	32	18.261.696	455.830	18.717.526	799.400	17.918.126				17.918.126
3406	HL-06272	Lý A Út	1	596.498	7.277	603.775	451.000	152.775				152.775
3407	HL-06273	Đỗ Văn Chỉnh	23	21.911.162	939.500	22.850.662	1.657.700	21.192.962				21.192.962
3408	HL-06274	Nguyễn Văn Thương	29	15.616.392	500.000	16.116.392	2.494.400	13.621.992				13.621.992
3409	HL-06278	Phạm Ngọc Quân	22	13.754.577	500.000	14.254.577	708.700	13.545.877				13.545.877
3410	HL-06281	Lê Văn Sỹ	14	10.309.920	1.560.346	11.870.266	684.900	11.185.366				11.185.366
3411	HL-06282	Nguyễn Văn Chiến	20	16.925.952	706.496	17.632.448	1.054.500	16.577.948				16.577.948
3412	HL-06284	Lê Văn Thắng	24	18.589.995	874.385	19.464.380	2.045.800	17.418.580				17.418.580
3413	HL-06286	Nguyễn Văn Việt	28	16.383.379	824.473	17.207.852	738.300	16.469.552				16.469.552
3414	HL-06287	Trần Đình Nam	27	16.289.791	598.735	16.888.526	718.000	16.170.526				16.170.526
3415	HL-06288	Tô Văn Lập	17	11.942.966	448.306	12.391.272	2.181.202	10.210.070				10.210.070
3416	HL-06289	Bùi Duy Tú	29	15.826.398	379.923	16.206.321	735.800	15.470.521		754.000		16.224.521

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3417	HL-06292	Nguyễn Văn Chuyên	20	12.453.418	500.000	12.953.418	838.700	12.114.718				12.114.718
3418	HL-06302	Lê Văn Đản	30	16.375.876	450.065	16.825.941	1.572.650	15.253.291				15.253.291
3419	HL-06304	Nguyễn Công Nhật	17	11.455.111	1.373.154	12.828.265	694.500	12.133.765				12.133.765
3420	HL-06306	Vi Quốc Chinh	26	14.416.242	400.000	14.816.242	714.400	14.101.842				14.101.842
3421	HL-06309	Nguyễn Văn Hảo	24	14.358.209	500.000	14.858.209	760.800	14.097.409				14.097.409
3422	HL-06310	Nguyễn Văn Hạnh	23	14.076.438	500.000	14.576.438	758.000	13.818.438				13.818.438
3423	HL-06312	Trần Văn Việt	29	14.281.307	774.385	15.055.692	716.800	14.338.892				14.338.892
3424	HL-06315	Phạm Văn Lợi	27	6.632.498	300.000	6.932.498	622.700	6.309.798		702.000		7.011.798
3425	HL-06316	Phạm Văn Kiên	22	12.940.938	465.533	13.406.471	700.300	12.706.171				12.706.171
3426	HL-06317	Phạm Viết Phong	28	14.738.062	400.000	15.138.062	717.600	14.420.462				14.420.462
3427	HL-06319	Nguyễn Văn Quang	21	10.857.852	500.000	11.357.852	749.000	10.608.852				10.608.852
3428	HL-06321	Vi Dũng Thanh	25	14.141.117	500.000	14.641.117	688.300	13.952.817				13.952.817
3429	HL-06326	Trương Văn Cường	25	20.307.231	500.000	20.807.231	1.079.220	19.728.011				19.728.011
3430	HL-06329	Lê Văn Hùng	12	5.765.264	2.568.000	8.333.264	881.554	7.451.710				7.451.710
3431	HL-06330	Lê Văn Liêm	18	11.854.824	998.769	12.853.593	694.700	12.158.893				12.158.893
3432	HL-06331	Đinh Văn Trung	26	22.884.172	500.000	23.384.172	1.629.000	21.755.172				21.755.172
3433	HL-06344	Nguyễn Văn Thế	20	16.332.788	1.997.539	18.330.327	749.500	17.580.827				17.580.827
3434	HL-06355	Phạm Văn Tịnh	25	13.647.378	587.192	14.234.570	1.858.833	12.375.737				12.375.737
3435	HL-06357	Nguyễn Văn Dương	21	22.375.738	1.148.234	23.523.972	777.100	22.746.872				22.746.872
3436	HL-06358	Hoàng Hữu Dũng	24	19.300.554	735.466	20.036.020	1.192.600	18.843.420				18.843.420
3437	HL-06359	Mạc Văn Minh	27	16.087.073	400.000	16.487.073	743.200	15.743.873				15.743.873
3438	HL-06360	Trần Đức Tâm	28	10.267.323		10.267.323	656.100	9.611.223				9.611.223
3439	HL-06361	Phạm Văn Duy	31	13.434.186	693.000	14.127.186	694.700	13.432.486				13.432.486
3440	HL-06363	Nguyễn Quốc Bình	29	12.040.249	400.000	12.440.249	702.700	11.737.549				11.737.549
3441	HL-06364	Trần Văn Hùng	24	19.915.613	500.000	20.415.613	770.400	19.645.213				19.645.213
3442	HL-06365	Trương Văn Hùng	22	10.118.587	1.697.577	11.816.164	696.500	11.119.664		286.000		11.405.664
3443	HL-06367	Ngô Quốc Toản	2	867.108		867.108	8.700	858.408				858.408
3444	HL-06367	Ngô Quốc Toản	23	11.163.895	444.090	11.607.985	1.135.500	10.472.485				10.472.485
3445	HL-06368	Tống Văn Ngọc	20	10.345.411	231.628	10.577.039	672.000	9.905.039				9.905.039
3446	HL-06371	Vy Văn Tiếp	28	15.779.366	448.241	16.227.607	715.700	15.511.907				15.511.907
3447	HL-06372	Hồ Văn Thạnh	25	14.109.890	808.137	14.918.027	702.600	14.215.427				14.215.427
3448	HL-06378	Huỳnh Văn Tiền	21	14.312.385	500.000	14.812.385	714.300	14.098.085				14.098.085
3449	HL-06379	Phạm Văn Đức	23	15.974.501	500.000	16.474.501	1.137.460	15.337.041				15.337.041
3450	HL-06381	Nguyễn Tiến Công	23	12.546.412	436.744	12.983.156	732.700	12.250.456				12.250.456
3451	HL-06382	Phạm Văn Hải	28	24.222.805	795.518	25.018.323	1.334.400	23.683.923				23.683.923
3452	HL-06383	Bùi Anh Tuấn	24	16.304.255	500.000	16.804.255	1.575.200	15.229.055				15.229.055
3453	HL-06387	Tô Thanh Sơn	29	12.860.432	450.791	13.311.223	745.300	12.565.923				12.565.923
3454	HL-06387	Tô Thanh Sơn	3	1.367.785		1.367.785	13.700	1.354.085				1.354.085

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3455	HL-06388	Lò Văn Bun	27	14.415.576	400.000	14.815.576	974.000	13.841.576				13.841.576
3456	HL-06391	Nguyễn Duy Phương	26	11.608.968	1.130.000	12.738.968	680.800	12.058.168				12.058.168
3457	HL-06392	Trần Đăng Hưng	21	16.211.652	586.047	16.797.699	734.200	16.063.499				16.063.499
3458	HL-06393	Nguyễn Văn Khắc	17	8.708.428	200.000	8.908.428	714.000	8.194.428				8.194.428
3459	HL-06394	Tòng Văn Thiêm	30	17.761.541	400.000	18.161.541	1.515.000	16.646.541				16.646.541
3460	HL-06398	Nguyễn Khắc Chinh	15	10.723.508	755.211	11.478.719	681.000	10.797.719				10.797.719
3461	HL-06399	Bùi Đình Chinh	28	17.711.445	616.079	18.327.524	736.700	17.590.824				17.590.824
3462	HL-06405	Nguyễn Hoài Nam	31	8.709.865		8.709.865	660.800	8.049.065				8.049.065
3463	HL-06406	Lương Duy Tuấn	26	9.499.609		9.499.609	673.300	8.826.309				8.826.309
3464	HL-06407	Lương Tiến Mạnh	28	10.786.726	582.500	11.369.226	667.100	10.702.126				10.702.126
3465	HL-06408	Nguyễn Mạnh Cường	24	14.053.647	571.454	14.625.101	699.700	13.925.401				13.925.401
3466	HL-06409	Lê Văn Phương	26	16.735.197	604.169	17.339.366	726.800	16.612.566				16.612.566
3467	HL-06413	Đỗ Ngọc Tuấn	26	11.769.719	400.000	12.169.719	675.100	11.494.619				11.494.619
3468	HL-06416	Nguyễn Hồng Quân	25	15.255.239	586.113	15.841.352	711.800	15.129.552				15.129.552
3469	HL-06417	Trình Văn Quyết	30	22.722.948	515.070	23.238.018	785.800	22.452.218				22.452.218
3470	HL-06418	Nguyễn Văn Cường	25	17.086.175	500.000	17.586.175	754.200	16.831.975				16.831.975
3471	HL-06419	Nguyễn Văn Thành	21	12.876.226	1.508.803	14.385.029	845.580	13.539.449				13.539.449
3472	HL-06420	Trần Văn Thi	23	13.585.799	439.787	14.025.586	693.700	13.331.886				13.331.886
3473	HL-06424	Phạm Văn Khương	28	17.769.542	616.788	18.386.330	737.300	17.649.030				17.649.030
3474	HL-06427	Nguyễn Đoàn Nhật	24	14.051.368	936.426	14.987.794	703.300	14.284.494				14.284.494
3475	HL-06428	Nguyễn Kỳ Công	17	12.919.457	1.782.923	14.702.380	725.300	13.977.080				13.977.080
3476	HL-06429	Bùi Hồng Kiển	30	23.795.584	1.073.800	24.869.384	873.600	23.995.784				23.995.784
3477	HL-06433	Vũ Văn Thái	20	7.189.529	1.329.731	8.519.260	658.900	7.860.360				7.860.360
3478	HL-06435	Nguyễn Tiến Mạnh	33	12.371.133	400.000	12.771.133	681.100	12.090.033				12.090.033
3479	HL-06439	Đoàn Duy Quang	31	13.591.761	400.000	13.991.761	718.200	13.273.561				13.273.561
3480	HL-06440	Bùi Văn Phương	27	18.222.162	400.000	18.622.162	1.515.500	17.106.662				17.106.662
3481	HL-06441	Nguyễn Văn Thịnh	29	16.092.848	400.000	16.492.848	718.300	15.774.548				15.774.548
3482	HL-06443	Đỗ Duy Hòa	12	4.195.276	1.295.000	5.490.276	608.300	4.881.976				4.881.976
3483	HL-06444	Thẩm Văn Minh	24	14.834.212	400.000	15.234.212	705.700	14.528.512				14.528.512
3484	HL-06446	Chẩm Thị Nguyệt Minh	27	4.882.610	33.907	4.916.517	634.700	4.281.817		702.000		4.983.817
3485	HL-06447	Lưu Như Quỳnh	20	3.616.748	33.907	3.650.655	596.800	3.053.855		520.000		3.573.855
3486	HL-06448	Nguyễn Thị Thoa	27	7.538.065	745.348	8.283.413	643.100	7.640.313	200.000	702.000	200.000	8.742.313
3487	HL-06449	Hoàng Văn Thông	31	5.966.577		5.966.577	625.400	5.341.177		806.000		6.147.177
3488	HL-06450	Vũ Công Minh	21	8.952.617	235.357	9.187.974	645.300	8.542.674				8.542.674
3489	HL-06452	Phan Hữu Phóng	28	12.743.600	400.000	13.143.600	684.800	12.458.800				12.458.800
3490	HL-06459	Nguyễn Hữu Toán	23	21.070.576	986.221	22.056.797	1.755.300	20.301.497				20.301.497
3491	HL-06460	Nguyễn Đức Hiếu	28	11.453.066	400.000	11.853.066	1.164.100	10.688.966		650.000		11.338.966
3492	HL-06461	Cút Văn Liên	26	16.640.103	500.000	17.140.103	737.600	16.402.503				16.402.503

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3493	HL-06463	Trần Công Thuấn	8	4.625.176	912.500	5.537.676	608.800	4.928.876				4.928.876
3494	HL-06465	Lang Văn Vũ	28	12.124.101	400.000	12.524.101	1.525.483	10.998.618				10.998.618
3495	HL-06468	Nguyễn Ngọc Quỳnh	27	14.158.800		14.158.800	813.900	13.344.900	400.000	702.000		14.446.900
3496	HL-06469	Nguyễn Văn Quân	26	15.846.663	593.329	16.439.992	717.800	15.722.192				15.722.192
3497	HL-06471	Nông Văn Chiến	16	10.112.090	250.000	10.362.090	669.800	9.692.290				9.692.290
3498	HL-06474	Lê Văn Tiến	26	13.703.161	400.000	14.103.161	719.300	13.383.861				13.383.861
3499	HL-06475	Hoàng Đức Tưởng	25	11.727.066	446.315	12.173.381	1.141.100	11.032.281				11.032.281
3500	HL-06475	Hoàng Đức Tưởng	4	1.868.463		1.868.463	18.700	1.849.763				1.849.763
3501	HL-06477	Đào Ngọc Thanh	8	6.568.874	219.238	6.788.112	670.800	6.117.312				6.117.312
3502	HL-06477	Đào Ngọc Thanh	4	2.136.252	2.552.939	4.689.191	46.900	4.642.291				4.642.291
3503	HL-06478	Nguyễn Hữu Phi	26	14.962.343	443.819	15.406.162	707.500	14.698.662				14.698.662
3504	HL-06481	Nguyễn Văn Phúc	30	15.594.087	400.000	15.994.087	2.235.300	13.758.787				13.758.787
3505	HL-06482	Nguyễn Văn Tân	32	15.924.503	462.892	16.387.395	717.300	15.670.095				15.670.095
3506	HL-06485	Lý Văn Chựng	26	24.473.763	500.000	24.973.763	2.065.540	22.908.223				22.908.223
3507	HL-06487	Nguyễn Thanh Tâm	27	11.796.785	300.000	12.096.785	674.400	11.422.385		234.000		11.656.385
3508	HL-06488	Lò Văn Ánh	11	6.207.202	1.676.462	7.883.664	1.139.220	6.744.444				6.744.444
3509	HL-06489	Nguyễn Văn Hùng	20	10.804.833	500.000	11.304.833	753.900	10.550.933				10.550.933
3510	HL-06490	Hoàng Văn Duy	15	6.057.499	2.390.000	8.447.499	1.575.900	6.871.599				6.871.599
3511	HL-06495	Hồ Công Duy	30	8.370.964	665.000	9.035.964	1.421.800	7.614.164		312.000		7.926.164
3512	HL-06500	Nguyễn Nam Tiến	26	11.993.486	400.000	12.393.486	726.800	11.666.686				11.666.686
3513	HL-06501	Nguyễn Đăng Cừu	30	12.844.975	400.000	13.244.975	685.800	12.559.175				12.559.175
3514	HL-06503	Chu Quang Minh	27	7.008.150		7.008.150	619.200	6.388.950		104.000		6.492.950
3515	HL-06504	Kiều Đức Sơn	27	7.377.225	796.000	8.173.225	1.127.300	7.045.925		806.000		7.851.925
3516	HL-06505	Lý Ta Go	20	12.622.167	874.385	13.496.552	1.343.700	12.152.852				12.152.852
3517	HL-06506	Nguyễn Văn Hoàng	21	18.692.927	599.217	19.292.144	1.756.600	17.535.544				17.535.544
3518	HL-06507	Lê Xuân Trung	25	13.458.356	1.377.106	14.835.462	714.600	14.120.862				14.120.862
3519	HL-06510	Chèo Soang Min	8	5.605.862	93.082	5.698.944	1.074.308	4.624.636				4.624.636
3520	HL-06512	Hoàng Hải Dương	15	8.358.151	250.000	8.608.151	2.019.560	6.588.591				6.588.591
3521	HL-06513	Bùi Văn Sơn	25	14.071.319	400.000	14.471.319	686.600	13.784.719				13.784.719
3522	HL-06514	Cao Đức Trung	28	10.143.489	400.000	10.543.489	658.800	9.884.689				9.884.689
3523	HL-06516	Tòng Văn Thứ	28	18.500.421	400.000	18.900.421	1.729.900	17.170.521				17.170.521
3524	HL-06522	Vũ Thành Được	25	14.093.575	400.000	14.493.575	797.300	13.696.275				13.696.275
3525	HL-06523	Dương Đình Thảo	27	8.522.917		8.522.917	645.500	7.877.417	200.000	702.000	300.000	9.079.417
3526	HL-06525	Phạm Văn Quân	21	16.196.986	500.000	16.696.986	1.624.840	15.072.146				15.072.146
3527	HL-06529	Nguyễn Văn Hạnh	24	22.654.894	500.000	23.154.894	773.400	22.381.494				22.381.494
3528	HL-06530	Bùi Văn Trung	26	13.984.835	990.255	14.975.090	703.200	14.271.890				14.271.890
3529	HL-06531	Vũ Ngọc Trừu	20	10.305.223	1.729.043	12.034.266	686.500	11.347.766				11.347.766
3530	HL-06533	Nguyễn Văn Nhân	27	15.754.355	448.165	16.202.520	703.900	15.498.620				15.498.620

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3531	HL-06534	Nguyễn Như Quyết	23	11.911.255	765.000	12.676.255	1.005.700	11.670.555				11.670.555
3532	HL-06537	Hoàng Văn Đông	14	10.984.301	1.199.839	12.184.140	735.200	11.448.940				11.448.940
3533	HL-06539	Trần Văn Vĩ	24	20.874.650	500.000	21.374.650	2.181.674	19.192.976				19.192.976
3534	HL-06540	Phan Ngọc Trung	28	17.146.673	400.000	17.546.673	728.900	16.817.773				16.817.773
3535	HL-06543	Nguyễn Mạnh Dũng	20	12.036.873	200.000	12.236.873	675.800	11.561.073				11.561.073
3536	HL-06544	Nguyễn Mạnh Tuấn	27	16.513.063	601.459	17.114.522	724.500	16.390.022				16.390.022
3537	HL-06546	Dương Văn Đức	25	12.444.032	400.000	12.844.032	1.285.700	11.558.332				11.558.332
3538	HL-06548	Nguyễn Tiến Thành	13	12.924.093	568.597	13.492.690	796.600	12.696.090				12.696.090
3539	HL-06548	Nguyễn Tiến Thành	8	7.298.748	21.375	7.320.123	73.200	7.246.923				7.246.923
3540	HL-06549	Diệp Minh Tuấn	27	17.019.166	500.000	17.519.166	717.100	16.802.066				16.802.066
3541	HL-06550	Vũ Văn Thái	33	12.686.973	400.000	13.086.973	684.300	12.402.673				12.402.673
3542	HL-06552	Hoàng Văn Đại	25	17.524.343	947.500	18.471.843	738.100	17.733.743				17.733.743
3543	HL-06553	Lê Xuân Hải	21	9.931.141	1.285.538	11.216.679	661.300	10.555.379				10.555.379
3544	HL-06560	Nguyễn Văn Nhã	25	18.137.209	500.000	18.637.209	798.600	17.838.609				17.838.609
3545	HL-06561	Nguyễn Ngọc Tuyên	30	9.131.626		9.131.626	640.400	8.491.226				8.491.226
3546	HL-06563	Bế Văn Thảo	25	21.281.529	759.634	22.041.163	762.300	21.278.863				21.278.863
3547	HL-06564	Hoàng Văn Năm	19	14.941.514	685.920	15.627.434	747.700	14.879.734				14.879.734
3548	HL-06565	Trần Văn Nghĩa	26	24.660.171	500.000	25.160.171	1.820.833	23.339.338				23.339.338
3549	HL-06566	Nguyễn Văn Duy	16	13.420.068	1.391.076	14.811.144	838.500	13.972.644				13.972.644
3550	HL-06567	Ngọc Văn Tự	18	14.069.744	324.678	14.394.422	759.600	13.634.822				13.634.822
3551	HL-06569	Đinh Chính Thu	19	9.503.772	963.231	10.467.003	646.600	9.820.403				9.820.403
3552	HL-06570	Đinh Văn Cửu	28	12.550.161	449.565	12.999.726	1.464.900	11.534.826				11.534.826
3553	HL-06570	Đinh Văn Cửu	2	894.317		894.317	8.900	885.417				885.417
3554	HL-06571	Đỗ Văn Huân	23	14.249.355	500.000	14.749.355	689.400	14.059.955				14.059.955
3555	HL-06573	Nguyễn Văn Bôn	23	19.123.250	1.530.762	20.654.012	748.400	19.905.612				19.905.612
3556	HL-06574	Phạm Văn Thái	26	22.318.152	772.281	23.090.433	772.800	22.317.633				22.317.633
3557	HL-06575	Nguyễn Văn Hưng	25	13.019.248	578.308	13.597.556	1.657.900	11.939.656				11.939.656
3558	HL-06576	Nguyễn Văn Tú	26	13.915.674	756.615	14.672.289	1.606.933	13.065.356				13.065.356
3559	HL-06577	Nguyễn Văn Ninh	25	19.873.056	500.000	20.373.056	1.070.034	19.303.022				19.303.022
3560	HL-06579	Nguyễn Văn Hạnh	26	21.019.204	511.564	21.530.768	2.244.700	19.286.068				19.286.068
3561	HL-06580	Trần Văn Tuấn	26	17.097.737	500.000	17.597.737	1.559.900	16.037.837				16.037.837
3562	HL-06582	Vũ Văn Thông	27	26.192.406	500.000	26.692.406	990.600	25.701.806				25.701.806
3563	HL-06583	Quang Văn Sáu	3	1.852.610	9.382	1.861.992	73.600	1.788.392				1.788.392
3564	HL-06585	Nguyễn Văn Năm	19	13.712.634	784.923	14.497.557	1.914.567	12.582.990				12.582.990
3565	HL-06586	Lại Văn Hưng	31	17.224.183		17.224.183	721.300	16.502.883		806.000		17.308.883
3566	HL-06587	Hoàng Văn Khánh	23	12.099.044	400.000	12.499.044	1.247.400	11.251.644				11.251.644
3567	HL-06588	Cù Xuân Giáp	25	12.651.329	582.500	13.233.829	685.700	12.548.129				12.548.129
3568	HL-06590	Lành Văn Trường	17	11.192.971	250.000	11.442.971	777.300	10.665.671				10.665.671

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3569	HL-06591	Mai Văn Phong	18	11.718.763	784.923	12.503.686	1.689.233	10.814.453				10.814.453
3570	HL-06593	Bế Văn Dũng	23	14.747.578	543.190	15.290.768	765.100	14.525.668				14.525.668
3571	HL-06594	Hoàng Văn Tặng	20	14.679.983	577.917	15.257.900	744.000	14.513.900				14.513.900
3572	HL-06595	Bế Văn Kiên	22	15.114.341	500.000	15.614.341	797.000	14.817.341				14.817.341
3573	HL-06600	Trần Văn Lương	21	13.558.976	539.709	14.098.685	1.581.900	12.516.785				12.516.785
3574	HL-06602	Vi Văn Ba	30	24.301.314	528.984	24.830.298	944.700	23.885.598				23.885.598
3575	HL-06603	Trịnh Đình Hoàng	22	11.314.014	1.164.589	12.478.603	1.729.200	10.749.403				10.749.403
3576	HL-06605	Đỗ Mạnh Phương	26	18.613.170	947.500	19.560.670	749.000	18.811.670				18.811.670
3577	HL-06607	Lê Văn Tùng	16	9.023.078	956.425	9.979.503	895.200	9.084.303				9.084.303
3578	HL-06612	Bùi Đình Khánh	9	3.450.396	1.095.000	4.545.396	1.250.400	3.294.996				3.294.996
3579	HL-06613	Phạm Thành Chung			1.095.000	1.095.000	11.000	1.084.000				1.084.000
3580	HL-06613	Phạm Thành Chung	19	9.812.224	229.998	10.042.222	653.800	9.388.422				9.388.422
3581	HL-06615	Hồ Phúc Vinh	23	11.810.821	436.108	12.246.929	2.068.125	10.178.804				10.178.804
3582	HL-06617	Vũ Văn Thuần	23	17.812.541	678.308	18.490.849	1.750.300	16.740.549				16.740.549
3583	HL-06619	Đặng Văn Thành	12	8.334.349	606.615	8.940.964	1.155.800	7.785.164				7.785.164
3584	HL-06620	Triệu Văn Duy	9	5.876.093		5.876.093	1.507.800	4.368.293				4.368.293
3585	HL-06621	Vũ Văn Quy	18	12.801.258	963.231	13.764.489	1.573.000	12.191.489				12.191.489
3586	HL-06622	Vi Công Huấn	9	5.320.829	1.604.769	6.925.598	1.135.700	5.789.898				5.789.898
3587	HL-06623	Trần Quang Vạn	21	16.605.813	1.391.538	17.997.351	1.533.900	16.463.451				16.463.451
3588	HL-06624	Hoàng Văn Cường	24	15.460.118	545.277	16.005.395	702.000	15.303.395				15.303.395
3589	HL-06625	Hoàng Văn Việt	23	13.340.561	539.069	13.879.630	823.700	13.055.930				13.055.930
3590	HL-06626	Hoàng Văn Kiên	23	13.938.694	540.821	14.479.515	758.200	13.721.315				13.721.315
3591	HL-06627	Vi Dũng Trình	22	13.958.362	500.000	14.458.362	806.300	13.652.062				13.652.062
3592	HL-06629	Cao Văn Chinh	24	19.565.943	603.850	20.169.793	793.100	19.376.693				19.376.693
3593	HL-06630	Tăng Văn Thìn	18	9.845.454	250.000	10.095.454	791.400	9.304.054				9.304.054
3594	HL-06631	Trần Huy Ban	13	7.117.525	250.000	7.367.525	1.092.844	6.274.681				6.274.681
3595	HL-06634	Triệu Quý Thanh	13	7.897.802	250.000	8.147.802	1.704.400	6.443.402				6.443.402
3596	HL-06636	Trần Hữu Thanh	29	17.688.947	454.079	18.143.026	747.600	17.395.426				17.395.426
3597	HL-06637	Lê Khắc Đức	23	21.063.726	611.800	21.675.526	2.127.200	19.548.326				19.548.326
3598	HL-06638	Lê Văn Chiến	23	15.333.389	500.000	15.833.389	1.776.200	14.057.189				14.057.189
3599	HL-06639	Nguyễn Quang Phiến	30	16.323.353	449.904	16.773.257	772.100	16.001.157				16.001.157
3600	HL-06640	Nguyễn Huy Đức	27	10.473.490	204.038	10.677.528	719.000	9.958.528		208.000		10.166.528
3601	HL-06641	Nguyễn Văn Khuyến	29	15.240.382	446.593	15.686.975	880.600	14.806.375				14.806.375
3602	HL-06642	Nguyễn Khắc Dương	15	7.114.453	382.500	7.496.953	3.705.400	3.791.553				3.791.553
3603	HL-06643	Trần Văn Sơn	28	15.669.318	447.905	16.117.223	765.600	15.351.623				15.351.623
3604	HL-06644	Nguyễn Hữu Quyền	25	17.683.963	500.000	18.183.963	794.000	17.389.963				17.389.963
3605	HL-06650	Lý Văn Long	25	18.340.254	723.751	19.064.005	732.500	18.331.505				18.331.505
3606	HL-06651	Nguyễn Văn Đức	26	21.357.852	760.565	22.118.417	763.100	21.355.317				21.355.317

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3607	HL-06652	Phạm Văn Cường	16	10.715.223	1.093.956	11.809.179	660.000	11.149.179				11.149.179
3608	HL-06655	Phùng Trọng Nghĩa	12	6.924.086	606.615	7.530.701	1.763.200	5.767.501				5.767.501
3609	HL-06656	Lương Văn Phương	20	12.318.232	1.391.538	13.709.770	1.704.500	12.005.270				12.005.270
3610	HL-06657	Lô Văn Chiến	26	21.769.039	856.615	22.625.654	2.209.700	20.415.954				20.415.954
3611	HL-06658	Nguyễn Văn Triệu	18	7.001.484	200.000	7.201.484	1.588.400	5.613.084				5.613.084
3612	HL-06659	Phạm Văn Điệp	26	23.305.127	500.000	23.805.127	998.000	22.807.127				22.807.127
3613	HL-06660	Mai Văn Lâm	5	3.132.392	2.674.615	5.807.007	1.456.000	4.351.007				4.351.007
3614	HL-06661	Nông Văn Trọng	24	16.184.392	500.000	16.684.392	758.200	15.926.192				15.926.192
3615	HL-06662	Ngô Đức Việt	25	17.071.538	500.000	17.571.538	717.600	16.853.938				16.853.938
3616	HL-06663	Đinh Văn Ánh	6	4.314.531		4.314.531	1.219.933	3.094.598				3.094.598
3617	HL-06664	Đỗ Văn Hoàng	26	13.224.276	934.923	14.159.199	683.500	13.475.699				13.475.699
3618	HL-06665	Nguyễn Văn Quynh	21	10.170.297	1.448.154	11.618.451	1.508.100	10.110.351				10.110.351
3619	HL-06666	Nguyễn Tiến Chinh	27	8.737.150		8.737.150	683.800	8.053.350		78.000	300.000	8.431.350
3620	HL-06668	Trần Tùng Bách	24	10.779.650	-100.735	10.678.915	819.400	9.859.515	300.000	312.000		10.471.515
3621	HL-06669	Phạm Văn Mạnh	25	12.793.718	400.000	13.193.718	1.437.800	11.755.918				11.755.918
3622	HL-06671	Phạm Văn Tòng	20	10.980.363	556.615	11.536.978	1.502.300	10.034.678				10.034.678
3623	HL-06672	Hoàng Văn Vụ	27	15.699.143	400.000	16.099.143	804.540	15.294.603				15.294.603
3624	HL-06674	Trần Văn Quang	18	12.872.597	250.000	13.122.597	1.525.628	11.596.969				11.596.969
3625	HL-06675	Nguyễn Đình Hòa	25	11.248.038	400.000	11.648.038	658.400	10.989.638		104.000		11.093.638
3626	HL-06676	Lương Văn Tuyển	30	16.679.758	450.994	17.130.752	737.500	16.393.252				16.393.252
3627	HL-06677	Nguyễn Văn Bản	23	13.138.217	796.781	13.934.998	681.200	13.253.798				13.253.798
3628	HL-06678	Lê Văn Tiến	24	14.642.622	1.514.612	16.157.234	703.500	15.453.734				15.453.734
3629	HL-06680	Lê Văn Tùng	28	15.939.436	448.730	16.388.166	730.100	15.658.066				15.658.066
3630	HL-06684	Nông Tiến Dũng	12	7.592.676	2.924.615	10.517.291	748.740	9.768.551				9.768.551
3631	HL-06685	Ma Duy Nhất	2	1.339.896		1.339.896	13.400	1.326.496				1.326.496
3632	HL-06685	Ma Duy Nhất	14	10.657.668	838.894	11.496.562	899.208	10.597.354				10.597.354
3633	HL-06688	Nguyễn Thanh Hoan	24	15.007.124	678.308	15.685.432	2.016.300	13.669.132				13.669.132
3634	HL-06690	Bùi Văn Sang	21	16.888.287	2.187.654	19.075.941	732.700	18.343.241				18.343.241
3635	HL-06691	Nguyễn Văn Dũng	27	12.864.348	439.329	13.303.677	711.300	12.592.377				12.592.377
3636	HL-06693	Trần Văn Bình	25	19.239.225	908.077	20.147.302	1.203.700	18.943.602				18.943.602
3637	HL-06694	Hoàng Văn Diệp	24	15.659.391	500.000	16.159.391	967.500	15.191.891				15.191.891
3638	HL-06697	Tô Văn Hùng	29	15.963.528	400.000	16.363.528	1.859.000	14.504.528				14.504.528
3639	HL-06698	Lê Xuân Giáp	28	6.448.949		6.448.949	613.600	5.835.349				5.835.349
3640	HL-06699	Nguyễn Đình Minh	27	14.224.354	587.192	14.811.546	714.300	14.097.246				14.097.246
3641	HL-06700	Vi Văn Luân	25	19.924.806	743.082	20.667.888	818.900	19.848.988				19.848.988
3642	HL-06701	Phạm Văn Minh	26	13.928.204	400.000	14.328.204	867.000	13.461.204				13.461.204
3643	HL-06702	Đào Ngọc Hải	21	14.590.393	1.391.538	15.981.931	1.748.700	14.233.231				14.233.231
3644	HL-06703	Hà Công Thuận	15	9.632.432	2.033.077	11.665.509	1.532.240	10.133.269				10.133.269

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3645	HL-06705	Vũ Văn Tài	29	16.643.492	825.268	17.468.760	740.900	16.727.860				16.727.860
3646	HL-06707	Phạm Văn Tính	27	15.010.282	445.890	15.456.172	696.500	14.759.672				14.759.672
3647	HL-06708	Linh Ngọc Sơn	23	10.781.342	400.000	11.181.342	653.700	10.527.642				10.527.642
3648	HL-06710	Nguyễn Văn Minh	14	8.339.732	274.424	8.614.156	892.000	7.722.156				7.722.156
3649	HL-06711	Nông Thế Mạnh	22	11.781.627	400.000	12.181.627	663.700	11.517.927				11.517.927
3650	HL-06712	Nguyễn Văn Đoàn	24	15.681.585	500.000	16.181.585	1.614.700	14.566.885				14.566.885
3651	HL-06715	Ly Mí Cát	23	13.675.756	540.051	14.215.807	1.696.100	12.519.707				12.519.707
3652	HL-06716	Nguyễn Cảnh Điển	23	13.949.709	500.000	14.449.709	1.210.067	13.239.642				13.239.642
3653	HL-06717	Phạm Ngọc Sơn	24	12.107.595	400.000	12.507.595	667.000	11.840.595				11.840.595
3654	HL-06718	Phạm Đăng Quang	30	7.082.603	361.846	7.444.449	623.500	6.820.949				6.820.949
3655	HL-06719	Đào Văn Phong	22	17.037.804	500.000	17.537.804	717.300	16.820.504				16.820.504
3656	HL-06720	Trần Văn Vượng	21	11.255.173	459.739	11.714.912	670.500	11.044.412				11.044.412
3657	HL-06720	Trần Văn Vượng	9	7.389.983	21.642	7.411.625	74.100	7.337.525				7.337.525
3658	HL-06722	Lê Đức Hòa	16	7.639.665	1.882.308	9.521.973	707.400	8.814.573				8.814.573
3659	HL-06723	Huỳnh Ngọc Hải	27	7.173.751	-80.969	7.092.782	637.100	6.455.682		156.000		6.611.682
3660	HL-06724	Trần Mạnh Tuấn	27	6.632.498	300.000	6.932.498	673.700	6.258.798		702.000		6.960.798
3661	HL-06725	Lê Văn Hải	7	3.129.644	2.555.000	5.684.644	610.200	5.074.444				5.074.444
3662	HL-06726	Đặng Viết Quang	27	7.880.073	-389.350	7.490.723	621.000	6.869.723		26.000		6.895.723
3663	HL-06728	Lê Văn Lộc	20	12.125.302	500.000	12.625.302	1.009.200	11.616.102				11.616.102
3664	HL-06729	Vi Đình Nghĩa	20	15.773.343	692.434	16.465.777	706.600	15.759.177				15.759.177
3665	HL-06730	Lê Văn Dũng	25	19.335.140	576.362	19.911.502	1.619.000	18.292.502				18.292.502
3666	HL-06732	Vi Khăm Say	21	13.106.383	500.000	13.606.383	1.377.500	12.228.883				12.228.883
3667	HL-06733	Đặng Văn Dự	21	17.671.988	500.000	18.171.988	2.175.520	15.996.468				15.996.468
3668	HL-06734	Bế Văn Ngọc	16	10.889.813	1.362.854	12.252.667	664.400	11.588.267				11.588.267
3669	HL-06735	Hoàng Văn Bách	22	16.625.862	1.034.923	17.660.785	718.500	16.942.285				16.942.285
3670	HL-06736	Bùi Quang Thành	25	19.145.832	501.620	19.647.452	846.300	18.801.152				18.801.152
3671	HL-06737	Nguyễn Thanh Đức	27	11.074.904		11.074.904	659.800	10.415.104		416.000		10.831.104
3672	HL-06738	Nguyễn Văn Kiện	25	17.171.973	500.000	17.671.973	1.677.100	15.994.873				15.994.873
3673	HL-06739	Lô Văn Dũng	24	18.271.523	500.000	18.771.523	2.084.100	16.687.423				16.687.423
3674	HL-06740	Triệu Quý Tuấn	15	7.641.778	963.231	8.605.009	628.000	7.977.009				7.977.009
3675	HL-06741	Lê Văn Nhượng	26	16.505.785		16.505.785	1.162.333	15.343.452		390.000		15.733.452
3676	HL-06743	Vũ Văn Hậu	19	12.513.038	250.000	12.763.038	1.425.500	11.337.538				11.337.538
3677	HL-06744	Nguyễn Văn Tâm	24	21.590.580	500.000	22.090.580	1.635.292	20.455.288				20.455.288
3678	HL-06748	Bùi Văn Khoa	24	12.987.825	400.000	13.387.825	725.300	12.662.525				12.662.525
3679	HL-06750	Bùi Văn Quyết	19	9.831.296	200.000	10.031.296	642.200	9.389.096				9.389.096
3680	HL-06752	Phạm Tuấn Anh	25	21.658.069	500.000	22.158.069	966.780	21.191.289				21.191.289
3681	HL-06754	Dương Hải Thuyết	26	15.005.279	445.875	15.451.154	720.700	14.730.454				14.730.454
3682	HL-06755	Kha Văn Luật	19	12.871.340	250.000	13.121.340	1.839.100	11.282.240				11.282.240

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3683	HL-06756	Hoàng Văn Tiềm	7	5.946.382		5.946.382	114.500	5.831.882				5.831.882
3684	HL-06756	Hoàng Văn Tiềm	3	1.971.235	9.982	1.981.217	19.800	1.961.417				1.961.417
3685	HL-06757	Vũ Văn Khẩn	8	4.612.532	76.589	4.689.121	445.848	4.243.273				4.243.273
3686	HL-06761	Bùi Văn Nhiên	17	9.994.724	279.271	10.273.995	936.100	9.337.895				9.337.895
3687	HL-06762	Bùi Văn Hòa	23	16.023.125	546.925	16.570.050	900.100	15.669.950				15.669.950
3688	HL-06763	Nguyễn Thanh Cảnh	21	16.552.213	587.854	17.140.067	812.300	16.327.767				16.327.767
3689	HL-06764	Ngọc Văn Lực	20	13.931.714	573.945	14.505.659	835.500	13.670.159				13.670.159
3690	HL-06766	Phoòng Cắm Thành	4	2.071.308		2.071.308	125.200	1.946.108				1.946.108
3691	HL-06767	Hoàng Văn Lợi	24	18.145.271	1.034.923	19.180.194	733.700	18.446.494				18.446.494
3692	HL-06768	Loan Văn Sơn	17	8.709.299	250.000	8.959.299	780.000	8.179.299				8.179.299
3693	HL-06769	Chấu Văn Hùng	11	6.237.747	250.000	6.487.747	323.180	6.164.567				6.164.567
3694	HL-06770	Ban Văn Khánh	23	16.146.961	563.770	16.710.731	2.156.999	14.553.732				14.553.732
3695	HL-06771	Lý Văn Dũng	21	15.475.595	561.119	16.036.714	702.300	15.334.414				15.334.414
3696	HL-06772	Nguyễn Văn Độ	21	15.218.544	560.104	15.778.648	1.965.699	13.812.949				13.812.949
3697	HL-06773	Hán Đức Hạnh	25	13.835.387	400.000	14.235.387	684.300	13.551.087				13.551.087
3698	HL-06774	Nguyễn Xuân May	26	17.474.332	500.000	17.974.332	721.600	17.252.732				17.252.732
3699	HL-06775	Giàng A Su	23	18.238.117	500.000	18.738.117	1.424.220	17.313.897				17.313.897
3700	HL-06776	Phàng A Lử	24	16.617.818	500.000	17.117.818	2.417.661	14.700.157				14.700.157
3701	HL-06778	Vừ Mí Sử	8	4.647.160	1.783.077	6.430.237	1.382.533	5.047.704				5.047.704
3702	HL-06779	Vừ Mí Say	13	8.401.245	2.389.692	10.790.937	1.460.800	9.330.137				9.330.137
3703	HL-06780	Vừ Mí Giờ	22	13.796.806	500.000	14.296.806	970.900	13.325.906				13.325.906
3704	HL-06782	Già Mí Lềnh	22	17.945.535	1.213.231	19.158.766	1.348.500	17.810.266				17.810.266
3705	HL-06784	Phạm Văn Nhân	24	16.590.727	500.000	17.090.727	811.800	16.278.927				16.278.927
3706	HL-06785	Lý Xuân Sơn	11	6.176.923	1.676.462	7.853.385	1.691.400	6.161.985				6.161.985
3707	HL-06786	Trần Văn Đán	26	18.207.914	553.324	18.761.238	729.500	18.031.738				18.031.738
3708	HL-06788	Phạm Văn Toàn	30	17.187.479	452.546	17.640.025	718.300	16.921.725				16.921.725
3709	HL-06789	Đặng Văn Luân	29	17.391.318	453.169	17.844.487	720.300	17.124.187				17.124.187
3710	HL-06790	Đặng Thanh Bình	26	13.528.614	441.360	13.969.974	681.600	13.288.374				13.288.374
3711	HL-06791	Trần Hưng Bá	26	15.985.706	448.872	16.434.578	706.200	15.728.378				15.728.378
3712	HL-06792	Nguyễn Văn Hưng	26	14.637.619	623.058	15.260.677	694.500	14.566.177				14.566.177
3713	HL-06793	Nguyễn Văn Kiên	12	6.557.167	250.000	6.807.167	2.279.450	4.527.717				4.527.717
3714	HL-06795	Ngô Văn Tú	27	5.247.023		5.247.023	578.200	4.668.823		494.000		5.162.823
3715	HL-06796	Mai Đình Sơn	26	13.974.904	400.000	14.374.904	685.600	13.689.304				13.689.304
3716	HL-06797	Đinh Danh Hưởng	18	13.347.896	250.000	13.597.896	727.400	12.870.496				12.870.496
3717	HL-06798	Trần Thế Anh	20	13.868.186	1.034.923	14.903.109	1.348.488	13.554.621				13.554.621
3718	HL-06800	Nguyễn Hữu Trung	25	17.246.258	550.508	17.796.766	769.400	17.027.366				17.027.366
3719	HL-06801	Đinh Văn Khỏe	26	11.199.059	400.000	11.599.059	657.900	10.941.159				10.941.159
3720	HL-06802	Vi Sao Ngân	20	12.389.179	500.000	12.889.179	720.300	12.168.879				12.168.879

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3721	HL-06803	Vi Nhật Đại	23	14.796.720	500.000	15.296.720	793.900	14.502.820				14.502.820
3722	HL-06804	Phạm Văn Quang	25	13.703.254	500.000	14.203.254	683.900	13.519.354				13.519.354
3723	HL-06809	Cao Văn Thăng	5	3.366.378		3.366.378	33.700	3.332.678				3.332.678
3724	HL-06809	Cao Văn Thăng	18	16.475.442	583.432	17.058.874	1.897.780	15.161.094				15.161.094
3725	HL-06810	Thò Mí Súa	25	16.765.124	500.000	17.265.124	1.958.933	15.306.191				15.306.191
3726	HL-06811	Vũ Văn Chung	20	14.989.352	682.870	15.672.222	1.401.600	14.270.622				14.270.622
3727	HL-06812	Nguyễn Văn Tĩnh	23	11.088.357	989.769	12.078.126	1.208.500	10.869.626				10.869.626
3728	HL-06813	Mùa A Giàng	17	11.263.780	250.000	11.513.780	1.739.560	9.774.220				9.774.220
3729	HL-06814	Sùng A Vàng	24	17.643.926	500.000	18.143.926	1.955.374	16.188.552				16.188.552
3730	HL-06816	Giàng A Dơ	17	9.988.272	289.447	10.277.719	1.138.700	9.139.019				9.139.019
3731	HL-06817	Phàng A Chư	16	10.718.446	292.331	11.010.777	1.694.000	9.316.777				9.316.777
3732	HL-06818	Nguyễn Anh Nguyên	25	14.062.344	400.000	14.462.344	686.500	13.775.844				13.775.844
3733	HL-06821	Tẩn A Nằng	2	897.423	4.545	901.968	360.000	541.968				541.968
3734	HL-06822	Phạm Văn Hùng	25	20.091.122	745.111	20.836.233	2.038.633	18.797.600				18.797.600
3735	HL-06823	Hoàng Văn Thiệu	22	15.167.680	685.045	15.852.725	2.014.733	13.837.992				13.837.992
3736	HL-06824	Phan Văn Huyện	24	13.800.355	1.003.577	14.803.932	752.400	14.051.532				14.051.532
3737	HL-06826	Tô Quang Nguyên	22	14.846.006	500.000	15.346.006	1.950.900	13.395.106				13.395.106
3738	HL-06827	Vũ Huy Hiệp	2	505.320		505.320	60.100	445.220				445.220
3739	HL-06828	Ngô Thanh Hiền	26	12.392.775	400.000	12.792.775	1.624.500	11.168.275				11.168.275
3740	HL-06829	Lê Quang Đạo	26	15.655.390	500.000	16.155.390	1.788.000	14.367.390				14.367.390
3741	HL-06830	Lò Văn Phóng	31	18.202.921	455.650	18.658.571	716.200	17.942.371				17.942.371
3742	HL-06831	Nguyễn Hữu Tuấn	32	17.407.575	453.219	17.860.794	708.200	17.152.594				17.152.594
3743	HL-06832	Lưu Văn Thiệm	22	12.193.658	437.279	12.630.937	655.900	11.975.037				11.975.037
3744	HL-06834	Bùi Văn Thượng	24	14.098.635	443.103	14.541.738	1.519.000	13.022.738				13.022.738
3745	HL-06835	Lê Xuân Ưng	25	16.587.441	500.000	17.087.441	2.021.800	15.065.641				15.065.641
3746	HL-06836	Trần Hoàng	22	14.022.733	500.000	14.522.733	1.748.600	12.774.133				12.774.133
3747	HL-06838	Nguyễn Văn Khẩn	19	10.888.307	250.000	11.138.307	1.574.240	9.564.067				9.564.067
3748	HL-06839	Hà Tuấn Quyền	22	13.285.286	500.000	13.785.286	1.891.800	11.893.486				11.893.486
3749	HL-06840	Thào A Vàng	25	19.180.590	575.751	19.756.341	739.500	19.016.841				19.016.841
3750	HL-06841	Chíu Văn Sần	20	12.133.421	500.000	12.633.421	1.074.760	11.558.661				11.558.661
3751	HL-06842	Nguyễn Ngọc Phương	22	17.025.990	707.717	17.733.707	789.500	16.944.207				16.944.207
3752	HL-06843	Giàng A Sang	25	20.661.151	500.000	21.161.151	2.066.500	19.094.651				19.094.651
3753	HL-06846	Trần Văn Long	23	18.920.436	500.000	19.420.436	2.252.380	17.168.056				17.168.056
3754	HL-06847	Nguyễn Văn Cử	25	20.533.110	750.503	21.283.613	1.272.700	20.010.913				20.010.913
3755	HL-06848	Trần Khắc Cương	26	25.156.990	500.000	25.656.990	980.300	24.676.690				24.676.690
3756	HL-06850	Cù Văn Hoàn	29	15.416.708	447.132	15.863.840	1.307.000	14.556.840				14.556.840
3757	HL-06851	Hà Quang Lý	31	15.658.156		15.658.156	705.700	14.952.456				14.952.456
3758	HL-06852	Vũ Văn Đà	24	15.649.304	500.000	16.149.304	1.989.840	14.159.464				14.159.464

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3759	HL-06854	Vũ Thành Trung	31	6.541.359		6.541.359	614.500	5.926.859		806.000		6.732.859
3760	HL-06855	Nguyễn Tiến Mạnh	22	17.350.562	788.096	18.138.658	1.165.600	16.973.058				16.973.058
3761	HL-06856	Vũ Chí Phương	27	19.630.988	557.491	20.188.479	957.100	19.231.379				19.231.379
3762	HL-06857	Liu Văn Hoan	21	14.669.605	577.862	15.247.467	2.095.400	13.152.067				13.152.067
3763	HL-06858	Trần Văn Tiến	10	5.521.604	4.100.000	9.621.604	1.382.900	8.238.704				8.238.704
3764	HL-06861	Bùi Văn Khánh	12	10.581.185	4.278.308	14.859.493	690.500	14.168.993				14.168.993
3765	HL-06862	Nguyễn Văn Đại	25	20.967.125	934.106	21.901.231	760.900	21.140.331				21.140.331
3766	HL-06863	Bùi Văn Tiến	12	12.266.248	3.850.000	16.116.248	703.100	15.413.148				15.413.148
3767	HL-06864	Linh Thế Lâm	14	7.429.970	3.800.000	11.229.970	654.200	10.575.770				10.575.770
3768	HL-06865	Lộc Văn Thiêm	19	13.106.383	428.308	13.534.691	1.168.700	12.365.991				12.365.991
3769	HL-06866	Nguyễn Thanh Quang	13	7.400.720	3.600.934	11.001.654	651.900	10.349.754				10.349.754
3770	HL-06867	Hoàng Văn Hoài	11	6.702.917	4.198.800	10.901.717	650.900	10.250.817				10.250.817
3771	HL-06868	Lương Văn Chuyển	30	17.491.361	631.783	18.123.144	723.100	17.400.044				17.400.044
3772	HL-06870	Hà Quốc Huy	28	16.808.564	629.696	17.438.260	716.300	16.721.960				16.721.960
3773	HL-06871	Nguyễn Văn Quang	25	14.717.654	623.303	15.340.957	695.300	14.645.657				14.645.657
3774	HL-06872	Phạm Đức Thủ	12	6.906.755	3.799.424	10.706.179	1.493.000	9.213.179				9.213.179
3775	HL-06873	Nguyễn Tất Hiền	28	15.643.057	804.440	16.447.497	1.158.400	15.289.097				15.289.097
3776	HL-06874	Bùi Văn Tiên	11	9.143.222	3.278.308	12.421.530	809.100	11.612.430				11.612.430
3777	HL-06875	Vũ Văn Vinh	20	15.720.487	678.308	16.398.795	2.487.100	13.911.695				13.911.695
3778	HL-06876	Vi Văn Long	27	21.079.900	935.482	22.015.382	762.100	21.253.282				21.253.282
3779	HL-06877	Nguyễn Văn Hòa	27	18.817.790	678.308	19.496.098	835.900	18.660.198				18.660.198
3780	HL-06878	Lại Quang Thọ	31	14.786.257	178.308	14.964.565	691.500	14.273.065		806.000		15.079.065
3781	HL-06879	Phan Xuân Thịnh	7	4.381.682	3.523.257	7.904.939	620.900	7.284.039				7.284.039
3782	HL-06880	Nghiêm Đình Thượng	25	15.907.243	678.308	16.585.551	2.041.300	14.544.251				14.544.251
3783	HL-06881	Nguyễn Văn Cường	23	14.932.538	678.308	15.610.846	747.500	14.863.346				14.863.346
3784	HL-06882	Triệu Dầu Sinh	11	7.753.643	2.851.015	10.604.658	889.900	9.714.758				9.714.758
3785	HL-06883	Triệu Dầu Điền	11	7.621.171	3.850.627	11.471.798	827.100	10.644.698				10.644.698
3786	HL-06884	Phạm Văn Đoàn	28	15.905.671	626.935	16.532.606	1.672.200	14.860.406				14.860.406
3787	HL-06886	Mai Đình Tâm	13	7.039.313	4.199.829	11.239.142	654.300	10.584.842				10.584.842
3788	HL-06887	Nguyễn Văn Mười	25	12.241.283	400.000	12.641.283	1.974.300	10.666.983				10.666.983
3789	HL-06888	Nguyễn Văn Chiến	22	9.717.062	400.000	10.117.062	1.975.100	8.141.962				8.141.962
3790	HL-06889	Nguyễn Văn Công	15	6.592.981	400.000	6.992.981	1.787.800	5.205.181				5.205.181
3791	HL-06890	Phan Văn Thỏa	26	13.871.252	400.000	14.271.252	1.968.600	12.302.652				12.302.652
3792	HL-06891	Lê Quang Hưng	11	4.062.962	3.700.000	7.762.962	619.500	7.143.462				7.143.462
3793	HL-06892	Kha Văn Vọng	7	6.123.814	3.578.308	9.702.122	1.906.694	7.795.428				7.795.428
3794	HL-06892	Kha Văn Vọng	4	2.848.028	14.422	2.862.450	28.600	2.833.850				2.833.850
3795	HL-06893	Vi Dũng Tuấn	13	6.979.476	428.308	7.407.784	759.000	6.648.784				6.648.784
3796	HL-06894	Đinh Văn Tài	4	2.772.055		2.772.055	82.700	2.689.355				2.689.355

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3797	HL-06895	Ngô Văn Nhớ	10	8.502.906	3.928.308	12.431.214	2.012.480	10.418.734				10.418.734
3798	HL-06896	Bùi Duy Thương	12	8.192.744	4.078.308	12.271.052	1.643.600	10.627.452				10.627.452
3799	HL-06897	Lý A Đồng	20	14.448.508	735.371	15.183.879	1.977.700	13.206.179				13.206.179
3800	HL-06899	Vũ Văn Thoại	23	15.143.991	722.659	15.866.650	772.100	15.094.550				15.094.550
3801	HL-06900	Bùi Đức Cường	17	10.854.673	250.000	11.104.673	1.740.900	9.363.773				9.363.773
3802	HL-06901	Giàng A Du	6	4.068.493		4.068.493	1.603.774	2.464.719				2.464.719
3803	HL-06901	Giàng A Du	3	1.792.782	9.079	1.801.861	18.000	1.783.861				1.783.861
3804	HL-06902	Giàng A Thào	11	8.775.876	428.308	9.204.184	1.968.513	7.235.671				7.235.671
3805	HL-06903	Giàng A Vàng	12	10.402.608	3.828.308	14.230.916	1.875.480	12.355.436				12.355.436
3806	HL-06904	Phạm Văn Tiến	9	6.748.694	3.778.308	10.527.002	1.587.200	8.939.802				8.939.802
3807	HL-06905	Bùi Văn Hữu	6	4.447.278	3.878.308	8.325.586	589.700	7.735.886				7.735.886
3808	HL-06906	Tần A Chẳm	19	13.552.973	250.000	13.802.973	750.200	13.052.773				13.052.773
3809	HL-06907	Sồng A Lử	25	18.451.635	500.000	18.951.635	1.740.680	17.210.955				17.210.955
3810	HL-06908	Nguyễn Tiến Dũng	22	9.801.406	400.000	10.201.406	651.100	9.550.306				9.550.306
3811	HL-06909	Bùi Công Hiển	26	23.904.161	678.308	24.582.469	787.700	23.794.769				23.794.769
3812	HL-06910	Nguyễn Thanh Sơn	16	9.115.924	428.308	9.544.232	1.410.220	8.134.012				8.134.012
3813	HL-06911	Nguyễn Văn Chi	24	17.640.358	500.000	18.140.358	1.901.100	16.239.258				16.239.258
3814	HL-06912	Nguyễn Văn Tiếp	15	9.150.471	1.047.337	10.197.808	668.200	9.529.608				9.529.608
3815	HL-06913	Lê Văn Lực	12	8.653.508	573.808	9.227.316	1.120.900	8.106.416				8.106.416
3816	HL-06914	Vy Văn Tư	12	7.907.648	573.808	8.481.456	1.946.200	6.535.256				6.535.256
3817	HL-06915	Hoàng Văn Thao	27	13.877.289	442.426	14.319.715	1.701.800	12.617.915				12.617.915
3818	HL-06916	Hoàng Văn Quân	23	11.242.278	434.370	11.676.648	646.400	11.030.248				11.030.248
3819	HL-06917	Phạm Văn Chung	26	13.240.762	440.480	13.681.242	1.631.400	12.049.842				12.049.842
3820	HL-06918	Vũ Văn Có	26	13.597.167	441.570	14.038.737	1.661.000	12.377.737				12.377.737
3821	HL-06919	Đỗ Văn Hiếu	26	13.357.062	440.836	13.797.898	1.658.600	12.139.298				12.139.298
3822	HL-06920	Sùng A Sênh	22	11.586.443	500.000	12.086.443	1.706.500	10.379.943				10.379.943
3823	HL-06921	Mùa A Lệnh	26	14.581.513	500.000	15.081.513	1.762.400	13.319.113				13.319.113
3824	HL-06922	Sùng A Thông	22	11.543.627	500.000	12.043.627	1.798.000	10.245.627				10.245.627
3825	HL-06923	Chu Văn Mạnh	23	11.313.092	400.000	11.713.092	1.749.700	9.963.392				9.963.392
3826	HL-06924	Trần Văn Hải	8	3.584.635	192.834	3.777.469	92.800	3.684.669				3.684.669
3827	HL-06925	Cút Văn Tiên	21	9.510.158	731.719	10.241.877	2.288.560	7.953.317				7.953.317
3828	HL-06926	Lường Văn Hương	19	9.808.257	536.669	10.344.926	2.141.420	8.203.506				8.203.506
3829	HL-06927	Nguyễn Văn Thương	19	9.794.252	536.436	10.330.688	1.925.320	8.405.368				8.405.368
3830	HL-06928	Nguyễn Văn Nam	17	7.666.546	674.914	8.341.460	1.307.700	7.033.760				7.033.760
3831	HL-06929	Tô Văn Tuấn	15	6.632.202	483.932	7.116.134	897.360	6.218.774				6.218.774
3832	HL-06930	Lê Quý Đôn	4	1.706.567	28.337	1.734.904	1.472.000	262.904				262.904
3833	HL-06931	Sùng A Lâu	14	6.906.037	200.000	7.106.037	1.552.700	5.553.337				5.553.337
3834	HL-06932	Giàng A Trư	10	4.762.979	373.808	5.136.787	1.436.400	3.700.387				3.700.387

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3835	HL-06933	Sùng A Tủa	9	3.898.734		3.898.734	1.046.000	2.852.734				2.852.734
3836	HS19-170	Đinh Danh Vinh	16	9.337.555	250.000	9.587.555	55.000	9.532.555				9.532.555
3837	HS19-171	Bùi Văn Luật	19	8.892.613	276.043	9.168.656	198.000	8.970.656				8.970.656
3838	HS19-172	Bùi Đức Định	18	11.533.847	283.778	11.817.625	55.000	11.762.625				11.762.625
3839	HS19-173	Nguyễn Văn Khảng	16	9.545.881	300.667	9.846.548	198.000	9.648.548				9.648.548
3840	HS19-174	Sầm Văn Lợi	17	10.168.574	303.972	10.472.546	55.000	10.417.546				10.417.546
3841	HS19-175	Lê Văn Ân	19	10.510.177	378.224	10.888.401	55.000	10.833.401				10.833.401
3842	HS19-176	Giáp Văn Lượng	19	9.985.542	250.000	10.235.542	1.115.000	9.120.542				9.120.542
3843	HS19-177	Phạm Văn Dũng	13	5.929.103	250.000	6.179.103	982.000	5.197.103				5.197.103
3844	HS19-179	Phạm Văn Tâm	18	11.850.204	250.000	12.100.204	1.047.000	11.053.204				11.053.204
3845	HS19-180	Mã Văn Tú	13	7.662.571	280.262	7.942.833	1.008.000	6.934.833				6.934.833
3846	HS19-181	Hoàng Văn Bầy	16	8.544.954	283.747	8.828.701	55.000	8.773.701				8.773.701
3847	HS19-182	Hoàng Văn Dũng	15	8.326.753	282.886	8.609.639	55.000	8.554.639				8.554.639
3848	HS19-183	Giàng Văn Tuyên	14	9.145.272	286.118	9.431.390	998.139	8.433.251				8.433.251
3849	HS19-185	Vũ Văn Thiên	16	10.520.469	291.549	10.812.018	1.154.000	9.658.018				9.658.018
3850	HS19-187	Nguyễn Văn Khánh	19	7.184.248	200.000	7.384.248	757.000	6.627.248				6.627.248
3851	HS19-188	Nguyễn Văn Quynh	20	8.149.327	200.000	8.349.327	55.000	8.294.327				8.294.327
3852	HS19-189	Trần Văn Tới	16	6.834.251	200.000	7.034.251	627.000	6.407.251				6.407.251
3853	HS19-190	Đinh Văn Phong	19	7.845.927	200.000	8.045.927	783.000	7.262.927				7.262.927
3854	HS19-192	Phạm Văn Thảo	20	8.217.669	200.000	8.417.669	679.000	7.738.669				7.738.669
3855	HS19-194	Nguyễn Văn Tuấn	17	6.919.161	200.000	7.119.161	55.000	7.064.161				7.064.161
3856	HS19-195	Trần Văn Tuyên	13	9.056.841	250.000	9.306.841	671.000	8.635.841				8.635.841
3857	HS19-196	Trịnh Trọng Tú	17	10.622.080	250.000	10.872.080	55.000	10.817.080				10.817.080
3858	HS19-197	Bùi Văn Cường	14	9.475.318	250.000	9.725.318	1.107.333	8.617.985				8.617.985
3859	HS19-199	Phạm Văn Huy	18	11.109.191	250.000	11.359.191	875.000	10.484.191				10.484.191
3860	HS19-201	Cao Văn Vũ	15	9.101.601	250.000	9.351.601	871.000	8.480.601				8.480.601
3861	HS19-202	Bùi Văn Hân	19	11.491.761	250.000	11.741.761	1.259.000	10.482.761				10.482.761
3862	HS19-203	Trần Văn Hiền	10	6.426.522	250.000	6.676.522	832.640	5.843.882				5.843.882
3863	HS19-204	Đinh Xuân Hào	17	10.345.564	250.000	10.595.564	1.155.000	9.440.564				9.440.564
3864	HS19-205	Bùi Văn Hảo	19	11.696.605	250.000	11.946.605	55.000	11.891.605				11.891.605
3865	HS19-207	Nguyễn Văn Hinh	16	9.474.976	250.000	9.724.976	1.476.280	8.248.696				8.248.696
3866	HS19-208	Nguyễn Văn Hạnh	5	2.737.464		2.737.464	907.742	1.829.722				1.829.722
3867	HS19-209	Lý A Su	12	6.901.353	250.000	7.151.353	879.920	6.271.433				6.271.433
3868	HS19-211	Sồng A Thái	13	9.555.173	408.658	9.963.831	908.280	9.055.551				9.055.551
3869	HS19-212	Giàng A Lộng	12	7.618.530	376.501	7.995.031	1.163.794	6.831.237				6.831.237
3870	HS19-213	Giàng A Sang	12	7.102.358	367.931	7.470.289	1.205.794	6.264.495				6.264.495
3871	HS19-214	Giàng A Lộng	12	7.085.353	367.648	7.453.001	1.283.794	6.169.207				6.169.207
3872	HS19-215	Giàng A Linh	16	10.572.511	425.551	10.998.062	1.541.434	9.456.628				9.456.628

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3873	HS19-216	Lô Văn Thủ	14	7.554.509	375.438	7.929.947	1.483.256	6.446.691				6.446.691
3874	HS19-217	Vi Văn Đại	16	9.055.007	400.353	9.455.360	1.260.462	8.194.898				8.194.898
3875	HS19-218	Đặng Văn Dương	21	8.909.559	227.239	9.136.798	55.000	9.081.798				9.081.798
3876	HS19-219	Nguyễn Trung Kiên	20	8.594.649	226.276	8.820.925	55.000	8.765.925				8.765.925
3877	HS19-220	Bế Văn Tuấn	16	6.485.777	219.828	6.705.605	765.000	5.940.605				5.940.605
3878	HS19-221	Nguyễn Đình Cường	20	8.297.929	225.369	8.523.298	55.000	8.468.298				8.468.298
3879	HS19-222	Đoàn Tất Thành	21	10.616.961	200.000	10.816.961	1.136.696	9.680.265				9.680.265
3880	HS19-225	Lò Thế Xương	16	9.726.282	250.000	9.976.282	624.500	9.351.782				9.351.782
3881	HS19-228	Ngô Văn Huấn	20	8.206.980	225.091	8.432.071	898.207	7.533.864				7.533.864
3882	HS19-229	Vy Văn Mến	15	7.117.525	250.000	7.367.525	1.474.000	5.893.525				5.893.525
3883	HS19-230	Châu Văn Đức	17	6.401.883	200.000	6.601.883	55.000	6.546.883				6.546.883
3884	HS19-231	Đỗ Văn Hải	14	7.411.699	340.423	7.752.122	55.000	7.697.122				7.697.122
3885	HS19-232	Đoàn Văn Thái	18	12.623.478	250.000	12.873.478	627.000	12.246.478				12.246.478
3886	HS19-233	Bế Văn Hà	6	2.081.956		2.081.956	362.196	1.719.760				1.719.760
3887	HS19-234	Lê Bá Tâm	21	15.219.897	500.000	15.719.897	55.000	15.664.897				15.664.897
3888	HS19-235	Đỗ Hà Phương	16	9.811.107	250.000	10.061.107	359.920	9.701.187				9.701.187
3889	HS19-236	Bùi Văn Tình	9	5.680.703		5.680.703	664.840	5.015.863				5.015.863
3890	HS19-237	Bùi Duy Phương	20	8.205.843	225.087	8.430.930	55.000	8.375.930				8.375.930
3891	HS19-238	Nguyễn Văn Sáng	20	8.491.195	225.959	8.717.154	55.000	8.662.154				8.662.154
3892	HS19-239	Doãn Trung Lâm	20	10.302.162	540.687	10.842.849	55.000	10.787.849				10.787.849
3893	HS19-240	Nguyễn Văn Dũng	14	9.242.132	286.501	9.528.633	284.000	9.244.633				9.244.633
3894	HS19-241	Nông Văn Thủy	20	11.465.821	500.000	11.965.821	104.500	11.861.321				11.861.321
3895	HS19-242	Nguyễn Duy Khánh	15	11.249.319	250.000	11.499.319	2.415.932	9.083.387				9.083.387
3896	HS19-243	Vi Văn Chiến	20	8.301.340	225.379	8.526.719	55.000	8.471.719				8.471.719
3897	HS19-244	Đinh Văn Tự	20	11.761.062	500.000	12.261.062	55.000	12.206.062				12.206.062
3898	HS19-245	Vàng A Anh	14	7.687.245	250.000	7.937.245	523.000	7.414.245				7.414.245
3899	HS19-246	Nguyễn Văn Miện	14	8.974.861	250.000	9.224.861	55.000	9.169.861				9.169.861
3900	HS19-247	Nông Văn Đại	16	7.678.881	343.682	8.022.563	857.256	7.165.307				7.165.307
3901	HS19-248	Nguyễn Văn Quân	17	11.896.577	250.000	12.146.577	1.269.658	10.876.919				10.876.919
3902	HS19-250	Hoàng Đình Biển	1	749.544		749.544	461.560	287.984				287.984
3903	HS19-251	Trần Mạnh Cường	17	6.710.875	220.517	6.931.392	55.000	6.876.392				6.876.392
3904	HS19-252	Bùi Tiến Hưng	7	3.805.691	20.199	3.825.890	1.362.000	2.463.890				2.463.890
3905	HS19-253	Phạm Ngọc Ánh	22	15.713.037	583.398	16.296.435	1.440.000	14.856.435				14.856.435
3906	HS19-254	Ngô Quang Quỳnh	22	9.930.921	521.157	10.452.078	1.145.000	9.307.078				9.307.078
3907	HS19-255	Nguyễn Trường Minh	25	10.903.495	433.334	11.336.829	524.000	10.812.829				10.812.829
3908	HS19-256	Nguyễn Văn Điệp	16	11.364.878	307.552	11.672.430	2.116.243	9.556.187				9.556.187
3909	HS19-257	Đặng Quang Hiếu	12	7.190.728	286.414	7.477.142	1.696.714	5.780.428				5.780.428
3910	TV19-076	Vũ Văn Công	3	1.484.090		1.484.090	1.169.668	314.422				314.422

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3911	TV19-150	Trần Văn Chinh	5	2.317.090	3.100.000	5.417.090	549.500	4.867.590				4.867.590
3912	TV19-152	Đỗ Văn Kiểm	11	5.386.698	3.800.000	9.186.698	1.186.400	8.000.298				8.000.298
3913	TV19-154	Vi Đức Sang	7	2.766.039		2.766.039	285.980	2.480.059				2.480.059
3914	TV19-155	Lý Văn Hai	8	3.112.644	3.600.000	6.712.644	223.740	6.488.904				6.488.904
3915	TV19-156	Lê Văn Tiếp	9	4.104.884		4.104.884	587.000	3.517.884				3.517.884
3916	TV19-157	Giàng A Chìu	9	5.935.991	3.600.000	9.535.991	150.400	9.385.591				9.385.591
3917	TV19-158	Phàng A Chú	8	5.910.826	3.600.000	9.510.826	1.153.100	8.357.726				8.357.726
3918	TV19-159	Giàng A Chư	11	7.364.144	4.251.562	11.615.706	-563.637	12.179.343				12.179.343
3919	TV19-160	Trần Văn Vinh	9	6.316.479	3.751.562	10.068.041	1.096.340	8.971.701				8.971.701
3920	TV19-161	Nguyễn Thế Hải	10	4.350.643	4.013.301	8.363.944	138.600	8.225.344				8.225.344
3921	TV19-162	Đới Duy Đại	9	4.094.282	3.912.517	8.006.799	800.100	7.206.699				7.206.699
3922	TV19-163	Lành Văn Hùng	11	7.514.062	3.872.006	11.386.068	339.400	11.046.668				11.046.668
3923	TV19-165	Phạm Văn Thủy	9	5.206.934	3.563.524	8.770.458	142.700	8.627.758				8.627.758
3924	TV19-166	Bùi Văn Vương	9	4.865.190	3.159.355	8.024.545	135.200	7.889.345				7.889.345
3925	TV19-167	Triệu Văn Tuấn	9	5.054.702	3.361.667	8.416.369	139.200	8.277.169				8.277.169
3926	TV19-168	Lù Văn Thương	6	2.608.595	3.600.000	6.208.595	792.740	5.415.855				5.415.855
3927	TV19-169	Lại Văn Thái	11	5.870.586	3.600.000	9.470.586	695.700	8.774.886				8.774.886
3928	TV19-170	Đoàn Tuấn Anh	1	321.831	3.600.000	3.921.831	94.200	3.827.631				3.827.631
3929	TV19-171	Lê Đức Thuận	5	2.137.567	3.600.000	5.737.567	112.400	5.625.167		130.000		5.755.167
3930	TV19-172	Trương Đức Thắng	9	4.083.465	3.500.000	7.583.465	1.486.800	6.096.665				6.096.665
3931	TV19-174	Nguyễn Văn Kết	9	4.718.804	3.500.000	8.218.804	959.080	7.259.724				7.259.724
3932	TV19-175	Lê Văn Tiệp	11	4.787.083	4.014.635	8.801.718	1.023.172	7.778.546				7.778.546
3933	TV19-176	Bùi Văn Hào	9	5.245.357	3.600.000	8.845.357	193.000	8.652.357				8.652.357
3934	TV19-179	Chu Văn Giáp	9	4.649.652	3.900.000	8.549.652	140.500	8.409.152				8.409.152
3935	TV19-187	Đoàn Long Trường	1	354.939		354.939	354.939					
3936	TV19-199	Trần Văn Hải	7	3.377.495	9.894	3.387.389	231.900	3.155.489				3.155.489
3937	TV19-200	Lê Văn Lực	10	4.700.779		4.700.779	775.500	3.925.279				3.925.279
3938	TV19-201	Vy Văn Tư	10	4.329.494		4.329.494	147.800	4.181.694				4.181.694
3939	TV19-202	Hà Văn Thọ	18	10.894.421	401.562	11.295.983	1.257.280	10.038.703				10.038.703
3940	TV19-203	Hoàng Văn Dũng	21	14.594.206	500.000	15.094.206	1.715.321	13.378.885				13.378.885
3941	TV19-204	Lò Văn Doản	20	14.104.703	823.647	14.928.350	1.714.300	13.214.050				13.214.050
3942	TV19-205	Lê Bá Mạnh	22	10.425.762	573.114	10.998.876	165.000	10.833.876				10.833.876
3943	TV19-206	Bùi Trung Kiên	21	6.727.595	153.785	6.881.380	811.938	6.069.442				6.069.442
3944	TV19-207	Tô Văn Bình	15	10.181.381	765.921	10.947.302	900.808	10.046.494				10.046.494
3945	TV19-208	Lê Văn Chín	8	5.703.022	22.523	5.725.545	1.063.633	4.661.912				4.661.912
3946	TV19-209	Hoàng Văn Quang	9	5.448.259	151.562	5.599.821	1.062.000	4.537.821				4.537.821
3947	TV19-210	Lù Văn Sán	11	6.524.319	351.562	6.875.881	1.334.800	5.541.081				5.541.081
3948	TV19-211	Trần Văn Tuấn	12	9.637.907	298.807	9.936.714	440.400	9.496.314				9.496.314

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3949	TV19-212	Đào Văn Hải	12	9.323.602	297.215	9.620.817	1.482.200	8.138.617				8.138.617
3950	TV19-213	Hoàng Văn Trình	10	6.550.463	283.172	6.833.635	955.300	5.878.335				5.878.335
3951	TV19-214	Triệu Văn Hòa	8	5.549.748	21.918	5.571.666	1.397.033	4.174.633				4.174.633
3952	TV19-215	Đào Văn Mạnh	15	5.757.051	217.601	5.974.652	114.700	5.859.952				5.859.952
3953	TV19-216	Nguyễn Kim Lãm	14	5.547.188	216.954	5.764.142	112.600	5.651.542				5.651.542
3954	TV19-217	Xa Văn Bắc	6	3.462.083		3.462.083	1.553.853	1.908.230				1.908.230
3955	TV19-218	Hoàng Văn Điều	9	5.119.913		5.119.913	1.159.173	3.960.740				3.960.740
3956	TV19-219	Hoàng Ngọc Thân	11	8.671.166	293.911	8.965.077	1.152.033	7.813.044				7.813.044
3957	TV19-220	Trần Quý Vị	10	6.991.851	285.407	7.277.258	886.800	6.390.458				6.390.458
3958	TV19-221	Trần Văn Yên	7	3.814.912		3.814.912	1.178.433	2.636.479				2.636.479
3959	TV19-222	Nguyễn Phồn Chinh	8	7.808.749		7.808.749	1.459.100	6.349.649				6.349.649
3960	TV19-223	Phạm Viết Điều	9	6.563.040		6.563.040	1.179.933	5.383.107				5.383.107
3961	TV19-224	Đào Văn Hóa	11	6.611.445	511.341	7.122.786	1.119.200	6.003.586				6.003.586
3962	TV19-225	Cháo Láo Tả	8	5.846.862		5.846.862	1.380.833	4.466.029				4.466.029
3963	TV19-226	Đỗ Văn Quang	6	3.455.729		3.455.729	1.375.933	2.079.796				2.079.796
3964	TV19-227	Hoàng Văn Thắng	5	2.588.082	13.109	2.601.191	1.285.719	1.315.472				1.315.472
3965	TV19-228	Trần Tuấn Hải	3	1.095.560	155.125	1.250.685	67.500	1.183.185				1.183.185
3966	TV19-312	Lò Láo Lở	2	953.313	167.393	1.120.706	943.533	177.173				177.173
Tổng cộng			**87.516**	**46.477.826.842**	**3.197.357.700**	**49.675.184.542**	**3.656.446.305**	**46.018.738.237**	**92.700.000**	**429.234.000**	**16.250.000**	**46.556.922.237**

Quảng Ninh, Ngày 27 Tháng 8 năm 2019

NGƯỜI LẬP

Mã Thành Trung